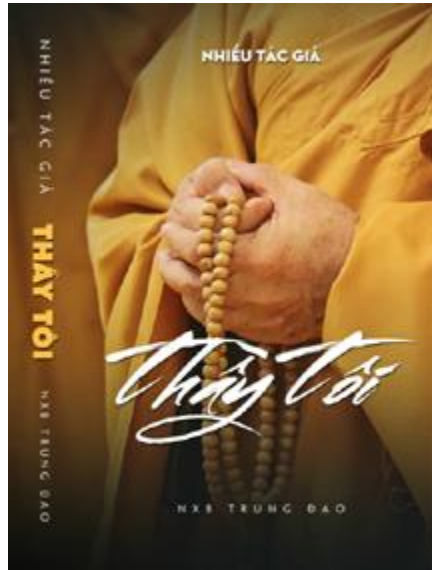


Thầy Tôi

NHIỀU TÁC GIẢ

THẦY TÔI

*Chư Tôn Thiền Đức chủ trương
Âm Thường Định thực hiện*



NXB TRUNG ĐẠO – Middle Path Publisher

Thầy tôi

Nhiều tác giả

Xuất bản lần thứ nhất tại Hoa Kỳ, 2016

Bìa: Quảng Pháp

Trình bày: Tâm Thường Định

Tranh phụ họa: Nguyên Giác Phan Tấn Hải

ISBN: 978-1533246158

© Nhà xuất bản Trung Đạo – Middle Path Publisher
giữ bản quyền

Mục Lục

Mục Lục.....	5
Thay Lời Nói Đầu	7
Lời Giới Thiệu.....	9
Tiểu Sử Hòa Thượng Thích Thiện Hoa (1918 – 1973).....	15
Thầy Trụ Trì chùa Tỉnh hội Long Sơn, Thành phố Biển Nha Trang	31
Thầy Tôi.....	42
Ân Đức Giáo Dục Của Ông Già Lam.....	65
Mang ơn Thầy Tịch Chiếu.....	77
Thầy Tôi.....	83
Về Một Vị Thiền Sư	91
Thầy Tôi.....	97
Thiền Trà Cùng Trăng.....	107
Tâm Hương Một Nén.....	115
Đánh lễ Thầy.....	125
HAI VỊ TÔN SƯ: Cố Hoà thượng Thích Thiện Trì và Hoà thượng Thích Minh Đạt.....	131
Nhớ “Ông” Như Nhớ Rừng Châu Trúc	149
Hầu Thầy Vào Cảnh Vô Dư Niết Bàn.....	161
“Đồ dùng để đó, ai tới xin thì mình có sẵn cho họ, khỏi mất công tìm kiếm.”.....	163
Thầy Tôi.....	171

<i>Sư phụ.....</i>	<i>173</i>
<i>Riêng Một Cõi Thơm.....</i>	<i>199</i>
<i>One Buddha Is Not Enough.....</i>	<i>209</i>
<i>Người Đi, Mây Trông Theo.....</i>	<i>215</i>
<i>Thi Ca Huyền Không Và Vời Tuổi Thơ Học Đạo.....</i>	<i>223</i>
<i>In Memoriam Thich Thien An.....</i>	<i>237</i>
“Every Day is a Good Day”	239
“Butterfly of Happiness”	239
“The Camera”	240
“Moment to Moment”	241
“Hungry Ghosts”	242
“Cup of Desire”	242
“Any Direction is a Good Direction”	243
“If Another Man Can Do It”	243
“As For Enlightenment”	244
“One Step at a Time”	244
“Hatred” 245	
“Mind” 245	
“An Example”	246
“At Ease” 247	
<i>Zen Master Thich Nhat Hanh: Man of Peace.....</i>	<i>249</i>
<i>Mùa Xuân Nhớ Thầy Tuệ Sỹ.....</i>	<i>272</i>
<i>Remembering Zen Master Tuệ Sỹ in Springtime.....</i>	<i>273</i>

Thay Lời Nói Đầu

*Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Kính bạch Chư Tôn Thiền Đức Tăng Ni
Kính thưa quý Pháp hữu*

Chúng con/em là Tâm Thường Định hôm nay có một Phật sự, kính trình và thỉnh nguyện quý Ngài và quý anh để tiếp tâm lực và bút lực. Trong khi nghiên cứu luận án của mình, chúng con/em nhận thấy có nhiều bài rất hay và sâu sắc rải rác về “Thầy Tôi”. Đây là những hành trạng “độc nhất vô nhị” của Ân sư quý Thầy/Cô, quý anh/chị. Chúng con/em nhận thấy rằng đây không phải là Ân sư riêng của quý Thầy/Cô, quý anh/chị mà là Ân sư của tất cả chúng ta. Quý bậc Tiền nhân là những bài học vô giá từ thân giáo đến tâm giáo và là tấm gương sáng cho nhiều người.

Những bài viết về “Thầy Tôi” luôn viết với tấm lòng và trái tim chân thành của chính mình. Những vị Cao Tăng Thạc Đức với công hạnh và hành trạng và những gì quý giá nhất cần phải được ghi lại thành sử liệu để cho hàng hậu học biết về cội nguồn của mình và học hỏi noi theo. Vì thế, nay con phát nguyện làm một Tuyển tập “Thầy Tôi”. Chúng con nhận thấy rằng đây là những truyền thống tốt đẹp, đặc thù, siêu việt và là tinh hoa Phật giáo nói chung, và Phật giáo Việt Nam nói riêng. Chúng con/em xin thành kính tri ân tất cả quý tác giả đã gởi bài trong tuyển tập này:

Ôn Thích Thắng Hoan, Ôn Thích Tín Nghĩa, Ôn Thích Thái Hoà, Ôn Thích Như Điển, Ôn Thích Phước An, Ôn Thích Nguyên Siêu, Venerable Thích Ân Giáo, Thượng tọa Thích Tâm Hạnh, Thượng tọa Thích Minh Dung, Thượng tọa Thích Từ Lực, Chúng đệ tử Sư Ông Làng Mai, Ni sư Thích Nữ Thuần

Tuệ, Sư Cô Thích Nữ Hạnh Chi, Huệ Trân, Diệu Trân, Tâm Huy
– Huỳnh Kim Quang, Tâm Quang – Vĩnh Hảo, Nguyên Giác –
Phan Tấn Hải, Nguyên Thọ – Trần Kiên Đoàn, Thị Nghĩa –
Trần Trung Đạo.

Nguyện hồi hướng công đức này đến với mọi người và
mọi loài đều được an lạc.

Tâm Thường Định – Bạch Xuân Khoẻ căn bút.

Thủ phủ Sacramento, mùa Xuân 2015.

** Tất cả những bài viết này được sắp xếp theo thứ tự nhận được bài vở.*

Lời Giới Thiệu

Hai chữ “Thầy tôi” mang nhiều ý nghĩa: Tình tự đời sống của hai Thầy trò; dạy người nhớ ơn và đền ơn; biết gìn giữ lễ nghĩa của sự dạy bảo; ý thức trưởng thành trên lãnh vực tinh thần và miễn cảm trên chiều hướng suy tư của tâm thức. Do vậy, người chủ trương tập thành quyển “Thầy Tôi” là những cảm nghĩ vô cùng quý báu trên giá trị tình người, thâm trầm, sâu xa trên nếp sống đạo.

Những bài được ghi lại nơi đây, đều nói lên được tấm lòng của người đệ tử, người học trò một thời đã sống gần Thầy, được Thầy chỉ dạy, khuyến tấn tu tập cho đến hôm nay được trưởng thành, ấy là nhờ cái ân cái đức, cái tâm huyết mà Thầy đã hy sinh cho đệ tử. Chúng ta hãy chiêm nghiệm lời nói: “Đệ tử tầm Sư dị. Sư tầm đệ tử nan.” Thầy muốn tìm người học trò cho xứng đáng quả thật là khó. Khó ở chỗ là người học trò có cố công học hỏi? Có hiến dâng đời mình cho lý tưởng? Có đầy đủ phẩm hạnh để hướng thượng? Có đạt được những gì Thầy hoài vọng? Chừng ấy không thôi là đủ thấy khó rồi. Nhưng, trong tập “Thầy Tôi” dường như người học trò nào cũng dễ thương, cũng thành tựu một phần nào một thời Thầy dạy bảo mà không phụ lòng Thầy, không uổng phí sự nuôi dưỡng của Thầy.

Chúng ta thử tưởng tượng, “Thầy Tôi” trong đêm xách đèn đi thăm đàn con có ngủ ngon không? Giờ ăn nhà bếp có cho ăn đầy đủ không? Dù cảnh đời có cơ cực, có thiếu thốn, nhưng không lúc nào mà chẳng đầy những tô rau muống, những bát bí đỏ, những chén tương hột, bằng tình thương nuôi lớn đời con. Sáng “Thầy Tôi” vun luống rau muống, chiều đánh vòng khoai, bón phân, tưới nước; cần cù nhọc nhằn cũng vì đàn con, hàng đệ tử. Hình ảnh ấy đã in sâu trong

lòng những người đệ tử trong tập “Thầy Tôi” mà chẳng thể phai nhòa, lãng quên theo năm tháng. Cho nên, chúng ta đọc “Thầy Tôi” là đọc lại những hành trạng mà một thời “Thầy Tôi” đã thể hiện qua nếp sống đạo đơn giản, dung dị, bình thường, nhưng phi thường, dị thường. Đó là bài học sống động, dấu cho người đệ tử có học suốt đời, suốt kiếp cũng không học hết, học không thuộc, học không xong.

Đọc “Thầy Tôi” như đọc quyển Kinh Nhật Tụng, tụng hằng ngày, tụng hằng đêm, tụng suốt thời gian từ thời làm điệu cho đến hôm nay và luôn cả ngày mai. Một việc nhỏ của “Thầy Tôi” làm hằng ngày, ấy vậy mà chúng ta làm hoài mà vẫn chưa đạt được, vì chúng ta chẳng sống với nó thì làm sao thành tựu được. Chỉ một việc trông ra đơn giản, dễ dàng: “Thầy Tôi” mỗi buổi sáng, tay cầm ổ bánh mì, tay cầm gói đường nhỏ đi tìm ổ kiến cho chúng ăn, chỉ chừng ấy không thôi mà mình làm không được, và nếu có làm thì được đôi ba bữa rồi quên bẵng, làm đàn kiến đói meo. Hoặc mỗi sáng, nấu xoong cháo để nơi nhà Thiền, ai đi ngang, ghé ăn chén cháo, uống ly trà nóng rồi đi làm, đơn giản chỉ có thế mà “Thầy Tôi” làm suốt từ thập niên này sang thập niên khác không hề mệt mỏi, không hề bỏ lửng, bỏ mặc, vô tâm... còn chúng ta thì sao? Hãy tập làm theo “Thầy Tôi” để được thành tựu như “Thầy Tôi”. Người tập thành quyển “Thầy Tôi” mà cũng là người đặt tên cho quyển sách thật là có ý, để hiến dâng cho đời cảm nghĩ đẹp, tấm lòng đẹp, ý niệm đẹp... muôn thừa.

Đọc “Thầy Tôi” để thấy dung nghi “Thầy Tôi” khi ngồi nơi nhà Thiền, lúc tiếp bốn đạo Phật tử, hay làm Phật sự, bất cứ lúc nào cũng giữ được vẻ trang nghiêm, oai nghi tề chỉnh. Từng lời nói “Thầy Tôi” dạy người tu tập. Từng cử chỉ “Thầy Tôi” biểu hiện lòng Từ. Từng cái nhìn “Thầy Tôi” khoan dung, tha thứ. Ấy là tánh đức giáo hóa qua thân giáo, khẩu giáo, ý giáo của “Thầy Tôi”.

Những bài viết được kết tập trong quyển “Thầy Tôi” quả thật là những bài học vàng mà chúng ta phải học để có được tánh đức như “Thầy Tôi”, có được hành trạng như “Thầy Tôi” để sống với đời qua cuộc hành trình dài của kiếp người, nhiều sự bình an và hạnh phúc.

Đôi lời giới thiệu, kính mong các bậc Thiện trí thức miễn thứ cho những lời thô thiển mà đón đọc “Thầy Tôi” để cùng chia sẻ với những tấm lòng thuần hậu của người học trò đối với “Thầy Tôi” đây là ân đức vô cùng, thành kính đánh lễ tri ân.

San Diego, ngày 21 tháng 04, 2015

Nguyễn Siêu



Hòa Thượng Thích Thiện Hoa (1918-1973)

Tiểu Sử Hòa Thượng Thích Thiện Hoa (1918 – 1973)

Soạn giả Thích Thắng Hoan

I. – VÀO ĐỀ:

Phật Giáo Việt Nam gắn liền với vận mệnh đất nước như bóng với hình như vang với tiếng trong những thăng trầm vinh nhục. Sự thăng trầm của đất nước không kém phần ảnh hưởng sâu đậm với sự thịnh suy của Phật giáo Việt Nam. Đất nước Việt Nam thời nào cũng có những anh hùng cái thế để giữ nước non nhà thì Phật Giáo Việt Nam thời nào cũng có những danh tăng xuất chúng để truyền đăng tục diệm.

Trong thời kỳ nô lệ Pháp quốc, đất nước Việt Nam đã có những nhà cách mạng cứu quốc thì Phật Giáo Việt Nam cũng có những bậc Thạch Trụ siêu phàm đứng ra vận động chấn hưng. Riêng trong phong trào chấn hưng Phật Giáo Việt Nam, các bậc Long Tượng tiếp nối ra đời làm sáng ngời lịch sử Phật Giáo phục hưng, nhất là trong thời kỳ cận đại, những tấm gương sáng chói của phong trào phục hưng trong đó có Hòa Thượng Thích Thiện Hoa. Hòa Thượng là người xuất thân từ miền tây Nam Bộ sông nước hữu tình, có học lực, có tài cao, có chí lớn, có đức tánh hiền hòa điềm đạm, sống bình dị thân thương, nhiệt tình yêu nước mến đạo, linh động hòa hợp dung thông cho đại sự và nhờ đó Phật Giáo Việt Nam từ đây trở nên sáng ngời khắp bầu trời miền Nam

II. - VỀ THÂN THỂ:

Hòa Thượng Thích Thiện Hoa con nhà gia giáo thuộc hạng trung lưu, trong gia quyến ai nấy đều theo đạo Phật. Hòa Thượng húy là Trần Thiện Hoa, pháp danh là Thiện Hoa, hiệu là Hoàn Tuyên, sanh ngày 07 tháng 08 năm Mậu Ngọ (1918), tại làng Tân Qui (sau đổi tên là An Phú Tân), huyện Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ (sau đổi tên là tỉnh Trà Vinh). Hòa Thượng là con út (thứ chín) trong gia đình tám anh chị em. Vì quy y Phật Giáo từ thuở ấu thơ, Hòa Thượng lấy pháp danh làm thể danh, cho nên mới có tên là Trần Thiện Hoa. Thân phụ là cụ ông Trần Văn Thế pháp danh Thiện Huệ, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Sáu pháp danh Diệu Tịnh. Toàn thể gia đình của Hòa Thượng đều quy y với Tổ Chí Thiền chùa Phi Lai ở núi Voi, tỉnh Châu Đốc. Pháp danh Thiện Hoa là Tổ đặt cho Hòa Thượng.

Sau khi thân phụ quá cố, Hòa Thượng theo thân mẫu đi chùa Phước Hậu, làng Đông Hậu, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ làm lễ kỳ siêu bảy tuần thất cho cha, sau đó Hòa Thượng quyết tâm xin mẹ cho ở lại chùa Phước Hậu xuất gia và được cụ bà đồng ý, năm ấy Ngài mới được 7 tuổi. Tiếp đến Hòa Thượng được gởi tới chùa Đông Phước, làng Đông Thành, huyện Cái Vồn (hiện giờ là huyện Bình Minh), tỉnh Cần Thơ theo tu học với Tổ Khánh Anh và được Tổ đặt cho pháp hiệu là Hoàn Tuyên.

Trong gia đình chẳng những một mình Hòa Thượng xuất gia, mà trước đó vài năm người chị thứ bảy đã xuất gia lúc 17 tuổi chính là Sư Bà Thích Nữ Diệu Kim, trụ trì chùa Bảo An tại tỉnh thành Cần Thơ. Người anh thứ tám đồng thời xuất gia với Tổ Khánh Anh được Tổ đặt cho pháp danh là Tịnh Tâm (có chỗ gọi là Thiện Tâm), pháp hiệu là Hoàn Tâm cùng họ Hoàn với Hòa Thượng Thiện Hoa, trụ trì chùa Phật Quang tại rạch Bang Chang, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ. Tiếp theo người anh thứ năm cũng xả tục xuất gia với pháp

danh là Thiện Minh, trụ trì chùa Linh Quang tại Rạch Sung, Trà Ôn. Sau này lại cũng có những người cháu kêu Hòa Thượng bằng chú như Tịnh Nghiêm, Tịnh Thuận và kêu bằng cậu như Bửu Châu, Hoàn Phú cũng lần lượt xuất gia. Có thể nói rằng đây là một gia đình có nhiều người xuất gia hạng nhất trong vùng.

III. – THỜI KỲ TU HỌC:

a) Tham Học Các Trường Gia Giáo:

Sau khi cầu pháp với Tổ Khánh Anh, Hòa Thượng được Tổ dẫn theo cho tham học với các lớp Gia Giáo là những nơi mà Tổ được mời giảng dạy, khởi đầu từ lớp Gia Giáo chùa Đông Phước và sau cùng là lớp Gia Giáo chùa Long An. Về chùa Long An ở Đồng Đế, huyện Trà Ôn, Tổ Khánh Anh lãnh chùa này vào năm 1931 và khai giảng lớp Gia Giáo tại đây. Lúc ấy Hòa Thượng mới có 14 tuổi và nhập chúng tu học nơi lớp Gia Giáo nói trên được 3 năm.

b) Tham Học Phật Học Đường Lương Xuyên:

Để đạt chí nguyện cao cả trên con đường hoằng pháp lợi sanh của một tu sĩ, vào năm 1935, nhân Phật Học Đường Lương Xuyên khai giảng vào đầu mùa hạ, Hòa Thượng được Tổ Khánh Anh cho theo tông học nơi Phật Học Đường này, bấy giờ Hòa Thượng đã được 17 tuổi và ngay năm ấy Hòa Thượng thọ giới Sa Di tại Phật Học Đường nói trên. Sau khi mãn khóa lớp Sơ Đẳng 3 năm, với ý chí hiếu học và óc cầu tiến, Hòa Thượng cùng một số Tăng sinh khác được Ban Giám Đốc Phật Học Đường Lương Xuyên chấp thuận giới thiệu ra Huế tiếp tục tu học theo sở cầu. Thế là năm 1938, Hòa Thượng được ra Huế tu học, lúc đó Ngài 20 tuổi. Cùng đi với Hòa Thượng ra Huế gồm có sáu Tăng sinh khác như, Hòa Thượng Thiện Hòa, Hiễn Thụy, Hiễn Không, Chí Thiền, Bửu Ngọc, Giác Tâm.

c) Tham Học Phật Học Đường Báo Quốc:

Sau khi ra Huế, Hòa Thượng cùng sáu Hòa Thượng khác tông học tại Phật Học Đường Tây Thiên hai năm. Kể đến quý Hòa Thượng vào chùa Long Khánh, Qui Nhơn tham học Phật Pháp với Tổ Phước Huệ ở chùa Thập Tháp hết một năm tròn. Sau đó quý Hòa Thượng lại trở ra Huế lần nữa tham dự lớp học tại Phật Học Đường Báo Quốc ngót bốn năm. Đến năm 1945, Phật Học Đường Báo Quốc dời đến Tông Lâm Kim Sơn và lớp học tại đây vừa mãn một năm thì chiến tranh tràn đến, cho nên Phật Học Đường Kim Sơn ngưng hoạt động. Hội An Nam Phật Học ủy thác cho quý Hòa Thượng Thiện Hoa và Trí Tịnh. . v. . v... . mang một số học Tăng vào Nam. Thế là suốt tám năm dài (1938-1945), Hòa Thượng cùng quý Hòa Thượng khác nhọc nhằn cần mẫn học tập nơi đất Thần Kinh. Sau đó quý Hòa Thượng trở về miền Nam mang một hoài bão “Hoằng Pháp Lợi Sinh”, để rồi miền Nam bừng sáng Chánh Pháp do các Hòa Thượng cùng nhau mỗi lên ngọn đuốc từ cố đô Huế.

IV. – THỜI KỲ HÀNH ĐẠO:

Theo quan niệm của Hòa Thượng Thiện Hoa, muốn phục hưng Phật Giáo cho được hữu hiệu trước hết phải có cán bộ để hoằng pháp, vì lý do đó, sau khi về miền Nam, Hòa Thượng nhất quyết phải thành lập Phật Học Đường để đào tạo Tăng tài mới có người tiếp nối sự nghiệp hoằng dương chánh pháp.

1) Khai Giảng Phật Học Đường Phật Quang:

Để đạt được ước nguyện của mình, đầu tiên vào năm 1945, Hòa Thượng hợp tác cùng Hòa Thượng Trí Tịnh khai giảng Phật Học Đường Phật Quang tại rạch Bang Chang, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ, là cơ sở của Thượng Tọa Hoàn Tâm lãnh đạo. Số Tăng sinh đến tu học trên 30 vị. Đến năm 29 tuổi, Hòa Thượng Thiện Hoa mới thọ giới Tỳ Kheo và Bồ Tát tại Giới Đàn chùa Kim Huế, Sa Đéc. Năm 1946 và 1947,

thấy tình cảnh chiến tranh của đất nước càng ngày càng tăng và thấy Tăng sĩ một phần đã cởi áo Cà Sa mặc áo chiến bào, Hòa Thượng Trí Tịnh quyết định dời về Sài Gòn.

Lúc bấy giờ Phật Học Đường Phật Quang chỉ còn lại một mình Hòa Thượng Thiện Hoa gánh vác tất cả mọi Phật sự, vì thế Phật Học Đường này đã khó khăn lại gặp khó khăn hơn. Một mình Hòa Thượng vừa dạy học, vừa lo đối phó với hoàn cảnh.

a. – Đối Nội: Hòa Thượng vẫn kiên trì giữ vững lớp học. Dù gặp nhiều gian nguy, nào chùa bị đốt, nào chúng bị phân tán, Hòa Thượng vẫn thản nhiên cố duy trì phần còn lại. Hòa Thượng nói: “Dù chỉ còn một Tăng sinh hiếu học tôi vẫn dạy đầy đủ như lúc ba mươi người.” Quả thật, đến năm 1950, Học chúng chánh thức của Phật Học Đường Phật Quang không quá bốn người. Thế nhưng Hòa Thượng vẫn dạy đều đều theo khóa trình đã vạch sẵn như thuở trước.

b. – Đối Ngoại: Trong xã hội loạn lạc thời bấy giờ, nhằm bảo bọc Tăng chúng yên tâm tu học, Hòa Thượng mở các lớp học trẻ con giao cho Tăng sinh đảm trách, đồng thời mở trạm y tế giao cho Tăng Ni thay nhau thuốc men giúp đỡ đồng bào. Mỗi ngày buổi sáng Tăng chúng dạy học, chích thuốc và buổi chiều học tập kinh điển. Hòa Thượng lại mở thêm những lớp học “Bình Dân” ban đêm dạy chữ Quốc Ngữ cho dân chúng thất học để chống nạn mù chữ. Học viên đạt được kết quả nhanh chóng là nhờ Hòa Thượng có sáng kiến soạn ra tập sách “Văn Chữ O”. Hòa Thượng bảo học chúng rằng: “Chúng ta cần đem Tứ Nhiếp Pháp và Ngũ Minh để giáo hóa chúng sanh, nhất là trong hoàn cảnh này.”

2) Cộng Tác Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang:

Đầu mùa Xuân năm 1953, vào ngày mùng 8 tháng Giêng Âm Lịch, Hòa Thượng cùng hàng đệ tử mang hành lý lên đường đi Sài Gòn đến Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang

(trong số đó có thầy Thích Thanh Từ). Sau cuộc họp của Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, quý Hòa Thượng đã đồng tình đề cử Hòa Thượng Thiện Hoa giữ chức vụ Trưởng Ban Giáo Dục kiêm Trưởng Ban Hoằng Pháp Giáo Hội Tăng Già Nam Việt và luôn cả chức Đốc Giáo Phật Học Đường Nam Việt chùa Ấn Quang, Sài Gòn.

3) Sự Nghiệp Giáo Dục:

Với trách nhiệm Đốc Giáo Phật Học Đường Nam Việt, Hòa Thượng đã tận tâm giảng dạy cho hai cấp nơi trường này: một lớp Cao Đẳng và một lớp Trung Đẳng. Đồng thời Hòa Thượng cũng dạy lớp Trung Đẳng Ni Chúng tại chùa Từ Nghiêm, sau dời về Phật Học Ni Trường Dược Sư. Kết quả sự giáo dục như sau:

a) Tại Phật Học Đường Nam Việt chùa Ấn Quang, lớp Cao Đẳng và lớp Trung Đẳng gồm những Tăng sinh say đây từng tự ra trường:

* Đợt thứ nhất lớp đầu tiên gồm có: Thầy Bửu Huệ, Thiền Tâm, Tắc Phước, Tịnh Đức và Đạt Bửu.

* Đợt thứ hai tiếp nối ra trường gồm có: Thầy Thiền Định, Huyền Vi, Thanh Từ, Từ Thông, Chánh Tiến, Quảng Long, Hoàn Quan, v. v...

* Đợt thứ ba ra trường gồm có: Thầy Thắng Hoan, Đức Niệm, Liễu Minh, Như Huệ, Chơn Phát, Trí Quảng, Đồng Quy, Long Nguyệt, v. v...

* Đợt thứ tư ra trường gồm có: Thầy Nhựt Quang, Huệ Thới, Minh Thành, v. v...

b) Tại Ni Trường Dược Sư, các Ni Chúng ra trường gồm có: Sư cô Như Huyền, Hải Triều Âm, Diệu Hoa, Minh Ngọc, Giác Nhẫn, Trí Hòa, Trí Định, Tịnh Thường, v. v...

Số lượng Tăng Ni sinh tốt nghiệp từ hai trường nói trên đều là những vị xuất sắc sau này phụ lực với Hòa Thượng tiếp nối đảm đương các Phật sự của Giáo Hội cũng như công tác hoằng pháp và giáo dục.

c) Đến năm 1957, Hòa Thượng lại chủ xướng mở những khóa huấn luyện trụ trì lấy tên là Như Lai Sứ Giả. Trung tâm huấn luyện cho Tăng giới thì đặt tại chùa Pháp Hội và Trung tâm huấn luyện cho Ni giới thì đặt tại chùa Dược Sư. Mỗi khóa ba tháng trong mùa hạ và mùa đông. Kết quả:

* Bên Tăng đã đào tạo được 52 vị gồm có: Thầy Trường Lạc, Bửu Lai, Trí Châu, Nhật Long, Hồng Tịnh, Hoằng Thông, Huyền Quý, Hiến Pháp, Thiện An, Huệ Thành, v. v...

* Bên Ni đã đào tạo được 30 vị gồm có: Ni sư Vĩnh Bửu, Như Hoa, Phật Bửu, Giác Thiên, Như Huy, Như Chí, v. v...

Những vị tốt nghiệp các khóa huấn luyện này được bổ về các chùa khắp lục tỉnh để tập sự hoằng pháp. Phong trào này làm dấy lên phong trào tu học của các tín đồ Phật tử và cũng là mơ ước của mọi Tăng Ni muốn trở thành sứ giả Như Lai.

d) Với trách nhiệm Trưởng Ban Giáo Dục trong Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, Hòa Thượng đã khuyến khích mở trường Phật Học ở các tỉnh như: Trường Phật Học tại chùa Bình An, Long Xuyên (1956), Trường Phước Hòa ở Vĩnh Bình, Trường Giác Sanh ở Phú Thọ, Chợ Lớn, Trường Phật Học ở Biên Hòa và Trường Phật Ân ở Mỹ Tho. . v. . v.... . Hầu hết Tăng Ni miền Nam đương thời dù gián tiếp hay trực tiếp đều chịu ân huệ giáo dục ít nhiều của Hòa Thượng.

e) Đến năm 1956, Hòa Thượng được Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam đề cử với chức vụ Ủy Viên Hoằng Pháp của Tổng Hội. Ở ngôi vị này, Hòa Thượng đầu tiên thực hiện những dự án sau đây do Hòa Thượng chủ trương:

* Hợp tác với Hòa Thượng Nhất Hạnh xuất bản nguyệt san “Phật Giáo Việt Nam”.

* Lập nên nhà xuất bản Phật Giáo lấy tên là “Hương Đạo”.

* Chủ trương một “Phật Học Tùng Thư” để phổ biến những tác phẩm của Hòa Thượng.

4) Công Trình Hoằng Pháp:

Với trách nhiệm Trưởng Ban Hoằng Pháp Giáo Hội Tăng Già Nam Việt và Hội Phật Học Nam Việt, Hòa Thượng đích thân huấn luyện Tăng Ni sinh tại các Phật Học Đường để trở thành những giảng sư thật sự có thể đi diễn giảng các nơi. Ngoài ra Hòa Thượng còn mở các lớp giáo lý giảng dạy Phật Học Phổ Thông cho hàng Phật tử cư sĩ để họ có khả năng truyền đạt Phật Pháp cho thế hệ cư sĩ mai sau tại các trụ sở như chùa Ấn Quang (Trụ sở GHTGNV), chùa Phước Hòa (Bàn Cờ), chùa Xá Lợi (Trụ sở HPHNV), chùa Giác Tâm (Chi Hội Phật Học tỉnh Gia Định), chùa Dược Sư (Trụ sở Hội Phụ Nữ Phật Tử)... v. . v... Tiếp theo Hòa Thượng còn đích thân giảng dạy Phật Tử hằng tuần vào tối thứ năm tại chùa Ấn Quang. Nhờ vậy phong trào học Phật miền Nam trỗi dậy như vũ bão, khắp các tỉnh Giáo Hội và Hội Phật Học đều gửi thư về Trung Ương xin mở lớp Phật Học Phổ Thông tại trụ sở của mình. Để đáp ứng nhu cầu các nơi, Hòa Thượng phân phối Giảng Sư đến giảng dạy Phật Học Phổ Thông mỗi chỗ mười hôm và mỗi năm hai kỳ. Cứ như thế suốt tám năm trời (1955–1962), tinh thần Phật Giáo len lỏi vào tâm hồn người con Phật khắp nơi trở thành phong trào thi đua tu học. Hơn nữa Hòa Thượng còn tổ chức Phật Giáo hằng tuần trên đài Phát Thanh Sài Gòn để phổ biến giáo lý, tin tức Phật sự Giáo Hội, sinh hoạt Học Đường và lập trường chấn hưng Phật Giáo Việt Nam.

5) Công Tác Từ Thiện Xã Hội:

Ngoài Phật sự trọng đại của Giáo Hội, Hòa Thượng còn để tâm đến phương diện Từ Thiện Xã Hội. Trước hết Hòa Thượng cố vấn cho Ban Từ Thiện Ấn Quang trong mọi công tác xã hội từ đô thành Sài Gòn lan đến các tỉnh miền tây Nam Việt. Tiếp theo Hòa Thượng thúc đẩy thành lập Cô Nhi Viện Diệu Quang để làm cơ sở cho Ni chúng trẻ tuổi công tác xã hội. Kế đến Hòa Thượng vận động thành lập Niệm Phật Đường trong khám Chí Hòa và còn cất chùa trong Dưỡng Trí Viện Biên Hòa. . v. . v... . Có thể nói, mọi Phật sự miền Nam đều được Hòa Thượng trợ giúp, hoặc trực tiếp hay gián tiếp.

V. – THỜI KỲ PHÁP NẠN:

Thời kỳ Pháp nạn năm 1963, để chống lại sự áp bức của chế độ Ngô Đình Diệm, Hòa Thượng đã tích cực đấu tranh cho Phật Giáo với chức vụ Phó Chủ tịch Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo. Với uy tín sẵn có, Hòa Thượng kêu gọi Tăng Ni và Phật Tử miền Nam đứng lên bảo vệ Đạo Pháp và đã được sự đáp ứng nồng nhiệt của Tăng Ni, Tín Đồ khắp nơi đấu tranh kiên trì cho đến ngày thành công. Cuộc đấu tranh sau khi thành công, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời. Nhiệm kỳ I của Viện Hóa Đạo, Hòa Thượng nhận chức Đệ Nhất Phó Viện Trưởng, kế đến nhận chức Trụ Trì Việt Nam Quốc Tự. Trong thời gian này Hòa Thượng vận động thành lập Phật Học Viện Huệ Nghiêm và đề cử Hòa Thượng Bửu Huệ làm Giám Đốc để tiếp nối sự nghiệp giáo dục đào tạo tăng tài mà Hòa Thượng chủ trương.

Sau Pháp nạn năm 1966, Hòa Thượng đảm nhận chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN. Trong nhiệm kỳ II này, con thuyền Phật Giáo Việt Nam gặp nhiều sóng gió. Thế nhưng Hòa Thượng vẫn nắm vững tay lái hướng thẳng theo con đường bảo vệ Đạo Pháp và cứu nước cứu dân, lấy sự tồn tại của đạo pháp trong sự tồn tại của dân tộc và nhân loại làm ngọn hải đăng.

Đến nhiệm kỳ III của Viện Hóa Đạo năm 1968, Hòa Thượng được toàn thể đại biểu bổ nhiệm chức Viện Trưởng Viện Hóa Đạo. Lúc bấy giờ căn bệnh của Hòa Thượng bộc phát càng tăng mà trách nhiệm Giáo Hội càng nặng nề, nhưng Ngài không nề hà vẫn gánh lấy trách nhiệm của Giáo Hội giao phó. Hòa Thượng tuyên bố với các môn đồ rằng: “Tôi đặt đời tôi làm ba giai đoạn, giai đoạn thứ nhất chuyên học Phật Pháp, giai đoạn thứ hai nỗ lực truyền bá, giai đoạn thứ ba tịnh dưỡng chuyên tu. Nhưng Đạo Pháp đang trong thời kỳ sóng gió, mọi người đang tin cậy tôi, tôi đâu nỡ buông tay để về ngồi yên tịnh dưỡng.” Thế nhưng Hòa Thượng trước khi viên tịch, Ngài còn có những lời giáo huấn cho môn đồ pháp quyến vô cùng quý giá như nói: “Một con trâu cũng tốn một thằng chăn, cả bầy trâu cũng chỉ một thằng chăn. Tại sao khuôn mình trong chỗ hẹp mà quên việc lớn?” Khi trả lời Sư Bà Bảo An, Hòa Thượng đáp: “Gánh vác Phật sự là việc tốt, nhưng khi lãnh nhiệm vụ lớn, phải tự xem mình như đứa con nít. Dù bị người chê khen khinh trọng vẫn không nao núng. Đừng nhớ mình có chùa to, có đệ tử nhiều, gặp việc trái ý là xách gậy về chùa. Tâm niệm được như thế, mới nên đảm đang đại sự.”

VI. – GIAI ĐOẠN VIÊN TỊCH:

Hòa Thượng khởi bệnh từ tối đêm 17 tháng 11 năm Canh Tý, sau ngày lễ vía Đức Phật A Di Đà, Ngài được đưa vào bệnh viện Đồn Đất điều trị. Bác sĩ cho biết bệnh của Hòa Thượng cần phải giải phẫu. Hòa Thượng thường nói với các đệ tử thăm viếng: “Nếu kỳ đau này tôi phải chết, tôi rất hài lòng, vì đối với sự hoằng hóa tôi đã làm tròn nhiệm vụ. Đối với Đạo Pháp tôi đã gánh vác được một giai đoạn khó khăn.”

Sau khi giải phẫu, bệnh của Hòa Thượng càng ngày càng nhẹ, ai cũng tin tưởng Hòa Thượng không bao lâu sẽ bình phục trở về chùa. Phóng viên báo Điện Tín đến vấn an và hỏi Hòa Thượng cảm nghĩ gì trong thời gian ở bệnh viện. Hòa

Thượng đáp: “Tôi không mong ước gì hơn sớm có ngưng bắn, để cho dân tộc Việt Nam được hưởng một mùa Xuân thanh bình.” Một hôm, khi Hòa Thượng Thiện Hòa vào thăm, Hòa Thượng giao phó cho Hòa Thượng Thiện Hòa đảm trách mọi công việc Phật sự còn đọng lại.

Bất thần ngày 17 tháng 12 âm lịch, Hòa Thượng trở bệnh lại. Đến đêm 19 tháng 12 âm lịch, Hòa Thượng thấy mệt, biết mình không qua khỏi, gọi các môn đệ đến bảo: “Các con niệm Phật cho Thầy vãng sanh, Thầy mệt quá rồi.” Cho đến sáng ngày 20 tháng Chạp năm Nhâm Tý, nhằm ngày 23 tháng Giêng năm 1973, Hòa Thượng đã an lành viên tịch, thọ 55 tuổi đời và 26 tuổi hạ. Sự ra đi của Hòa Thượng đối với Ngài đã tròn nghĩa vụ, nhưng để lại cho hàng Giáo Phẩm trong Giáo Hội bao nhiêu niềm mến tiếc. Hàng Tăng Ni cảm thấy bơ vơ hết chỗ nương tựa, hàng Phật Tử mất đi một bậc Thầy hiền quý kính. Ngôi nhà Đạo Pháp đã thiếu đi một cây Thạch Trụ chống đỡ!

VII. – NHỮNG TRƯỚC TÁC VÀ PHIÊN DỊCH:

Từ năm 1953 đến năm 1965, Hòa Thượng trước tác và phiên dịch rất nhiều tác phẩm làm nền tảng học Phật cho Tăng Ni và tín đồ Phật Giáo. Những danh mục lớn như sau:

a) Về Phần Trước Tác:

- Phật Học Phổ Thông (12 quyển) cũng gọi là Cây Thang Giáo Lý.
- Bản Đồ Tu Phật (10 quyển)
- Bài Học Ngàn Vàng (8 quyển)
- Nghi Thức Tụng Niệm.
- Đại Cương Kinh Lăng Nghiêm.
- Lược Giải Kinh Viên Giác.

- Phật Học Giáo Khoa các trường Bồ Đề.
- Giáo Lý dạy Gia Đình Phật Tử.
- 50 Năm Chấn Hưng Phật Giáo.
- Phật Giáo Việt Nam Ngày Nay.
- Tám quyển sách quý gồm có: Tu Tâm, Dưỡng Tánh, Nhân Quả Luân Hồi, Ngũ Đình Tâm Quán, Tứ Diệu Đế, Từ Bi Trong Đạo Phật, Chữ Hòa Bình Trong Đạo Phật, và Năm Yếu Tố Hòa Bình.

- Tập Luận.

- Sự Tích, v. v...

b) Về Phần Phiên Dịch:

* Duy Thức Học (6 quyển)

* Kinh Kim Cang

* Tâm Kinh

* Luận Đại Thừa Khởi Tín.

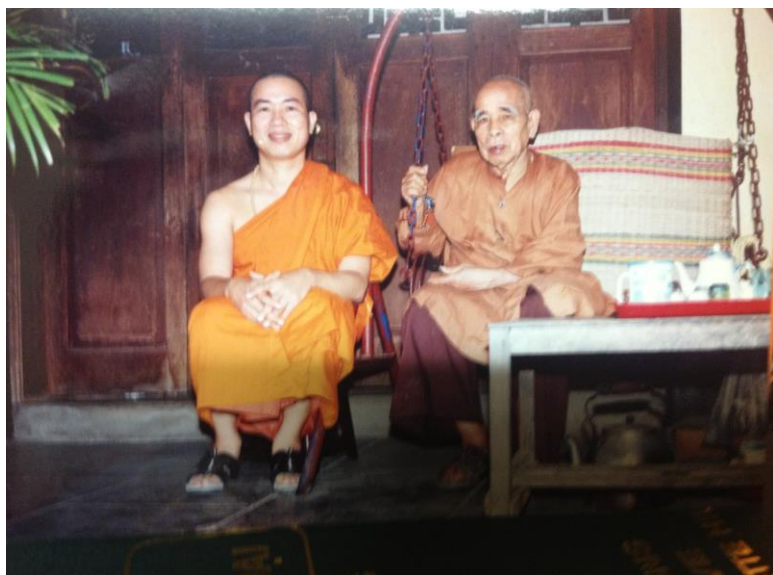
* Luận Nhân Minh.

Tổng cộng những tác phẩm phiên dịch và trước tác là 80 quyển trong đó chia ra có 8 loại chuyên đề.

VIII. - KẾT LUẬN:

Xuyên qua quá trình tu học và hành đạo của người, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa đích thực là một vĩ nhân phi phàm, có ý chí phi thường, có những hành động phi thường, can đảm đứng trước những phong ba bão táp của thời đại, bình tĩnh vượt qua những gian lao thử thách của thời đời, khôn khéo lèo lái con thuyền Phật Giáo cập được bến bờ vinh quang. Hòa Thượng đã tô điểm những nét son sáng ngời trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam cận đại.

Ngoài việc suốt đời hy sinh cho đạo pháp, hết mình hiến thân cho đạo pháp và quên mình phục vụ cho đạo pháp, Hòa Thượng còn lưu lại những dấu ấn vĩ đại, trong đó chứa đựng cả công trình bất hủ và cả tâm huyết sâu đậm cho công cuộc chấn hưng Phật Giáo Việt Nam mà chính Ngài đã tạo dựng. Hòa Thượng còn có những di ngôn giáo huấn quý giá trong đó có một di ngôn xứng đáng khuôn vàng thước ngọc cho chúng ta chọn lấy làm phương châm lãnh đạo: “Gánh vác Phật sự là việc tốt, nhưng khi lãnh nhiệm vụ lớn, phải tự xem mình như đứa con nít. Dù bị người chê khen khinh trọng vẫn không nao núng. Đừng nhớ mình có chùa to, có đệ tử nhiều, gặp việc trái ý là xách gói về chùa. Tâm niệm được như thế, mới nên đảm đương đại sự.” Điều đặc biệt, con người của Hòa Thượng tràn đầy tấm lòng bao dung, hòa ái, khiêm cung trong mọi lãnh vực hoạt động, nhưng rất cương nghị trong đường lối lãnh đạo và sáng suốt chỉ đạo theo đúng mục tiêu mà Hòa Thượng đã vạch ra, dù khó khăn đến mấy cũng quyết thực hiện cho được thành công. Và Hòa Thượng đã thành công rực rỡ trong tiến trình thực hiện sứ mạng của một sứ giả Như Lai, để lại cho đời sau một niềm kính mến vô biên và mãi mãi khắc ghi trong lòng ơn đức sâu dày của Hòa Thượng.



Hòa Thượng Trùng San Hải Tuệ (phải)

Thầy Trụ Trì
chùa Tỉnh hội Long Sơn,
Thành phố Biển Nha Trang

Pháp tử Thích Tâm Hạnh

Được sự chấp thuận của Hòa Thượng Đồng Minh, tôi xuất gia tại Phật học Viện Hải Đức Nha trang và làm đệ tử của Hòa Thượng Trừng San – Hải Tuệ. Từ đó, cuộc đời học tăng của tôi dưới sự nuôi dưỡng và dạy bảo của Hòa Thượng Trừng San nhưng quá trình học hành ở các Phật học Viện lại do Hòa Thượng Đồng Minh quyết định và hướng dẫn. Trước khi về với Phật, Hòa Thượng Trừng San giao tôi lại cho Hòa Thượng Đồng Minh và Ngài trở thành vị Hòa thượng thứ hai của tôi. Tại chùa Long Sơn, Nha Trang, suốt gần hai mươi năm, trong khi tôi được thân cận, học hỏi và phụ tá Hòa thượng Đồng Minh với công tác điều phối, phiên dịch và chứng nghĩa Đại Tạng Kinh Việt Nam do Thầy Tịnh Hạnh bảo trợ và Pháp Tạng Phật Giáo Việt Nam do các vị cư sĩ ở Mỹ bảo trợ thì Hòa Thượng Trụ trì Thích Chí Tín đã nuôi dưỡng, chăm sóc tôi như một người mẹ.

Khi tôi cư trú ở chùa Long sơn, Nha Trang, Thầy Trụ trì đã trang bị cho tôi tất cả những gì cần thiết trong sinh hoạt hằng ngày của một tu sĩ. Cứ vài hôm, Thầy lên phòng, thấy tôi cần gì, Thầy liền tự mua hay cho người mua đem lên. Trong thời gian tôi đi dạy ở các trường Cơ bản Phật học, rồi vào dạy phiên dịch ở Pháp Bảo, Thủ Đức của Thầy Tịnh Hạnh; dạy Luật ở Viên Giác và Trường Cao cấp giảng sư ở Saigon; làm

việc và giảng dạy ở Viện Nghiên cứu Vạn Hạnh Saigon, thì hầu như những chi phí sinh hoạt đều do Thầy trụ Trì giúp đỡ. Mỗi lần tôi xuống chào Thầy để đi vào Saigon làm việc là Thầy dúm vào túi xách tôi một nắm tiền. Thầy cho tiền nhưng không đếm. Không chỉ riêng tôi mà tất cả tăng ni nào đi học, đến chào là được Thầy hỗ trợ.

Có những buổi trưa nắng, khi tôi đang làm việc, dịch thuật, Thầy mang lên cho tôi một ly nước chanh hay một bình chè Huế tươi do chính Thầy làm. Tôi rất ngại ngùng và lo lắng vì mình chỉ là học trò của Thầy. Thấy tôi không dám nhận, Thầy cười bảo: “Mỗi người làm một việc. Các thầy dịch kinh sách, tôi không làm được thì làm nước chanh, nấu nước chè cho các thầy uống.” Nghe Thầy dạy như vậy, chúng tôi chỉ còn biết y giáo phụng hành. Bây giờ, nhớ đến những chuyện này, nước mắt tôi chực trào ra. Mỗi khi tôi gặp phải chuyện buồn, trở ngại, Thầy không dạy tôi bằng kinh điển, sách vở mà kể cho tôi nghe những kinh nghiệm trong đời của Thầy, giúp tôi vượt qua những giai đoạn khó khăn nhất của đời mình. Hằng ngày, sau bữa cơm chiều, tôi lại được ngồi bên cạnh bóng mát của Thầy, nghe Thầy kể chuyện. Thầy là người mẹ hiền của tôi dù Thầy là một vị trưởng lão đáng kính và cũng là bốn sư truyền giới của cha tôi.

Được sống trong các truyền thống Phật giáo khác nhau ở Việt nam và các nước khác, tôi may mắn gặp và thân cận nhiều vị cao tăng nhưng ngoài hai Thầy Hòa thượng của tôi ra, thầy Trụ trì chùa Long Sơn đã dạy cho tôi rất nhiều bài học không bằng kinh điển mà bằng chính đời sống rất đặc biệt của Ngài, đời sống của bậc Đại sĩ vượt trên khuôn mẫu hình thức của đời thường. Ngài rất bình dị, chưa bao giờ tôi nghe Ngài xưng hay viết về mình bằng hai chữ hòa thượng mà chỉ viết “Chí Tín.” Có rất nhiều phật tử đến chùa tìm hòa thượng trụ trì nhưng khi gặp Ngài, họ tưởng là ông già làm công quả vì sự đơn giản của Ngài. “Thưa bác, cho chúng tôi gặp thầy trụ

trì.” Khách hỏi. Sau khi mời họ uống nước, Ngài nói: “Các bác cần gì, tôi sẽ thưa với thầy trụ trì.”

Khi ở chùa Long Sơn, chúng tôi không nghe các vị trưởng lão dùng từ Hòa Thượng xưng hô với nhau mà chỉ nghe khi giới thiệu trong buổi lễ nào đó. Chúng tôi cũng không gọi quý Ngài ở chùa Long sơn là Hòa Thượng mà chỉ gọi là Thầy dù trực tiếp hay gián tiếp như Thầy Trụ Trì, Thầy Đồng Minh, thầy Thiện Bình, v. v... Tất nhiên, chúng tôi và các Phật tử sẽ bị quý Ngài rầy khi chúng tôi gọi quý Ngài là “Hòa thượng” trong sinh hoạt hằng ngày. Có lần, một vị khách tăng đến chào Ngài Đồng Minh và gọi Ngài là hòa thượng; Ngài Đồng Minh ngăn lại và bảo với họ, gọi là “thầy” với nhau được rồi. Tôi chưa bao giờ nghe quý thầy, quý chú trong chùa kể cả Phật tử gọi Ngài Trụ Trì hay Ngài Đồng Minh là “Hòa Thượng” mà chỉ thưa “Thầy.”

Có lần, tôi hỏi về từ ngữ “hòa thượng,” Ngài Luật sư Đồng Minh giảng giải, có hai hạng hòa thượng là “hòa thượng tùng lâm” và “hòa thượng hành chính.”

Hòa thượng tùng lâm là gọi theo giới phẩm, theo luật để gọi một vị tỳ kheo đủ mười hạ, không phạm giới trọng, nguyên vẹn bản thể tỳ kheo, thông suốt luật tăng và ni và một số tiêu chuẩn khác; vị này được làm hòa thượng truyền giới sa-di hay tỳ kheo cho vị khác. Từ “Hòa Thượng” chỉ dùng trong giới đàn, không dùng ở ngoài. Như vậy, có khi một vị tỳ kheo là hòa thượng của sa-di hay tỳ kheo này mà không phải là hòa thượng của vị khác.

Hòa thượng hành chính hay giáo phẩm là trong một tổ chức Phật giáo nào đó, mọi người suy tôn nhau lên hòa thượng như là một chức vụ. Đôi khi, vị được suy tôn ấy không có các tiêu chuẩn trên nhưng vẫn là mang danh hòa thượng vì do người trong nhóm của họ đưa lên.

Ngài còn dạy, Đức Phật đã bỏ ngai vàng đi tu thì tại sao người xuất gia lại đi lượm lại những danh và lợi ấy. Có chức thì phải kèm theo lương, chúng ta “ăn lương phật tử” mà chức tước gì. Ngài nói đùa, trong trường hợp mười vị hòa thượng ngồi với nhau, vị nào lớn nhất là thượng tọa. Sau 1963, Phật giáo Việt nam có dùng từ Hòa thượng cho các vị cao tăng thạc đức, giới phẩm trang nghiêm nhưng không phải là chức vụ. Nếu chúng ta dùng những danh từ đó để trở thành chức vụ chạy theo danh lợi thì có thành Phật thành thánh gì đâu.

Sở dĩ phải nói rõ danh xưng Hòa thượng ở trên là vì sau phần này, tôi muốn dùng từ “Thầy” để viết về quý vị trưởng lão ở chùa Long Sơn, nhất là Thầy Trụ trì. Đây cũng là cách để chúng tôi nhớ lại sinh hoạt của quý Ngài ở chùa Long Sơn Nha Trang một cách rất trung thực.

Hồi đó, mỗi buổi sáng sớm, thầy Đồng Minh, thầy Thiện Bình, Minh Thông, Đức Bốn, Nguyên Quang và tôi đều ăn sáng ở phòng Thầy trụ trì và do chính Thầy nấu, gồm ba món cơm, cháo và mì vì mỗi vị thích ăn mỗi món khác nhau. Khi các chú ở trường Phật học cơ bản vào công phu khuya trong chùa thì Thầy trụ trì pha cà-phê sữa. Khi tụng kinh ra, mỗi chú được một ly cà phê có khi thêm cái bánh. Những chú học tăng được uống cà phê thời ấy có cả thầy Quảng Long (nay ở Las Vegas); Quảng Kiên và Quảng Trực (ở Tu viện Kim Sơn San Jose bây giờ). Lâu lâu, có quý sư cô ở các chùa ni như Ni Viện, chùa An Tường, chùa Thiên Hòa đem thức ăn sáng đến. Thường thì Thầy trụ trì bảo các cô về thưa lại với sư bà là lần sau không phải đem lên nữa, để thời giờ mà đi học.

Thầy rất chú trọng đến sự học hành của tăng ni ở Nha Trang. Vị nào đi học mà cần sự hỗ trợ thì đều được sự giúp đỡ của Thầy. Một hôm, ngồi trên chánh điện, nhìn những bàn thờ chạm trổ cầu kỳ, Thầy bảo tôi, Thầy không muốn chùa Hội dùng những cái chạm trổ này vì nếu không lau chùi thì

bụi bặm khó coi nhưng nếu các chú lau chùi cho sạch thì đâu còn thời gian để học. Bất cứ người nào đến chùa chịu đọc sách, chịu ngồi thiền là Thầy tự dọn cơm cho ăn rồi cho sách vở. Hằng tháng, Thầy in rất nhiều sách Phật học để đọc không phân biệt tông phái, phát không cho mọi người, cho du khách mà không cần nhận lại gì cả. Khác với các điểm du lịch tại thành phố Nha Trang, chùa Long Sơn là một điểm du lịch nổi bật nhất nhưng du khách đến đây chỉ nhận mà không tốn một chi phí gì cả. Có lần, sở Du lịch TP Nha Trang đặt vấn đề thu lệ phí du lịch vào chùa và họ sẽ thanh toán lại cho chùa sau khi trừ các chi phí nhưng Thầy đã không đồng ý. Thầy bảo, cửa chùa rộng mở mà. Có lần, trong văn phòng giáo hội đặt ở chùa, có thầy làm khó khăn với tăng ni và phật tử về thủ tục hành chính gì đó... Hôm ấy, tại bàn ăn, Thầy hỏi giữa chúng (có cả vị thầy kia): “Đây là cửa thiền hay cửa quyền?”

Tuy là một vị trưởng lão giới luật thanh tịnh trang nghiêm nhưng đôi lúc Thầy cũng hài hước với mọi người. Một buổi chiều, tôi xuống phòng Thầy. Có hai bà Phật tử khệ nệ bưng mấy thùng mì gói đến cúng. Thấy hai bà ngồi lựa ra từng gói, Thầy hỏi: “Các bác làm gì đó?” Họ đáp:” Dạ, người ta để lẫn vào mấy gói mì gà, con lựa bỏ ra.” Thầy cười nói: “Thôi bỏ vào hết đi, các bác ăn cả con không sao. Chúng tôi ăn có cái nhãn hiệu mà cũng không cho.”

Vào những buổi trưa, chiều, Thầy mua trái cây, đem tiền mang xuống bệnh viện cho bệnh nhân Thầy cho không phân biệt nam nữ, tôn giáo nhưng thường chú trọng các bệnh nhân người dân tộc nghèo ở vùng núi cao xuống. Người nhận thường không biết Thầy là ai, ở đâu. Có lần, tôi gặp một phụ nữ và mấy người con từ nước ngoài về, đến thăm thầy. Họ nói với tôi, sau 1975 họ nghèo lắm, bệnh nặng nằm ở bệnh viện, thường được sự giúp đỡ của Thầy nhưng họ không biết Thầy ở đâu. Sau khi định cư ở Mỹ, họ mới biết đó là Thầy trụ trì chùa “Phật Trắng Long Sơn” và khi về thăm gia đình, họ đến

thăm thầy. Tôi còn nhớ, mỗi khi có người ở nước ngoài về hỏi, “Bạch Ôn, trước đây con có nhờ người cầm số tiền...đến cúng, Ôn có nhận không?” Dù có nhận hay không, Thầy luôn trả lời, thầy đã nhận rồi và cảm ơn họ.

Thầy thường làm những việc mà với tâm vị kỷ thì chúng ta cho là ngược đời. Một buổi xế trưa, Thầy về chùa trên chiếc xích lô với biết bao nhiêu thứ linh kính mà Thầy mua ở chợ Đầm Nha trang. Sau khi phụ Thầy mang những thứ ấy vào chùa, tôi hỏi Thầy, “Thưa thầy, Thầy mua mấy thứ méo mó này làm gì, còn mấy đồ đất này nữa, bình thiếu nắp, ấm đất nứt vôi, ai mà dùng.” Thầy cười cười trả lời: “Những thứ này, mình không mua thì ai mua cho họ.” Nghe Thầy nói vậy, tôi thấy mình thật nhỏ nhoi với tâm lượng của Thầy.

Sau 1975, thời gian mà cái gì cũng thiếu, Chùa là nơi được những người thiếu ăn chiếu cố nhiều nhất. Họ trộm lấy bất cứ cái gì bán được và cũng có khi bị bắt. Sau một đêm bị bắt, họ lại được thả ra vì đồn công an cũng không có cơm cho họ và họ lại đến chùa xin cơm. Dù biết họ là ai nhưng Thầy vẫn lấy từng tô cơm lớn cho họ ăn. Trông thấy thế, vài người lên tiếng với Thầy, đừng cho mấy thằng ăn trộm này ăn thầy ơi. Thầy từ tốn trả lời: “Mình cho người đói ăn chứ đâu có cho người ăn trộm ăn.” Câu trả lời của Thầy tuy ngắn gọn nhưng còn sống động hơn, rõ ràng hơn, đầy đủ hơn cả cuốn sách dày nói về tâm xả.

Có lẽ đến bây giờ, số lượng người ăn xin tụ tập ở chùa Long Sơn vẫn đông nhất trong các tụ điểm du lịch tại thành phố Nha Trang. Tất nhiên, nơi nào có họ tụ tập thì phức tạp vô cùng. Một thầy trong chùa đề nghị yêu cầu thành phố không cho những người ăn xin này hoạt động ở chùa nữa. Thầy cười nói: “Thôi thầy, họ ăn xin ở dưới đất còn mình ăn xin trên bàn. Đều là ‘khất sĩ’ cả, đuổi nhau làm gì.”

Tăng chúng trong chùa không ai biết rõ ngày kỵ giỗ song thân của Thầy mà chỉ đoán. Thường vào ngày kỵ giỗ, Thầy đưa tiền nhà bếp nấu một bữa ăn thật ngon cho quý thầy trong chùa. Chúng tôi có hỏi vì sao Thầy không nói rõ để chúng con cúng ông bà. Thầy cười đáp: “Tôi tu chứ ba mẹ tôi có tu đâu mà phiền các thầy phải cúng. Hằng ngày, tôi ngồi thiền hồi hướng đến cha mẹ nào phải đợi đến ngày giỗ mới cúng.”

Có lần chúng tôi đề nghị tổ chức lễ sinh nhật mừng thọ cho Thầy. Thầy cười đáp: “Tôi thấy chùa này thường tổ chức cho lễ cưới với xe trăm năm hạnh phúc (xe đám cưới) đi trước thì sau đó xe vô cùng thương tiếc đi sau (xe tang lễ). Mình dạy Phật tử về vô thường sinh tử mà tổ chức sinh nhật mừng thọ để làm gì.”

Chùa Long sơn có bốn vị Trưởng lão, Ngài Trí Nghiêm, Ngài Trụ trì, Ngài Đồng Minh và Ngài Thiện Bình sống với nhau gần năm mươi năm nhưng chưa bao giờ quý Ngài có biểu hiện bất hòa với nhau. Đây là một bài học rất quý giá cho chúng tôi nương theo.

Sống với Thầy gần hai mươi năm, ăn cơm cùng Thầy, nói chuyện với Thầy nhưng chưa bao giờ tôi nghe Thầy nói chuyện không tốt của ai cả. Khi có một chuyện gì của ai đó xảy ra trong chùa, tuy biết rõ, nhưng Thầy vẫn từ bi tha thứ, ẩn ác dương thiện giúp cho họ nhìn lại mình và đi lên. Tôi cũng chưa bao giờ nghe một ai than phiền về Thầy cả. Thầy thực sự là tàng cây mát che trùm cả tăng ni và Phật tử ở thành phố Nha Trang. Chúng tôi luôn luôn học và cảm nhận năng lực từ bi hỷ xả từ những hành động bình thường hằng ngày của Thầy.

Đời sống của Thầy như vậy đó, không đăng đàn thuyết pháp; pháp tòa là chiếc xích đu với tấm chiếu rách bên hành lang của chùa để ai cũng có thể gặp được. Thầy không dùng

ngôn ngữ kinh văn mà thể hiện giáo pháp bằng những hành động bình thường hằng ngày. Thầy không dùng nghi lễ ruộm rà, không hình thức bề ngoài, không y hồng hay y gấm, không đội mào, không mang hài, quanh năm chỉ một bộ y bằng vải thường, vài bộ quần áo ngắn nhưng hành trạng của Thầy thì uy phong cao viễn, giới đức trang nghiêm không sao nói hết được, không sao viết ra hết. Tuy là trụ trì của một ngôi chùa lớn nhất Nha Trang, là bậc trưởng lão niên cao lập trưởng nhất tỉnh Khánh Hòa nhưng Thầy không có của cải riêng tư, tự mình giặt quần áo, tự mình chăm sóc cho mình không phiền đến ai cả. Tuy chuyên môn về nghi lễ nhưng Thầy không theo nghi thức cúng kiếng gì cả. Thầy dạy, Đạo Phật là đạo trí tuệ chứ không phải là đạo cúng kiếng nghi lễ.

Mỗi khi về thăm Huế, Thầy cho tôi đi theo như là một thị giả. Đầu tiên, Thầy đến chùa Từ Đàm, đánh lễ Ngài Thiện Siêu. Sau đó, Thầy vào chùa Thiền Tôn, đánh lễ tháp Hòa Thượng Thiện Minh. Ngồi bên tháp, Thầy rơi lệ, rất thành kính, kể cho tôi nghe về hành trạng của Ngài Thiện Minh mà Thầy xem như là vị ân sư của mình. Thầy về thăm chùa Từ Hiếu, nơi Thầy xuất gia học đạo, tôi nhớ không nhầm là trước cả Ngài Nhất hạnh Làng Mai. Nhà song thân của Thầy ở bên cạnh cổng ngoài chùa Từ Hiếu, đường đi lăng Tự Đức. Đứng trong sân nhà cũ, Thầy kể cho chúng tôi nghe về song thân về tuổi ấu thơ của Thầy với tình cảm của người con về thăm cha mẹ. Tôi đi theo Thầy với nhiệm vụ là một thị giả nhưng lại được Thầy quan tâm như một người mẹ đối với con cái. Ngoài Hòa Thượng Trừng san ra, với Thầy Đồng Minh, tôi vẫn là một chú đệ tử nhỏ, luôn luôn tôn sư trọng đạo, cúi đầu nghe Thầy dạy mà chưa bao giờ dám nói lại hay nhìn thẳng vào Thầy. Thầy Đồng Minh như người cha của tôi theo cách của văn hóa Việt Nam. Với Thầy Trụ trì, tôi rất thoải mái tự nhiên nói chuyện trao đổi, cười vui với Thầy như với người mẹ. Thời

gian ở chùa Long Sơn với hai Thầy, thật là thời gian hạnh phúc nhất mà tôi đã có.

Tôi đi sang Mỹ đã sáu năm nhưng Thầy vẫn giữ nguyên phòng tôi ở như cũ. Năm ngoái, thầy trò tôi về thăm, Thầy hỏi: “Thầy mới về lúc nào, ăn cơm chưa để tôi lấy chút gì ăn.” Thầy không hỏi tôi chút gì về nước Mỹ, chỉ hỏi tôi các thầy bên đó khỏe không; sau đó, Thầy nói chuyện như tôi vừa trên phòng xuống hay từ Saigon về chứ không phải đã xa Thầy đến sáu năm. Vừa rồi, cách đây ba tháng, tôi lại về thăm Thầy. Ngồi bên bóng mát của Thầy, nghe Thầy nói chuyện, tôi lại có cảm giác đang bên cạnh mẹ mình.

Khi tôi từ già, Thầy đưa tôi cuốn “Ngôi nhà thực sự của ta” của Ngài Ajah Chah—bản Việt ngữ của Phạm Kim Khánh và Lê thị Surong, và bảo tôi giữ gìn sức khỏe. Đây có phải chăng, cuốn sách nhỏ này là vật “Thay lời muốn nói” của Thầy cho tôi lần cuối cùng.

Tôi viết về Thầy Trụ Trì chùa Long Sơn bằng sự thật với ký ức, trân quý, tôn trọng, trong cảm xúc thương nhớ vô biên của tôi về hành trạng một vị Trưởng Lão vừa là Thầy, vừa như mẹ của tôi thì không sao mạch lạc được, xin người đọc lượng thứ cho.

Thưa Thầy, con nhớ Thầy rất nhiều. Thầy đã cho con quá nhiều. Cả cuộc đời này con cũng không thể nói hết được thì làm sao báo hết ân của Thầy. Con xin sám hối là không về được để hầu Thầy ra bảo tháp. Con xin nguyện suốt đời cố gắng sống theo những bài học vô ngôn của Thầy. Con thành kính lạy Thầy.



Đại Lão Hòa Thượng Thích Mật Hiền

Thầy Tôi¹

Hoàng Nguyên Nhơn²

Tôi vào nhập Đạo và học Đạo với Thầy tôi khi đất nước đang ngiệt ngã cả hai miền. Riêng bốn vùng Chiến thuật của miền Nam, không ngày nào mà không có hoặc là binh lính Chính quy, Địa phương quân hay Nghĩa quân không phơi xác. Đó là chưa kể đến người dân vô tội, mà nhiều nhất là ở vùng giới tuyến hay vùng xôi đậu (tức là vùng mà ban ngày là của Việt Nam Cộng Hòa, ban đêm là Du kích được mang tên là Quân đội Giải phóng miền Nam). Tôi còn nhớ rõ mồn một, một câu khi Hòa thượng Trí Quang trả lời với một

¹ Thầy Tôi tức Đại lão Hòa thượng Thích Mật Hiến, Tọa chủ Tổ Đình Trúc Lâm Đại Thánh tự - Cổ đô Huế. Hòa thượng họ Nguyễn Duy húy là Quảng. Thọ sanh dưới triều Nguyễn, đời vua Duy Tân năm thứ ba, ngày 04 tháng 03 năm 1907 (tức nhằm ngày Nhâm Tý 20 tháng Giêng năm Đinh Mùi theo lịch vạn niên), tại làng Giã Lê Thượng, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Một làng chạy dọc theo dãy Trường Sơn và quốc lộ số Một, nhưng có một đồng ruộng phì nhiêu nổi tiếng nhất ở Hương Thủy. Thân phụ là cụ Nguyễn Duy Bút, một bậc thâm nho lại có nghiên cứu về Phật học, đạo đức, khi xả báo thân thọ 93 tuổi. Thân mẫu là bậc mẫu nghi hiền hòa, hiểu đạo. Nhờ phúc âm ấy mà ngài đã sớm xuất gia, tầm sư phỏng đạo. Lên năm tuổi, ngài được theo Nho học và Phật học với phụ thân. Năm Giáp Dần (1914), được bảy tuổi liền đầu sư với tổ Giác Tiên tại Tổ đình Trúc Lâm. Năm Nhâm Tuất (1922), lên 15 tuổi, được bốn sư cho đăng đàn thọ Sa di Thập giới tại Đại giới đàn Từ Hiếu. Pháp danh: Tâm Hương. Pháp tự: Mật Hiến. Thuộc giòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 43. (Xin quý đọc giả muốn rõ về Tiểu sử và Công hạnh của Đại lão Hòa thượng Thích Mật Hiến, xin đón đọc cuốn "Tưởng Niệm Ôn Mật Hiến").

² Hoàng Nguyên Nhơn, (là Pháp danh của Hòa thượng Thích Tín Nghĩa, Viện chủ Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại tại Dallas, Hoa Kỳ; hiện là Chủ tịch Hội đồng Điều hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ)

giới chức Hoa kỳ có thẩm quyền, người này cũng biết nói tiếng Việt. Ông ta khoe với Hòa thượng rằng:

- Sau cuộc oanh kích mấy ngày đêm ở Bắc Việt, chúng ta đã tiêu diệt một số giặc thù. Vừa rồi đây, cũng tiêu diệt vùng cận sơn ở dãy Trường sơn gần ba trăm giặc và tịch thu một số chiến tích.

Ông ta tưởng rằng, ông khoe với Hòa thượng như thế là ngon lành và sẽ được Hòa trả lời một câu khen thưởng nào đó. Tuy nhiên, Hòa thượng nói một cách chậm chạp và buồn:

- Số giặc ấy, số tử vong ấy cũng là người Việt Nam chúng tôi.

Vị giới chức chỉ biết im lặng, sau đó nói thêm một vài câu giả lả rồi cáo lui. Lâu lâu, họ có cho một cô gái Mỹ trẻ đẹp, thường mặc áo dài kiểu Việt Nam; hay lui tới với các chùa Từ Đàm, Linh Quang, Bảo Quốc và Trúc Lâm,... Cô ta đi tới đâu, cũng khoe rằng: Tôi là phe của Ấn Quang. Và, cô tìm mọi cách gập cho được Hòa thượng Trí Quang hoặc Thầy tôi (Ôn Trúc Lâm) để hầu chuyện.

Khi bắt đầu lớn khôn, thì những buổi tiếp chuyện như thế, tôi là người đệ tử được ưu tiên hầu nước quý Ngài, bất cứ chế độ nào, hoặc là chư Tôn đức hoặc Cư sĩ; ngoại trừ những năm thời Quân chủ phong kiến và tám năm ở Đà Nẵng.

Sau năm 1976, tôi trở lại Trúc Lâm, cũng được Thầy tôi chọn những công việc hầu nước tương tự.

Dưới đây là những câu chuyện mà tôi được tai nghe, mắt thấy; chứng kiến tận mắt hoặc đứng hầu trà sớm bên cạnh Sư phụ, những lúc Giáo hội hay hoàn cảnh đất nước bị bom đạn, dân chúng tản cư lánh nạn, thì tôi lại kề cận với Thầy tôi nhiều hơn, được tường tận những chuyện xưa tích cũ do Thầy tôi truyền lại. Ở đây là một vài câu chuyện đáng nhớ và

đáng được ghi lại để hậu bối biết và suy gẫm cho chính mình khi gặp việc xấu tốt mà hành xử.

Trước khi đi vào những phần chính thức, như đây chúng tôi cũng ghi lại duyên khởi đầu tiên như thế nào để có lớp Đại Học Phật Giáo Đầu Tiên Tại Tổ Đình Trúc Lâm.

Số là: Sau khi Thiền sư Mật Khế, vị Đại đệ tử của Tổ, vì Phật sự và tham phương cầu học, không gần gũi bên cạnh để trực tiếp dẫn dắt Đại chúng Trúc Lâm về phần tu học.

Một hôm ba huynh đệ: Mật Hiển, Mật Nguyên và Mật Thế ngồi luận bàn một số kinh đã học. Đến nơi bí yếu thì không tìm ra được thâm áo như sự mong muốn. Ba huynh đệ mới than:

– Ước chi lúc nì giá như có Thầy Mật Khế, thì chúng ta đỡ biết mấy. Bây chừ tính rằng, biết hỏi ai đây?

Không ngờ câu nói này lại lọt vào tai của Tổ tự bao giờ. Tổ đi đến và hỏi:

– Mấy chú muốn học há?

Ba huynh đệ chưa biết tính và trả lời cách nào, Tổ lại hỏi dồn tiếp:

– Mấy chú có muốn học thiệt khôn?

Cả ba huynh đệ đồng chấp tay quỳ gối, đánh lễ, Ngài Mật Hiển đại diện thưa:

– Thưa Thầy, chúng con muốn học, mà Thầy Mật Khế không có nhà, chừ chúng con chưa biết tính ra rằng cả.

Sau lời thưa thỉnh ấy, Tổ hoan hỷ tự thân hành vào Tổ đình Thập Thập Di Đà, Bình định để cung thỉnh cho được Quốc sư Phước Huệ ra chủ giảng cho Tăng chúng Trúc Lâm. Và cũng từ đó, thành lập lớp Đại học Phật giáo đầu tiên.

1. – Thời Quân chủ:

1. 1. – Được vào Hoàng cung để tham học chữ Nho. Khi Thầy tôi vừa tròn 14 tuổi (1921), cậu Hoàng Cả, tức Vua Khải Định chưa đăng quan, thường hay lên Trúc Lâm tham vấn Phật pháp với Tổ Giác Tiên; cậu Hoàng Cả thấy Thầy tôi mặt mày thông minh đỉnh ngọ, tính tình chất trực nên ngỗ ý với Tổ cho đưa vào hoàng cung để đào tạo phần Nho học. Trong chốn cung vàng điện ngọc như thế mà Thầy tôi chỉ tham học vốn vẹn một năm rồi cũng xin trở về lại chùa để tu học.

1. 2. – Trong lúc Sơn môn đang tìm một vị để lo Sớ giấy, công văn cho Hoàng tộc tại triều. Đức Hội chủ Thích Tịnh Khiết lo ngại là khó khăn. Ngài dạy:

– Nếu làm không xong thì nhà vua sẽ xử phạt, Sơn môn sinh hoạt khó khăn. Vì, bên cạnh Sơn môn, còn có môn phái Thuyền lữ nữa.

Thầy tôi thưa:

– Mình cứ mần đúng. Đừng phạm hủý, là được. Tuy nói là nhà vua, nhưng cũng là đàn bà.

Ôn Hội chủ bảo:

– Nói vậy không sợ đứt đầu?

Thầy tôi:

– Nhà vua đàn bà, thì tui nói đàn bà, có gì sai trái mô? – Và, dù bất cứ chức tước chi đi nữa, kể cả bậc vua chúa, vương hầu, khanh tướng thì cũng đều là con người cả. Nếu không tu thì chỉ là một cây thịt biết nói năng, cuối cùng cũng đắm chìm trong dục lạc, một mai có chết đi thì chỉ quanh quẩn trong lục đạo mà thôi...

Không ngờ câu nói này lại lọt vào triều đình và đến tai đức Từ Cung (Mẫu thân của vua Bảo Đại). Ngày nọ, đức Từ Cung xa giá và tùy tùng lên tận Trúc Lâm và gặp Thầy tôi. Trong lúc trò chuyện. Đức Từ Cung có hỏi:

– Nghe nói: Thầy bảo nhà vua cũng là đàn bà?

Thầy tôi:

– Dạ thưa, Ngài là đàn bà thì tui nói đàn bà. Và, tui chỉ nói đúng với Phật pháp, đúng với sự thật, với sự tu tập chân chính của người con Phật. Ngoài ra, tui chẳng nói gì thêm.

Đức Từ Cung:

– “Mặc dầu tôi ở trong hoàng cung, nhưng, những gì Thầy nói, tôi đều nghe hết. Thầy cứ nói và phải nói. Nếu không có Thầy, tôi sợ rằng trong lúc pháp nhược ma cường, đất nước lâm cảnh bảo hộ sẽ có cảnh loạn Tăng...”

1. 3. – Hòa thượng Quốc sư Phước Huệ vì tuổi già sức yếu, vả lại, cán bộ của đạo lúc này cũng tương đối vững mạnh, ngài trở về lại Tổ đình Thập Tháp (Bình Định). Trước khi trở về, đức Từ Cung (mẹ của vua Bảo Đại) có thưa hỏi lên ngài Phước Huệ như sau:

– “Sau khi Hòa thượng về rồi, chúng con muốn học thêm giáo lý, kinh điển thì biết làm sao ?”.

Hòa thượng hoan hỉ trả lời:

– “Sau này quý vị nào muốn học thêm kinh điển thì nên theo học với chú Hiển.

Cũng chính từ lời dạy ấy của Hòa thượng Phước Huệ, mà năm Đinh Sửu (1937), vua Khải Định và đức Từ Cung đã cung thỉnh Thầy tôi về cung An Định ở An Cựu để hướng dẫn kinh điển cho Nguyễn Phước tộc.

1. 4.– Sơn môn và Thuyền lữ:

* – Trong thời gian chấn hưng Phật giáo miền Trung, thì tại Cố đô Huế có hai lớp Tăng sĩ. Một lớp chư Tôn đức tôn trọng giới luật và có nền nếp của Tăng đoàn được gọi là Sơn

môn. Một lớp khác, có gia đình và dưới sự hướng dẫn của Ông Mười Ba, được gọi là Thuyền lữ.

Khi Sơn môn đã được thống hợp có kỷ cương, mỗi nửa tháng có Bồ tát, tụng giới hắc hoi. Chương trình sinh hoạt của Sơn môn cũng có những chức vụ. Biểu tượng ngôi vị Hội chủ là Ôn Tịnh Khiết, biểu tượng của Tăng đoàn là ngôi vị Tăng sự, có Ôn Mật Hiển.

Vào một buổi họp đặc biệt của Sơn môn, chư Tăng câu hội đông đủ, duy chỉ có thiếu Ôn Phước Huệ, chùa Hải Đức. Chư Sơn đã cho một vài vị vào thưa thỉnh đôi ba phen mời Ôn ra dự họp, Ôn cũng không ra. Cuối cùng Ôn Tịnh Khiết (Trường Vân) và Ôn Giác Nhiên (Thuyền Tôn) nhìn nhau rồi cùng nói:

– Chỉ có thầy Trúc Lâm (tức Ôn Mật Hiển).

Thầy tôi thưa:

– Chư Sơn sai thì tui phải đi.

Rồi Thầy tôi đem theo hai vị Tăng trẻ, đồng thời, mang tích trượng, đem luôn hai cây gậy và một sợi dây dừa. Hai vị đi theo Thầy tôi vào tận chùa Hải Đức, cách Từ Đàm độ 500 mét hơn.

Vào đến chùa, Thầy tôi gõ cửa bước vào liêu của Ôn Hải đức, tay chống tích trượng, quỳ xuống thưa:

– Tăng sai chúng tui vào đưa Thầy (ôn Hải Đức) ra với Chư Sơn.

Ôn Hải Đức nhìn thấy tích trượng, còn có thêm hai cây gậy và một sợi dây, Ôn lật đật đứng dậy bảo:

– Từ từ rồi tui ra ngay. Làm chi mà đem gậy gộc, dây nhợ vào?

Cuối cùng, bốn vị cùng ra với Chư Sơn tại Từ Đàm.

* – Ôn Đức Tâm kể: “Có một lần các thầy lớn trong Tổng Hội Phật giáo Thừa Thiên Huế họp bàn Phật sự tối ư khẩn trọng tại chùa Từ Đàm, có liên quan đến việc tay chân ông Cần và chính quyền ông Ngô Đình Diệm ra tay đàn áp, thủ tiêu nhiều cư sĩ cán bộ Phật giáo miền Trung và khắp cả nước. Buổi họp cần sự chứng minh của hai đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên (tọa chủ Tổ đình Thuyền Tôn và là Đệ nhị Tăng Thống GHPGVNTN) và Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nguyên, (tọa chủ Tổ đình Tây Thiên, nói đào tạo lớp Cán bộ đầu tiên mà sau này là các bậc Lãnh đạo của GHPGVNTN). Song hôm đó hai ngài vắng mặt, lấy lý do là không khỏe. Các thầy đại diện trong tổng hội vào mời đến hai lần, nhưng hai Ôn cũng không chịu đi. Cuối cùng Ôn Trúc Lâm liền lấy danh nghĩa Tăng sai, cầm tích trượng vào thỉnh vấn hai Ngài. Khi hay Ôn Trúc Lâm đến, hai Ôn Thuyền Tôn và Tây Thiên lật đật bỏ dở bàn cờ, vội vàng mặc áo tràng đi ra chùa Từ Đàm dự hội, không giám chậm trễ...” (Tịnh Từ thuật lại)

1. 5. – Sự liên hệ giữa Thầy tôi và Đại lão Hòa thượng Tương Ưng, Trú trì Tổ đình Từ Quang, gần chùa Kim Tiên. Tưởng cũng nên biết một vài nét đơn thuần về ngài Tương Ưng. Hòa thượng thế danh là Nguyễn Duy Phú, sinh năm Nhâm tý – 1912; xuất gia ngày 19 – 02 – Kỷ tỵ (1929) với Ngài Giác Bốn (ngài Giác Bốn là huynh đệ với tổ Giác Tiên). Thọ Sa di năm 1934, thọ Tỷ kheo tại đại giới đàn Hải Đức, năm Canh thìn (1940) với Pháp danh Tâm Giải, Pháp tự Tương Ưng. Thị tịch ngày 12 tháng 9 – Giáp tuất (1994), hưởng thọ 83 tuổi, 54 hạ lạp. Sau khi đắc giới, Ngài tham phương cầu học ở Đà Lạt. Vì Tổ đình Từ Quang bị trừ ếm ra sao đó, các vị kế thế Trú trì đều thọ yếu. Cuối cùng, môn phái cung thỉnh ngài Tương Ưng về đảm nhiệm chức vụ Trú trì.

Sinh tiền, Ôn Tương Ưng ở đời là vai anh của Thầy tôi cùng họ Nguyễn Duy, người làng Dã Lê; nhưng trong đạo thì

ngài cung kính, thủ lễ đúng mức và xem Thầy tôi như là vị thầy của chính ngài.

Trước khi ngài Tương Ưng về kế thế chức vụ Trú trì Từ Quang, Thầy tôi chặn lại và bảo:

– Để tui (tức Thầy tôi) ra xem lại ngôi chùa đã. Vì có nhiều chuyện, theo tui cũng rất lạ kỳ.

Thầy tôi cho hạ ngôi Chánh điện và phát hiện ra là cái đòn dông chính bị ếm bằng cách chạm hai con giả-nhơn ở hai đầu. Thầy tôi cho thay cái đòn dông chính ấy, tu sửa toàn bộ ngôi chánh điện và đưa ngài Tương Ưng lên làm Hóa chủ cho đến ngày thị tịch (1994).

2. – Thời Dân Chủ:

2. 1. – Câu chuyện cụ Cố lãnh chúa miền Trung là ông Ngô Đình Cẩn.

Ông Cẩn thỉnh thoảng lên Trúc Lâm chơi và đàm đạo với Thầy tôi. Vì ông biết rằng Tổng thống Ngô Đình Diệm rất mến mộ và nể vì Thầy tôi; Vì, Thầy tôi là vị đã từng bảo bọc, che chở và tìm cách đưa cụ Thượng thư Bộ lại treo ấn, từ quan, bị mật thám Pháp bố ráp ráo riết, nên đã đưa vào trốn lánh ở Tổ đình Từ Hiếu gần sáu tháng. Ngày từ giả, Thầy tôi nhờ xe của cụ Ngô Trọng Lữ (phụ thân của cụ Tâm Tràng Ngô Trọng Anh) đưa vào Đà Nẵng, cải trang bằng một nhà tu mặc áo Cà sa Nam tông.

Khi ông Ngô Đình Cẩn lên chơi, sau tuần trà đàm đạo. Ông Cẩn khoe về vấn đề chính trị, nào là tìm cách an bang tế thế, nhất là miền Trung. Thầy tôi nghe xong, vừa cười và vừa nói vui vui với ông Cẩn rằng:

– Cụ học lớp mấy, đậu bằng cấp chi mà làm chính trị?

Ông Cẩn trả lời:

– Tôi cũng có học, nhưng vì bận ở nhà lo cho mẹ già, nên nghỉ học.

Thầy tôi tiếp:

– Muốn làm việc lớn, nhất là việc nước là phải có học vị, có chữ nghĩa, thì nói họ mới nghe, họ mới phục. Giống như cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh chẳng hạn, ... Còn làm chính trị mà cái bằng Tiểu học cũng không có, thì làm răng đủ trình độ để hướng dẫn nhơn viên, mà là nhơn viên Cổ đô Huế. Dân miền Trung, theo tui biết đa phần là những nhà Cách mạng quần tụ khá nhiều.

Ông Cẩn buồn, nhưng thấy Thầy tôi nói có lý, ông cười giả lả, rồi đánh trống lảng sang chuyện khác.

Pháp nạn 1963, Thầy tôi là Trưởng ban tổ chức Đại lễ; sau đêm 20 tháng 8, toàn bộ chùa chiền bị tấn công, Tăng ni và Phật tử bị bắt, Thầy tôi cũng bị bắt và bị nhốt ở lao tạm Ty cảnh sát Thừa thiên ở ngã năm, An cựu. Trong lúc bị thẩm vấn, công an có hỏi Thầy tôi rằng:

– Thầy bảo cụ Cổ không có bằng cấp phải không?

Thầy tôi xác nhận mạnh mẽ:

– Điều này tui có hỏi thẳng với ông Cụ, ngày cụ lên chùa chơi và nói chuyện với tui là: Ông Cụ đậu bằng chi mà làm chính trị? Không có bằng mần việc chữ nghĩa khó khăn lắm,...

2. 2. – Thầy tôi có một chiếc xe hiệu citroen của Pháp, rất là cũ kỹ. Bảo trì hằng ngày như thay nước, chùi bu-ri, coi lại xăng nhớt và cho máy chạy năm mười phút, trước khi Thầy tôi lái ra trụ sở Văn phòng Giáo hội ở Từ Đàm, là tôi phải chu tất. Vì chiếc xe quá cũ, nên Thầy tôi lái vừa đủ để khỏi đi bộ mà thôi. Từ Trúc Lâm ra Từ Đàm bằng con đường Nam giao độ chừng bốn, năm cây số. Một ngày như mọi ngày, Thầy tôi đều đi, về như thế. Có lần, không biết ông Cẩn đi đâu lên quận

Nam Hòa, lính hộ tống đi trước dẹp đường để cụ Cố đi. Nào ngờ, toán hộ tống gặp phải xe của Thầy tôi, chúng bóp còi hú inh ỏi, rồi chặn lại chỉ chỗ, ra lệnh Ngài phải dừng xe qua một bên. Đoàn hộ tống này hống hách la lối om sòm và Thầy tôi dừng xe lại một bên đường, ngồi trong xe cười tự nhiên.

Xe ông Cẩn vừa tới, ông hỏi:

– Cái chi mà la ó om sòm rứa?

Thầy tôi trả lời:

– Thừa cụ, xe tui xấu, chạy chậm mà lính của cụ dữ quá, nãy giờ cứ lớn lối la ó tui lung tung.

Ông Cẩn hỏi:

– Đứa mô?

Cả đám đứng im phăng phắc. Rồi ông bảo tiếp:

– Từ nay về sau, tui bay thấy xe của thầy Trúc Lâm, thì nhường cho thầy đi, đừng hối thúc. Và, nếu hư giữa đường thì lo sửa cho thầy để thầy đi nghe chưa?

Toán hộ tống dạ dạ, vâng vâng và tất cả đều lên xe. Thầy tôi từ từ về chùa.

2. 3. – Năm Bính Thân (1956), ngài đại diện Giáo hội và chính phủ Đệ nhất Cộng hòa đi dự Đại lễ Phật đản tại Đông Hồi. Nhân dịp này, ngài đã được đi chiêm bái, thăm viếng các Phật tích, chùa chiền, thắng cảnh của các nước Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện và Ai Lao... Khi trở về, ngài có thuật lại chuyến đi này bằng một tác phẩm nhỏ: Phật Đản Đông Hồi

Trước khi đi dự, Thầy tôi đã dự đoán những việc có thể xảy ra cho phái đoàn, Ngài mang theo trong người hai lượng vàng bằng một sợi dây chuyền có tượng Phật để đeo vào cổ, mượn của một tín chủ; xem đó như là một sự trang sức, nên khi xuất ngoại không mấy bị khó dễ.

Phái đoàn qua đến Đông Hồi đã năm ngày mà Chính phủ vẫn chưa cho đối ngoại tề để chi dùng, mặc dầu Bộ Ngoại giao hứa là lo đầy đủ cho phái đoàn khi đặt chân đến xứ ấy.

Trong hoàn cảnh ấy, Thầy tôi, một mặt lấy sợi dây chuyền ra bán để cho phái đoàn tạm có để tiêu dùng; mặt khác, Thầy tôi gọi điện thoại thẳng đến Phủ Tổng thống để phàn nàn rằng:

– Chính phủ đưa chúng tui ra đi như thế ni là lưu đày cho chết, chứ chẳng phải là đại diện Chính phủ để đi dự Phật đản của nước láng giềng mô?

Tổng thống Ngô Đình Diệm đã xin lỗi thẳng với Thầy tôi và chỉ thị bộ Ngoại giao lo gấp cho phái đoàn.

2. 4. – Khi Trung tướng Nguyễn Văn Thiệu lên làm Tổng Thống, ông cho Đại tá Lê Văn Thân đương kim Tỉnh trưởng kiêm Thị trưởng tỉnh Thừa Thiên, Thị xã Huế lên thỉnh Thầy tôi về chùa Túy Vân, huyện Vinh Lộc để thăm nhau (vì Tổng thống Thiệu gốc là người cùng làng với bà Hoàng Thị Cúc tức đức Từ Cung).

Thầy tôi về trước mấy tiếng đồng hồ. Thầy tôi đã hành xử qua sự trình bày của Giáo sư Trần Quang Thuận như sau:

... “Một dạo khác, tôi ghé thăm Hòa thượng, tôi được Hòa thượng cho biết Đại tá Thân, tỉnh trưởng Thừa Thiên mời Hòa thượng trở về chùa Túy Vân để đón tiếp Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu đến thăm chùa. Hòa thượng ở trong thế rất khó xử. Là Trú trì của Quốc tự Túy Vân, ngài không thể vắng mặt trong dịp Tổng thống ghé thăm chùa, nhưng tình hình chính trị lúc bấy giờ không mấy thuận lợi, giữa Chính quyền và Giáo hội có nhiều điểm bất hòa. Đón tiếp Tổng thống tức đi ngược lại đường lối Giáo hội, không đón tiếp Tổng thống tức không làm tròn chức năng của một vị Trú trì. Ngài, với tinh thần quyền biến sẵn có, đã về Túy Vân nhưng

không ra đón Tổng thống khi máy bay trực thăng chở Tổng thống đến chùa mà chỉ ngồi đợi trong chùa để tiếp chuyện Tổng thống! Không ai ngờ với con người tu sĩ bình dị lại có thể nghĩ ra quyền chức ngoại giao đặc biệt mà sách vở giao tế chưa có dịp đề cập đến. Phải chăng Hòa thượng đang thực hành phương châm thiền: Đứng cứ im lặng, mà cũng đứng cứ rành rẽ.

Đặc tính của Thiền sư: “Là sự hoàn toàn thiếu thể quyền phi lý nhưng đồng thời xác nhận mạnh mẽ cái quyền không đòi hỏi kia, mà căn nguồn của nó là kinh nghiệm chính thức”. (Trần Quang Thuận, Kỷ Yếu Khánh thành Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại, Dallas, Texas – 1998)

2. 5. – Năm Mậu thân (1968), cuộc Tổng tấn công của quân đội Bắc Việt vào miền Nam, trong đó có tỉnh Thừa Thiên và Cố đô Huế. Lúc ban đầu, vào sáng ngày mùng Một Tết, mọi nơi đều im lặng. Vùng thôn quê như Tổ đình Trúc Lâm và phụ cận, tuyệt đối không hay biết gì cả. Vào khoảng 9 giờ sáng, Cố Thượng tọa Thích Chơn Thức, Giám tự Tổ đình Tường Vân quán Cà sa Nam tông đi bộ vào Trúc Lâm và hầu chuyện với Thầy tôi. Thượng tọa cho Ôn Trúc hay là cả thành phố đầy ngập quân đội Bắc Việt. Cách đồn Công binh Nam Giao độ 100 mét cũng có bộ đội mang súng đi qua đi lại trong nhà dân. Đồn Công binh thì án binh bất động. Chung quanh đồn, lính gác cẩn mật. Con đường phía sau đồn thì có thể đi lại được vì có hơi xa đồn một tí. Nếu muốn đi ra Linh Quang thì chỉ đi bằng con đường nhỏ đó mà thôi.

Sau khi Thượng tọa ra về, Thầy tôi cho đòi tôi và thầy Lưu Ân lấy xe đạp ra chùa Linh Quang xem động tịnh ra sao? Anh em của lớp học Nội trú Liễu Quán bốn năm thế nào? Hai chúng tôi vâng lời Sư phụ rồi đạp xe ra đi.

Hai chúng tôi cũng có đạp xe đến gần đồn Công binh, nhưng bị chặn lại bằng hàng rào kẽm gai cách chùa Lam Sơn

độ 50 mét về hướng bắc khá kỷ lưỡng; đành quay xe lùi lại và đi theo con đường do ngài Chơn Thức hướng dẫn.

Chúng tôi vừa đến chùa, thì đã gặp ngay một toán bộ đội năm, sáu người gì đó mang súng cúi đầu đi ngược chiều. Không ai nói ai điều gì. Khi vừa vào đến chùa, Ôn Linh Quang dạy:

– Thôi mấy chú về đi cả nguy hiểm. Ôn cũng đang tính chuyện cho Tăng chúng và lớp học nội trú Liễu Quán di tản, nhưng chưa biết đi ra sao và đi về đâu.

Ôn còn dạy tiếp:

– Để xem ra sao rồi mới tính. Hai chú về thưa với Ôn Trúc như vậy.

Trận giặc đầu năm thấy cũng kỳ lạ. Gần một tuần, không nghe tiếng súng là bao. Cũng không thấy hai bên đánh nhau. Lính đồng minh Hoa Kỳ cứ lái xe chạy tự do lên quận Nam Hòa rồi về lại Phú Bài rất thoải mái bằng con đường vừa đất đỏ vừa trán nhựa này dài chừng mười hai cây số. Một ngày lên về như vậy bốn chuyến vừa xe lớn xe nhỏ. Hai bên đường cũng có bộ đội cầm súng đứng nhìn đoàn xe Mỹ và đoàn xe Mỹ chạy cũng nhìn ngược trở lại mà không có một thái độ thù nghịch nào. Mỗi lần có đoàn xe Mỹ chạy, ban đầu bà con lối xóm cũng ra gần cửa ngõ trước nhà để nhìn.

Ôn Linh Quang và Ôn Trúc Lâm thấy trong núi có tiếng súng mà vùng chung quanh Từ Đàm, Phú Cam lại yên nên đưa hai vị đại lão Hòa thượng Thuyền Tôn và Tây Thiên ra ở chùa Linh Quang, vì chùa này tường vách tương đối chắc chắn hơn.

Đến ngày Rằm tháng Giêng hai bên bắt đầu giao tranh mạnh, nhất là thành phố Huế. Thầy tôi cho đón ôn Thiện Siêu, ôn Chánh Trực, Ôn Linh Quang và cả tiểu gia đình của ôn cùng một số học tăng khóa Liễu Quán cũng vào trú ở Trúc

Lâm. Chúng điệu Trúc Lâm, những vị lớn đều phải lo đào hầm núp tránh bom đạn. Tổng cộng lớn nhỏ là mười hai cái hầm. Bao nhiêu gỗ tốt, quý dùng để sửa chùa, Thầy tôi đều cho đem ra chẵn đất làm hầm hết. Sau này im tiếng súng, chúng tôi tháo gỡ và dọn dẹp gần nửa năm mới xong.

Hằng ngày Thầy tôi tâm sự chuyện Đạo với quý Ôn, còn phải đốc thúc lo chuyện ăn uống cho Đại chúng hơn năm chục vị lớn nhỏ. Mỗi lần nghe đại pháo từ quận Nam Hòa bắn về, Thầy tôi la hét:

– Tất cả hãy xuống hầm hết, kéo chết đi chừ. Mấy thầy lớn (tức quý Ôn Mật Nguyễn, Thiện Siêu, Chánh Trực,..) đã xuống hầm hết chưa?

Được ba ngày, tiếng đại pháo thưa dần, Thầy tôi cho đưa quý ôn Thiện Siêu, Chánh Trực và cả tiểu gia đình của ôn Mật Nguyễn qua Tổ đình Tây Thiên. Vì bên này có hai ngôi tháp xây sẵn dành riêng cho hai vị đại lão Hòa thượng Thuyền Tôn và Tây Thiên, gần tháp Tổ Tâm Tịnh, tương đối rộng, kiên cố hơn. Đồng thời, Thầy tôi cũng tìm cách cho đón hai vị Đại lão Thuyền Tôn và Tây Thiên trở lại hai Tổ đình như cũ.

Có một điều đặc biệt mà chúng tôi cũng nói lên đây để đọc giả và Phật tử biết thêm.

Số là, khi chính quyền miền Nam và liên quân Hoa Kỳ bắt đầu phản pháo và giải tỏa Cố đô Huế, nên bao nhiêu hỏa lực mạnh bằng vũ khí và quân đội từ Hạm đội Hoa Kỳ đánh thẳng vào Huế.

Thầy Thiện Tấn lấy chiếc xe Mobylette và một cái ghế dựa có tay vịn hai bên, cột chặt vào port baggage để chở Ôn Thuyền Tôn trở lại chùa cho chắc ăn. Đạn pháo tới tấp, tiếng nổ chác tai. Ôn dạy:

– Chú chịu khó rú ga thêm lên cho xe chạy mau một chút, đạn bắn nhiều quá,...

Còn Ôn Tây Thiên, chúng tôi cũng thưa để chở Ôn bằng xe và loại ghế dựa như vậy, Ôn Tây Thiên lại dạy:

– Thôi, để tui chạy bộ. Tui lùn họ bắn không có trúng, mấy chú cứ chạy trước đi.

Chúng tôi không dám cười, sợ thất lễ, và, cũng không dám để Ôn chạy một mình; đành chạy bộ theo sau lưng Ôn. Riêng Ôn, Ôn cứ tự tại chạy lúc thúc như vậy. Chúng tôi nghe đạn nổ ầm ầm thì nằm rạp xuống hai bên vệ đường, Ôn nhìn chúng tôi nằm mẹp xuống đất, Ôn cười chum chim; còn Ôn tự nhiên chạy như thể cho hết đoạn đường từ chùa Linh Quang đến Tổ đình Tây Thiên, gần năm cây số hơn, thẳng nhiên, xem như không có chuyện gì xảy ra cả, chạy đến đàn Nam Giao, có một toán lính Bắc Việt hối thúc chúng tôi rằng:

– Chạy lẹ lên, để chúng tôi đánh Mỹ,...

2. 6. – Cuộc tổng tấn công của quân đội chính quy Bắc Việt tại tỉnh Thừa Thiên và Cố đô Huế đang bị quân lực Việt Nam Cộng Hòa và Đồng minh bao vây, tấn công dữ dội; núng thế, quân Bắc Việt đang từ từ tháo lui.

Họ được mật lệnh rút quân về làng Trúc Lâm, Liễu Bảo, sau lưng chùa Linh Mục, ra ngã làng La Chử, thuộc quận Hương Trà để vào núi Trường Sơn. Mật lệnh nghe như thế nào không rõ, họ rút gần cả ba tiểu đoàn lên đóng chung quanh Tổ đình Trúc Lâm suốt cả tuần.

Chiều ngày 22 tháng Giêng, một phái bộ gồm bốn người đến chùa cho biết tối đó sẽ gặp Thầy tôi và muốn thảo luận một vài chuyện. Thầy tôi biết như vậy và bảo cho chúng lý hay, tối nay phải đi ngủ hết từ lớn cho đến nhỏ, chỉ một mình Tín Nghĩa lo chuyện trà nước với khách mà thôi. Điều Xạ mon men chuyện gì không rõ, bị Thầy tôi tát hai bạt tai.

Vào lúc 7 giờ tối, Thầy tôi cho gọi tôi đến và hỏi:

– Tín nghĩa, túi ni họ gặp tui, ông có ý kiến chi không?

Tôi thưa:

– Bạch Ông, họ gặp và nói gì thì tùy vấn tùy đáp, con chưa biết được chi cả.

Thầy tôi chép miệng và đi tới, đi lui, rồi Ngài đi thẳng lên bàn Hộ Pháp. Thầy tôi vừa xuống, thì khách cũng vừa vào. Tôi lo phần trà nước. Thầy tôi phân ngôi chủ khách.

Phía bên trái, Thầy tôi ngồi một mình. Dãy bên phải gồm một ông Đại tá, một ông Thượng tá và cụ Võ Thành Minh (học trò của cụ Phan Bội Châu, người đã thổi tiếng sáo cầu nguyện hòa bình tại Genève). Bên ngoài cửa thì có một toán lính gác bốn người, súng ống hẵn hoi. Còn hai lính cận vệ đứng phía sau mấy ông sĩ quan này, đối diện với hai thầy trò chúng tôi.

Trong lúc tôi đang lo chuyện trà lá, cụ Võ Thành Minh và hai sĩ quan bộ đội nói qua, nói lại những gì tôi không nghe rõ. Tôi nghe câu cuối cùng cụ đề nghị:

– Hai bên nên ngưng bắn nhau để cho chúng tôi đi bằng bố những người bị thương, chôn cất những tử thi nằm đường, nằm bụi gần cả nửa tháng nay.

Cụ còn yêu cầu:

– Nên tạm thời hạ cờ đỏ sao vàng đang treo ở cột cờ Phú Văn Lâu, để dân chúng đi lại dễ dàng.

Hai ông lính này nhìn nhau rồi cười với cụ Võ Thành Minh. Sau này cụ bị bắt và bị thủ tiêu ở đâu đó không rõ. Chính Đại tá Tỉnh trưởng Lê Văn Thân có gặp chúng tôi để hỏi tông tích. Ông Tỉnh trưởng có nói: nếu ai tìm được thân xác cụ Minh sẽ được trọng thưởng. Tôi chỉ biết cụ Võ Thành Minh bị bắt đêm 23 Tết, tại chùa Sư nữ Hồng Ân. Tôi đã bỏ học và tham gia chương trình tìm thân nhân những thân xác mồ chôn tập thể của Tết Mậu thân gần một tháng rưỡi. Trước đêm cụ Võ

Thành Minh ra đi, cụ có tặng cho tôi một cái máy chữ rất xưa, hiệu Olympic. Ngày tôi vượt biên tìm tự do, nó còn nằm nguyên trong tủ sách của tôi. Bây giờ nó ra sao thì không rõ. Họ đề nghị Thầy tôi tạm thời thay thế mặt trận ra làm chức vụ Chủ tịch mặt trận tỉnh Thừa Thiên và Huế.

Thầy tôi trả lời:

– Tui là thầy tu từ nhỏ, chữ nghĩa ít, không hay tham dự việc đời, làm răng mà coi sóc việc dân trong một cái tỉnh to như rì?

Hai ông sĩ quan cứ cố nài Thầy tôi, rồi Thầy tôi lại thoái thác. Ngài viện cớ tuổi già sức yếu, không thông thạo chuyện thế gian,... Câu chuyện đang dang dở, họ móc thuốc mời Thầy tôi một điếu Salem. Thầy tôi cầm lấy. Một tay cầm điếu thuốc, tay kia dùng hai ngón xe lui, xe tới điếu thuốc nhiều lần mà không chịu châm lửa. Trong lúc hai ông bộ đội đã hút hết nửa điếu.

Họ quẹt lửa và mời Thầy tôi hút thuốc. Thay vì Ngài đưa đầu lọc vào miệng để hút như thường lệ, thì ra Ngài lại dùng để mời lửa. Thầy tôi dùng hết hơi mà hút, nhưng vì đầu lọc là một loại bông, nên khi lửa vào nó co rút lại, không chịu bắt lửa để cháy; tuy nhiên, Thầy tôi cứ để vậy mà hút. Ông Trung tá bộ đội vừa cười vừa bảo:

– Cụ hút sai rồi. Xin cụ đổi đầu lại.

Thầy tôi trả lời:

– Tui không quen hút thuốc thẳng ni khi mô cả.

Ông bộ đội đổi lại cho ngài một điếu mới và đưa thẳng vào miệng cho Thầy tôi, ông cũng tự tay mời lửa. Điếu thuốc cháy ngon lành. Thầy tôi khen:

– Thuốc ngoài Bắc đẹp, vừa trắng lại vừa gọn.

Một ông bộ đội nói tiếp:

– Thuốc này là của đế quốc Mỹ đấy. Chúng tôi vừa mới tiếp thu được.

Nói xong, hai ông bộ đội này ra ngoài cửa nói gì không rõ. Trở lại nói thêm đôi ba điều rồi rút lui vào bóng đêm. Cụ Võ Thành Minh cũng bắt tay mấy ông bộ đội, từ giả hai thầy trò chúng tôi, và ra đi vĩnh viễn không trở lại từ dạo đó. Sau khi họ ra về hết, tôi đóng chặt cửa lại và thưa:

– Vừa rồi, Ôn hút thuốc thiệt hay.

Thầy tôi cười, rồi bảo:

– Ông cũng biết ý tui?

Thầy tôi nhoen miệng cười chúm chím rất có duyên và từ từ trở về hậu liêu.

3. – Thời Đất Nước Thống Nhất:

3. 1. – Khi đất nước vừa thống nhất độ gần một năm, chính phủ đương thời mời mỗi một tôn giáo có mặt trên đất nước Việt Nam phải có người đại diện để giao tiếp với chính quyền. Tại Thừa Thiên và Huế, Thầy tôi họp chư Tăng toàn tỉnh và khuyến tấn nghiêm trì giới luật, cần chuyên Bồ tát, An cư. Thầy tôi còn khuyên Tăng Ni trở về con đường nông thuyền, vì hầu hết các chùa, tự viện ở Thừa Thiên, Huế đều có ruộng đất do các thí chủ có tâm đạo nhiệt thành cúng dường. Thầy tôi bảo để Ngài ra đảm nhận việc với chính quyền mà thôi, ngoại trừ ông Tánh Nhiếp đã làm việc với họ ngay từ buổi đầu.

Có những trường hợp đặc biệt mà chính quyền mời một số Tăng Ni có vai vế, thì Thầy tôi cũng có những câu khuyên trong những lần Bồ tát mỗi nửa tháng:

– Quý vị mần chi thì mần. Nhớ một điều là giữ cái niệm xuất gia đẹp lúc ban đầu mới vô chùa. Quý vị cũng lớn tuổi cả rồi.

Thầy tôi nói đến đây, thì ứa nước mắt, Đại chúng vô cùng cảm động.

Cứ thế, một ngày như mọi ngày, Thầy tôi đều có mặt ở văn phòng Giáo hội tại Từ Đàm để làm điểm tựa và niềm tin cho Tăng Ni và Phật tử bản tỉnh.

Chương trình hộ khẩu cho các chùa đang gặp khó khăn. Chính quyền địa phương cứ làm khó dễ chùa như một chính sách làm cho giới Tăng Ni trẻ hoàn tục càng nhiều càng tốt. Trước nguy cơ đó, một lần Thầy tôi họp ở tòa tỉnh, Ngài đứng dậy nghiêm trang bảo:

– Chúng tui nuôi Tăng Ni là góp phần làm đẹp xã hội. Giáo dục tuổi trẻ có nền học vấn khá cao. Một đất nước có trình độ văn hóa, đạo đức thì đất nước đó mới nghiêm minh. Sao quý vị để các cán bộ xã thôn vào chùa thu cái ni, lấy cái nọ, rồi còn bắt Tăng Ni trẻ phải về nhà, lấy cớ vì không có hộ khẩu. Ngày xưa, chúng tui mang tiếng là Ngụy, nhưng nhà nước miền Nam đâu có tệ nạn như vậy? Xin quý vị trong chính quyền tỉnh xét lại?

Sau lần họp đó và với sự phát biểu của Thầy tôi như thế, một chương trình hộ khẩu tại các chùa được hợp thức hóa tốt đẹp. Tăng Ni trẻ không còn bị lo lắng cho thân phận đang ở chùa, nếu còn tiếp tục con đường tu học và hành đạo.

3. 2- Từ khi Thầy tôi trưởng thành cho đến ngày hầu Phật, Ngài luôn luôn ngọ trai (mỗi ngày chỉ ăn một bữa). Thầy tôi luôn luôn để tâm vào hàng ngũ Tăng sĩ. Ngài đã từng khuyên:

– “Đã Thầy tu thì đừng sợ chết, nếu sợ chết thì đừng làm Thầy tu.”

– Chính lời nói này của Thầy tôi đã làm cho Tăng Ni và Phật tử kiên trì trong lý tưởng, vững chắc trong hành động, phục vụ Đạo pháp và Dân tộc, đem lại lợi ích cho loài người và tất cả chúng sinh. Cố Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Siêu

đã nhắc lại lời nói vĩ đại và lịch sử này trước giờ phò Kim quan của Ngài nhập tháp tại vườn thiền Trúc Lâm Đại Thánh tự. Câu nói lịch sử này không những chỉ vang vọng trong chốn thiền môn, trong lòng Tăng Ni, Phật tử ở đất Thần kinh, cổ đô văn vật mà lan truyền khắp cả đất nước Việt Nam và mãi mãi ngàn sau...

* – Năm 1986, một phái đoàn thống nhất các giáo phái Phật Giáo Nhật Bản đến thăm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, do ngài Yamada dẫn đầu. Ngài Yamada đã thân hành đến Huế, chùa Trúc Lâm, để thăm và đàm đạo với đại lão; và đến Từ Đàm để thăm và đàm đạo với đại lão Thiện Siêu. Lúc trở lại Thành phố HCM, trao đổi giáo dục với Thiền Viện Vạn Hạnh, Ngài Yamada đã phát biểu:

**“Đại lão Mật Hiển có đôi mắt tuyệt sáng, đầy thần khí, và đàm đạo rất trí tuệ. Chúng tôi có cảm nhận rằng linh hồn của Phật Giáo Việt Nam đang hiện diện ở Huế...”.
(Thích Chơn Thiện, thuật lại)**

Đây cũng cũng là hình ảnh đặc biệt thứ hai gần nhất trong những ngày cuối đời của Thầy tôi. Chúng tôi chỉ ghi lại những gì nghe, thấy và biết tường tận không thêm bớt như trên để cống hiến cho hậu bối tường lãm và có thể học và hành theo được những gì trong sự hành hoạt của Thầy tôi.

Để kết thúc bài này, chúng tôi xin ghi lại vần thơ tưởng niệm:

*Tám mươi sáu tuổi với đời,
Đổi theo thời cuộc Đạo, Đời tròn vuông.
Đến kinh, giới luật am tường,
Tận tâm Giáo hội, thẳng đường mà đi.
Tăng đoàn một dạ khắc ghi,
Hết lòng dìu dắt, chẳng nề khó khăn.
Một thân sống giữa hồng trần,
Vừa Mật vừa Hiển, muôn phần thuận duyên.*

Từ ngày phát túc siêu phương,
Tâm hình dị tục, thẳng đường tiến lên.
Quê hương đất nước mọi miền,
Bước chân Ngài đến, bình yên lạ thường.
Bụi trần chẳng bận, chẳng vương,
Nhất tâm bất loạn, vượt lên mọi điều.
Nơi nơi, chốn chốn kính yêu,
Sang hèn, phú quý cũng đều hoan ca,
Đến ngày Phật đản nở hoa,
Xả bỏ Ta bà, thẳng đến Tây phương.

*



Hòa Thượng Thích Trí Thủ

Ân Đức Giáo Dục Của Ôn Già Lam

Tâm Huy – Huỳnh Kim Quang

Sau năm 75 các Phật Học Viện đều đóng cửa. Các tăng sinh tại các Phật Học Viện đều trở về chùa cũ của Thầy Tổ để sinh sống và tu học. Thật tế, tu thì có mà học thì hầu như không. Có chăng là Thầy dạy đệ tử trong chùa. Những chùa có ruộng đất thì thầy trò tự túc canh tác để sinh sống. Sinh hoạt giáo dục và đào tạo tăng ni trẻ đã không còn.

Vào những năm 75, 76, 77, 78, của thế kỷ trước, tôi phải đi tìm mượn từng cuốn kinh, cuốn sách để đọc. Mỗi khi tìm được một cuốn sách, nhất là sách Phật học, sách tư tưởng và triết lý đông tây, thì đọc ngẫu nhiên. Chữ nghĩa sao mà khan hiếm và quý giá quá! Có lần tôi đánh bạo lên đánh lễ Thượng Tọa Bát Nhã (lúc đó chưa tấn phong Ngài lên Hòa Thượng) để xin mượn sách mà đọc. Thượng Tọa lấy cho mượn bộ báo Viên Âm của Hội An Nam Phật Học Huế. Báo đóng thành tập, mỗi tập khoảng 10 cuốn. Giấy báo in từ thời thập niên 1930, 1940, cho nên đã ngả màu vàng ố, nhưng chữ thì vẫn còn rõ. Ngày cầm bộ báo Viên Âm đầu tiên trên tay, tôi cảm nhận được nổi sung sướng không gì tả nổi và vội đem về phòng mà đọc. Bây giờ tôi vẫn còn nhớ đến mùi giấy để lâu ngày trong tủ lúc mở ra vừa có mùi mốc, vừa có mùi thơm của giấy đặc biệt. Có đạo, mấy người bạn không biết tìm đâu ra bộ Thiền Luận của Suzuki mà Trúc Thiên và Tuệ Sỹ đã dịch cho tôi mượn. Lúc cho mượn mấy người bạn còn ra hạn kỳ phải trả lại để cho người khác đọc. Cầm bộ Thiền Luận lòng mừng còn

hơn ai cho tiền cho bạc. Về phòng đọc say sưa quên ngày quên đêm. Hòa Thượng Từ Quang và Thượng Tọa Bát Nhã vì thương anh em tăng sĩ trẻ chúng tôi nên đã đích thân đem kinh luật ra mà dạy cho mấy thầy trong chùa. Ân đức ấy sẽ không bao giờ phai nhạt trong tâm thức những người học trò như chúng tôi dù đời này hay bao đời khác.

Người tu giữa nhân gian giống như người đi trong đêm tối, có chân đi mà không có đèn soi sáng thì dễ lạc đường, thậm chí rớt hầm rớt hố lúc nào không hay. Đèn sáng là tri kiến Phật Pháp. Chân đi là thực nghiệm Chánh Pháp của Phật. Cho nên các bậc cổ đức thường nói: tu mà không học là tu mù, học mà không tu là đầy sách. Cầm đèn trên tay mà không đi thì chẳng bao giờ ra khỏi ba cõi. Đi mà không có đèn soi sáng thì lẫn quẩn trong sanh tử luân hồi. Việc học Phật và dạy Phật học, vì vậy, là nhu cầu không thể thiếu dù ở trong hoàn cảnh nào, thời đại nào, quốc độ nào.

Thảm họa lớn nhất cho đạo Phật chính là bê tha trong công tác giáo dục tăng, ni. Nhưng giáo dục mà không làm tròn chức năng, không thực hiện nghiêm túc thì lại là thảm họa khác.

Phật Giáo Việt Nam thời cận đại, may thay, còn có những nhà giáo dục đúng nghĩa mà trong số đó Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Thủ (từ đây trở xuống trong bài, xin được phép gọi là Ôn Già Lam) là một. Công nghiệp giáo dục tăng, ni của Ngài thật hiếm có vị nào sánh được. Ngài không những là bậc Thầy giảng dạy tại các Phật Học Viện cho nhiều thế hệ tăng, ni mà còn là người sáng lập và phát triển lớn mạnh hệ thống giáo dục Phật Học Viện, trung tiểu học Bồ Đề và Viện Đại Học Vạn Hạnh tại miền Nam. Riêng Phật Học Viện thì không thể không kể đến PHV Báo Quốc ở Huế, PHV Hải Đức ở Nha Trang, Tu Viện Quảng Hương Già Lam.

Giữa năm 1980, tôi nhận được thư của Thầy Thiện Tu từ Sài Gòn gửi ra. Trong thư Thầy Thiện Tu báo cho biết Ôn Già Lam đã mở lớp học, vừa học Phật Pháp vừa giúp hai Thầy Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát làm bộ Bách Khoa Từ Điển Phật Giáo Việt Nam. Thầy khuyên tôi nên sắp xếp để vào xin học. Thầy đề nghị tôi đánh lễ Thượng Tọa Bát Nhã nhờ Ngài thưa với Sư Ông Từ Quang viết cho thư giới thiệu với Ôn Già Lam, rồi mang vào Sài Gòn. Tôi làm theo đề nghị của Thầy Thiện Tu và đã được Thượng Tọa Bát Nhã cũng như Sư Ông Từ Quang thương mà hoan hỷ giúp ngay. Tôi về khăn gói lên đường.

Tôi đáp chuyến tàu chợ từ Phú Yên vào Sài Gòn mất gần một ngày một đêm. Trên tàu, đông chật người và đồ đạc, đến nổi không còn chỗ đứng cho hai chân. Tôi phải thay nhau đứng một chân. Khi nào mỏi quá thì chen ra đứng ở khoảng nối liền hai toa xe lửa. Chỗ đó chỉ có người qua lại nên có thể đứng được 2 chân thông thả. Nói là thông thả nhưng rất nguy hiểm vì nếu không vịn chắc thì sẽ rớt xuống đường rầy ngay tức khắc. Đến ga Bình Triệu lúc 3 giờ sáng, tôi phải vào ngồi trong một quán nước để chờ trời sáng rồi mới vào thành phố. Trời sáng, tôi thuê xe vào thành phố, tìm đến Chùa Quan Âm của Thầy Thông Bửu tại Phú Nhuận để xin tá túc tạm thời. Chùa đông quá không có chỗ nằm, tôi phải ở phòng khách, ban ngày thì xó rợ đầu đó, ban đêm thì giăng mùng giữa mấy chân ghế mà ngủ. Lúc Thầy Thiện Tu đến Chùa Quan Âm, thấy tội nghiệp, nên Thầy đã sang Chùa Từ Hiếu xin Thầy Nguyên Lý cho tôi ở tạm mà đi học. Thầy Nguyên Lý hoan hỷ. Tôi dọn qua ở Từ Hiếu tại Quận Tám, bên kia cầu Chữ Y.

Tôi nhờ Thầy Thiện Tu dẫn lên Chùa Già Lam để đánh lễ Ôn Già Lam xin nhập học. Ngày đến Già Lam, tôi nhớ Ôn nằm trên võng sau phòng khách. Thầy Thiện Tu bạch với Ôn, còn tôi thì y hậu lạy đánh lễ. Ôn đọc thư Hòa Thượng Từ Quang rồi nói: Học thì được, nhưng ở đây không có chỗ, nên phải tự túc. Nghe Ôn hứa khá cho học lòng tôi mừng hết lớn. Cơ may

này trong đời người được mấy lần, nhất là thời buổi khó khăn như bấy giờ!

Mỗi ngày tôi đạp chiếc xe đạp mini từ Chùa Từ Hiếu ở Quận Tám xuống Chùa Già Lam ở Gò Vấp hay Vạn Hạnh ở Phú Nhuận để học. Đoạn đường đó tôi phải mất từ 45 đến 50 phút đạp xe. Một nhất là những lúc trời mưa bất chợt, nước văng lên làm ướt cả vác áo sau. Mấy ngày trời nắng chang chang, đạp xe đến nơi thì mồ hôi mồ kê đổ như tắm. Nhưng, tuổi trẻ hăng say không hề biết mệt hay khổ sở gì. Đến sau khi thi và đậu, rồi được nhận vào học chính thức thì tôi mới vào Già Lam ở nội trú. Lúc đó dường như là mùa hè năm 1981.

Thời gian đầu, quý thầy học tăng vẫn còn sang Vạn Hạnh để học 2 môn của Ôn Minh Châu và Thầy Chơn Thiện. Ở Già Lam thì học với Ôn Già Lam, Thầy Minh Tuệ, Thầy Tuệ Sỹ, Thầy Lê Mạnh Thát, Thầy Nguyên Giác, Thầy Nguyên Hồng. Sau này, Ôn Minh Châu đã sang Già Lam dạy luôn, nên quý Thầy học tăng không phải sang Vạn Hạnh nữa.

Ở gần với Ôn Già Lam mới cảm nhận được ân đức rất lớn của Ôn. Mỗi ngày vào buổi sáng, khoảng 4 giờ rưỡi, Ôn đều lên Chánh Điện lạy Phật với quý Thầy, nhưng trước đó Ôn đã thức dậy rất sớm để hành trì trên tịnh thất riêng. Không một ngày nào Ôn không hành lễ, trừ lúc Ôn đi xa hay khi Ôn bệnh. Nghi 108 lạy đó do chính Ôn soạn. Nghi đó có thể nói là dung chứa toàn bộ những áng văn thâm thúy của nền văn học Phật Giáo bằng chữ Hán và tất nhiên bao hàm tinh ba cốt lõi của tư tưởng Phật Học. Mỗi vị xướng một câu rồi đồng lạy xuống. Đó là lối tu rất thâm diệu và đầy tính khoa học. Thâm diệu vì, khi một vị xướng lên, tất cả đều lắng nghe, nhập tâm, thể nghiệm đạo lý uyên áo trong kinh văn, rồi lạy xuống, cái bản ngã dù còn thì cũng như ngọn núi đổ xuống thành bình địa khi thâm nhập vào nhất tâm. Khoa học vì đó là phương pháp thể dục rất hiệu nghiệm. Đứng lên, lạy xuống sát đất, liên tục 108 lần vào sáng sớm, với cõi lòng thênh thang tự tại, thì bệnh tật nào

không giảm, phiền não nào không tiêu, nghiệp chứng nào không sạch! Có người nghe nói tu như vậy thì cho là đơn giản quá. Nhưng kỳ thật không pháp môn nào của Phật mà đơn giản cả. Sâu hay cạn là do ở chỗ dụng tâm. Cánh hoa của Thiên nữ đâu có nặng gì mà sao có vị không bị dính, còn có vị phải hoài không thấy rớt!

Tôi nhớ trong khóa an cư năm đó, Ôn Từ Đàm giảng Kinh Pháp Hoa. Lúc Ôn Từ Đàm vào lớp ngồi nơi bàn của giảng sư. Ôn Già Lam chống gậy ngồi ở tận hàng ghế phía sau. Quý Thầy thỉnh Ôn Già Lam lên ngồi chung bàn với Ôn Từ Đàm, nhưng Ôn Già Lam đã từ chối. Ôn Từ Đàm mới nói đại ý rằng ngồi trên chưa chắc được an lạc bằng ngồi ở dưới. Hai vị đại trí đã thấu hiểu lẫn nhau. Quả thật vậy, Ôn Già Lam vì tương lai Phật Pháp, vì sự nghiệp giáo dục tăng, ni mà hy sinh đứng ra làm nhiều Phật sự trong thời buổi khó khăn. Ôn thật đã đem thân mình ra để che chở cho đàn hậu tấn có nơi ăn chốn ở, có trường lớp để học, có chỗ để tu tập.

Nói đến công nghiệp giáo dục và đào tạo tăng ni của Phật Giáo Việt Nam trong các thập niên hậu bán thế kỷ 20, thì Ôn Già Lam là người đã đóng góp công đức xứng đáng mà nhiều thế hệ tăng, ni đều cảm nhận. Điểm đặc biệt đáng nói là Ôn Già Lam, mặc dù thuộc thế hệ trưởng thượng, nhưng lại có thái độ cởi mở, khoan dung, và thực tiễn đối với chư tăng ni trẻ trong con đường học vấn. Chẳng hạn, cùng thế hệ như Ôn rất hiếm có vị tôn túc nào cởi mở trong việc cho tăng, ni trẻ đeo đuổi con đường thế học. Chính Ôn Già Lam đã lập Tu Viện Quảng Hương Già Lam để cho tăng, ni có nơi thường trú mà theo học các trường thế học tại Sài Gòn trong những năm đầu thập niên 1960.

Thể hiện cụ thể nhất cho tầm nhìn xa và tâm lượng cởi mở khoáng đạt của Ôn Già Lam là việc Ôn đã đề xuất đường hướng và quy chế đào tạo tăng, ni vào năm 1971, lúc Ôn đang là Giám Viện PHV Nha Trang, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp của GHPGVNTN. Có thể nói rằng đây là Quy Chế rất hiếm thấy được soạn ra cho công tác đào tạo tăng, ni tại Việt Nam từ trước tới nay. Đề án được Ôn Già Lam đặt tên là “Thử Vạch Một Quy Chế Cho Tăng Sĩ Và Một Chương Trình Đào Tạo Tăng Sinh Thích Ứng Với Nhu Cầu Của Giáo Hội Trong Hiện Tại Và Tương Lai Gần.” (Nguồn tài liệu từ trang mạng [www. phatviet. com](http://www.phatviet.com) , trong Tâm Như – Trí Thủ Toàn Tập, Quyển III, Luận)

Trong Đề án nêu trên Ôn Già Lam đã nói đến vai trò của chư vị lãnh đạo Phật Giáo như sau:

“Trong phạm vi Phật giáo, nhiệm vụ bất di bất dịch của cấp lãnh đạo là thừa kế Tổ đạo, truyền trì giới luật, hướng dẫn tăng đồ và tín đồ về mặt tinh thần, trụ trì các tự viện thuộc hệ thống của Giáo hội. Công tác lãnh đạo còn bao gồm cả việc gây giống ương mầm un đúc tăng tài, để thừa kế Tổ đạo trong ngày mai.” (Nguồn như trên)

Để thực hiện sứ mệnh hoằng dương Chánh Pháp, cứu khổ quần sinh, Ôn Già Lam đã nêu ra hai phương thức mà cũng là mục đích cho một vị sứ giả Như Lai. Ôn Già Lam viết trong Đề án nêu trên:

“Cấp thừa hành có nhiệm vụ bám sát cơ sở quần chúng, nhằm phát triển đạo pháp trên hai phương diện: 1. củng cố tổ chức, dẫn đời vào đạo, 2. Tích cực nhập thế, đem đạo vào đời.” (Nguồn như trên)

Qua đó, chúng ta thấy Ôn Già Lam đã có tầm nhìn quán triệt trước thời đại và nhu cầu phát triển Phật Giáo để làm sao vừa giữ được giềng mối Đạo trang nghiêm, vừa phát huy được diệu lực thù thắng của giáo pháp Phật Đà giữa xã hội. Vì

vậy, Ôn Già Lam đã chủ trương, một mặt giữ Đạo, mặt khác đem đạo vào đời. Giữ Đạo để làm nghi biểu đạo đức thực chứng hầu củng cố đạo lực Tăng già và xây dựng tín tâm của thất chúng đệ tử Phật mà đem họ vào Đạo. Tích cực phổ biến tinh thần giải thoát giác ngộ của đạo Phật qua các công tác Phật sự thực tiễn văn hóa, giáo dục, từ thiện xã hội để cứu giúp dân sinh và góp phần vào việc xây dựng xã hội. Hai mục tiêu trên đáp ứng được đúng đắn hai nhu cầu khẩn thiết của Phật Giáo Việt Nam, đó là dẫn đời vào đạo và đem đạo vào đời. Nhưng cũng vừa giải quyết nan đề của Phật Giáo trước thời đại, đó là làm sao để duy trì mạng mạch chính thống của Phật Giáo mà cũng để đưa đạo Phật vào xã hội một cách thành tựu. Cả hai mục tiêu có thể cùng thực hiện đồng thời mà không gây chướng duyên cho nhau.

Để cụ thể hóa phương thức thực hiện hai mục tiêu đó, Ôn Già Lam đã đề xuất giải pháp khả thi qua hai công tác chính yếu: Kiện nội và Hóa ngoại. Kiện nội để đáp ứng mục tiêu “dẫn đời vào đạo” và Hóa ngoại để “dem đạo vào đời”. Ôn Già Lam đã phân định minh bạch vai trò và chức năng của mỗi mục tiêu như sau:

“Ngành Kiện nội, lo xây dựng bên trong tự viện. Đóng vai trò thân cận của cấp lãnh đạo. Đảm trách mọi công tác củng cố sinh hoạt tinh thần và vật chất của cơ sở.

Ngành Hóa ngoại phụ trách tổ chức tín đồ thuộc mọi tầng lớp xã hội, diễn giảng, hành chánh, giao thiệp. Chính ngành này thực thi đường lối đối ngoại của Giáo hội, tương ứng với các cấp hành chánh ở ngoài đời.

Ngành Văn hóa Giáo dục chuyên trách việc giảng huấn trong đạo và ngoài đời, từ mẫu giáo đến đại học. Một công tác khác không kém phần quan trọng của ngành này là biên dịch và trước tác.

Ngành công tác xã hội trực tiếp tham gia mọi sinh hoạt xã hội mà không trái với tinh thần giới luật, qua các hoạt động nghề nghiệp hợp với thể để, để nhiếp hóa chúng sanh bằng tinh thần tứ nhiếp pháp và lo sinh tài cho Giáo hội.”

Điều đáng chú ý và gây thích thú nhất là việc Ôn Già Lam đã minh danh cho các phẩm trật tăng ni phục vụ trong những lãnh vực kiện nội và hóa ngoại bằng các phẩm vị rất thích đáng, Ôn đã đề xuất rằng:

“Chẳng hạn tăng sĩ thuộc cấp lãnh đạo thì gọi là Trụ trì tăng. Trong ngành Kiện nội gọi là Công đức tăng. Trong ngành Hóa ngoại gọi là Thiệp thể tăng. Trong ngành Văn hóa giáo dục gọi là Giảng huấn tăng. Trong ngành công tác xã hội gọi là Nhiếp hóa tăng.

Để được sung vào một trong năm ngành nói trên, tăng sĩ phải trải qua một thời gian tu học tại các Phật học viện theo đúng chương trình sẽ quy định ở một đoạn sau.”

Việc quan tâm đến phẩm chất và nội hàm của tăng sĩ khi ra phục vụ đạo Pháp trong các tổ chức Phật giáo cũng như ngoài xã hội là điều vô cùng quan trọng trong thời đại ngày nay. Nếu không như vậy, người hành đạo sẽ không thể mang được tinh ba của Phật Pháp để truyền đạt cho tha nhân và cũng chẳng có nội lực gì đủ để nhiếp hóa xã hội. Qua đó Ôn Già Lam đã đề nghị các tiêu chuẩn về trình độ kiến văn Phật Pháp và thế học mà một vị tăng sĩ phải có khi ra phục vụ Giáo Hội và xã hội. Ôn cũng đã đề xuất chương trình học Phật Pháp đầy đủ cho cấp Trung Đẳng và Cao Đẳng Phật Học, trình độ của những vị lãnh đạo Phật Giáo ở bậc trung cấp và cao cấp trong tương lai. (Xin xem nội dung chương trình từ nguồn trích như ở trên)

Một điều vừa lý thú vừa thiết thực hơn nữa là việc Ôn Già Lam đề xuất thành phần tăng sĩ tham gia các công tác xã hội chỉ nên thọ Sa Di Bồ Tát Giới và không có giáo phẩm. Đề xuất

này nói lên tầm nhìn xa rộng và thực tiễn của Ôn. Bản thân người tăng sĩ đi vào xã hội để nhiếp hóa quần chúng nếu thọ trì Cụ Túc Giới của Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni sẽ có nhiều điều bất tiện, nhưng điều bất tiện thường xảy ra nhất là những ràng buộc của Giới Cụ Túc đối với công tác xã hội mang nặng sắc thái thế tục. Như vậy nếu tăng sĩ chỉ thọ Sa Di Bồ Tát Giới thì sẽ giúp cho bản thân vị tăng sĩ dễ uyển chuyển hơn với mọi hoàn cảnh, đồng thời tránh tạo ảnh hưởng không trang nghiêm đối với những vị Tăng Bảo thọ trì Cụ Túc Giới. Chính đây là điểm cụ thể để đưa Phật Giáo vào xã hội mà có thể đồng lúc giữ được bản thể thanh tịnh của hàng Tăng Bảo trang nghiêm.

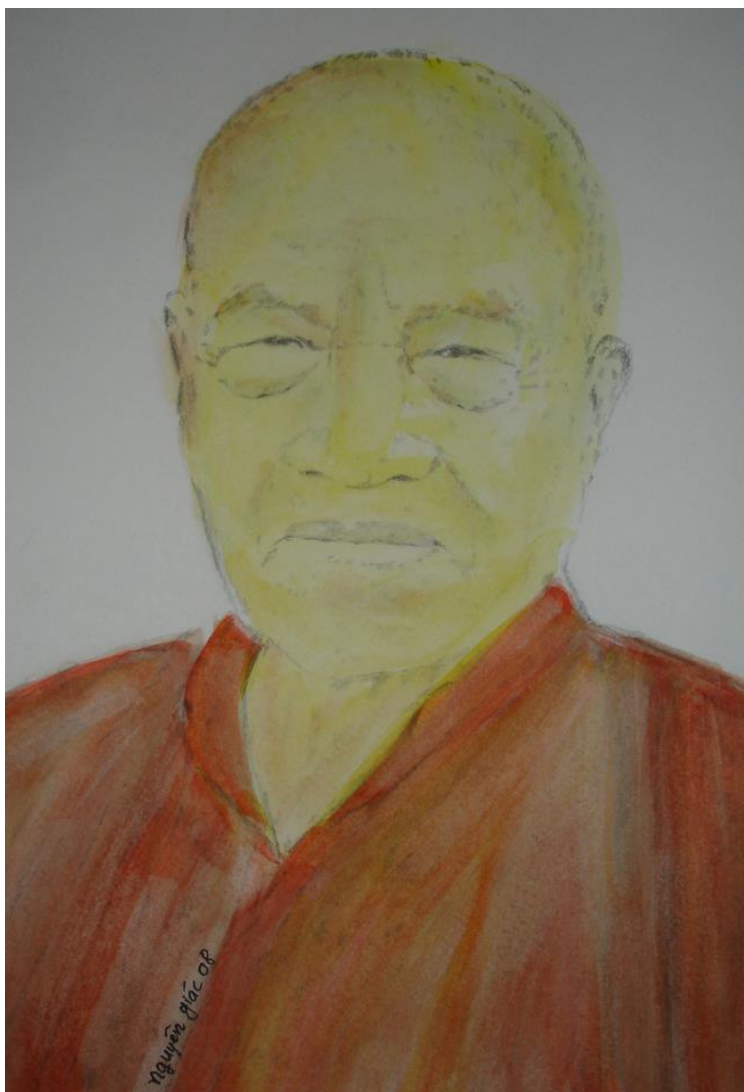
Một nhà giáo dục hoàn bị là người thể hiện việc giáo dục một cách đầy đủ trên cả ba phương diện: ý giáo, khẩu giáo và thân giáo. Phải có đại nguyện rộng lớn và bền vững đối với sứ mệnh giáo dục mới có thể biến công tác giáo dục thành tâm ý để luôn luôn xem việc giáo dục là mục tiêu hàng đầu, để sẵn sàng hy sinh tất cả cho giáo dục, cho các thế hệ con em, để nỗ lực không ngừng kiến lập thuận duyên làm giáo dục dù sống trong bối cảnh xã hội đầy đầy nghịch duyên.

Từ đại nguyện giáo dục ấy lưu lộ qua hai hình thái thể hiện việc giáo dục bằng thân và khẩu giáo. Đặc biệt đối với những vị tăng sĩ Phật Giáo, thân giáo đóng vai trò rất quan trọng vì đó là nghi biểu không phải chỉ trong lãnh vực giáo dục mà còn trong lãnh vực thực chứng giáo pháp của Phật Đà. Đúng như lời Phật dạy: Như Lai tức là nói và làm như nhau. Giáo thuyết và hành trì như nhau. Ôn Già Lam là vị tôn túc, là nhà giáo dục có đầy đủ nghi biểu đó. Giới đức tinh nghiêm, đạo hạnh thanh tịnh, kiến văn lâm bác, thệ nguyện sâu rộng, dẫn thân trọn vẹn vào con đường giáo dục tăng, ni trải qua bao thập niên, bao hoàn cảnh xã hội, bao nghịch duyên từ trong ra ngoài, Ôn Già Lam là nhà giáo dục lớn của Phật Giáo Việt Nam thời cận đại.

Ân đức giáo dục của Ôn Già Lam sẽ còn mãi trong đáy sâu tâm thức của những người đã từng có phước duyên thọ nhận. Công hạnh giáo dục tăng, ni của Ôn Già Lam sẽ còn mãi trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam.

Con xin cúi đầu nhất tâm đánh lễ Giác Linh Cố Đại Lão Hòa Thượng thượng Trí hạ Thủ.

Hậu học, **Tâm Huy – Huỳnh Kim Quang**



Hòa Thượng Tịnh Chiếu

Mang ơn Thầy Tịch Chiếu

Nguyên Giác – Phan Tấn Hải

Nhiều thập niên trước, được gặp Thầy Tịch Chiếu, được học đạo với Thầy – tôi luôn luôn nghĩ đây là cơ duyên hy hữu trong trăm kiếp, ngàn đời. Khi gặp Thầy, tôi đang tự tập thiền, lúc đầu là Raja Yoga và sau là Thiền Chỉ Quán.

Tôi còn nhớ buổi nói chuyện ban đầu. Lúc đó, tôi vẫn nghĩ, Chùa Tây Tạng Bình Dương là dạy Mật Tông, vì Sư Ông từng đi Tây Tạng học đạo.

Tôi hỏi Thầy Tịch Chiếu, thưa Thầy, Thầy dạy pháp gì.

Thầy đáp, Thầy dạy Tổ Sư Thiền.

Tôi hơi ngơ ngác, vì chữ này ít nghe.

Tôi hỏi, con nên ngồi Thiền thế nào.

Thầy đáp, phải Thấy Tánh trước; chưa Thấy Tánh thì làm gì cũng sai. Tôi như bay bổng giữa những nỗi nghi tràn ngập.

*

Một lần, khi ba anh em tôi lên chùa, gặp Thầy, xin hỏi pháp. Thầy Tịch Chiếu bảo em kể tôi là Nhân, phải niệm Phật liên tục, và bảo đưa em sau nữa là Vân phải học thuộc bài Bát Nhã Tâm Kinh, cần đọc ngày đêm, hể nhớ là đọc, nghiền ngẫm.

Tôi hỏi, vậy rồi con phải tu làm sao; Thầy Tịch Chiếu nói, con không cần tu gì hết, vì không có pháp nào cho con.

Tôi kiên nhẫn hỏi, thưa Thầy, xin Thầy dạy con pháp thiền Sổ Tức.

Thầy nói, con từ nhỏ tới lớn đã biết thở rồi, có cần học thở làm chi. Tôi như bay bổng thêm giữa những mây trời ngò vục.

*

Một lần, tôi hỏi Thầy, thưa Thầy, con sợ không giữ đủ 5 giới.

Thầy nói, con chỉ cần giữ một giới thôi, đó là Phật giới.

Tôi hỏi, thưa Thầy, Phật giới là gì.

Thầy nói, Phật giới là giữ tâm bình đẳng. Tôi như bị xô vào một cối rất lạ.

*

Một lần, tôi trình Thầy hai câu thơ:

Nhược kiến vạn niên an nhất niệm

Nhi thành diệu sắc tại bào thân.

Thầy cười, lắc đầu, không phải.

Phải thú thật rằng, tôi lúc đó rất hài lòng khi làm được hai câu thơ như thế với vốn chữ Hán hạn hẹp của mình, vì tôi nghĩ, kiếm đâu ra được ý “nếu để vạn năm trong một niệm, thân bọt nước này sẽ là diệu sắc thân.” Khi Thầy lắc đầu, tôi lại thêm một tầng ngò vục.

*

Một lần, và là lần cuối, trước khi rời VN, ngồi trong bữa tiệc với Thầy và khoảng 7 hay 8 huynh đệ ở nhà anh Hiền. Tôi hỏi Thầy, thưa Thầy, vì sao Kinh Kim Cang nói “nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai,” còn Kinh Lăng Nghiêm nói “toàn Tướng tức Tánh, toàn Tánh tức Tướng.”

Thầy cầm chiếc bánh bao chạy đưa lên, nói, con thấy bánh ngon thì ăn đi. Thực sự, lúc đó trong lòng tôi vẫn còn rất nhiều ngò vức.

*

Tôi cũng nhớ một số lời dạy khác của Thầy. Thí dụ, có ai cho làm vua, cũng đừng làm. Hay, chúng ta như trong một vở tuồng, hết vai này lại thay vai khác, phải thấy như thế. Hay, người ta có chĩa súng vào ngực con, bắt cầm thù, cũng không dậy lên cầm thù được. Và những lời dạy mang sức mạnh, như đường vượt ngoài kinh điển.

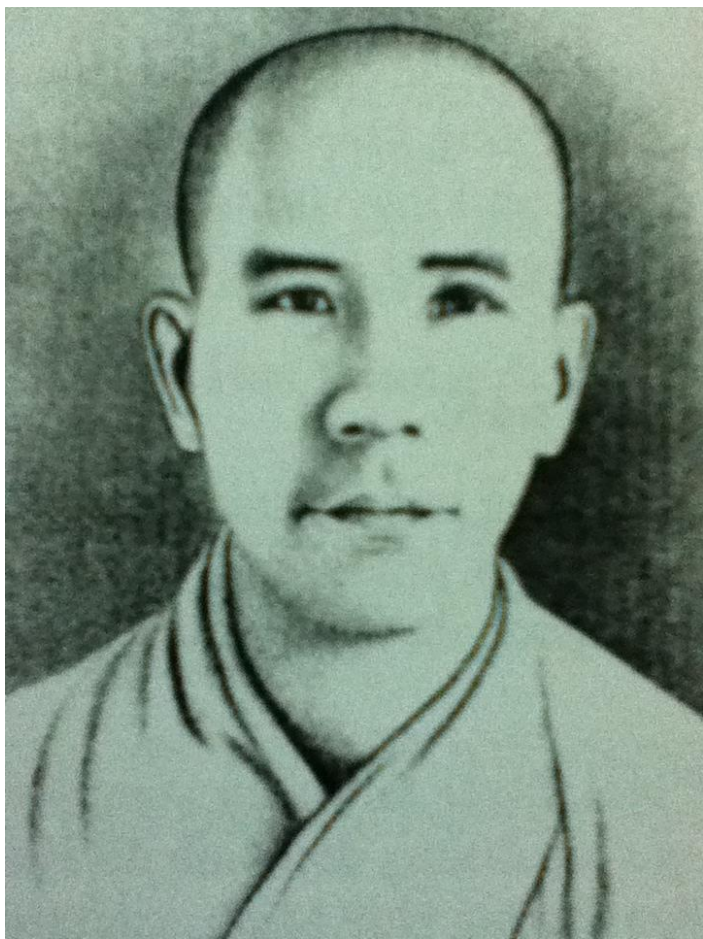
Tôi vẫn luôn luôn mang ơn Thầy Tịch Chiếu. Cũng như đặc biệt yêu thương Thầy Thường Chiếu, nhà sư già gầy gò và lúc đó là người sư đệ duy nhất của Thầy, cũng trao cho tôi những lời dạy đầy sức mạnh của Thiền Tông.

Tôi cũng biết ơn những ngày cùng học đạo với các sư huynh, sư tỷ. Như anh Hiền, nay đã quá vắng. Hay như chị Tâm, chị Quỳnh – bây giờ là hai bà ni lão niên. Hay như Sơn, bây giờ viết và dịch với bút hiệu Cư sĩ Thanh Liên. Hay như chú tiểu Bình, bây giờ là vị sư trụ trì Chùa Tây Tạng Bình Dương. Hay như Kỳ, Tân, Liêm... và nhiều huynh đệ khác.

*

Nhiều năm sau khi rời xa Thầy, tôi nghĩ là phải có cách đền tạ ơn sâu; lúc đó, tôi bắt đầu viết về Thiền Tông, và tất cả những gì tôi hiểu về Phật Pháp nguyên khởi là từ Chùa Tây Tạng Bình Dương. Và dĩ nhiên, những gì tôi viết sai, là lỗi riêng mình, vì dưới mắt tôi, trí tuệ và tâm từ của Thầy thật cao vời mà tôi chỉ học được có một phần thôi.

Với tôi, Thầy Tịch Chiếu là một ngọn núi, và tôi luôn luôn là một cậu bé chạy trong bóng mát của Thầy. Nếu không có Thầy, tôi đã không thể hiểu được, không thể học được pháp môn Thiền Tông kỳ tuyệt này.



Hòa Thượng Thích Lương Phương

Thầy Tôi

Thích Thái Hòa

Trong đời sống của một người xuất gia, tôi có rất nhiều vị thầy, như thầy thế độ xuất gia, thầy truyền thụ giới Sa di, thầy truyền thụ giới cụ túc, thầy y chỉ và các vị thầy giáo thọ đã dạy cho tôi về Kinh, Luật và Luận. Mỗi vị thầy đều cho tôi mỗi hình ảnh đẹp và đều nuôi dưỡng tâm chí xuất gia của tôi không phải chỉ là những kiến thức Phật pháp mà chính là đời sống Phật pháp ngay nơi tự thân của mỗi vị.

Năm mười ba tuổi, tôi tập sự xuất gia tại chùa Phước Duyên Huế, với Hòa thượng húy thượng Tâm hạ Ứng, hiệu Đánh Lẽ. Trước khi thầy tôi nhận cho tôi tập sự xuất gia, thầy tôi hỏi cha mẹ tôi về ngày giờ, tháng và năm sinh của tôi, để xem nhân duyên của tôi đối với Phật pháp thế nào, cha mẹ tôi thưa với thầy tôi rằng, tôi sinh giờ thân, ngày mười tám, tháng tư, năm Nhâm thìn.

Thầy tôi cười, nhìn tôi và nói với cha mẹ tôi rằng: “Cậu này, có tâm từ bi của Phật, có chí lớn, xuất gia tu hành có nhiều chướng ngại, nhưng sẽ vượt qua, phần nhiều là thân tự lập thân”.

Bấy giờ, thầy tôi chấp nhận cho tôi tập sự xuất gia và sau đó xuống tóc để chỏm cho tôi vào ngày 19 tháng 6 âm lịch, ngày vía của Bồ tát Quán Thế Âm. Trong Phật pháp, thầy xuống tóc và chấp nhận cho mình xuất gia, gọi là vị thầy bốn sư thế độ.

Thầy bốn sư thế độ là vị thầy quan trọng nhất cho bước đầu tiên của người xuất gia. Thầy tôi cắt tóc để chỏm cho tôi và đọc cho tôi nghe bài kệ:

*"Thiện tai đại trượng phu
năng liễu thế vô thường
khí tục thú nê-hoàn
hỷ hữu nan tư nghị
hủy hình thủ chí tiết
cát ái từ sở thân
xuất gia hoằng Phật đạo
thệ độ nhất thế nhân".*

Nghĩa là:

*Lành thay, bậc Trượng phu,
hiếu rõ đời vô thường,
bỏ tục hướng Niết-bàn,
hiếm có khó nghĩ bàn;
hủy hình, giữ chí tiết,
đoạn ái từ người thân,
xuất gia hoằng Phật đạo,
nguyện độ hết mọi người!*

Thầy tôi dạy tôi học thuộc lòng bài kệ này và dạy tôi luôn luôn thực tập để làm sáng tỏ ý nghĩa sâu xa được hàm chứa ở trong bài kệ.

Nghe thầy dạy, không bao lâu tôi học thuộc lòng bài kệ này cả âm và nghĩa, nhưng đạo lý hàm chứa trong bài kệ thì chưa hiểu được gì.

Trong những ngày hành điếu, dù học thuộc lòng bài kệ này, nhưng tôi chẳng hiểu bậc Trượng phu là gì, vô thường là sao, Nê-hoàn có nghĩa gì... Mặc dù không hiểu gì cả, nhưng thầy dạy học thì cứ học và dạy làm điều gì, thì cứ làm đúng theo điều thầy dạy. Vì sao? Vì tôi nghĩ, thầy tôi là Phật của tôi. Phật dạy thì tuyệt đối tuân hành.

Hôm ấy thầy gọi dò bài, tôi đọc thuộc lòng cả âm và nghĩa của bài kệ. Thầy hỏi: Trượng phu là gì? Tôi trả lời: Dạ, con không biết. Thầy tôi cười và nói: “Trượng phu chính là ông đấy!”. Tôi nhìn thầy ngơ ngác. Thầy liền ôm tôi xoa đầu và nói gặng lên, rồi giải thích: “Trượng phu là người con trai có thân tướng hoàn hảo và có chí nguyện lớn”.

Nhân đó, thầy tôi cũng giải thích ý nghĩa về vô thường cho tôi nghe. Thầy dạy: “Vô thường cũng từ nơi duyên mà sinh và vô thường cũng từ nơi duyên mà diệt. Vô thường bao gồm cả sinh và diệt; cả sống và chết”. Thầy dạy: “Hiểu được vô thường như vậy là cái hiểu biết của những bậc Trượng phu. Chính cái hiểu biết ấy, khiến bậc Trượng phu buông bỏ các thứ dục lạc của người đời một cách dễ dàng, để hướng tới đời sống giải thoát giác ngộ. Đời sống của người xuất gia không đắm chìm trong các dục lạc thế gian mà tỉnh giác và buông bỏ đối với chúng để hướng tới đời sống giải thoát từ các phiền não, gọi là khí tục thú nê–hoàn”. Khí tục là buông bỏ mọi tâm ý vướng mắc đối với danh lợi thế gian và khí tục cũng có nghĩa là buông bỏ tham sân si, buông bỏ sự chấp thủ đối với năm uẩn là ngã. Do buông bỏ những chấp thủ như vậy mà đi đến với Niết bàn. Nê–hoàn là một từ ngữ tương đương với Niết bàn, nó phiên âm từ chữ Nirvana của tiếng Phạn. Thầy tôi dạy: “Niết bàn là tâm không còn phiền não và thân không còn tật bệnh. Ở trong đời, ai có thân không tật bệnh, tâm không phiền não, người ấy có Niết bàn”.

Thầy dạy: “Hủy hình, thủ chí tiết” là hủy bỏ cái dáng vẻ bên ngoài để có cơ hội, nuôi lớn cái tâm chí cao quý ở bên trong. Cắt đứt mọi ái dục thế gian, để nuôi lớn tâm chí của người xuất gia. Người xuất gia là người thực hành Đạo để, để bước ra khỏi Tập đế và Khổ đế mà chứng đắc Diệt đế.

Diệt đế là Niết bàn. Chứng đắc Diệt đế hay Niết bàn là để có sự tự do đích thực trong đời sống, nhằm khởi phát đại

nguyện, tuyên dương Phật pháp, giáo hóa mọi người và chúng sanh.

Ý nghĩa bài kệ này là định hướng tu học và hành đạo suốt cuộc đời xuất gia của tôi, mà thầy tôi đã trao cho tôi ngay trong ngày đầu xuống tóc xuất gia học đạo.

Được thầy chấp nhận cho xuống tóc xuất gia, lại được thầy trao cho thi kệ để làm định hướng tu học và hoằng dương Phật pháp, quả thực là một ân đức lớn, một may mắn lớn. Ân đức và may mắn ấy, thật trong đời hiếm có.

Thầy tôi đã đi xa hơn bốn mươi bảy năm rồi, nhưng bài thi kệ thầy trao, những gì thầy dạy vẫn còn sáng ngời nơi tâm tôi, tạo thành đời sống của tôi, làm kim chỉ nam cho tôi trên con đường tu tập và hoằng pháp, khiến tôi nhẹ nhàng vượt qua những chặng đường mưa nắng của người tu và đông bão của cõi đời.

Ân thầy khó trả, nghĩa bạn khó đền, tỉnh giác thân tâm, dẹp yên phiền não, cũng chỉ là tự lợi, chỉ có khởi phát tâm hạnh bồ đề, bên ngoài dùng giới đức trang nghiêm cuộc sống, bên trong thâm nhiếp não phiền, tịnh hóa tự tâm, nhìn lên thì khát ngưỡng tuệ giác của Phật, cúi xuống thì học hạnh từ bi, quên mình vì người, cứu giúp muôn loài thoát khổ, may ra mới đáp đền ân thầy trong muôn một, nghĩa bạn đôi phần.

Nhân chuyến đi thăm Hoa Kỳ, gặp Phật tử Tâm Thường Định, tại chùa Phổ Từ, Thành phố Hayward, bang California, vào ngày 30 tháng 11 năm 2014, thỉnh cầu tôi viết bài “Thầy tôi”, để đăng ở trong *A small project for Vietnamese Buddhism*, tôi hoan hỷ nhận lời.

Trong bài viết này có công đức gì tốt đẹp, thì đó là của thầy và của bạn, còn những gì khiếm khuyết là của tôi.

Tàng Kinh Các, chùa Phước Duyên-Huế, ngày 12/12/2014



Hòa Thượng Thích Trí Chơn

Về Một Vị Thiền Sư

Vĩnh Hảo

Tôi không có duyên may thân cận Sư. Chỉ qua những phật sự chung của giáo hội, được diện kiến Sư trong các buổi họp, hoặc đại hội. Cảm nhận sự hiện diện của Sư nơi đám đông, là người lặng lẽ nhất trong những người lặng lẽ. Ngồi nơi ghế cao mà thu mình lại như chưa hề ngồi đó. Đôi lần phát biểu thì ngôn ngữ cô đọng, kiệm lời, như chưa hề lên tiếng.

Một đôi lần ở bưu điện tại thành phố North Hills, thấy Sư ăn mặc đơn sơ, bộ vạt khách màu lam, lùi xùi, nhẵn nhúm, quần ống cao ống thấp, như một thầy tu chùa làng. Người Sư nhỏ nhắn, nước da đen đũi, thấp thoáng hình ảnh của Thánh Cam-địa ở xứ Ấn. Chắp tay chào thì được đáp lại bằng đôi mắt tinh anh và nụ cười chân tình rạng rỡ. Ở đó, tôi mở hộp thư của tôi, Sư mở hộp thư của Sư. Thư từ mới nhận, bỏ vào đây; rồi lôi ra một túi ni-lông đầy những phong bì lớn gửi sách. Sư đứng xếp hàng chờ tới phiên. Thấp người nhất trong số những người xếp hàng. Nét mặt an nhản, hiền hòa. Gửi sách đi đâu nhiều thế, mà tuần nào cũng thấy có mặt tại bưu điện! Sau đó mới biết Sư gửi kinh sách cho những ngôi chùa, hoặc tư gia phật-tử ở các tiểu bang xa. Công việc cũng âm thầm lặng lẽ như việc dịch thuật, trước tác nơi thư phòng nhỏ của Sư tại Phật học viện. Công việc ấy, không khác việc kết kén nhả tơ, không ồn ào phô trương, của một nhà văn hóa. Một nhà văn hóa trong nhân dáng của một thầy tu; một thầy

tu đơn giản, đạm bạc nhất trong số các nhà sư hành đạo lâu năm tại hải ngoại.

Con người văn hóa ấy, âm thầm lui tới mấy mươi tiểu bang bằng phương tiện xe buýt, thành lập trên năm mươi tự viện, đạo tràng, tổ chức Phật giáo. Không một người nào trước Sư và sau Sư có thể làm được việc này. Đây quả là một kỳ tích. Không chỉ là kỳ tích của văn hóa, mà còn là kỳ tích của hoằng pháp giáo dục.

Những năm gần đây, biết tôi đơn độc chủ trương một tờ báo Phật giáo, Sư tận tình chia sẻ, khích lệ, đóng góp từ bài vở đến tài chánh. Khi báo bị đình bản, Sư gọi điện an ủi và thảo luận tìm cách tục bản. Tình cảm và sự ân cần ấy, Sư không nói hết bằng lời nhưng tôi có thể cảm nhận được bằng tâm ý. Tôi cũng chưa hề bày tỏ được với Sư niềm tri ân của tôi. Thầy-trò chỉ âm thầm hiệp ý, cùng nhìn về hướng tương lai dài lâu...

Đến khi có biến động, lung củng trong giáo hội, Sư tuyên bố với các đồng đạo là muốn qui ẩn, chỉ lo việc văn hóa, dịch thuật, giảng dạy. Cũng phải. Con người khiêm nhã, lặng lẽ ấy, làm sao mà thích hợp với những chấp tranh, thị phi, mâu thuẫn và thủ thuật cơ tâm xảy ra nơi những đồng đạo mà Sư từng tin tưởng, cộng sự! Những ngày ấy thật là buồn. Tôi biết Sư cũng buồn. Buồn cho sự suy vi của Phật giáo. Sư gọi điện thoại trao đổi, chia sẻ với tôi nhiều lần. Vẫn luôn nhắc nhở con đường văn hóa, giáo dục mà người con Phật phải làm, bất kể là xuất gia hay tại gia. Thế rồi, cái thế và cái duyên bảo vệ ngôi nhà của thầy-tổ đương kỳ mục rữa, đã đẩy đưa Sư trở thành đầu tàu của tổ chức giáo hội dù Sư đã năm lần bảy lượt từ chối. Trong cung cách mà Sư từ chối địa vị lãnh đạo hàng đầu của tổ chức giáo hội, ai cũng nhìn ra đạo hạnh cao vời của một bậc chân tu thời đại.

Rồi một tờ báo khác của Phật giáo lại được khai sinh trong thời buổi nhiễu loạn nhất của nền Phật giáo hải ngoại. Sư tận

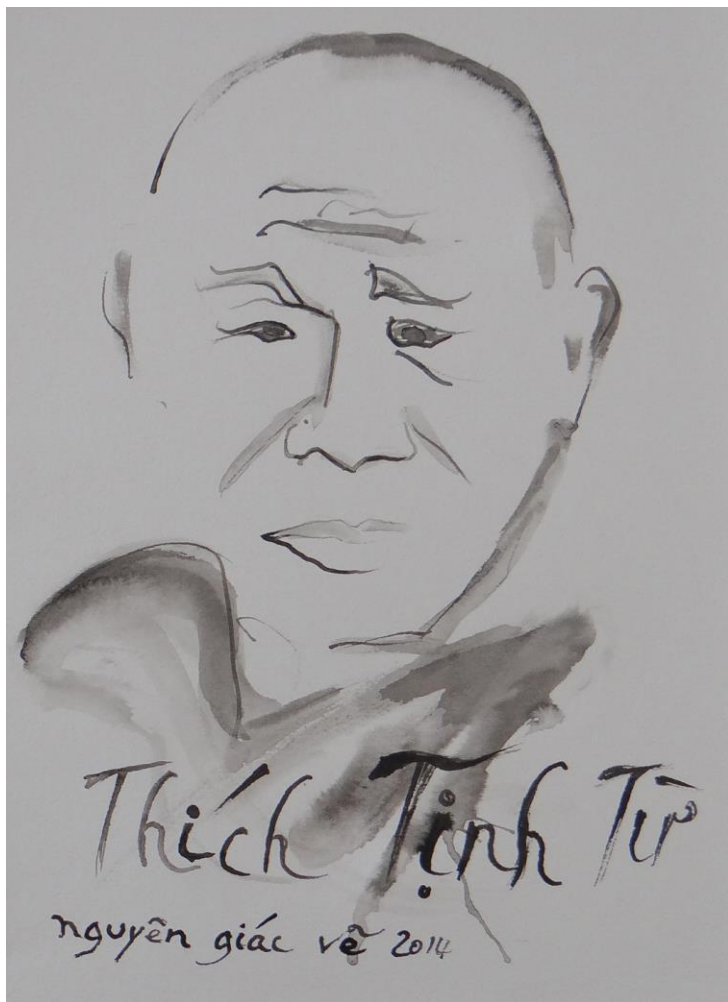
tình góp sức, thường xuyên khích lệ tôi và nhắc nhở mọi người yểm trợ, xem như đây là tiếng nói của tổ chức, cũng là biểu hiện tối thiểu mà người con Phật có thể làm để góp phần hoàng dương Chánh Pháp qua con đường của văn hóa, nghệ thuật. Báo ra được hơn hai năm thì Sư ngã bệnh. Tôi được thăm Sư nơi giường bệnh tại chùa lúc Sư đã rời bệnh viện. Những lời cuối cùng mà Sư nói với tôi lúc đó cũng chỉ tập trung vào tờ báo. Sư bảo tôi yên tâm, tờ báo rồi cũng sẽ được tiến hành thuận lợi, sẽ có nhiều người hiểu được công việc của chúng ta, và họ sẽ ủng hộ.

Một tuần sau ngày đến thăm Sư nơi giường bệnh, tôi nghe tin Sư viên tịch. Sự viên tịch của Sư lại cũng là một kỳ tích. Khổ bệnh không lay động thân tâm. Điềm nhiên sắp xếp dọn dò các thứ. Đưa tay vẫy chào với đồng đạo lần cuối trong tiếng niệm Phật hộ niệm của đại chúng. Thở hơi cuối cùng thật nhẹ, rồi đi. Phong thái tự tại này, nếu không phải bậc thiền sư đạt đạo, không dễ gì có được.

Tang lễ Sư diễn ra trọng thể. Tăng Ni và Phật tử kính viếng rất đông đảo. Tôi đến đánh lễ Sư mà bỗng thấy đời mình sao trống rỗng, hụt hẫng chi lạ. Tôi muốn nói, muốn viết chi đó về Sư mà không viết được. Suốt gần một năm trời, bây giờ đã giáp năm, sắp đến lễ tiểu tường, tôi mới viết được những giòng này.

Có lẽ không cần phải tán thán ca tụng đường bay của hạc trắng ngang qua từng không. Có lẽ cũng không cần ghi lại dấu tích của một thiền sư, vì tất cả dấu tích đều huyền mộng. Tôi chỉ muốn nói một điều thật chân tình: đã lâu rồi từ khi rời nước hơn hai mươi năm trước, tôi không còn cơ hội đánh lễ một vị tăng mà lòng dấy lên sự tôn kính như đánh lễ Phật. Nhưng trong tang lễ năm rồi, tôi đã được đánh lễ kim quan của Sư trong sự tôn kính đó.

*Kính dâng Thiền Sư Thích Trí Chơn nhân Lễ Tiểu Tường
(tháng 3 năm 2012)*



Hòa Thượng Thích Tịnh Từ

Thầy Tôi

Thích Từ Lực

Bây giờ Thầy đang ở đâu?

Tôi lần tay tìm vị trí phỏng định của tu viện Nam Hải Quan Âm trên tấm bản đồ không sao ghi lại hết địa thế mệnh mông của nước Mỹ mà lòng băng khuâng nghĩ về Thầy. Ngập tràn trong ký ức chiều nay là hình ảnh so chiếu với ông lão tha hương, ngót một đời người, chèo đò đưa khách sang sông. Hay, là sự gọi lại với đầy đủ ý nghĩa, bóng dáng bác nông phu ngày ngày cặm cui trên thửa ruộng sâu, mong đem lại niềm vui cho người trong bát cơm đầy vào mùa gặt mới.

Ngày tu viện Liên Trì ra đời ở miền cực đông tiểu bang Alabama là những lúc có thêm việc để Thầy phải để mắt, lo toan. Công việc của nhà Phật lúc nào cũng như tiếp tục mà đến, như mây bay như gió thổi mỗi ngày và vì thế mà vai trò phụng sự của người tăng sĩ ở xứ người đã khiến Thầy tôi lấy làm niềm vui trong suốt một đời hành hoạt.

Tôi chưa kịp đến tu viện Liên Trì để lễ Phật, thăm viếng huynh đệ đang phụ trách Phật sự ở đây, thì Thầy đã gây dựng thêm tu viện Nam Hải Quan Âm ở miền nam tiểu bang Florida. Như vậy, tính đến nay, giữa năm 2012, thời gian Thầy vừa đúng bảy mươi, trước sau, Thầy đã phát triển mối giềng đạo mạch từ tây sang đông, từ bắc xuống nam: chùa Từ Quang, (San Francisco), Tu viện Kim Sơn (Watsonville), chùa

Thôn Yên (Gilroy), tu viện Liên Trì (Alabama), và tu viện Nam Hải Quan Âm ở Florida.

Ngoài ra, Thầy cũng nhận lời cố vấn, giữ phương vị chứng minh cho không ít cơ sở Phật giáo từ tiểu bang Connecticut ở miền Đông Hoa kỳ, tại miền Trung Mỹ như tu viện Giác Minh, chùa thầy Trung Nghiêm, hay ngược lên hướng tây bắc là Seattle, tiểu bang Washington.

Đáng kể nữa là những đóng góp của Thầy trong sáng kiến xây dựng và phát triển những tập thể tu học quy tụ những đối tượng trẻ tuổi, hấp thụ giáo dục Tây phương được hướng dẫn tu tập theo phương pháp mới với phần thực tập thiền quán, thiền ca, chọn cách sống gần gũi với thiên nhiên, trong đó tăng thân Sợi Nắng ở Nam California, Sinh Thức ở Virginia được xem là những điển hình của phương thức tu tập mới.

Thấm thoát đã ba mươi bảy năm kể từ ngày rời trại tỵ nạn Fort Chaffee trong nhiệm vụ hướng dẫn tinh thần cho người Phật tử và về tiếp tục Phật sự tại miền Bắc California, Thầy làm việc trong hăng say, hoan hỷ, mà thành quả đạt được được xem là sự nghiệp hiếm có của một cao tăng. Sự việc nào hình thành mà không có nguyên nhân làm nên và động lực thúc đẩy. Bạn à, tôi thường nhận xét như vậy kể cả khi nhìn lại cá nhân mình. Riêng Thầy, được giáo dục từ lúc mới vào Chùa làm điệu, và được trao cho hoài bão làm một tăng sĩ xứng đáng như trong kinh dạy: tác Như lai sứ, hành Như lai sự, Thầy đã thực thi được lời Thầy dạy anh em chúng tôi trong những buổi học Phật pháp tại chùa: “Người xuất gia, phải lấy việc hoằng pháp lợi sanh làm mục đích cao cả cho đời mình.” Đúng như vậy: Hoằng pháp thị gia vụ, Lợi sanh vi bốn hoài, làø hoài bão của những người xuất gia cầu đạo giải thoát và có chí hướng phụng sự tha nhân để báo đền ơn Phật, ơn thầy tổ, ơn mẹ cha.

Công nghiệp của một cao tăng có một đời hành hoạt như Thầy thì không sao có thể ghi lại đầy đủ, tôi chỉ xin đơn cử vài việc làm tô đậm thêm bóng dáng Thầy trong ký ức những người từng theo Thầy hay gặp gỡ Thầy trên đường hoằng hoá.

Nằm sâu một cách đầm thắm trong trí nhớ vẫn là chuyện xưa hơn cả. Xin nhắc lại về bầu không khí đầy lạc quan của thời gian sau khi có đại hội Hoằng Pháp lần đầu tiên tại Hoa kỳ được tổ chức vào năm 1986 tại chùa Từ Phong, thành phố Golden, Colorado của HT Trí Viên, ôn Thắng Hoan làm Trưởng ban Tổ chức. Đạo đó, Ôn là Tổng vụ trưởng Tổng vụ Hoằng Pháp của Tổng Hội PGVN tại Hoa Kỳ. Tôi còn nhớ rõ, lúc đó, tôi vừa thọ Cụ túc giới, và tuổi đời còn cho phép rất hăng trước mọi đề án. Mà không chỉ riêng tôi, “cơn gió hoằng pháp” như được tăng thêm cường độ với giới đàn Đại Nguyên ở chùa Kim Quang do Ôn Thiện Trì làm trụ trì, tại miền Bắc Cali, cũng là giới đàn đầu tiên do Tổng Hội tổ chức. Cả một tập thể Tăng Ni nhị bộ, trên dưới một lòng, cùng hướng về con đường làm lợi ích cho chúng sanh. Phần nghi lễ thì có quý Ôn Phước Thuận, Ôn Tín Nghĩa... Phần xã hội thì do quý Sư bà Đức Viên, Giác Hương, Nguyên Thanh, Diệu Từ, Như Nguyên... đảm trách. Có mặt trong bước chuyển mình lớn mạnh này có cả những thầy mà lúc đó còn được liệt vào hàng “tăng sĩ trẻ” như các thầy Hạnh Tuấn, Minh Hồi... bây giờ đều được liệt vào hàng giáo phẩm của các Giáo hội cả rồi.

Mới đây gặp lại Ôn Trí Viên trong một tang lễ ở miền nam California, Ôn còn nhớ và nói: “ Lúc đó, mình vui như ngày hội, Từ Lực hỉ ” rồi cười ha hả. Người Mỹ có nói “good old days”, và giọng cười của Ôn đã “thông dịch” rất chính xác câu nói đó! Riêng tôi khi nhớ tới đây lòng lại tự nhủ lòng, nơi nào có hòa hợp, nơi đó có an vui, hạnh phúc.

Nương theo đà phát triển đó, Thầy cũng sốt sắng đi giảng dạy nhiều nơi, mở ra những lớp học Phật cho đại chúng, thành lập nhiều cơ sở phụng tự trên nền tảng của người đi

bước đầu. Nhân đây, tôi muốn cùng các bạn ghi lại sinh hoạt của một lớp Phật Pháp hàng tuần vào tối thứ sáu ở chùa Từ Quang để bạn thấy ý hướng hoằng pháp lợi sanh và khả năng tổ chức, điều hành của Thầy, vị tăng sĩ giữ trọng trách bấy giờ. Ngoài ra, tôi cũng muốn ghi lại với lòng biết ơn sâu xa của một người hậu học đối với mọi giúp đỡ của quý Bác ở chùa Từ Quang. Hình ảnh đầu tiên hiện ra trong tâm trí là bác Mai Thanh Tuyền, hội trưởng đương thời. Chúng ta đã trải qua nhiều hoàn cảnh thuận nghịch khác nhau tại các ngôi chùa do Hội điều hành. Nhưng, ở đây, Thầy Trú trì có đức độ, có khả năng điều hành Phật sự, sinh hoạt trong chùa, còn quý Bác thì với đạo tâm thuần thành, sẵn sàng hợp tác cho lợi Đạo, vui Đời, thì không có chuyện gì đáng tiếc xảy ra cả. Kể đó, là bác Thiện Kính, cụ Tâm Huy, cụ Đức Hạnh, những người đã khuất bóng từ lâu, hay vẫn còn đóng góp Phật sự là anh Quảng Tuệ (Huỳnh Khắc Minh), anh chị Lê Thức Lân-Thuyền Vị, đều là những đạo hữu rất thân thương của Chùa mà tôi đã nhận được sự bảo bọc, thương mến.

Bởi thế, các lớp Phật pháp tại chùa diễn tiến thật tuyệt vời. Thầy và quý Thầy đang lưu trú trong chùa, như ôn Quang Nghiêm, thầy Thiện Tường, với số vốn kinh nghiệm từ Phật học viện Huệ Nghiêm cũng như ở các chùa Phổ Đà (Đà Nẵng), Báo Quốc (Huế) ... đều trở thành những giảng sư trong lớp. Mãi tới khi Thầy hăng máu “giang hồ” lên đường qua mấy chục tiểu bang, Thầy mới giao lại việc tổ chức lớp cho tôi. Sau khoảng ba năm, cùng nhau theo học chương trình Phật pháp trong các tài liệu của bộ Phật học Phổ Thông hay Đức Phật và Phật Pháp, Thầy dạy tôi tổ chức lễ ra trường. Tôi “y giáo phụng hành” soạn thảo chương trình mãn khoá với đầy đủ các tiết mục, rồi trình Thầy xem. Thầy vừa ý và cho mấy trăm đô la để làm quà cho lớp. Đáng nhớ nhất là trong ngày lễ Tốt Nghiệp. Có đông đảo Phật tử của chùa Từ Quang tham dự cùng với quý Thầy, Sư Cô đến chứng minh. Thầy là người tận

tay phát chứng chỉ cho các học viên, trong đó, hạng ưu tú là anh Phạm Phú Luyện, chuyên cần là bác Thiện Kính, vợ chồng Willis Hickox (Minh Tâm) và Hà Thị Thu Vân (Diệu Bạch)... Mục đích của lớp học đó là nhằm gây tạo ý thức an lạc trong cuộc sống thiết thực của giới Phật tử bình dân, những người bận rộn với việc mưu sinh nhưng nay chỉ cần dành ra vài giờ đồng hồ mỗi tuần đến chùa, học và áp dụng Phật pháp vào đời sống hàng ngày là tìm được an vui. Trong ý hướng đó, Thầy còn đặc biệt quan tâm đến việc giúp họ xây dựng về mặt hạnh phúc gia đình. Thầy viết tập sách, “Hòa Hiếu An Vui”, chỉ dẫn và gợi ý một số sinh hoạt tâm linh cần thiết lấy từ kinh nghiệm của một vài gia đình, nhờ có tu học Phật pháp mà vượt qua được những khó khăn, giữ vững mái ấm gia đình.

Công tác hoằng pháp của Thầy không thu hẹp trong đại chúng Phật tử mà còn hướng đến những mục tiêu thiết thực với đời sống giới xuất gia và việc đào tạo tăng tài. Hàng năm Tu viện Kim Sơn tổ chức gây quỹ qua những buổi cơm chay để giúp đỡ phưong tiện một số tăng ni đang theo học ở các đại học tại Mỹ, Ấn độ, Đài loan.

Còn tiếp tục kể lể nữa thì đến bao giờ... chắc lâu lắm, mới nói hết được, bạn à. Thời gian thì sắp đến ngày lễ Khánh Thọ rồi, và nhà in đang chờ bản thảo, nên tôi chỉ xin ghi lại một điều khá “đặc biệt” của Thầy. “Đặc biệt” vì tôi KHÔNG thể noi theo và tôi không thể hiểu được ý nghĩa của việc này nếu không xem đây là việc Thầy đã hoàn thành tuyệt vời việc làm của mình bằng cách thường xuyên ôn tập kinh nghiệm của chính mình. Đó là sau khi say sưa với việc giảng Phật pháp trên đài truyền hình hay phát thanh, bài giảng được thầy Quảng Trục ghi âm, Thầy về phòng, “bế quan” đóng cửa nằm nghe lại, từ đầu đến cuối. Tôi đoán, chắc KHÔNG sót câu nào và mười lần là một chục, việc đều diễn ra như thế ! Thầy tỏ ra rất hài lòng với công việc hoằng pháp trên. Đã hơn hai mươi năm rồi, công việc đó vẫn tiếp tục đều đặn mỗi tuần, hình như,

bây giờ đã lên đến hai, ba buổi một tuần. Rồi việc sang băng đĩa các đề tài nói chuyện về Phật pháp, hàng ngàn, có thể hơn nữa, phân phát khắp nơi trong các dịp lễ. Tôi hết sức khâm phục, không phải chỉ riêng Thầy, mà còn với các thầy Quảng Trục, Quảng Kiên, Quảng Minh Hoàng, và những người cộng tác với Thầy nữa.

Tôi nói nhỏ bạn nghe, tôi chưa BAO GIỜ nghe một bài giảng nào của Thầy qua dạng này. Nhưng tôi TÔN TRỌNG sở thích của Thầy, qua hai lần rút tĩa kinh nghiệm:

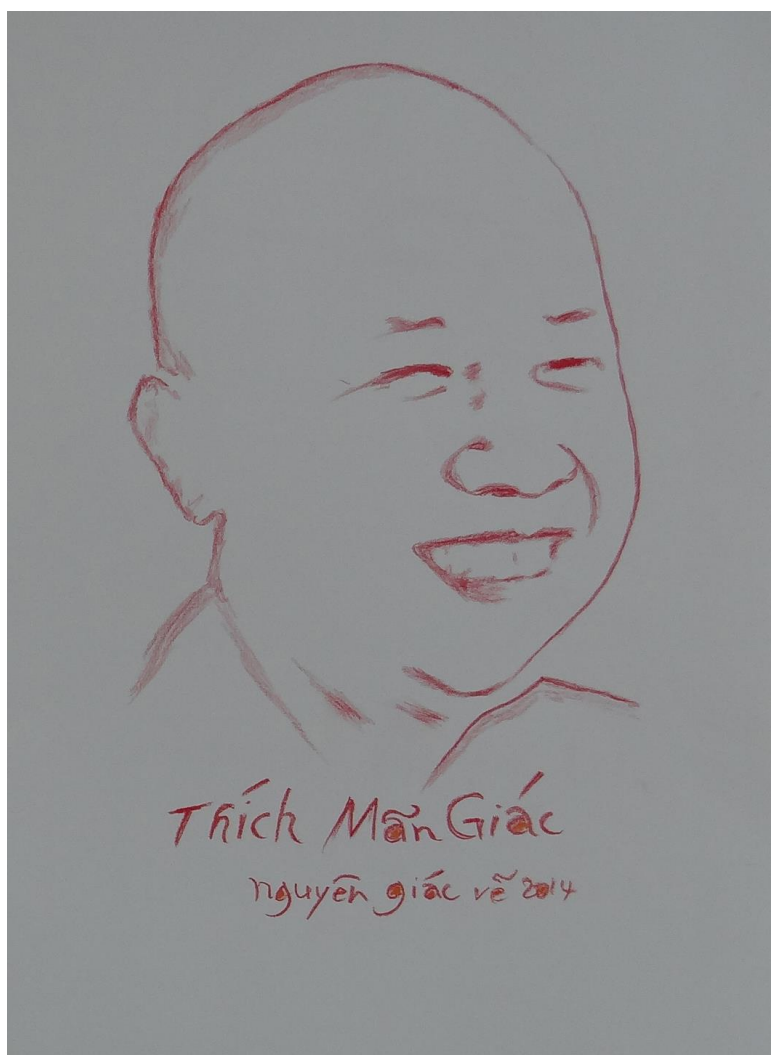
1. Lần đó, Thầy mới bắt đầu một chương trình trên truyền hình, chắc là phần khởi lăm. Đúng vào thời điểm tôi lên tu viện Kim Sơn, Thầy kêu tôi vào phòng. Thầy mở máy và bảo tôi xem chương trình “mới ra lò” của Thầy. Tôi ngồi trước giàn máy, mắt nhìn vào màn ảnh, lòng cứ nghĩ: chắc có DỰ ÁN gì đặc biệt hay đây. Nhưng, hỡi ơi, không phải là điều tôi trông đợi, mà chỉ là bài giảng hàng tuần Thầy mới hoàn tất sáng nay thôi! Chương trình ngắn gọn, chừng trên dưới 30 phút, vậy mà Thầy để hết tâm tư, nghe lui nghe tới, đến khi nào vừa lòng thì mới thôi!

2. Có lần, tôi đi giảng ở một tiểu bang xa, gặp một cụ bà kể chuyện nghe bài giảng của Thầy. Cụ bà cũng rất say sưa, thích thú, và vô cùng TRÂN TRỌNG bài giảng Phật pháp. Cụ còn nhớ cả những ví dụ Thầy đưa ra. Rồi nhiều người khác còn cho biết, nhờ chương trình Phật pháp đó mà gia đình họ hiểu thêm về đạo Phật, biết ăn chay, giữ gìn lời ăn tiếng nói với nhau. Thì ra, việc làm thiết thực của Thầy cũng mang lại rất nhiều lợi ích cho nhiều người mà trước đây tôi chưa nghĩ tới. Khi được biết tôi là đệ tử của Thầy, họ nói, nhờ tôi chuyển lời “cám ơn” đến Thầy khi có dịp. Tôi thầm cảm phục trong lòng.

Hôm nay, nhân ngày Khánh Thọ bảy mươi tuổi của Thầy, tôi kiểm nghiệm lại để thấy công trình hoằng pháp hơn ba mươi năm qua của Thầy nơi xứ người thật rất lớn lao và đầy

ý nghĩa. Riêng tôi, dù thời gian có qua đi, hoàn cảnh trong đời sống mỗi ngày mỗi khác, lòng tôn kính và biết ơn giáo dưỡng của Thầy đối với mình luôn rạo rờ trong lòng. Với tôi, Ôn Thầy, Nghĩa Bạn, Tình Đồng Môn, luôn luôn, là một gia tài tinh thần và tình cảm vô cùng quý báu mà tôi cố gắng bảo vệ, gìn giữ cho mình, kiếp này và mãi mãi về sau.

Hayward, ngày 24 tháng 8 năm 2012.



Hòa Thượng Thích Mãn Giác

Thiền Trà Cùng Trăng

Diệu Trân

Chiều nay, những nụ quỳnh óng mượt đã uốn cong, báo hiệu khi mặt trời khuất dạng, hoa sẽ cùng với bóng chiều chậm rãi nắm tay nhau đi dần vào màn đêm. Mỗi bước đi là mỗi hé nở. Mỗi hơi thở là mỗi ngạt ngào hương sắc.

Nhẹ nhàng.

Tĩnh lặng.

Quỳnh chỉ đến với trăng và thình không bóng tối.

Quỳnh rất đẹp! Rất thơm! Tiếc là đời hoa quá ngắn, chỉ qua một đêm thôi. Tôi đã từng tham lam, khởi nghĩ “Phải chi quỳnh còn tới ban ngày!”. Nhưng sau đôi lần cùng quỳnh ngồi thiền dưới trăng khuya tôi mới biết rằng nếu quỳnh nở cả ban ngày thì không còn là quỳnh nữa!

Tối nay tôi sẽ đón quỳnh và trăng bằng trà quý. Tôi có hộp trà này là do tâm thành, cắt những bông sen đầu mùa mang tới chùa cúng Phật. Thầy trụ trì cảm kích bèn mở tủ, tặng lại hộp trà. Để dành mãi, chưa thấy bạn hiền nào ghé chơi nên hôm nay tôi sẽ đãi trăng và 39 đóa quỳnh hương. Vâng, tôi đếm cẩn thận lắm, 39 đóa quỳnh sẽ ghé thăm vườn tôi đêm nay.

Bóng tối đã bao phủ khu vườn nhưng trăng cũng long lanh ánh bạc trên vòm cây, nhánh lá. Tôi rót trà mời trăng khi quỳnh đang nhẹ nhàng hé cánh bạch ngọc. Những cánh trắng mong manh lưa lổn, thở từng làn hương thoảng, mở nhẹ

từng búp, lộ dần nhụy hoa dáng thon dài như chiếc thuyền độc bản lững lờ trên giòng sông êm. Cứ thế, mỗi phút thăm lặng trôi qua, mỗi cánh hoa lay động nở dần.

Tôi đã từng ngồi lặng hàng giờ, theo dõi bước thiền hành của hoa, từ lúc hé cánh tới khi mãn khai, hoan hỷ chiêm ngưỡng những đóa quỳnh- hương xiêm y trắng muốt, ca múa dưới trăng. Tôi đã được thấy nhiều lần, và không lần nào không rung cảm khi NHÌN được sự chuyển động màu nhiệm của sự sống; sự chuyển động chuyên chở sức mạnh thăm lặng vô song trong tương quan vạn hữu.

Đêm về khuya, trăng như sáng hơn. Trăng lồng bóng hoa, quện vào nhau, tới lúc không biết trăng là quỳnh hay quỳnh là trăng nữa. Lạ thay, tôi bỗng mở khóa chân kiết già khi nghe thấy âm-ba những câu thơ từ đâu dội tới:

“Trăng Huyền-Không mở hội

Hương lan ngát bên đồi

Mây ngàn phương về hội

Giờ tao ngộ đến rồi”

Giòng thơ cứ lập đi lập lại, chỉ bốn câu như thế thôi. Thơ đã chuyển thành nhạc, réo rắt, mênh mang. Nhưng điều đó có gì liên hệ đến lúc tôi đang ngồi thiền dưới trăng trong đêm quỳnh nở này? Và sao chỉ có bốn câu vần vũ mà thôi?

Đổi lại thế ngồi bán già, tôi nhắm mắt, thở một hơi thật nhẹ, thật dài. Và bây giờ tôi chỉ còn nghe thấy một câu:

“Giờ tao ngộ đến rồi”

Vâng, trăng ơi, tôi đã biết. Giờ tao ngộ của Thầy với Đất Phật đã đến. Ngài đã đi. Thầy Huyền-Không Mãn-Giác đã đi.

Mà nào phải Thầy đi!? Không, trăng ơi, Thầy đã về mới đúng chứ! Thầy vừa trở về căn nhà Phật, nơi từ đó, Thầy đã

khai sinh. Vậy thì, đi, hay về, với Thầy, chắc một nghĩa như nhau thôi.

Có lẽ bài thơ này làm đã lâu rồi, nhưng sao lời thơ như tiên tri vậy? Trăng muốn được nghe trọn bài ư? Mời trăng, mời quỳnh, hãy nhấp ngụm trà thơm rồi tôi đọc nhé:

*“Bên bờ suối vô-vi
Trăng lên, chờ ta đó
Ngàn xưa, tự ngàn xưa
Trăng vẫn chưa hề lặn
Ta đi vào viễn xứ
Trăng đưa lối ta về
Trùng dương muôn bến mộng
Nên ta vẫn còn mê
Trăng Huyền-Không mở hội
Hương lan ngát bên đời
Mây ngàn phương về hội
Giờ tao ngộ đến rồi
Quê-hương vẫn là đây
Trăng vẫn mảnh trăng này
Ngàn sau, ngàn sau nữa
Lông lộng giữa trời mây”**

Cám ơn trăng đã xúc động, nhắc khẽ câu **“Giờ tao ngộ đến rồi”**. Quả đúng thế. Hai vị Thầy vừa gặp lại nhau sau nhiều thập niên xa cách.

Qua sách vở, họa hoàn lắm tôi mới bắt gặp thấp thoáng đôi câu hai Thầy bộc lộ về tình huynh đệ đồng môn, mà với tâm hồn cùng ẩn chứa chất liệu phóng khoáng của thi nhân, hai Thầy đã thân thiết nhau từ thời làm điệu ở chùa Bảo Quốc. Đã có người liên tưởng sự tâm đồng của hai Thầy như tình

* Thơ Thiền sư Viên Minh

huynh đệ thăm thiết giữa hai ngài Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên khi xưa. Thương thay, những chương duyên nhân thế đã khiến không gian, thời gian thành nghìn trùng xa cách. Thầy Huyền-Không Mãn-Giác từng ngậm ngùi nói về bạn mình: “Thầy Nhất Hạnh là người có cái thấy vượt xa người cùng thời, có khi trước cả vài ba mươi năm. Cũng vì cái thấy đó mà từ ngày còn trẻ đến bây giờ, Thầy là nạn nhân tội nghiệp của những đối xử bất công từ những thành lũy bảo thủ cố chấp, thế mà tấm lòng với Đạo của Thầy vẫn muôn năm vàng vạc”

Thầy Nhất Hạnh có thấy trước, ngày Thầy Huyền-Không Mãn-Giác ra đi không? Trăng ơi, riêng tôi, tôi tin là có. Từ nhiều thập niên qua, hai vị Thầy vẫn chạnh nhớ về nhau mà không gặp được nhau vì đều quá đa đoan Phật sự. Nay, sự màu nhiệm nào đã khiến Thầy Nhất Hạnh cùng tăng thân Làng Mai đến tận chùa Việt Nam thăm Thầy Huyền-Không Mãn Giác, trước chỉ một tháng, ngày Thầy Mãn Giác về cõi Phật? Làm sao đây có thể là sự tình cờ, khi hai vị đã từng cảm ứng nhau qua không gian vô tận và thời gian vô biên.

Trăng chưa nhìn thấy hình ảnh cảm động đó phải không? Thầy Nhất Hạnh đến chùa Việt Nam khi tiền đình vừa nhuộm vàng nắng sớm. Tăng thân Làng Mai đều quỳ xuống khi Thầy Huyền Không Mãn Giác bước ra. Hai vị Thầy im lặng nhìn nhau, đôi giòng lệ lặng lẽ rơi trên đôi má Thầy Huyền Không Mãn Giác. Thầy Nhất Hạnh nắm lấy bàn tay run rẩy vì xúc động của bạn. Dù phong thái Thầy Nhất Hạnh an nhiên trong chánh niệm, nhưng đôi tay Thầy hằn cũng bồi hồi, xao xuyến. Rồi hai Thầy ngồi xuống bên nhau.

Vẫn im lặng.

Mà ngàn lời đang nói.

Có lẽ đây là giây phút Minh Tịnh, chạm tới cái Tột của Không để vô- đoan, vô-thường hiển lộ Chân Thường; vô-ngã, vô-phi-ngã hiển lộ Chân Ngã.

Trăng ơi, khi Thầy Nhất Hạnh truyền tăng thân Làng Mai hát bài “Niệm Bồ Tát Quan Thế Âm”, cúng dường Thầy Huyền Không Mãn Giác thì hầu như các vị hiện diện, không ai cầm được nước mắt! Không phải đây là nước mắt bi lụy đầu trắng ả. Nước mắt rơi khi tiếng niệm Bồ Tát Quan Thế Âm trầm bổng ngân lên là nước mắt “**Từ nhân thị chúng sanh**”, nước mắt của tình thương bao la từng nhỏ xuống vì thương xót hết thấy chúng sanh. Hai vị Thầy đã nhân lần gặp cuối, ngồi bên nhau, nắm tay nhau, truyền năng lượng Bồ Đề Tâm, cùng hướng về Đấng cứu khổ cứu nạn. Trăng ơi, chẳng phải là chúng sanh đang chìm ngập trong biển khổ vô cùng vô tận hay sao? Trăng hãy nhìn quanh xem, từ Đông sang Tây, từ Âu tới Á, những khắc nghiệt, những đọa đầy, những oan khiên, những tàn khốc đang nghiền nát nhân loại. Nền phút giây đó, dưới mái chùa Việt Nam, âm thanh niệm Hồng Danh Quan Thế Âm ngân lên, lúc khoan, lúc nhặt, lúc trầm, lúc bổng, qua hình ảnh đôi bạn Xá Lợi Phất – Mục Kiền Liên cùng tận dụng chuyển vận năng lượng cầu nguyện cho nhân loại, đã là những gì mà ngôn từ thế gian không thể diễn đạt nổi.

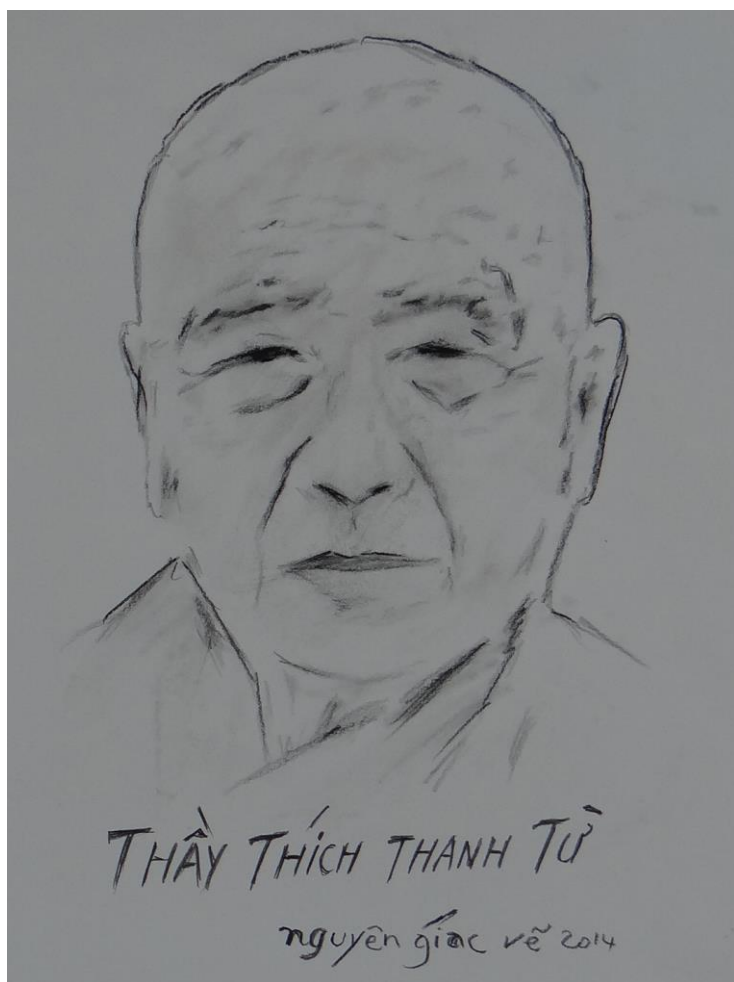
Có chăng, chỉ là sự hùng tráng bất biến của:

“Ngàn xưa, tự ngàn xưa

Trăng vẫn chưa hề lặn”.

Diệu Trân

(Như-Thị-Am, tháng mười, 2006)



Hòa Thượng Thích Thanh Từ

Tâm Hương Một Nén...

Thuần Tuệ

Tôi nhớ ngày lên Chân Không xin Thầy xuất gia, Thầy hoan hỷ hứa khả và sau đó chống gậy dẫn tôi qua viện ni Bát Nhã. Con đường hẹp quanh co theo triền núi, bước chân Thầy nhanh nhẹn vững chãi, tôi theo sau lòng đầy ấp niềm hân hoan. “Chỉ một cái bóng của Thế tôn cũng đủ che mát cho con”, tôi cũng muốn bắt chước chú bé La Hầu La thuở xưa thốt lên như vậy. Suốt cuộc đời tu, Thầy là Phật tỏa bóng che mát cuộc hành trình.

Tôi bắt đầu đời tu của mình như thế. Theo gót chân Thầy tìm về nguồn tâm. Theo gót chân Thầy vững tin và an lành.

Rồi Chân Không phải dời, Thầy về Thường Chiếu. Tôi xin vào Viên Chiếu, chúng tôi hát vang mỗi khi đón Thầy từ Thường Chiếu vào:

*Thầy là vàng trắng sáng êm soi đêm dài,
Thầy là đại dương chứa dung muôn dòng sông (HĐ)*

Chúng tôi hớn hở theo sau thầy đi thăm vườn chùa mình. Thầy đưa đầu gậy chỉ chỗ này, dạy bảo phải làm sao, chỉ chỗ kia, hỏi thăm công việc đến đâu rồi. Chỉ cần đi theo thầy là bao nhiêu gian khó cực nhọc của những ngày ruộng đồng sinh lầy tan biến. Ngồi xúm xít quanh võng Thầy, chúng tôi tíu tít kể chuyện từ chuyện cuộc gãy, té ruộng đến ngồi thiền đau chân, cho đến chuyện lợi bộ ra Thường Chiếu xin được mì gói đem về...

Thầy hiền hòa lắng nghe đàn con cười nói, như một người cha, một bà mẹ, một người bạn chia sẻ, một bậc thầy an nhiên. Con đã lớn lên như vậy đó thừa Thầy. Dòng nhựa âm thầm nuôi dưỡng huệ mạng con là tấm lòng Thầy.

Rồi Thầy lên Trúc Lâm, núi Phụng Hoàng. “Trúc Lâm là lý tưởng tối hậu của đời Thầy”. Thầy chăm chút đàn con, mỗi chiều gần đến giờ xả thiền là thấy bóng thầy chống gậy qua. Thầy đến ngồi nơi băng đá, chờ chúng xả thiền ra, hỏi han ân cần, “Mấy đứa con ngồi thiền có đau chân không?” Mỗi chiều nói chuyện là mỗi bài pháp ngắn. Thầy như người trồng cây tưới tắm mỗi ngày.

Năm 2002, Thầy nhập thất làm người vô sự. Mỗi ngày từ chỗ tôi làm việc nhìn ra thấy bóng thầy thấp thoáng bên kia rào. Dáng áo vàng bước vững chãi trên lối đi kinh hành. Thầy đi đủ số vòng mới chịu nghỉ, đến ngồi ở nhà mát nhìn xuống đồi sau thất. Thất Thầy rộng, không một bóng người. Tiếng gió qua ngàn thông, tiếng chim chuyền cành, và dáng thầy ngồi đó, thanh thản, yên tĩnh. Cả một không gian tĩnh lặng nơi thất Thầy. Mỗi ngày tôi làm việc bên này rào của Nội viện Ni, đứng từ lan can ngó qua thất Thầy, dõi theo từng bước chân Thầy lên xuống con đường dốc. Mỗi ngày, giờ đó là thấy áo vàng Thầy xuất hiện với cây gậy chống nơi tay.

Có những điều xem ra tầm thường đơn giản, mà tác dụng lại khó nghĩ bàn. Có một bài học đơn giản tôi học hoài còn lấp vấp là sự đều đặn nơi Thầy. Nhớ câu chuyện năm xưa Thầy kể. Hồi đó Thầy đọc trong cuốn sách rèn nghị lực, rằng muốn có nghị lực chỉ cần mỗi ngày chỉ cần đều đặn viết năm dòng nhật ký. Thầy nghĩ dễ quá, để làm thử. Những ngày đầu quả là dễ, nhưng sau đó mới thấy là mình thường hện và ưa nghĩ là thôi đến hôm sau sẽ viết bù mười dòng. Một việc đơn giản nhưng duy trì được trong thời gian dài chính là tâm trường viễn, để có thể đi trọn con đường.

Chúng tôi thường đùa, Thầy như cái đồng hồ. Cứ đúng giờ đó là dậy, đúng giờ đó là ngồi thiền, là thể dục, là dùng cơm... Trong suốt hàng chục năm như vậy, trừ khi phải đi đến những nơi xa, giờ giấc thay đổi. Đến những năm 2010, Thầy bị xuất huyết não phải đưa vào bệnh viện. Lúc còn đang nửa tỉnh nửa mê, đỡ Thầy ngồi dậy, Thầy liền tréo chân ngồi xếp bằng trên nệm, đưa mắt nhìn quanh. Thị giả thưa hỏi, “Thưa thầy có đói bụng không, Thầy muốn dùng gì?”. Thầy trả lời, “Cho gì ăn đó”.

Không có một sự khác biệt nào của một Thầy thường nhật và một Thầy lúc bộ não đang chưa phục hồi chức năng. Sự sống đạo đã là Thầy, nên mọi thể hiện đều không khác. Nhìn Thầy, tôi mới thấy giá trị của những việc làm đều đặn thật không thể nghĩ lường. Những giọt nước nhỏ đều sẽ làm đầy hồ to. Những viên gạch đều làm nên bức tường vững chắc. Những đều đặn của thời khóa góp phần không nhỏ trong sự thành tựu những bậc long tượng nhà thiền.

Bên những bài giảng kinh luận, chúng tôi học được từ Thầy vô số điều. Một đôi câu nói, những việc làm, Thầy không cố ý chỉ dạy mà chúng tôi thì nhớ mãi không quên. Thường buổi chiều Thầy từ thất qua Tiếp Tân đình ở nội viện Ni uống sữa. Hôm ấy khi trở về, vừa ra cửa thì trời lất rắt mưa. Bỗng dưng mưa không rót hột nữa, một góc chân trời phía trước sáng hẳn.

A, hết mưa rồi!

Thưa Thầy, ông Trời nói là để Thầy về đến thất rồi mới mưa.

Thầy cười:

Chà, làm như mới đi họp trên đó về!

Dạ, con nghe ông Trời nói thì thầm là sợ Thầy đi gấp về sẽ mệt.

Một chút im lặng, rồi Thầy bảo:

Vậy cũng là nói dối rồi đó!

Bèn chống chế cho đỡ quê:

Dạ thưa không phải nói dối mà là nói giỡn!

Thầy không nói gì thêm. Nhưng chúng tôi thấm thía một bài học.

Nhắc lại chuyện xưa, Thầy kể:

Hồi trước thầy ở chùa mười năm, không hề cãi vả với ai.

Sao hay vậy, thưa Thầy?

Một đôi chút cao thấp, hơn thua có đáng gì đâu, nghĩ vậy rồi bỏ qua, có gì đâu mà cãi nhau. Ai muốn giành phần hơn thì để họ hơn, mình lo việc mình. Người ta có cho là mình ngu thì cũng đâu có sao, mình có vì vậy thành ngu đâu mà sợ!

Buổi chiều, Thầy ngồi võng, chúng tôi ấm áp vây quanh. Chỉ cần ngồi đó nhìn Thầy là đủ hạnh phúc rồi. Người ta gọi Thầy là “ông thầy cười”, vì lúc giảng dạy, Thầy hầu như luôn có nụ cười. Gương mặt Thầy rạng tỏa niềm vui. Thăm hỏi mọi người, Thầy luôn có nét ân cần. Tấm lòng Thầy trải khắp, không riêng cho một ai.

Một hôm, có người dâng Thầy phong bì:

Thưa Sư Ông, có chú thợ làm việc dưới cổng chùa cúng đường Sư Ông, nhờ con chuyển dùm.

Thầy cầm phong bì:

Tội nghiệp! Làm thợ đâu có nhiều tiền mà cúng!

Mở ra, trong có năm chục ngàn, Thầy cầm phong bì đưa lên, nhìn chúng tôi:

Đây là đồng tiền mồ hôi nước mắt chứ không phải thường. Mấy đứa phải ráng mà tu!

Thầy thường dùng hình ảnh ba con rắn độc để dụ cho ba món tham, sân, si:

Tụi con tự kiểm điểm coi ba món độc tham sân si mình có còn không ? Nếu vẫn còn thì phải ráng đuổi ra. Tu cạo đầu mặc áo nhuộm là cốt giải thoát sanh tử, còn ba con rắn độc là cái gốc trầm luân mà cứ nuôi, không chịu đuổi đi, thì làm sao giải thoát sanh tử ? Còn chứa rắn độc là còn đi hoài trong sanh tử.

Mấy đứa con có nuôi ba con rắn độc tham, sân, si không ? Hay là đuổi nó ra?

Dạ thưa, đuổi nó ra.

Vậy sao cũng cứ còn tham sân si?

Dạ thưa, đuổi ra rồi nó bò vô lại!

Giờ Thầy uống sữa, có khi chúng tôi qua thất, ngồi dưới chân quanh Thầy. Mặt kiếng của chiếc bàn Thầy ngồi phản chiếu các tấm hình treo trên vách. Một cô nghiêng đầu cổ đọc hàng chữ trong tấm hình phản chiếu trong mặt kiếng bàn. Thầy trông thấy cười:

Thấy cái thực của nó chứ thấy bóng làm gì mất công!

Một cuộc sống này, chúng ta không ngừng phóng ra bên ngoài đuổi hình bắt bóng, không ngừng nhận bóng làm mình. Cũng chẳng biết gì là mình, gì là bóng. Phật dạy đó là mê lầm, là điên đảo. Nghe hoài lời kinh chỉ chỗ lầm mê mà vẫn không hết mê lầm. Hôm nay chỉ nghe một câu nói băng quơ thoáng qua của Thầy mà chợt như vỡ ra đôi phần mê chấp.

Có hai vợ chồng người Miến Điện đến viếng Trúc Lâm, thưa hỏi Hòa thượng:

Bạch Thầy, chúng ta phải làm sao đối với cái chết, của những người thân và của chính mình?

Nên biết rằng cái chết không đến với riêng ai. Điều đó chung cho tất cả mọi người.

Thưa vâng, nhưng tuy là biết vậy mà khi có một người thân nằm xuống, mình vẫn đau lòng. Vậy phải làm sao cho bớt buồn?

Chỉ có ngồi thiền hoặc niệm Phật... thì tâm tự thanh thản. Hễ tâm an thì cái buồn không còn.

Chúng ta mỗi khi gặp đau buồn thường cố xua đi nỗi buồn bằng những khóa lấp. Không mấy người biết quay trở lại chỗ hăng bình ổn nơi chính tự tâm mình. Càng cố tìm quên, càng nhớ thêm đậm. Không biết nỗi buồn kia chỉ là một đám mây bay ngang bầu trời tâm, sẽ tự tan khi những duyên khác đến. Trở về chốn an ổn xưa nay nơi chính mình qua cánh cửa niệm Phật ngồi thiền, thì tâm tự an, nỗi buồn tự về không.

Thầy chỉ dạy chúng tôi không riêng những điều trong kinh điển mà luôn những chuyện đời thường. Có được Thầy qua lại mỗi ngày, chúng tôi thưa hỏi đủ chuyện:

Thưa Thầy, hồi sáng có phật tử hỏi con là ở đây đẹp thật, nhưng người tu mà sống sang như vậy có thích hợp không.

Rồi con trả lời sao?

Dạ, con nói là tuy chùa khang trang bề thế nhưng đời sống quý cô vẫn giữ tam thường bất tức, là ba thứ ăn, mặc, ngủ phải hơi thiếu. Khuya dậy ba giờ, không ăn chiều, và áo quần cần kiệm. Với lại cảnh chùa cần trang nghiêm đẹp để mọi người thích đến tu tập. Trả lời vậy có được không, thưa Thầy?

Đúng phần nào.

Vậy phải trả lời sao, thưa Thầy?

Nói là, cái chùa không phải là của riêng ai mà là do sự đóng góp của Phật tử. Phật tử có lòng đóng góp xây dựng cho tăng ni có chỗ ở tu học. Cũng là chỗ cho Phật tử đến tập tu. Như vậy, cất chùa trang nghiêm cũng là tùy tâm nguyện Phật tử.

Hôm nay ở nơi xứ người, đốt nén tâm hương, viết đôi dòng về Thầy. Hình như con chưa từng rời xa Thầy từ ngày được độ cho xuất gia Thầy ơi ! Chỉ có một điều vẫn thường ray rứt lòng con, là ân đức Thầy với vợ, mà con thì vẫn còn loay hoay trên những nẻo đường sanh tử, biết có kịp quay về để gọi là đền ơn chẳng đền trong kiếp đời ngắn ngủi này chăng.



*Hòa Thượng Thích Huyền Quang,
Đệ Tứ Tăng Thống GHPGVNTN*

Đánh lễ Thầy

Tỳ Kheo Thích Minh Dung

Trong lễ Truy Niệm và Thọ Tang của Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang tại thành phố Santa Ana vào lúc 3 giờ chiều Chủ Nhật, ngày 6/7/2008.

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật
Kính bạch Giác Linh Thầy,

Từ nơi xa xăm xứ người, chúng con vọng về quê hương đồi núi Nguyên Thiều Tu Viện, thành kính đánh lễ Giác Linh Thầy, trong giờ phút tử biệt ngàn năm. Chúng con phủ phục vào đất, để nghe đất mẹ đang thổn thức thương đau. Cả đất trời dường như tịch lặng, khi ngưng đập rồi một con tim vĩ đại, băng rồi một vì sao rạn ngời, khép lại rồi, một đời người bất diệt thiên thu.

Nghĩ đến Thầy, chúng con liên tưởng đến nhiều bài học lớn mà Thầy đã dạy chúng con qua cuộc sống của một Đạo sư.

Một là: **Xin đừng Thù hận khi phải sống giữa những người thù hận quanh ta.** Bao nhiêu năm tù trong một chế độ. Hàng chục năm dài lưu đày trong ngôi chùa nhỏ xa xăm. Thầy không khởi tâm thù hận, sân si dù cửa trước, ngõ sau đều có người chực chờ hãm hại, mắt nhìn Thầy là một tội đồ dân tộc còn đây. Ai giam Thầy giữa ruộng đồng Hội Phước. Ai nhốt Thầy những ngày tháng Phan Đăng Lưu. Ai gông Thầy

trong cuộc tìm độc lập cho non sông. Ai ném Thầy vào nhà giam vì đòi hỏi bình đẳng giữa các Tôn Giáo. Kệ, muôn vạn lần Thầy vẫn kệ, dù người đó là ai, súng dí vào Thầy, hay trăm lời nguyên rửa, Thầy vẫn trái lòng “ Từ” đến kẻ cuồng si. Thầy đã cảm hóa nhiều người nhìn Thầy, một kẻ thù của chế độ, và nơi Thầy, thầy chỉ thấy có vô minh mà không có người cuồng nộ.

Hai là: **Ai trói buộc ai.** Bằng trí tuệ viễn chiếu, Thầy chẳng thấy mình bị trói buộc bởi ai. Nếu được đi lại thì Thầy sống đời du hóa, độ sanh. Nếu bị giam thì Thầy biến nhà giam thành nơi Thiền Thất, ngày đêm đọc đại tạng và quán chiếu nỗi khổ của dân sinh. Hơn trăm ngàn trang kinh trong đại tạng, Thầy đã đọc qua, trong những năm dài bị nhốt. Sách Ngài được viết, Sớ Ngài được soạn giữa lúc đầy ải này đây. Thầy đã thông dong trong bốn bức tường cô lập. Trí Ngài rực sáng giữa ruộng đồng hiu quạnh, tịch liêu. Chẳng có nhà tù cho một tù nhân bị nhốt. Chẳng trói được người dù người bị trói ngày đêm. Thầy đã sống và thông dong trong sự sống của một tù nhân nhiều thập kỷ.

Ba là: **Xin đừng có gì cho riêng Ta.** Nhiều lần thầy khuyên dạy chúng con. Thầy không muốn có gì riêng cho Thầy, dù đó là chùa hay tử đệ. Thầy cho rằng, hãy dốc lòng lo cho Giáo hội và Phật pháp mà thôi. Từ tuổi đôi mươi cho đến ngày tàn hơi thở, tiếng thác đổ trong tâm thức của Thầy là sự tử sinh của Giáo hội. Là sự an bình của Tăng Ni. Là sự vực dậy của hai ngàn năm Phật giáo Việt. **“Đây là kinh xin hãy học; Đây là Đạo xin hãy sống; Đây là dân tộc xin hãy cứu mang”**, Thầy đã nhiều lần lập đi lập lại thệ nguyện này trong nỗi dẫn niềm cay. Cho đến giờ phút này, nhiều lần huynh đệ chúng con thừa Thầy xây tháp để lúc thầy viên tịch có chỗ di quan. Nhưng Thầy đều từ chối. Thầy dạy chúng con, xin để đời Thầy về với hai bàn tay trắng cùng vài bộ đồ củ kỹ đơn sơ. Tháp rồi cũng mòn mỏi hư theo năm tháng, thầy dạy, dùng tiền

ấy lo tăng chúng tu học thì hơn. Chỉ có một khoảnh đất nhỏ hoang sơ ven triền núi Tu Viện Nguyên Thiều sẽ làm nơi an nghỉ của Thầy thiên thu. Thầy yếu, nhưng sấm Thầy chẳng uống, thầy sợ tổn kém của đàn na. Trời nóng, thầy không cho mở máy lạnh vì thầy nói còn lắm kẻ lắm than. Đời Thầy là vậy. Sự sống của Thầy là vậy, cho dù đương vị của Thầy như hôm nay.

Bốn là: **Vì ai và cho ai?** Kính lạy giác linh Thầy. Vì đại bi Tâm mà Thầy gánh gồng Giáo hội. Thầy đã làm bia cho kẻ bắn, người đâm. Thầy là bức tường để che chở cho Đạo Phật Việt nam. Thầy không thấy có hố ngăn giữa những màu cà sa được khoát. Vì ai? Thầy đi đánh lễ những người đồng môn từ Bắc vào Nam. Vì ai? Thầy đứng giữa trời quê hương, dang tay mời gọi: **“Hãy xít lại gần nhau, hỡi những người huynh đệ chúng ta”. “Hãy vì Phật giáo Việt Nam và Cho Phật Giáo Việt Nam, đừng để một thế lực nào chi phối chúng ta”**. Ai có nghe chẳng tiếng rống một của con Sư tử già cuối đời vọng lên giữa ba đào nghiệt ngã.

Rồi hôm nay thầy ra đi, thầy còn để lại gì cho chúng con, và đây một bài thơ, Thầy viết cách ba mươi năm trước:

*Tuổi sáu mươi dư cũng đã già
Thân danh sự nghiệp chuyện ngày qua
Mai về cõi Phật lòng thanh thót
Để lại trần gian chút bóng ta.*

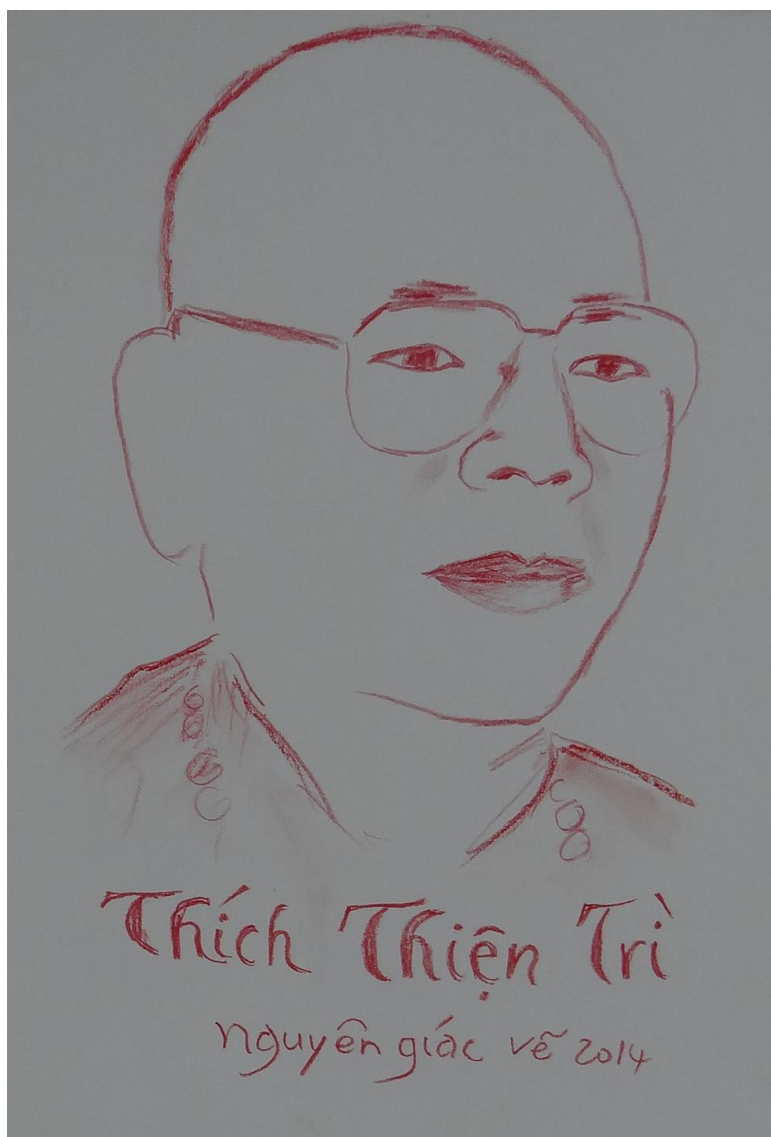
Cái bóng mà Thầy để lại cho chúng con là Tuệ Giác nhìn xa, là vững tay chèo giữa sóng vỗ cuồng si, là mở rộng lòng cho muôn sông cùng đổ về biển, là đơn sơ như mảnh vụn của chiếc cà sa.

Thầy ơi, Thầy còn đó hay thầy không còn đó, nhưng lòng con, con nghe rõ tiếng “Gọi Về”. Về đâu rồi đi đâu?

Thành kính đánh lễ Giác Linh Thầy.

Nhất Tâm Đảnh Lễ: Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, Đệ Tứ Tăng Thống Kiêm Giám Viện Tu Viện Nguyên Thiều Thượng Huyền Hạ Quang Đại Lão Hòa Thượng Tân Viên Tịch Giác Linh.

Ontario ngày 6 tháng 7 năm 2008



Hòa Thượng Thích Thiện Trí



Hòa Thượng Thích Minh Đạt

HAI VỊ TÔN SƯ:

Cố Hoà thượng Thích Thiện Trì

và Hoà thượng Thích Minh Đạt

Tâm Thường Định

Hoà Thượng Thích Thiện Trì – Chúng Trung Tôn

Chúng tôi vốn là hàng hậu học và đến với Phật giáo thật sự chỉ khi bước vào ngưỡng cửa Đại học, trường University of Nebraska – Lincoln, lúc đó nhân duyên chỉ đủ để sinh hoạt trong tổ chức Gia Đình Phật Tử và cộng đồng, nhưng thiếu phần tu học nghiêm túc. Mãi đến khi chuyển về UC Davis để học chương trình hậu đại học thì mới có cơ duyên học Phật và thực hành Phật pháp. Trong số nhiều những vị ân sư, tôn sư của chúng tôi, có cố Hoà Thượng Thích Thiện Trì và Hoà Thượng Thích Minh Đạt mà chúng tôi hôm nay mạo muội viết về hai Thầy như một sự tưởng nhớ trong tinh thần và văn hoá ưu việt của Dân tộc Việt Nam đó là: Nhớ ơn, biết ơn, và đền ơn.

Hoà thượng Thích Thiện Trì thường dạy cho hàng Huynh trưởng: “Các con sinh hoạt cho đảng hoàng, đi đâu cũng đảng hoàng, làm gì cũng đảng hoàng vì mình là người con Phật.” Đối với quý bác trong đạo tràng, Thầy dạy: “Quý vị hãy tinh tấn tu học vì nếu không tu thì mình mãi mãi lẩn quẩn trong vòng sanh tử luân hồi khổ lắm. Hãy chuyên cần tu tập. Đến với công chúng, Thầy lại khuyên bảo: “Từ cái mạnh đến cái mạnh thì rất dễ, từ cái yếu đến cái mạnh mới là cái mạnh thật sự.”

Khi tôi đến sinh hoạt với GDPT Kim Quang vào năm 1999 thì Thầy đã ngã bệnh, nhưng chúng tôi vẫn học được những bài học vô giá qua thân bệnh của Thầy. Thầy luôn bảo, Phật ở trong tâm Thầy và ở trong tâm con và luôn nhờ vả hay nhắc nhở đọc kinh cho Thầy nghe, nhưng thực sự là đọc cho chính bản thân mình vì khi đọc sai thì Thầy đều biết là mình sai chỗ nào. Đây là tiểu sử chi tiết có cập nhật mà Thầy Thích Viên Lý và chúng tôi trong Ban Thư Ký, viết về Hoà Thượng khi Thầy thu thần thị tịch.

Hòa Thượng Thích Thiện Trì thế danh Nguyễn Duy Hiến, Pháp danh Như Phụng, Pháp tự Thiện Trì, Pháp hiệu Ấn Đạo thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ bốn mươi hai, Thầy sanh ngày 19 tháng 02 năm 1934 tại xã Nhơn Khánh, quận An Nhơn, tỉnh Bình Định. Thầy xuất thân từ một gia đình thuần túy Phật Giáo, thân phụ và thân mẫu của Thầy đã khuất và Thầy có tất cả 10 anh em, 5 trai và năm gái. Trong đó có 3 người con trai đã xuất gia đầu Phật, là bản thân Thầy, Hoà thượng Thích Thiện Hữu, và Thượng toạ Thích Viên Mãn mất vừa vài năm trước.

Nhờ túc duyên thù thắng nên khi vừa tròn 17 tuổi, ý thức được lẽ vô thường sinh diệt và thực trạng khổ đau của cuộc đời, Ngài đã phát tâm thế phát xuất gia để noi theo hạnh xuất trần thượng sĩ. Khởi đầu, Ngài xuất gia với Cổ Hòa Thượng thượng Huệ hạ Chiếu trụ trì Tổ Đình Thập Tháp, Bình Định. Sau thời gia tu học tại Tổ Đình Thập Tháp, nhận thấy Ngài là bậc thông minh dĩnh duệ, nên Hòa thượng bốn sư đã gửi Ngài đến tu học tại Tổ Đình Sơn Long, Tuy Phước. Sau khi Hòa thượng Bốn sư viên tịch năm 1965, Ngài cầu pháp y chỉ với Hòa Thượng thượng Kế hạ Châu là sư thúc của Ngài và được ban cho Pháp hiệu Thích Ấn Đạo. Hòa Thượng thọ Đại Giới năm 1968 tại Phật Học Viện Trung Phần Hải Đức, Nha Trang. Sau khi tốt nghiệp ưu hạng chương trình Phật Học Chuyên Khoa Liễu Quán tại Tổ Đình Linh Quang, Huế, năm 1971, Ngài

được Giáo Hội bổ nhiệm làm Giảng Sư và Giáo Thọ cho nhiều Phật Học Viện tại các tỉnh miền Trung và miền Nam như Giám Thị và Giáo Thọ Phật Học Viện Trung Phần Hải Đức, Nha Trang; Giáo Thọ Phật Học Ni Trường Diệu Quang, Nha Trang; Giảng Học Phật Học Viện Nguyên Hương tại Phan Thiết; Giảng Sư tại Tu Viện Quảng Hương Già Lam Sài Gòn v. v... Do đạo hạnh khả kính, Ngài được cung thỉnh làm trụ trì chùa Kim Quang tại Phan Thiết. Dù Phật sự đa đoan, Hòa Thượng vẫn cố gắng đầu tư thì giờ và tâm lực để phiên dịch và trước tác.

Những kinh điển mà Ngài đã dịch gồm có:

- Kinh Kim Quang Minh, Kinh Dược Sư, Kinh A-Di-Đà, Kinh Di Lặc, Kinh Bát Đại Nhân Giác, Phật Thuyết Phân Biệt Kinh, Bát Nhã Tâm Kinh

Ngoài những dịch phần trên, Hòa Thượng còn biên soạn nhiều bài nghiên cứu lịch sử Phật Giáo hết sức giá trị. Đã từng là Chủ Nhiệm Tạp Chí Nguyễn Sống và còn là một nhà thơ với những bài thơ thiền vị.

Sau thời gian gặp khó khăn dưới chế độ Cộng Sản và vì chí nguyện hoằng pháp lợi sanh, Hòa Thượng đã vượt biển tìm tự do năm 1980 để tiếp tục lý tưởng phụng sự chánh pháp và dân tộc. Suốt thời gian tạm cư tại trại tỵ nạn Galang, Nam Dương, Ngài đã thành lập chùa Kim Quang, chùa Quan Âm và tận lực hướng dẫn đồ chúng tu học và đã trở thành một biểu tượng ngời sáng làm nơi quy hướng của những người con Phật đang bơ vơ lạc lõng tại xứ người. Sau khi định cư tại Hoa Kỳ năm 1981 Hòa Thượng càng nỗ lực hơn nữa trong vai trò của một Trưởng Tử Như Lai, tác Như Lai sứ, thừa Như Lai sự. Những chức vụ mà Ngài đã đảm nhiệm theo thời gian là:

Hội Trưởng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Sacramento và Trụ Trì Chùa Kim Quang

Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ

Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ

Thành Viên Hội Đồng Đại Diện của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Tại Hoa Kỳ-Văn Phòng II Viện Hóa Đạo

Chủ Tịch Hội Đồng Giám Luật Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Tại Hoa Kỳ-Văn Phòng II Viện Hóa Đạo

Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Tại Hoa Kỳ-Văn Phòng II Viện Hóa Đạo.

Hoà thượng còn lãnh đạo tinh thần các Hội và Chùa như Chùa Vạn Hạnh, Rochester, NY; Chùa Từ Hiếu, Buffalo, NY; Chùa Quan Âm, Binghamton, NY; Chùa Phổ Quang, Salt Lake City, UT.

Ngoài việc xiển dương Chánh Pháp cứu độ quần sanh, Ngài còn sát cánh với Giáo Hội tích cực vận động cho sự tự do, bình đẳng, dân chủ và nhân quyền tại Việt Nam. Ngài là bậc Thầy đặc biệt thương yêu, hết lòng quan tâm nâng đỡ, giáo dưỡng và xây dựng tổ chức Màu Lam Của Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

Cuộc đời của Ngài là một tấm gương sáng ngời, một bài học sống vô giá qua nhiều khía cạnh nhất là thời gian Hòa Thượng bị bệnh để độ chúng. Dù trải qua thời gian dài với bệnh duyên đầy thức thách nhưng Hòa Thượng vẫn giữ được đạo phong tự tại, uy nguy, thanh thoát của mình và chứng tỏ được đạo hạnh khả kính của một bậc Tôn túc giáo phẩm thạc đức. Đây là thời gian mà đại chúng học ở Hòa Thượng những bài Pháp không lời đầy đủ khế cơ, khế lý.

Thuận thế vô thường Hòa Thượng đã an tường xả bỏ báo thân lúc 8 giờ 20 tối ngày 31 tháng 7 năm 2003, nhằm ngày mồng 3 tháng 7 năm Quý Mùi tại thủ phủ Sacramento, California, Hoa Kỳ. Thế thọ 69, Đạo lập 52, Hạ lập 36. Dù xác thân tứ đại huyễn hóa của Hòa Thượng không còn nữa nhưng những lời dạy cao quý nhất là những hành hoạt đầy vị tha vô ngã của Ngài đối với Dân Tộc và hình ảnh vấn thân tận tụy hy hiến cho Đạo của Hòa Thượng vẫn còn mãi trong trái tim của hàng triệu người con Phật.

Vô thường thị thường, tịch diệt phi diệt, nhất tâm cầu nguyện giác linh Hòa Thượng thượng phẩm thượng sanh, bất vi bốn thế, hồi nhập ta bà để hoàn thành hạnh nguyện độ sanh cao cả.

Nam Mô Tự Lâm Tế Chánh Tông Tứ Thập Nhị Thế hựu thượng Như hạ Phụng, tự Thiện Trì, hiệu Ấn Đạo giác linh Hòa Thượng thù từ chứng giám.

Khi Thầy tịch, cố Đại Lão Hoà thượng Thích Huyền Quang từ Tu Viện Nguyên Thiều, lúc bấy giờ đầu tháng 8, 2003, thay mặt Hội Đồng Lương Viện Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất có điện thư như sau:

Tôi vô cùng thương tiếc một vị Trưởng tử của Như Lai đã ra đi trong khi Phật Pháp đang cần kẻ xiển dương đặc lực, và ngổ lời tán thán công đức Hòa Thượng một lòng chia sẻ mọi chướng duyên với Thầy Tổ nơi quê nhà, dốc lòng vấn thân trong công cuộc giải trừ Pháp nạn, gây duyên hòa hợp trong Tăng chúng để cùng tiến bước. Nên tôi có lời kính điều:

Trời mây nhẹ bước về quê Phật

Đất nước nặng tình nhớ bóng Thầy

Sự ra đi của Hòa Thượng là một mất mát lớn cho Cộng Đồng Phật Giáo, nhưng đồng thời dựng lên tấm gương sáng cho Pháp hữu và đàn hậu học noi theo.

Nhân danh Hội Đồng Lương Viện, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, tôi chân thành gửi lời phân ưu đến Văn Phòng II Viện Hóa Đạo, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Tại Hoa Kỳ cùng môn đồ Pháp quyến, và nguyện cầu cho Giác Linh Hòa Thượng cao đăng Phật quốc.

Khi Thầy tịch, cá nhân chúng tôi đã lấy một bài thơ bất hủ, Tĩnh Toạ, của Thầy để viết về người trong một đêm giá lạnh và lẻ loi khi hầu kim quan của Thầy; bài thơ như sau:

TIỀN THẦY

(Kính dâng Cổ H. T. Thích Thiện Trì)

TĨNH lặng tối đầu tiên Thầy tịch
TỌA trai đường nghe tiếng mưa rơi

Biển vắng vỗ như vọng về tang tóc
Cả thế gian chìm trong nỗi xót xa
Rền khóc vang khắp cõi Ta Bà
Sóng thút thít nghẹn ngào nuốt tiếc
Vỗ vào gành gào không kể xiết

Non sông, trò đại sắp long đong
Cao Trường Sơn, đất Mẹ chạnh lòng
Vách núi trơ vơ Thầy vắng bóng
Đá cảm lạnh khi Người ly biệt
Xây tiếng lòng nghe quá xót thương...

Thiền quán lại lời dạy vô thường
Sư Ông bảo đến đi đừng bận
Ngồi quán biết có sinh có diệt
Tĩnh mới hay huyền tướng diệt sinh
Tọa mới thấu lẽ còn lẽ mất

Lưng chừng thay không thấy diệt sinh

Trời đất cũng tuân lý vô thường
Mây có biến cũng thành nước mát
Trắng và đen, có không, không khác
Bay đậu, mất còn lẽ tự nhiên.

Nhưng có lẽ ngậm ngùi, cảm động và xúc tích nhất là điều văn Tiễn Biệt Và Tưởng Niệm Hòa Thượng Thích Thiện Trì của GHPGVNTNHN-HK mà nhà văn Vĩnh Hảo chấp bút có tựa là:

LƯNG TRỜI MÂY TRẮNG BAY

Kính lễ Giác linh Cố Hòa Thượng,

Lẽ sinh-diệt còn-mất, hàng trưởng tử Như Lai ai lại chẳng thấm thấu. Chính vì thế-gian vô thường sinh diệt mà khởi phát hạnh nguyện xuất trần; một đời, nhiều đời hành bồ-tát đạo để cứu khổ chúng sanh. Vậy mà, khi người thị-hiện huyễn-tướng sinh-diệt để rời bỏ trần gian này, lòng chúng tôi lại đau như cắt.

Thâm tình huynh-đệ, thầy-trò, thường ngày không bày tỏ, không nói năng, mỗi người mỗi nơi tận tụy hành đạo, đến khi mất nhau, cảm giác như rơi rụng cả tay chân, buồn không nói được.

Giờ này gặp nhau, đốt hương lòng, khêu đèn tuệ, nói với nhau bằng ngôn ngữ của nhà Thiền, hiểu với nhau bằng tâm-ấn Tào-khê, tương chừng tâm-tâm rọi chiếu vào nhau mà không cần khai ngôn phát ngữ. Nhưng nhìn ở giới hạn một đời qua nhân duyên pháp-lữ tương phùng ngăn ngại, chúng ta chỉ một lần đến, một lần đi; vậy, nếu người đã mượn lẽ mộng-ảo phù-huế thị hiện sự đến-đi còn-mất, thì chúng tôi cũng xin mượn ngôn ngữ huyễn-hóa phi-chân để biểu lộ thâm tình bạn đạo trong giờ phút tiễn-biệt phân-ly.

Ôi, làm sao quên được, một đời người, một hành trình, năm mươi hai năm học đạo hành đạo không biết mỗi mết, hạnh

nguyện hộ đạo cứu đời gánh nặng hai vai, bước chân đến đâu đạo tràng nở hoa đến đó.

Người đã dịch kinh Kim Quang Minh, giáo lý Viên-đốn để lại cho đời không ai không nhớ. Công đức này, chẳng phải đã được cảm ứng với thân vàng Thế Tôn rọi chiếu để khai mở ngôi chùa Kim Quang! Từ Kim Quang Phan Thiết đến Kim Quang Hoa Kỳ, từ Vạn Hạnh, Từ Hiếu đến Quan Âm, Phổ Quang... ánh kim quang như soi sáng con đường người đi.*

Đâu chỉ riêng Kinh Kim Quang Minh, người còn để tâm phiên dịch những Kinh Đại Thừa khác để dẫn đạo quần chúng, góp phần hoằng dương chánh-pháp. Nào Kinh Di Đà, Dược Sư, Di Lặc, cho đến Bát Nhã Tâm Kinh, Bát Đại Nhân Giác và Phật Thuyết Phân Biệt Kinh...

Một đời giáo dục, không chỉ dạy học, dịch kinh, mà còn đem thân giáo tiếp cận với mọi người, cảm hóa bao nhiêu môn đồ với thân tướng trang nghiêm, ngời sáng; nụ cười hiền hòa, bao dung. Đó chẳng phải là biểu hiệu của Trí tuệ và Từ bi đã từng được undức và phổ nhuận hay sao?

Được như vậy cũng nhờ đồng chơn xuất gia: tuổi trẻ đã sớm dẫn thân vào cửa Thiền, cơm rau dưa đạm bạc mỗi ngày, câu kinh tiếng kệ, nuôi lớn chí nguyện xuất trần của bậc đại trượng phu. Từ nền tảng này mà bước lên hàng cao tăng giới đức về sau.

Với chí nguyện kiên cường, lại thêm mẫn tuệ, siêng năng, người đã ghi lại những dấu tích cao đẹp trong công cuộc hoằng pháp lợi sinh qua những chức vụ và trách nhiệm mà Giáo Hội trong nước, ngoài nước giao phó:

- Đạo học thâm viển: người đã từng được Giáo Hội tín nhiệm giao cho những trọng trách liên quan đến việc giáo dục và đào tạo Tăng tài. Nào là Giám-thị Phật học viện Hải Đức

Nha-trang, nào là Giám-học Phật học viện Nguyên Hương Phan-thiết... nơi đâu cũng chu toàn trách vụ.

- Giới luật nghiêm minh: người đã từng là Phó Hội Chủ Tổng Hội Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, và là Thành viên Hội Đồng Đại Diện, Chủ Tịch Hội Đồng Giám Luật, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ... chức vụ nào cũng tích cực đảm nhận và hết lòng xây dựng.

Từ việc lớn đến việc nhỏ, đối với tăng ni cũng như đối với hàng cư sĩ, không phật-sự nào người chối từ. Cho đến việc nâng đỡ và giáo dục cho tổ chức thanh thiếu niên Gia Đình Phật Tử, người cũng dành cả tình thương bao la như của một từ phụ.

Công đức to lớn như thế, Giáo hội trong-ngoài ghi công, mà Tăng Ni và phật-tử hậu học còn chưa có dịp đền đáp, thì người đã hiện thân lão bệnh, buông xả mọi phật-sự để tĩnh tu trong hoàn cảnh khó khăn, nghịch chướng.

Đi, đứng, nằm, ngồi, bốn oai nghi thông dong tự tại trở thành sự khổ nhọc vô vàn trong thân bệnh vô thường. Vậy mà vẫn an nhẫn hành đạo giữ đạo trong niềm an lạc vững chãi; kiên trì niệm Phật, Thiền quán để nêu gương sáng cho đồ chúng khắp nơi.

Ôi thương làm sao, một thân khổ bệnh mà nụ cười lúc nào cũng nở trên môi! Bài học nhẫn nhục, chẳng phải người đã kinh qua đến chỗ kỳ cùng!

Suy niệm cuộc đời của người, với hành trạng tu tập và hoằng đạo như thế, bao công đức không ghi hết được, bao tiếc thương cũng không thay được niềm tri ân.

Người còn nhớ chăng, bài thơ Tĩnh Tọa một thời người nhả hứng ngâm nga, đã trở thành thi kệ thiền-gia tuyệt bút cho muôn sau:

"Biển cả rền sóng vỗ
Non cao vách đá xây
Thiền sư ngồi tĩnh tọa
Lưng trời mây trắng bay. "
(thơ Thích Thiện Trì)

Bài thơ ngắn, tâm mệnh mang, nếu không phải là bậc xuất
trần thượng sĩ thì không sao có được khẩu khí cao vời đến thế.

Mà đã phiêu hốt vô ngại như vậy thì chúng tôi còn gì để bi
lụy thở than! Thôi thì, một nén hương lòng, ba hồi chuông
trống, cúi đầu tiễn đưa, xin nương nơi vầng thơ cũ của người,
ghi lại mấy câu già biệt:

Biển rộng sáng ngời tâm sú giả
Non cao vượt thoát chí trượng phu
Tĩnh tọa trong dòng đời khổ bệnh
Mây trắng bay giữa cõi hư phù.

Huyễn hóa vẽ vờ cơn đại mộng
Một tâm bày hết thế gian âm
Ngồi yên, nghe rền cơn sóng vỗ
Sóng – nước: chẳng qua chỉ một thôi.

Có đến, có đi, là việc huyễn
Chẳng ai tĩnh tọa trong dòng đời
Cũng không mây trắng trên trời biếc
Tịch lặng không bờ: tâm vô tâm.

Kính thưa Giác Linh cố Hòa thượng,

Nói theo lý-tánh tuyệt đối thì như thế. Nhưng dù sao thì
giữa trần gian mộng mị, nơi lưng trời vẫn có vầng mây trắng
bay; và, xin tiễn biệt vầng mây trắng ấy, bay qua vòm trời vô
tận. Tiễn biệt một bậc Chúng Trung Tôn trở về nơi tịch diệt, vô
sanh...

Nam Mô Từ Lâm Tế Chánh Tông Tứ Thập Nhị Thế hựu thượng Như hạ Phụng, tự Thiện Trì, hiệu Ấn Đạo, giác linh Hòa Thượng Tôn Sư thù từ chứng giám.

* Năm 1973, tượng Phật bằng vàng ròng trời lên nơi một trại lính ở Phan Thiết, dân địa phương thỉnh tượng về tôn trí và xây dựng một ngôi chùa, thỉnh Hòa Thượng Thích Thiện Trì làm trụ trì khai sơn và ngài đã đặt tên chùa là Kim Quang.

Hoà Thượng Thích Minh Đạt – Nụ Cười Vô Sự

Vị tôn sư thứ hai của tôi trong bài này là Thầy Thích Minh Đạt, người thường khuyến tấn và dạy bảo chúng tôi, những người Huynh trưởng và thế hệ kế thừa, rằng: "Một bác sỹ, một nha sỹ mắc lỗi lầm có thể giết chết một người, nhưng một nhà giáo dục nếu mắc lỗi lầm có thể giết chết cả nhiều thế hệ." Thầy cũng dạy trong bài Mỉm Cười rằng:

*"Nếu ngày mai tôi chết
Mà chưa kịp mỉm cười
Xin quý Thầy giúp tôi
Cho nhe răng một tí
Đừng há lớn lạnh môi!"*

Thầy tôi đó có lúc khó khăn, nghiêm túc, nhưng luôn vui vẻ, ôn hoà và giản dị. Trong dịp chúng tôi làm tập sách "Thầy Tôi" cô đọng lại những vị Tôn túc mà tác giả là những vị Thầy Cô khả kính và quý pháp hữu kính trọng, nên tôi viết lại bài này về Thầy như một lời tưởng nhớ và tri ân khi Thầy—người luôn ủng hộ và dìu dắt chúng con—vẫn còn hiện hữu trên cõi Ta Bà ngũ trược nhưng huyền diệu này.

Hoà Thượng Thích Minh Đạt là người khai nguyên Chùa Quang Nghiêm tại Stockton, CA. Thầy lấy tên Chùa Quang Nghiêm là do nơi giáo dưỡng Thầy hồi nhỏ khi còn ở Việt Nam, đó là Tổ Đình Ấn Quang và Phật Học Viện Huệ Nghiêm.

Thầy tên là Mai Xuân Bốn. Sinh ngày 27 tháng 10 năm Tân Tỵ, 1941 tại làng Hà Nhuận, Xã Xuyên Thái, Quận Duy Xuyên, Tỉnh Quảng Nam.

Thầy vốn là con trai trưởng trong một gia đình Nho giáo, 4 gái 2 trai của Cụ Ông Mai Văn Phú và Cụ Bà Nguyễn Thị Truyền, Pháp danh Diệu Duyên. Thầy mất Cha từ nhỏ, chỉ lúc 8 tuổi (1949) để lại Mẹ già tảo tần nuôi dưỡng và dạy dỗ 2 đứa con ăn học vì các người con gái đã mất từ rất bé. Rồi thầy đã lớn khôn và trưởng thành khi Cha mất sớm, mới 16 tuổi (1957) Thầy phải đành ‘nghỉ học’ ở nhà làm nông để giúp Mẹ. Sau một năm khổ nhọc, Thầy bàn cùng Mẹ nên hưởng ứng chương trình di dân vào Nam ở đồng bằng Sông Cửu Long theo chính sách của tổng thống Ngô Đình Diệm.

Ở Đồng Tháp Mười, mùa hè thì đồng hoang nắng cháy và mùa đông thì nước ngập; Thầy cùng Mẹ dọn về Saigon sống với bà con trên đường Sư Vạn Hạnh vào năm 1959 mà phước duyên lớn nhất là ở gần chùa Ấn Quang, nơi Thầy thường đưa Mẹ về chùa lễ Phật.

Có thể nói, đây là một thiện duyên đã đưa Thầy vào đạo pháp. Năm 1960 Thầy Quy Y với Hoà Thượng Thiện Hoà với tên là Minh Đạt; lúc này Thầy cũng xin xuất gia mà không được chấp nhận vì chưa có phép của Mẹ. Tuy nhiên, được sự thương mến trong Tăng Chúng nên Thầy ở trong chúng tập sự xuất gia, trong đó có Đại Đức Thích Minh Tâm.

Bốn sư của Thầy, Hoà Thượng Thiện Hoà, biết điều đó, nhưng Ngài làm ngơ được hiểu như một sự đồng ý ngầm. Đại Đức Thích Minh Tâm đã âm thầm xuống tóc cho Thầy và Bốn Sư của Thầy chỉ còn biết hoan hỷ chấp nhận. Năm 1963 trong dịp An Cư năm đầu tiên ở Chùa Tuyên Linh, Bến Tre, Thầy được thọ giới Sa Di với Hoà Thượng Vĩnh Đạo làm Đàn Đầu.

Tháng 11 năm 1963, Thầy trở về Saigon lưu trú Chùa Xá Lợi, ở đây Thầy đã nỗ lực học chương trình phổ thông “đốt

giai đoạn". Năm 1965, Thầy tiếp tục công trình Phật học của mình ở Phật Học Viện Huệ Nghiêm. Năm 1969, Thầy được thọ Đại Giới và chính thức được cho vào dòng kệ của Tông Môn với tên là Nguyên Đức, đời 44, thuộc dòng kệ Tổ Sư Liễu Quán. Năm 74, ngài Hòa Thượng Bửu Huệ ban cho pháp tự là Giác Chánh, lấy Pháp Hiệu là Minh Đạt như tên quy y lúc ban đầu. Thầy đã tu học và làm việc ở Huệ Nghiêm cho đến năm 1979 khi Thầy đi vượt biên qua Hoà Kỳ.

Như hàng triệu người Việt Nam tha hương, Thầy cũng nổi trôi theo mệnh nước và đã đến Mỹ mùa thu năm 1979. Thuở đầu Thầy trú tại Chùa Từ Quang, San Francisco. Trong 4 năm này, Thầy cũng đi học và cùng lúc góp phần văn hoá Phật giáo Bắc California. Thầy cùng Cố Hoà thượng Thích Thiện Trì, Hoà thượng Thích Tịnh Từ và Hoà thượng Thích Tín Nghĩa là những pháp lữ một thời. Hè năm 1983 về Phật sự tại thành phố Stockton, lập Hội Phật Giáo Việt Nam Stockton vào tháng 8 năm 1983 và kiến lập Chùa Quang Nghiêm vào đầu năm 1984. Ở Miền Bắc California, ngoài Hoà thượng Thích Thanh Cát và Sư Bà Đức Viên, Cố Hoà thượng Thích Thiện Trì, Hoà thượng Thích Tịnh Từ và Thầy là bộ tam tông lâm pháp thủ Phật giáo Việt Nam Bắc California.

Thầy rất năng động và đảm trách nhiều chức vụ hành chánh như sau theo thứ tự thời gian.

Tổng thư ký Hội Đồng Điều Hành Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ;

Vụ Trưởng Vụ Thanh Niên và Gia Đình Phật Tử Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ;

Tổng Thư Ký Hội Đồng Giám Luật Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ;

Chánh Đại Diện Miền Liễu Quán Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ

Ngoài ra, Thầy thương yêu, un đúc và giáo dưỡng tổ chức GDPT; Thầy còn làm Cố Vấn Giáo Hạnh GDPT Miền Liễu Quán, Miền Thiện Minh, và GDPT Vạn Hạnh.

Về sau, vì tình trạng sức khỏe không cho phép và sự rồn ren của Giáo Hội, Thầy cùng Hoà thượng Tịnh Từ nghỉ mọi việc hành chánh của giáo hội về lo việc tĩnh tu và đào tạo Tăng Ni tại bốn tự.

Trong sự nghiệp giáo dưỡng Tăng Ni của Thầy từ năm 1984, Thầy đã có nhiều khoá lớp, nhưng đa phần vì duyên lành chưa đủ nên số đông đệ tử xuất gia của Thầy đã không tiếp tục con đường cao thượng là “Tác như lai sứ, hành như lai sự”. Một vài đệ tử của Thầy mà chúng tôi thường gặp hay nghe là Thầy Hương Huệ – Thích Đạt Từ và một số Thầy Cô về nương tựa tu học. Ngoài ra Thầy còn dạy hàng Huynh trưởng GDPT, trong số đó là Htr. Quang Ngộ, Nguyên Phú, Nguyên Nhơn, Nguyên Cần, Nhật Quang Đạo, Tâm Thường Định, Nguyệt Kim Tường, Nhật Quang Khánh, Quảng Mỹ v. v...

Cuộc đời Thầy là thế--như thị. Những lúc làm việc và học hỏi với Thầy, chúng tôi đã rút ra những bài học bổ ích cho cuộc sống hàng ngày. Điều quan trọng nữa là bài học thân giáo của Thầy: phong cách hiền hòa và đức độ lan tỏa từ Thầy êm đềm như dòng sông Thu Bồn xứ Quảng. Chúng tôi là một trong những số người nhiều may mắn đó. Trong bất cứ lúc nào, nếu có dịp, Thầy thường nhắc nhở: " Học Phật có nghĩa là học để thành Phật". Vậy chúng ta cùng đọc, chiêm nghiệm và thực hành những gì mình có thể.

Rất cùng, hai vị Tôn Sư học đạo của tôi đó, suốt đời luôn tận tụy phục sự nhân sinh. Hạnh nguyện và Công đức của hai Thầy đã và đang trải qua nhiều kiếp nhân sinh. Có thể nói, hạnh nguyện đó là Hạnh nguyện Phổ Hiền, trên kính lễ Chư Phật đến hồi hướng công đức đến mọi loài mà chúng ta đã biết trong 10 Đại Nguyện Phổ Hiền Bồ Tát như sau:

Một là kính lễ chư Phật;
Hai là khen ngợi Như Lai;
Ba là cúng dường rộng khắp;
Bốn là sám hối nghiệp chướng;
Năm là tùy hỷ công đức;
Sáu là thỉnh Phật thuyết pháp;
Bảy là thỉnh Phật thường trụ ở đời;
Tám là tinh tấn tu học theo Phật;
Chín là hằng thuận chúng sinh;
Mười là hồi hướng đến khắp tất cả.

Chúng con xin dâng lễ quý Thầy và xin sám hối nếu có những lỗi lầm sơ suất. Chúng con nguyện học và làm việc theo những gì chúng con đã học từ những bậc anh minh, đạo cao đức trọng, mà trong đó có hai Thầy.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

Tham khảo:

Kỷ yếu Tưởng Niệm Hoà Thượng Thích Thiện Trì, Chùa Kim Quang xuất bản năm 2004.

Góp Nhặt Lá Rơi. Thích Minh Đạt, Chùa Quang Nghiêm xuất bản năm 2011.

Thích Thiện Hữu. Personal Communication. January 11, 2015.

Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại – Suu Khảo. Thích Nguyên Siêu, Thích Tâm Hòa, Bùi Ngọc Đường, Huỳnh Kim Quang, Vĩnh Hảo. Xuất bản năm 2010.



Hòa Thượng Thích Mật Hiển

Nhớ “Ôn”

Như Nhớ Rừng Châu Trúc

Nguyễn Thọ – Trần Kiêm Đoàn

Quý “Ôn”

Trước thời kỳ Phật giáo tranh đấu cho quyền Tự do và Bình đẳng Tôn giáo năm 1963, tại Huế, có một danh xưng truyền thống phổ biến mà người bình dân cũng như hàng quý tộc Phật tử xứ này luôn dùng xưng hô với quý Thầy cao niên hàng danh tăng, đạo hạnh, đó là tiếng “Ôn”. Trong ngữ âm tiếng Huế, từ “Ôn” được phát âm một cách khiêm cung, trù mẫn, trang trọng bằng âm hưởng “ôôn” nằm lưng chừng giữa ngữ âm cuối “ôn” trong tiếng Bắc và “ông” trong tiếng Việt phổ thông.

Hầu hết Phật tử và khách viếng chùa, ít người biết đến thể danh, pháp danh, đạo hiệu, pháp vị của Thầy Tổ mà vẫn thường quen dùng tên riêng của ngôi chùa như là một “danh xưng quy ước” của “ôn”.

Người ta biết đến Ôn Từ Đàm, Ôn Vạn Phước, Ôn Châu Lâm, Ôn Từ Hiếu, Ôn Trúc Lâm, Ôn Trà Am, Ôn Tường Vân, Ôn Linh Mục, Ôn Tây Thiên... nhưng rất hiếm người biết quý Thầy qua pháp danh, đạo hiệu hay pháp vị như Thượng tọa, Hòa thượng... Khi nói đến những đại tăng xứ Huế, người ta liên tưởng ngay đến bóng Thầy từ bi và mái chùa u tịch hòa quyện làm một trong rừng thiền và sương khói như: Hòa thượng Thích Tịnh Khiết (Ôn Tường Vân), Hòa thượng Thích Giác Nguyên (Ôn Tây Thiên), Hòa thượng Thích Giác Nhiên

(Ôn Thuyền Tôn), Hòa thượng Thích Viên Quang (Ôn Châu Lâm), Hoà thượng Thích Giác Hạnh (Ôn Vạn Phước), Hòa thượng Thích Mật Hiền (Ôn Trúc Lâm)...

Nhớ Ôn Rừng Châu, Rừng Trúc

Đã hơn sáu mươi năm quy y với Ôn Châu Lâm mà tôi vẫn chưa biết hay có ý khám phá pháp danh hay đạo hiệu của Ôn là chi. Mỗi đến khi viết những dòng này, tôi mới để tâm sưu khảo và biết pháp hiệu của Ôn là Thích Viên Quang. Nhưng có pháp danh hay đạo hiệu nào cao sâu hơn mà khi nhắc đến là cả một tiếng chuông vọng lên từ trong tâm nguyện như “Ôn Châu Lâm.”

Thế nhưng, trong ký ức thâm sâu vẫn có những biệt lệ. Như dầu đã xa Huế, rời quê hương mấy chục năm qua, tôi vẫn luôn nhớ về Ôn Trúc Lâm cùng một lần với tên đạo của Ôn là Thích Mật Hiền.

Xa Huế, được đến những kinh đô và những khu cư dân tụ hội Phật giáo xứ người, tôi càng có cảm nhận sâu sắc hơn về một hình ảnh đậm màu tâm lý, rằng: “Huế là một thủ đô Phật giáo của Việt Nam.” Khái niệm “thủ đô” chẳng phải là một hiện thể của lâu đài, tự viện nguy nga theo chiều rộng và chiều cao mà chính là để nói lên kích thước của chiều sâu – một chiều sâu huyền nhiệm và thiêng liêng – đầy tính mặc khải, không thể thu hình hay ghi số liệu được, mà người ta chột xúc động bất gặp như một ngọn trào tình cảm đậm dấu tâm linh ẩn hiện trên những chặng đường đời không định trước của mình.

Thời nhỏ, mỗi năm vào mùa Vu Lan tôi thường theo mẹ và các bác trong khuôn hội Liễu Hạ đi chùa “bốn sư” là chùa Châu Lâm. Lần nào đoàn hành hương cũng đến viếng chùa Trúc Lâm nằm trên đồi Dương Xuân Thượng. Khi các bác sắp hàng đánh lễ Thầy Trúc Lâm, tôi chỉ dám đứng xó rỏ bên ngoài. Thuở ấy, tuy chỉ mới ngoài năm mươi tuổi nhưng đối

với tôi, Thầy trụ trì chùa Trúc Lâm trông có vẻ uy nghi và đường bệ như một đại tăng cao niên. Nhất là khi mẹ tôi và các bác thì thào nói với nhau rằng: “Uy Thầy lớn lắm. Thầy ‘cao tay ấn’ trừ tà bắt ma như người thường bắt chuột!” Nghe thế, tôi lại càng kính cẩn đứng xa nhìn thầy vì tôi vốn ở nhà quê, vườn rộng và sợ ma hơn cả sợ bị mẹ bắt ngủ trưa. Nhưng lần nào Thầy cũng ưu tiên ngoắc thẳng nhỏ tôi đang đứng im thín thít ngoài hiên vào cho trái cây. Vườn nhà tôi ở quê cũng thuộc hàng đệ nhất cây trái, nhưng chưa bao giờ có được những trái khế ngọt lịm, mọng nước như quả khế chùa Trúc Lâm của Thầy cho. Ngày ấy, tôi cứ chăm chăm nhìn sâu vào đôi mắt sáng quắc của Thầy để tìm cho ra cái “thần lực trừ tà ma” trong mắt Thầy như các bác khuôn hội rĩ tai cho nhau, nhưng tôi chẳng thấy gì trong đôi mắt và khuôn mặt “diệt ma vương” của Thầy, ngoài ánh từ quang trong đôi mắt và nét nhân hậu hiền hòa từ nụ cười tỏa sáng trên khuôn mặt thanh tú của Thầy.

Ấn tượng tuổi hoa niên của tôi đối với Thầy Trúc Lâm cũng như Thầy Châu Lâm là sự tôn kính đơn giản một chiều mà hầu như là do mẹ tôi và người lớn truyền lại.

Nếu không có cuộc Phật giáo Tranh đấu 1963, có lẽ suốt đời tôi cũng sẽ đến chùa đánh lễ quý Ôn với lòng tôn kính một chiều như vào chùa lạy Phật với tinh thần thụ động của một tín đồ tôn giáo mà thôi. Thế nhưng giáo sử Phật giáo trong lòng lịch sử thăng trầm của dân tộc đã đưa hình ảnh trầm mặc của quý danh tăng xứ Huế, phải ra tiếp cận với thế quyền đang múa may trên vũ đài chính trị.

Phật Đản năm 1963!

Tôi là liên đoàn trưởng Gia Đình Phật Tử Liễu Cốc Hạ trực thuộc Ban hướng dẫn Thừa Thiên Huế. Tôi làm trại phó kiêm trưởng ban Đồi Sống Trại của trại Tất Đạt Đa mừng Phật Đản. Đây là một liên Gia đình Phật tử gồm có 7 đơn vị: Cổ Lão, Liễu

Hạ, Hương Cần, Triều Sơn Trung, An Thuận, Vân Cù, Nam Thanh.

Biến cố đã xảy ra trong đêm lửa trại mừng Phật Đản của chúng tôi.

Tôi xin trích một đoạn bài tôi đã viết về “đêm đỏ” đã đăng trong sách Bốn Mươi Năm Nhìn Lại do Giao Điểm xuất bản năm 2003:

“Đêm rằm trên đồng lúa mênh mông vừa mới gặt chỉ còn gốc rạ lô nhô, trăng đồng quê dịu mềm như sữa mẹ rót xuống lòng đời biền biệt không bao giờ khô cạn. Đêm văn nghệ lửa trại còn để lại âm vang triu mến trên từng gốc rạ và đồng lúa chưa tàn. Sơn Ca và Ban quản trại là những người không được ngủ khi chưa nghe hết tiếng ngáy thân thương của các em trong mỗi cụm lều. Tôi thối còi im lặng, báo giờ ngủ cho toàn trại nhưng tiếng cười rúc rích “mỗi năm mới có một lần” của các em trại sinh vẫn lao xao đây đó. Đêm đã khuya, tôi và các anh chị trong Ban quản trại cố đi quanh dập tắt tiếng cười tíu tít của các em trong đêm chia tay, nhưng tiếng cười đó lại chảy vào lòng mình thân thương và ấm quá! Đêm về sáng. Tôi và anh Lũy, trại trưởng, vẫn còn thức. Trên đường quan lộ, hình như có ai đang về. Tiếng xe đạp dừng lại và anh Đãi, chú Phẩm, chị Gái... vừa chạy lúp xúp, vừa thở hổn hển báo tin dữ: “Phật tử bị giết ở đài phát thanh nhiều lắm! Nguy rồi! Chắc chuyển ni chết hết!” Rồi các anh chị kể lại, không đầu không đuôi, rằng là các anh chị từ chùa Từ Đàm về, qua đài phát thanh Huế, nhưng chỉ thấy xe tăng, lính tráng, cảnh sát đang giành giật, xô xát nhau với đám đông; rồi vòi rồng xịt nước, súng bắn, lựu đạn nổ, máu đổ, người chết... mới xảy ra hồi 9, 10 giờ tối. Tôi chưa biết ai giết ai nhưng một cảm giác rung động chạy dài trong dòng suy nghĩ. Tôi liên tưởng đến mọi chuỗi mắc xích nối kết giữa việc cấm treo cờ Phật giáo và cuộc bạo động đổ máu vừa xảy ra. Tôi chong mắt chờ sáng để nghe những tin tức mới. Sáu giờ sáng 9 tháng 5 năm 1963,

đài BBC Luân Đôn và tiếp đó, đài VOA loan tin về cuộc biến động xảy ra trước đài phát thanh Huế như sau: **“Theo thông lệ hàng năm, chương trình phát thanh đặc biệt dành cho lễ Phật Đản được phát thanh vào lúc 8 giờ tối trên làn sóng điện của đài phát thanh Huế. Nhưng năm nay, chương trình này không được phát sóng. Quần chúng chờ đợi ở nhà không được nghe nên đã tìm đến đài phát thanh Huế để biết sự việc. Vì số lượng người khá đông đảo nên thiếu tá Đặng Sĩ, phó tỉnh trưởng nội an kiêm tiểu khu trưởng tiểu khu Thừa Thiên đã gọi đó là ‘đám biểu tình’ và huy động lực lượng thiết giáp Bảo an, vũ trang quân cảnh và cảnh sát thành phố Huế tới vây quanh. Mở đầu là xe vòi rồng cứu hỏa đến xịt nước giải tán. Tiếp theo là bắn đạn mã tử, lựu đạn khói, lựu đạn cay được tung vào. Sau cùng là súng trường, lựu đạn nổ và xe thiết giáp được sử dụng vào lúc 9 giờ 30 tối. Hậu quả của cuộc xung đột này là máu đã đổ: Tám người thiệt mạng và bốn người bị thương. Xe thiết giáp cán vỡ đầu một thiếu nhi, một em nhỏ khác bị cán mất nửa đầu và một em nữa mất hẳn đầu.”**

Sự phản kháng trước một hoàn cảnh bi thiết như thế là điều tất yếu.

Cùng với hàng hàng lớp lớp những người Phật tử yêu Đạo Pháp và Dân Tộc, tôi dấn thân vào cuộc tranh đấu cho quyền tự do và bình đẳng tôn giáo. Cung cách nghiêm cẩn mà trẻ trung, uy vũ mà phóng khoáng của Thầy Thích Mật Hiển thể hiện từ đầu trong quá trình đấu tranh đã làm cho tuổi trẻ Phật tử và đoàn sinh GĐPT chúng tôi hướng về Thầy như một biểu tượng của tấm lòng, trí tuệ và sức mạnh của tinh thần Bi-Trí-Dũng.

Bản tuyên ngôn ngày 10-5-1963 đòi hỏi chính quyền Ngô Đình Diệm thực thi 5 nguyện vọng của Phật giáo đề về quyền tự do và bình đẳng tôn giáo đã làm nức lòng người Phật tử.

Bản văn mang chữ ký của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam; Thượng tọa Thích Mật Nguyễn, đại diện Giáo hội Tăng già Trung phần; Thượng tọa Thích Trí Quang, đại diện hội Phật giáo Việt Nam tại Trung phần; Thượng tọa Thích Mật Hiển, đại diện Phật giáo Thừa thiên và Thượng tọa Thích Thiện Siêu, đại diện Tỉnh hội Phật giáo Thừa thiên. Có thể nói rằng, sau biến cố Đà Phát Thanh Huế, bản Tuyên Ngôn của quý Thầy đã đánh thức sức mạnh tâm linh của người Phật tử tuổi trẻ như chúng tôi thời đó biết đối diện và kết hợp giữa niềm tin chơn chất từ bi và sự công bằng xã hội. Chúng tôi không những chỉ biết đến chùa tu học theo tinh thần từ bi hỷ xả của đạo Phật mà còn biết phản kháng trước những phi lý và bất công xã hội. Các danh tăng xứ Huế một thời là biểu tượng cho tuổi trẻ Phật tử chúng tôi noi theo trong quá trình tu học và phản kháng khi cần thiết đó.

Vào thời điểm những năm sáu mươi, tuy Thượng Tọa Thích Mật Hiển ở vào niên kỷ 56 vào thời điểm 1963 nhưng danh xưng “Ôn Trúc Lâm” đầy tôn kính đã bắt đầu phổ biến trong quần chúng Phật tử Huế đương thời. Tôi không có cơ hội gần gũi Ôn Trúc Lâm trong thời kỳ Phật giáo đấu tranh nhưng lại được thường xuyên nghe đến tên Ôn trong hàng giáo phẩm cao cấp của chư tôn đức Phật giáo lãnh đạo cuộc đấu tranh. Thế nhưng tôi lại được duyên lành gần Ôn sau ngày lực lượng “Trâu Diên” dẹp bàn thờ năm 1966.

Tôi vẫn chưa quên những ngày “lánh nạn” nay xin tá túc chùa này, mai xin tá túc chùa khác để khỏi bị phiền lụy với những thế lực đang a dua với đợt tấn công dẹp bàn thờ. Giữa chuỗi ngày long đong ấy, lần đầu tôi được viếng trực tiếp Thầy Thích Mật Hiển tại chùa Trúc Lâm trong một cơ hội thật tình cờ. Chú Thành chở tôi bằng xe đạp giàn từ Châu Lâm qua Trúc Lâm. Đến chùa, gặp lúc Thầy Trúc Lâm đang ghi văn số cho một trai đàn giải oan. Thầy hỏi chú Thành:

– Nì, rứa chơ bộ áo lính “trellis” với đôi giày lính boots–đờ–sô viết cách răng đây hè?

Trong khi chú Thành đang còn trù trù suy nghĩ thì tôi đã nhanh nhẩu xen vào:

– Ôn ơi, thử ghi là “hành quân y nhất bộ” và “hành quân hài nhất lỏa” coi có được không ạ!

Thầy gật đầu cười hoan hỷ:

– Ừ, coi bộ viết rứa được đa!

Rồi Ôn nhướn mắt ngạc nhiên hỏi tôi:

– Con học chữ Nho khi mô rứa?

Tôi thưa:

– Dạ, con học với thầy Giáo Cương ở dưới làng và mấy thầy ở Di Luân đường...

Thầy khen:

– Sáng dạ, giỏi hỉ!

Từ đó, thỉnh thoảng tôi lên thăm Thầy một mình. Tôi thích nhất là được Thầy cho uống trà ướp hoa mộc trồng ở chùa. Trà mộc làm cho người ta cảm thấy gần gũi với cuộc sống hiện thực xung quanh hơn là hương ngát nhưng xa vời của trà sen. Tôi học ở Ôn Trúc Lâm thân giáo nhiều hơn là ngôn giáo. Ôn không thuyết giảng dài dòng, nhưng lời của Ôn thường ngắn mà rất rõ ràng minh bạch, đi thẳng ngay vào sự việc chứ không minh họa quanh co.

Từ sau năm 1975, tôi không còn cơ hội gặp lại Thầy Thích Mật Hiến nữa. Nhưng tâm ảnh của Thầy trong tôi vừa... chơn chất hiển hiện; vừa ẩn mật xa xăm.

Tu giữa bụi trần

Cách đây 5 năm, khi tôi bắt đầu viết truyện dài Tu Bội (Tu Giữa Bội Trần) thì hình ảnh “chơn chất hiển hiện mà ẩn mật xa xăm” ấy của Thầy Thích Mật Hiển đã giúp tôi nương tựa vào ký ức của mình về Thầy mà xây dựng nên nhân vật Thiền Sư Trúc Lâm. Dàn trải trên 600 trang sách của tác phẩm, nhân vật nhà sư Trúc Lâm thường xuất hiện bằng hình tượng cao viễn – có... không – như huyền thoại. Nhưng định lực thâm diệu của nhà sư đã giúp hóa giải cho người đời trong những cơn nguy khốn nhất.

Hôm nay, hương Xuân năm 2015 vẫn còn lãng đãng trong nắng gió cuối Đông nơi xứ Cali này, tôi lắng lòng nhớ về 108 năm kỷ niệm ngày sinh và cũng là húy nhật lần thứ 23 của Ôn Trúc Lâm – Hoà Thượng Thích Mật Hiển. Từ phương xa, con xin đánh lễ Thầy và xin được nhớ lại ánh mắt ngày xưa của Thầy khi con viết về ánh mắt của Thiền Sư Trúc Lâm trong truyện dài Tu Bội: “Ánh mắt của nhà sư trong như pha lê, sắc sảo như bảo kiếm và tràn đầy ánh sáng của một buổi bình minh. Vẫn im lặng! Nhưng Trí Hải cảm thấy như người đối diện đang nhìn xuyên suốt quá khứ và vị lai của mình qua ánh mắt...” (Trang 22; bản in tại Mỹ. Trang 20; bản in tại Việt Nam)

Nhớ thân giáo qua cách hành xử thân thương mà đầy pháp uy của Ôn Trúc Lâm; nhớ ánh mắt trí tuệ của Thầy Mật Hiển là để nhớ về một chặng đường gập ghềnh gần nửa thế kỷ của Dân tộc và Đạo pháp còn ghi dấu ấn của Thầy cùng chư Tôn Đức để lại. Nếu 1963 là một cuộc “pháp chiến chống ma vương” thì hơn 30 năm qua là một cuộc “pháp chiến để tự tồn.” Quý Thầy đã xả bỏ báo thân về với chư Phật, chư Bồ Tát như các Ngài Thích Đôn Hậu, Thích Trí Thủ, Thích Thiện Siêu, Thích Mật Nguyên, Thích Mật Hiển... là những danh tăng. Danh tăng không phải chỉ vì đạo cao đức trọng mà chính là vì sự dẫn thân hành đạo giúp đời. Các Ngài đã đem chính hùng lực và thân tâm của mình ra làm bình phong ngăn những

luồng gió chướng của cuộc thế đảo điên. Đã có vô số lời ca ngợi, phê phán, bình phẩm, khen chê... từ phía quần chúng chân tâm lẫn vọng tâm bày tỏ. Nhưng có một lời chưa ai bày tỏ, đấy là Hoàn Cảnh Giả Định Rất Thực Tế (Hypothetical Truly Scenarios) rằng, nếu tất cả quý Thầy không chọn đường Trung Đạo – lối đi cốt tủy của đạo Phật – để đi theo biên kiến, dính mắc bên này hay bên kia, thì đạo Phật Việt Nam có được hoằng hóa tương đối rộng khắp và sống thực giữa cuộc thế đại chúng như ngày nay chăng?

Hay nếu quý Thầy khép kín theo kiểu “bế quan tỏa cảng” nguồn suối tâm linh thì e rằng, Đạo Phật Việt Nam ngày nay cũng chỉ còn là dư vang của những vị “thánh tăng” và những ngôi chùa cổ phong sương rêu phủ dưới những cánh rừng ít có dấu chân người thường lai vãng. Và, nếu quý Thầy không giữ tâm bồ đề kiên cố, thực hành hạnh nguyện Bồ tát để thông tay vào chợ, “tu giữa bụi trần” mà độ thế thì đạo Phật Việt Nam sẽ về đâu? Trong lúc suối nguồn Phật giáo thế giới vẫn thường hằng trôi chảy thì riêng dòng Phật giáo Việt Nam với hàng chục triệu tín đồ đang dốc tâm hành thiện và tu học trong từng khoảnh khắc của thời gian giữa cuộc sống vô thường không có lý do và không thể đứng lại chờ đợi ảo ảnh “một thắng lợi sau cùng” nào đó do tha lực mang tới?

Như phương danh trong tên đạo của Ngài, Thầy Thích Mật Hiền đã từng chuyên tu cả Mật tông, Thiền tông và Tịnh Độ tông. Thầy đã đem cả cuộc đời Thầy để trừ tà hiển chánh với tất cả nghĩa bóng và nghĩa đen để đẩy lùi vô minh của phùng ác nhân và ma quỷ. Trước cũng như sau cột mốc lịch sử 1975, Thầy đã coi quyền thế như phấn thổ, tiếng tăm như phù vân để xua đi những danh từ hão huyền bám vào cái tâm vọng động làm cho lòng người điên đảo. Thầy dùng pháp lực để hóa giải những xung đột của cuộc sống; không phí phạm tâm sức để dính mắc vào danh từ. Con đường hóa giải của

Thầy vẫn còn mang tinh thần chánh đạo của Pháp Thí và Vô Úy Thí Ba La Mật cho những người Phật tử tiếp nối về sau.

Nhớ trăm năm ngày sinh của Ôn Trúc Lâm, tôi giữ cho mình tâm ảnh một Rừng Trúc. Rừng Trúc với những cây trúc thường xuyên chấp nhận thế nghiêng ngửa vật vờ để đương đầu với gió – kể cả gió lành và gió chướng – nhưng không bao giờ nghiêng đổ sau khi cơn gió đi qua. Rừng Trúc vẫn thường được ví von với Rừng Thiền. Căn nhà Phật giáo Việt Nam nhất định không thể xây dựng và sơn son thếp vàng bằng “kỳ nam danh mộc” hay bằng những phương tiện lệch đường Trung Đạo phi Phật giáo do ai từ ngoài mang tới hiến tặng hay gán ép cho ai cả. Xuất phát điểm và đồng thời cũng là tụ điểm cốt lõi nhất của Phật giáo vẫn chỉ có thể là cái Tâm Chánh Định ngay trong lòng mỗi người Phật tử và ở ngay trong khoảnh khắc hiện tại này. Đơn giản thế thôi, nhưng đức Phật, chư Bồ Tát và chư Tổ đã liên tục mang đi trong suốt hơn 2.500 năm qua để trao truyền lại cho chúng ta trong thực tế hiện sinh, mà có khi vô tình, ta không thấy vì mãi mê dối mắt tìm kiếm tầm xa từ phía bên kia hay bên nọ; rồi quên bên trong của chính nơi này. Vườn Đạo, ngày xưa khi đức Thế Tôn còn tại thế là Vườn Nai (Lộc Uyển); sao hôm nay lại không thể là vườn Trúc vốn thường hằng ẩn giữa tâm động và hiện trong tâm rỗng lặng của mỗi con người?

Nguyễn Thọ – Trần Kiêm Đoàn.



Hòa Thượng Thích Trí Nghiêm

Hầu Thầy Vào Cảnh Vô Dư Niết Bàn

Đệ tử Thích Nguyên Siêu

*Lễ Cung Tống Kim Quan Hòa Thượng Bốn Sư
Thích Tâm Nhẫn hiệu Chí Tín
Nhập Bảo Tháp, ngày 26 tháng 9 năm 2013*

Thành kính đánh lễ Giác Linh Hòa Thượng Bốn Sư thù từ chứng giám

*Con kính lạy Giác Linh Thầy tha thiết
Tiễn đưa Thầy cách biệt sơn khê
Ngọn đời Trại Thủy trắng thề
Sớm đưa gió thoảng chiều quê sương chùng*

*

*Chùa Long Sơn chấn động
Đôi Trại Thủy bồi hồi
Thầy đi cách biệt xa xôi
Trong giờ nhập Tháp xẻ đôi cõi lòng*
7:00 giờ sáng nay, Lễ Cung Tống Kim Quan Thầy nhập Bảo Tháp, trên đôi Trại Thủy, sau cốc Ôn Trí Nghiêm.

Quý Ôn Trí Nghiêm, Ôn Trừng San, Ôn Đồng Minh đều nhập Bảo Tháp nơi đây. Ngẫm ra, chốn này lại là nơi dừng chân hóa độ khi công viên quả mãn của chư bậc Thạch Trụ Tông Lâm của tỉnh Khánh Hòa, Nha Trang.

Có lẽ tỉnh Khánh Hòa hiền lành như ý nghĩa và tên gọi của nó, cho nên quý Ông từ phương xa về làm Phật sự và dừng chân luôn ở nơi này, dưới mái chùa Long Sơn từ thuở khai sơn, khi còn là ngôi chùa làng bé nhỏ.

Ông Trí Nghiêm người tỉnh Phú Yên, Tuy Hòa. Ông Đồng Minh người Bình Định, Quy Nhơn. Ông Trường San, tuy là người địa phương nhưng ở trên thành, Diên Khánh, và Thầy từ Huế vào. Vì nhân duyên hóa độ mà Thầy dừng chân lại nơi này, từ thuở làm điệu, sơ tâm xuất gia cho đến ngày thành bậc Trưởng Lão Hòa Thượng. Thầy sống nơi đây và cũng viên tịch nơi đây. Cũng như Quý Ông từ thời trước đến nay, quý Ông, quý Thầy dừng chân đứng lại dưới mái chùa Long Sơn. Cốc Tre Vàng của Ông Đồng Minh. Am Mây Bạc của Ông Trí Nghiêm. Cốc Bình Minh của Ông Giải An. Ngay cả Ông Đức Minh cũng thế. Người tứ xứ đến ở mảnh đất an lành Khánh Hòa làm nên Phật sự. Ngay cả Phật Học Viện Hải Đức Nha Trang cũng vậy.

Khánh Hòa đất lành, người hiền, hiếu khách nên mời gọi, tiếp đón tất cả – Đất lành chim đậu – như xứ Trầm Hương, lời của nhà thơ Quách Tấn, hay Hoa Khế Lưng Đồi, nhà văn Võ Hồng diễn tả. Địa linh thì có nhân kiệt. Đất của Già Lam, Phạm Vũ nên có Thánh Tăng, Bồ Tát ẩn tu.

Đất Khánh Hòa un đúc khí thiêng vượng tú mà sinh ra Bồ Tát Thích Quảng Đức thời đó. Chừng ấy không thôi cũng đủ thấy được rằng đạo Phật ở tỉnh Khánh Hòa thấm sâu vào nếp sống tâm linh người dân, Phật tử nhuần nhuyễn để cùng làm lợi ích cho đời cho đạo, nên các bậc hóa thân Bồ Tát, Tổ Đức Thiền gia mới tùy duyên trú ngụ để hành Phật sự trên mảnh đất ven bờ biển xanh, cát trắng, thường được gọi là miền Thùy Dương cát trắng nên thơ.

Kính Bạch Giác Linh Thầy,

Nhớ khi xưa, thuở còn làm điệu, Thầy cho con đi học với các chú Câu, chú Chỉnh, chú Hảo, chú Bình, chú Hường...

nhưng vì chúng điệu đông, không đủ phòng ốc nên đêm đêm các chú ôm chăn mừng, chiếu gối lên chánh điện chùa ngời ngời.

Thời gian cứ thế trôi qua, ngày ngày ăn cơm bằng cà-mèn do bà Ba, bà Cả nấu, quét rác, tưới cây, đi học mà lớn dần theo năm tháng bên cạnh Thầy, cạnh người Cha hiền lành, bình dị, mộc mạc, đơn sơ.

Nhớ lại thời Pháp nạn 63, trước cửa chùa, nơi tam cấp đi xuống, tầng trên là bàn thờ của chư Tôn Đức Tăng Ni, Phật tử đã vị pháp thiêu thân, đã hy sinh cho pháp nạn ấy, Thầy đã cùng quý Ôn lo mọi chuyện, cơm ăn, nước uống và nhiều Phật sự khác nữa, khi ấy con cũng nhỏ như các chú điệu khác có biết gì đâu.

Giờ đây, hồi tưởng lại những gì đã có trong thời của Thầy và quý Ôn thì nay đã không còn nữa, tất cả đều ra đi.

Cả một thế hệ quý Ôn thuở ấy, giờ chẳng còn mấy ai, người mất quá nhiều, không làm sao bù đắp kịp.

Thầy lo Phật sự, Thầy làm việc người, Thầy chăm sóc từ con ong cái kiến, dường như chẳng từ nan việc gì. Thầy không giặt áo, Thầy chẳng phơi Y. Việc tự thân Thầy cũng chẳng nhờ. Cứ mỗi lần con vào nhà Thiền, nơi Thầy tiếp khách với cái giường nhỏ Thầy ngồi nơi đó. Chung quanh, từ trên xuống dưới, có đủ mọi thứ, Thầy đã không cho con dọn phòng, mà còn nói:

“Đồ dùng để đó, ai tới xin thì mình có sẵn cho họ, khỏi mất công tìm kiếm.”

Chai dầu cạo gió, hộp bánh bích quy, sữa bột trẻ con, tiền lẻ... Bề bộn vật dụng để dành sẵn cho người cần. Hạnh của Thầy là thế đó, giống như Hàn San, Thập Đắc hai vị Bồ Tát tu hạnh đầu đà, ăn cơm thừa canh cặn của chúng Tăng, tối kéo nhau vào xó bếp ngủ.

Nhìn chiếc xích đu bên hiên chùa, nơi Thầy ngồi hơn ba mươi năm qua thì mọi người cũng thấu hiểu vật dụng thường ngày của Thầy là những gì rồi. Nếp sống đơn giản, không lệ thuộc vào vật chất bề ngoài, chỉ với chiếc áo tràng đà mỗi khi Thầy bước chân xuống tam cấp nhà Thiền, đi ra sân trước, bách bộ quanh chùa, lên cốc Ôn Trí Nghiêm, Ôn Đồng Minh mới mặc, nhưng điều đặc biệt là Thầy chỉ mặc có một tay trái, còn tay áo bên phải buông thông, chẳng xỏ tay vào, ngoại trừ khi lễ lộc, tiếp khách hoặc đi ra ngoài, xuống phố thăm nuôi bệnh nhân và đám sám.

Con liên tưởng đến chư vị hóa thân Bồ Tát, Thiền Sư nghịch hạnh có lắm chuyện kỳ đặc, nghịch đời mà có lẽ Thầy là một trong những vị Bồ Tát kỳ đặc, nghịch đời ấy. Kỳ đặc, nghịch đời ở chỗ, mặc dù quanh năm suốt tháng Thầy chẳng tắm, Y Hậu, áo quần chẳng giặt, chẳng phơi, ấy vậy mà chẳng có mùi hôi. Phải chăng Thầy thuộc hàng “nội bí Thịnh văn, ngoại hiện Bồ Tát” nên những thứ phàm tình chúng sinh ấy đều biến mất. Để rồi hôm nay, bao người nghĩ về Thầy, viết về Thầy, nói về Thầy cũng có cùng nhận xét giống như con vậy. Ai ai khi nhắc đến Thầy cũng đều cảm nhận được nếp sống dung dị, đơn sơ của Thầy, người chỉ biết lo cho tha nhân mà quên cả thân mình. Một đời sống phạm hạnh của bậc Thánh giả. Nhưng bậc Thầy, Thầy là bậc Thánh giả đến không vương mắc, đi chẳng câu nệ có không, mất còn, nhưng chúng con chưa có được cái tâm an nhiên, tự tại như Thầy.

Giờ này, chỉ còn chiếc xích đu trơ trọi bên thềm chùa, không còn bóng dáng Thầy ngồi đó như ngày nào. Không có Thầy để tiếp quý Thầy, quý Phật tử nơi ấy nữa, để cho mỗi người một xâu chuỗi, một quyển kinh, một bức hình Kim Thân Phật Tổ, hay tấm hình cảnh chùa Long sơn... nghĩ đến đây lòng con quặn thắt, bồi hồi.

Kính bạch Thầy,

Chỉ cần nhìn thấy Thầy còn ngồi nơi chiếc ghế xích đu ấy, không làm gì hết, nhưng ấy là linh hồn, là sức sống linh thiêng, màu nhiệm của chùa Long Sơn, của bao thế hệ người đã qua và còn bao thế hệ người sau sẽ đến.

Thầy ngồi nơi chiếc xích đu, thời gian như một nửa đời người, trông như bóng Cha già che chở cho đàn con. Như cội tùng cổ thụ sớm che nắng, chiều hứng mưa cho bao loài chim muông, cỏ cây tươi thắm. Chiếc ghế xích đu ấy giờ chắc cũng buồn lắm, biết có ai còn để ý đến nó không? Chiếc ghế xích đu mất Thầy như chúng con đã mất Thầy. Chỉ mong có người lưu tâm đến nó, cất giữ lại nơi ấy như một bảo vật, để kỷ niệm như bảo tòa Kim Cương, Thầy đã ngồi để làm Bồ Tát hạnh.

Ngày xưa, Đức Thế Tôn ngồi trên bảo tòa Kim Cang dưới cội Bồ Đề mà thành đạo. Bây giờ Thầy ngồi trên ghế xích đu mà thị tịch, thật bất khả tư nghì cho hạnh nguyện của bậc Đại sĩ.

Mỗi lần nhìn Thầy trong bức hình thờ nơi phòng làm việc của con, nhìn thấy đôi chân mày quắc thước, dài rậm, bạc trắng hiền từ như Tiên ông, nhưng Thầy là bậc Đạo sư chứ không phải Tiên ông, Thầy đeo nơi cổ chuỗi 108 hạt, và thêm chuỗi 18 hạt cầm trên đôi tay chấp lại. Thấy Thầy như thấy Phật chung quanh Thầy, từ cổ đến tay đâu đâu cũng là Phật.

Sáng nay, trên chánh điện chùa Long Sơn hương trầm lan tỏa, hòa quyện vào vách chùa, mái chùa, ngàn cây, kẽ lá, vào lòng người như muốn lưu lại hình ảnh Thầy. Từng bước chân của Thầy, từng lời nói của Thầy, từng hình bóng của Thầy như tô sâu, in đậm nơi đây, nơi chiếc ghế nhà Thiền, nơi gối quỳ chánh điện, nơi Trai đường với chư Tăng và nơi in dấu cuối cùng của chiếc xích đu lẻ bạn. Ấy là ước muốn của con người, của sự vật, nhưng giờ đã đến ba hồi chuông trống Bát Nhã trầm hùng, thanh thoát để tiễn đưa Thầy vào cõi Vô Dư.

Trước sân chùa, nơi tôn trí Kim quan Thầy, hàng ngàn chư Tăng Ni, Y hậu chỉnh tề, trang nghiêm chấp tay thành kính. Hàng hàng lớp lớp đệ tử tại gia cũng như Gia Đình Phật Tử ... lắng tâm mật niệm bái biệt Thầy, trong nỗi đau của người con mất Cha. Lư trầm, hương án, bệ, tích, lọng... có Tứ Thiên Vương che lọng hầu Thầy. Đoàn âm công thỉnh Kim Quan Thầy lên vai, bắt đầu lên dốc đồi Trại Thủy.

Cũng con đường mòn ấy. Cũng những cây xanh, lá hoa núi rừng ấy, nhưng sáng hôm nay, cảnh vật như quạnh hiu, buồn thảm, héo sầu... như thấy mình mất mát một cái gì quá to lớn mà gần một thế kỷ qua mình đã có ở nơi đây. Có những con đường mòn lên xuống, những khóm trúc, bụi tre, những giàn thanh long, những hàng phượng vĩ, những vách đá sau chùa. Có tất cả, được xông ướp hình bóng Thầy như hương sen ngào ngạt.

*Núi rừng đồi Trại Thủy
Chìm lắng lặng miên man
Vách chùa rưng rưng khóc
Sân chùa giọt lệ tràn.*

Ngàn người tiễn đưa, và hàng ngàn người cúi đầu thắm niệm Nam Mô... cánh cửa Bảo Tháp vừa mở ra, Kim quan Thầy được tôn trí nơi đó, giữa cảnh núi rừng tịch mịch, cây cao bóng cả, rợp mát đất trời, thiên nhiên màu nhiệm.

Câu niệm Phật cuối cùng: “Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.”

Thầy Thượng Phẩm Thượng Sanh.

Cánh cửa Bảo Tháp khép lại. Thầy nằm bất động thiên thu giữa núi rừng trăng sao, sương đêm và gió sớm.

Đây chỉ là nhục thân, tứ đại của Thầy, còn Giác Tánh trạm nhiên, cái linh minh đồng triệt thì Thầy đã trở về Pháp thân, chân như. Thầy tiếp tục con đường hóa độ chúng sinh.

Di ảnh Thầy thờ sau Hậu tổ, mọi người đều đã ra về.

Cảnh chùa vắng lặng!

Một cảm giác trống vắng lạnh lùng, băng khuâng, thiếu thốn...

Mất Thầy như mất cả hình ảnh từ hòa, dung dị. Mất cả tấm lòng từ bi, chăm sóc, yêu thương.

Con ngồi đây nghĩ về Thầy, về một cảnh đời 50 năm qua, giờ như bóng câu cửa sổ. Bao lớp người trước đã đi qua, bao lớp người sau rồi lại đến. Những tiếp nối vô cùng của cuộc tử sinh.

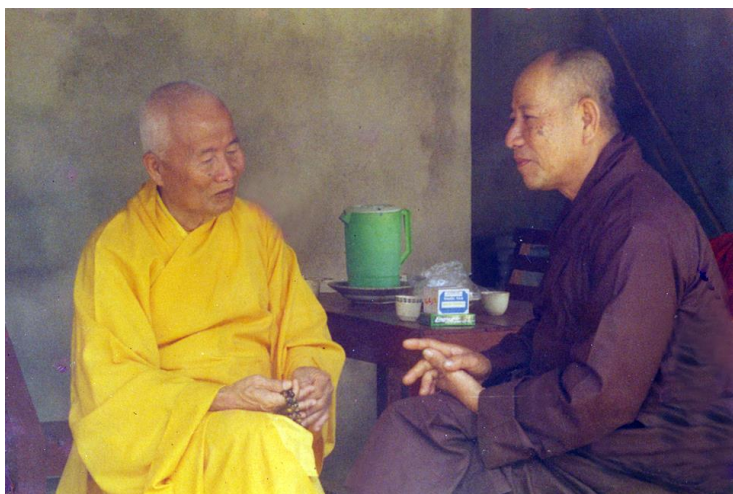
Ba tiếng chuông gia trì nhẹ nhàng, trầm ấm, quỳ trước di ảnh Thầy, cầm nén hương, nhất tâm cầu nguyện, để hầu Thầy vào cảnh Vô Dư Niết Bàn.

Kính nguyện Thầy Cao Đẳng Phật Quốc.

Chùa Phật Đà, ngày 26 tháng 9 năm 2013



Chân dung cố Hòa Thượng Bốn Sư (sinh năm 1927) và viên tịch ngày 13. 09. 1998, thọ 72 tuổi).



*Sư Phụ đàm đạo với Hòa Thượng Thích Huyền Quang
tại chùa Quang Phước Nghĩa Hành, Quảng Ngãi ngày
11. 01. 1995.*

Thầy Tôi

Thích Như Điển

Lúc ấy tôi cũng đã chẳng đòi hỏi Thầy mình là phải như thế này hay như thế kia; nhưng bây giờ sau khi đã thâm nhận và nuôi dưỡng 45 đệ tử xuất gia và quy y cho 7.000 đệ tử tại gia, tôi mới thấy ở cương vị của một vị Thầy không có dễ. Trong khi đệ tử thì muốn thế này mà mình lại hướng về hướng khác. Khó lắm và khó lắm. Khi đệ tử muốn thì đa phần là Sư Phụ không muốn. Điều mà Sư Phụ mong muốn thì phần nhiều giới đệ tử không làm được. Ví dụ như đức tính vâng lời, siêng năng, học giỏi, thanh tịnh v. v... , rất khó và rất khó.

Cũng giống như khi chúng ta còn làm con, chúng ta đòi hỏi cha mẹ phải như thế này hay thế khác, mình phải nói rằng tại sao Thầy mình xử sự không đều; hoặc có thiên vị người này, người kia. Rồi đến khi mình làm Thầy; đệ tử của mình cũng sẽ lại như thế. Nghĩa là người mình thương, mình lo mà mình cho là sự công bình thì người đệ tử khác lại không thấy được như vậy; nên những sự bất bình lại xảy ra. Tôi không biết cho đến bao giờ thì trên đời này có được một sự tuyệt đối. Chỉ có một điều là khi nào người đệ tử ấy lên làm Thầy, lúc đó sẽ hiểu được giá trị cũng như cách cư xử của một vị Thầy đối xử với đệ tử của mình như thế nào, thì may đâu lúc ấy mình mới hiểu được Thầy của mình; nhưng lúc ấy đã trễ quá rồi. Vì Thầy của mình không còn hiện diện trên thế gian này nữa. Người xưa cũng có than rằng: „cây muốn lặng mà gió chẳng ngừng, làm con muốn báo đền công ơn của cha mẹ mà cha mẹ

không còn nữa. “Do vậy trong nhà Thiền có cái quan niệm “ở đây” và „bây giờ“ rất là quan trọng và cần thiết. Nếu mình không hiểu mình là ai và cái giá trị mình đang hiện có thì quả thật là chẳng tỉnh thức chút nào. Do đó sự tỉnh thức đối với Thiền không phải là lúc chết hay sau khi chết, mà lúc đang còn sống là vấn đề quan trọng.

Thường thường mình nuôi trong nhà một con vật, khi con vật ấy mất đi vì bất cứ lý do gì, mình còn khởi lên một niềm buồn; huống gì là một người đệ tử đã để cho mình cạo đầu xuống tóc và cho quy y thọ giới và sống với mình bao nhiêu năm mà thương hay không, khi người đệ tử ấy có việc gì xảy ra thì mình cũng phải đắn đo suy nghĩ chứ.

Nói không lo hoặc không thương là không có đúng. Cha mẹ dẫu bất hạnh có sinh con ra què quặt còn phải thương và lo cho hết bốn phận mình, hà huống gì ở đây là một người đệ tử còn lành lặn với vóc hình. Điều này chỉ có thể giải thích được rằng: do nhân duyên giữa Thầy trò và cha mẹ nên mới xảy ra những việc như vậy. Còn tốt xấu, giỏi, dở v. v... , việc ấy rất khó lường. Vì lẽ ai mà chẳng muốn cho đệ tử mình hay, đệ tử mình giỏi. Nhưng đệ tử thì muốn khác. Ví dụ trong khi người đệ tử chỉ muốn tu hành sâu vào thiền định, thì Thầy mình chỉ lo vấn đề xã hội và từ thiện. Thật ra hai khuynh hướng này khó gặp nhau lắm. Tuy nhiên nếu một vị Thầy mà chỉ chuyên lo những công việc của thế gian pháp, trong khi đó việc nhập thất, tham thiền, tụng Kinh, trì Chú ít thực tập thì chắc chắn Ma Vương sẽ thừa cửa mở ấy và dễ tiến sâu vào nội tạng để phá vỡ nội lực của mình. Điều ấy chính vị Thầy cũng phải suy nghĩ lại, chớ không phải chỉ trách cứ đệ tử của mình.

Sư phụ

Thị Nghĩa – Trần Trung Đạo

Từ khi mới bắt đầu tập viết văn, tôi vẫn muốn viết cuốn sách hay ít nhất một bài đầy đủ về sư phụ chúng tôi: Hòa Thượng Thích Long Trí, người mà tôi sẽ gọi trong bài viết này là sư phụ hay thầy, và là người đã nuôi dưỡng tôi năm năm dài trong khoảng thời gian vô cùng khó khăn của đời tôi.

Hàng trạng của sư phụ đã để lại trong lòng tôi những dấu ấn đặc biệt. Rất tiếc, đường đời dong ruổi, tôi mãi đi xa và sư phụ tôi thì hai vai gánh nặng chuyện đời chuyện đạo. Những ngày sư phụ còn trên thế gian này, mỗi khi hai thầy trò viết thư qua lại thì chỉ quan tâm đến chuyện giáo hội, chuyện đất nước nhiều hơn chuyện đời sống riêng tư.

Mười hai năm sau khi rời Viên Giác, một buổi chiều năm 1993, nhớ ngôi chùa xưa, tôi ngồi xuống bàn viết bài thơ về hai cây đa già trước sân chùa Viên Giác. Trong những buổi phỏng vấn khi được yêu cầu để chọn bài thơ nào tôi thích nhất trong thơ tôi, tôi thường trả lời đó là bài Nhớ Cây Đa Chùa Viên Giác. Đơn giản bởi vì dưới cội đa già đó là kho tàng kỷ niệm của tôi, là dòng sông êm đềm, là bóng mát, là tất cả những gì tôi có của một thời thơ ấu rất đơn côi.

Tôi nhớ, lần cuối tôi trở lại Hội An năm 1981, hai cây đa vẫn còn, vẫn xào xạc chào đón bước chân tôi về thăm. Cây đa không bị đói như con người mà tôi có cảm tưởng cũng ốm hơn những năm trước. Đa không tuổi mà sao tôi thấy già hơn

những năm trước rất nhiều. Tôi thầm nói với đa, đừng ngã xuống nghe đa, phải sống như tôi đã phải sống, phải vươn lên như tôi đã phải vươn lên, phải xào xạc một cách hồn nhiên như tôi đã từng đọc những bài thơ đầu tiên trong những đêm hoa niên không ngủ.

Tôi đăng bài thơ Nhớ Cây Đa Chùa Viên Giác lần đầu trên báo Làng Văn ở Canada. Khi nhận được báo biểu, tôi cắt nguyên trang báo để gởi về sư phụ. Sư phụ tôi thích lắm. Thầy viết cho tôi một lá thư dài để khen. Thầy biết tôi thích viết văn làm thơ nhưng ngày xưa chẳng bao giờ thầy trò có dịp trao đổi chuyện văn chương. Mỗi khi có các huynh trưởng Gia Đình Phật Tử đến thỉnh an, thầy thường đem bài thơ ra đọc cho các anh chị nghe. Dưới đây là nguyên văn bài thơ:

*Tôi chưa kịp trở về thăm Viên Giác
Mười hai năm bèo dạt bến sông đời
Cây đa cũ chắc đã già hơn trước
Biết có còn rụng lá xuống sân tôi*

*Đời lưu lạc tôi đi hoài không nghĩ
Để niềm đau chảy suốt những mùa thu
Thời thơ ấu cây đa già tri kỷ
Vẫn còn đây trong ký ức xa mù*

*Tôi khổ cực từ khi cha mất sớm
Nên bà con, thân thuộc cũng xa dần
Khi tôi khóc, đa đau từng cuống lá
Khi tôi cười, xào xạc tiếng quen thân*

*Đa làm mẹ vỗ về tôi giấc ngủ
Đa làm cha che mát những trưa hè
Đa làm bạn quây quần khi rảnh rỗi
Đa làm người chơn thật chẳng khen chê*

Mỗi buổi sáng tôi một mình ôm chổi
Quét lá vàng như quét nỗi cô đơn
Lá vẫn rụng khi mỗi mùa thu tới
Như đời tôi tiếp nối chuyện đau buồn

Chùa thanh tịnh chẳng dung hồn lữ thứ
Một chiều thu tôi lạy Phật ra đi
Bỏ lại tiếng chuông chùa vang khuya sớm
Cây đa già đứng lặng khóc chia ly

Đường tôi qua đã không còn bóng mát
Ngày nhọc nhằn mưa lũ xuống đêm khuya
Đa ở lại âm thầm ru khúc hát
Ngậm ngùi buông theo mỗi tiếng chuông chiều

Đa thân mến dấu có vàng thương nhớ
Cũng xin đừng gục xuống dưới sân tôi
Xin cố đứng để chờ nghe tôi kể
Chuyện trăm luân của một kiếp con người

Tôi sẽ đến ngôi chùa xưa Viên Giác
Nhặt mảnh đời rơi rớt ở đâu đây
Ôi thằng bé nghèo nàn xưa đã lớn
Đi làm người du thực ở phương tây

Tôi viết nốt những bài thơ dang dở
Vá tình người rách nát thuở hoa niên
Đa sẽ hát bài đồng dao muôn thuở
Nhạc thu buồn nước mắt chảy trong đêm.

Mùa xuân 1981 tôi từ Sài Gòn về hầu thăm sư phụ trước khi trở vào Nam tìm đường vượt biển. Chân bước một mình trên đường Phạm Phú Quốc mà nghe lòng xao xuyến với bao nhiều kỷ niệm đang nao nức trở về. Đường phố buồn như có

một đám ma vừa mới đi qua. Chùa Viên Giác với hai cây đa già, chiếc cổng Tam Quan màu nâu đậm, văn phòng Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử tỉnh Quảng Nam với hàng chữ nổi chạy dài trên tường. Tất cả vẫn còn đó. Tôi đứng lặng yên nhìn cảnh cũ như tìm lại chính mình trong một quá khứ nhiều trắc trở. Văn phòng Ban Hướng Dẫn trống hoang, không một huynh trưởng nào làm việc. Chiếc máy in Roneo thân yêu của tôi ngày nào nằm tro troi trong một góc phòng. Thăng bé chùa Viên Giác như bà con hàng xóm thường gọi tôi ngày xưa để phân biệt với các chú tiểu chùa Viên Giác, đã về đây.

Tôi trở về nơi tôi đã dành khoảng thời gian trong trắng nhất để học, để xây dựng cho mình một nhân sinh quan, để tập một cách sống và chọn một hướng đi. Tôi muốn cúi nhặt một chiếc lá, vuốt nhẹ đầu con lân bằng sứ trước cổng chùa, dựa lưng một chút vào hai chiếc cửa sắt đã hoen màu. Với tôi, mỗi viên sỏi, mỗi chỗ ngồi và mỗi chiếc lá trong sân chùa là một kỷ niệm, một phần của đời sống tôi, một phần của tâm hồn tôi.

Sư phụ tôi, Hòa Thượng Thích Long Trí, ngạc nhiên khi tôi trở lại. Thầy mừng rỡ, đưa tay choàng lấy vai tôi thân thiết như ngày nào. Thầy nói như than thở: "Trong lúc mọi người đều bỏ đi thì con lại trở về". Tôi ngược nhìn lên như muốn bạch với thầy: "Nhưng rồi con cũng sẽ ra đi, đi xa lắm", tuy nghĩ thế nhưng tôi không dám đáp lại, chỉ sợ thầy buồn.

Thầy trò chúng tôi ngồi trong giảng đường và nói về những đổi thay trong giáo hội. Thầy nói rất nhiều về đất nước, về đạo pháp, thầy nói nhiều hơn về Gia Đình Phật Tử, tổ chức mà tôi đã phát nguyện đi theo từ năm bảy tuổi và cũng là tổ chức mà thầy chúng tôi dành cả cuộc đời để gieo trồng, vun xới và vất vả trông nom. Trong hoàn cảnh khắc nghiệt đó, đừng nói gì đến chuyện phát triển, chỉ tồn tại được đã là một

điều khó khăn lắm rồi. "Phải tồn tại", thầy nhấn mạnh từng chữ. Thầy nói với tôi nhưng thật ra đang dặn dò chính mình.

Thầy hãnh diện về quê hương xứ Quảng Địa Linh Nhân Kiệt của thầy. Ngày xưa thầy thường dạy chúng tôi "Huế là chiếc nôi của Gia Đình Phật Tử nhưng Quảng Nam lại là nơi chôn nhau cắt rốn của người đã góp phần lớn nhất để tạo dựng nên tổ chức này". Ý thầy muốn nhắc đến Bác Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người sáng lập nên Gia Đình Phật Hóa Phổ, tiền thân của Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Quê hương của thầy cũng là nơi dừng chân cuối cùng trên đường hành đạo của Thiền Tổ Minh Hải, tổ sáng lập nên dòng Lâm Tế Chúc Thánh từ thế kỷ 17. Năm 1917 tại tổ đình Phước Lâm, Hội An, uy nghiêm cổ kính, hai tăng sĩ trẻ từ Huế vào thọ Tỳ Kheo trong Đại Giới Đàn Minh Hải. Hơn nửa thế kỷ sau, hai vị tăng sĩ trẻ đó đã trở thành Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết và Đệ Nhị Tăng Thống Thích Giác Nhiên của GHPGVNTN. Cách chùa Viên Giác không xa là nhà thờ thân tộc của văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, người đã để lại cho muôn đời sau câu nói bất hủ "đời tôi để lịch sử xử" trong cuộc đấu tranh của Phật Giáo 1963. Quảng Nam cũng là quê hương của Phật Tử Phan Châu Trinh, nhà cách mạng lãnh đạo phong trào Duy Tân và cũng là người một lần đã viết: "Thời đại nào Phật Giáo suy yếu là thời đại đó Dân Tộc suy yếu". Quê hương xứ Quảng của thầy cũng là quê hương của nhiều Phật Tử khác đã đi vào lịch sử vẻ vang của dân tộc.

Năm 1981, tôi không còn là thằng bé dấm lưng cho thầy mỗi tối hay đứng quạt cho thầy trong những giờ thầy thuyết pháp nhưng đã là một thanh niên. Lần trở về năm đó, thầy có nhiều thời gian dành cho tôi hơn. Thầy nói rất nhiều về chế độ mới với bao nhiêu khó khăn mà thầy đang phải đương đầu. Tôi cũng không đứng cúi đầu lắng nghe thôi nhưng cũng thảo luận với thầy rất nhiều điểm về đất nước cũng như về giáo hội. Thầy trồng cây rất nhiều vào thế hệ chúng tôi nhưng thầy

đâu biết tôi cũng đang chất chứa trong lòng nhiều lo lắng mà không biết trông cậy vào ai.

Chiều xuống, tôi phải ra đi. Thầy cùng đi với tôi ra cửa chùa. Tôi cố nén lòng để thưa thật với thầy: "Lần này con vô Sài Gòn để tìm đường vượt biển. Nếu đi được, không biết ngày nào con mới về thăm thầy". Thầy nhìn tôi và nói một cách tự tin: "Các con như những chiếc lá trong sân chùa, dù có bay đi xa bao nhiêu rồi cũng rơi về cội". Tôi khẻ đáp: "Con cũng tin như thế". Tôi chấp tay lạy thầy để ra đi. Đó cũng là lần cuối cùng tôi gặp lại người đã góp phần dạy dỗ, đã truyền cho tôi niềm tin vào Chánh Pháp và niềm tự hào về Dân Tộc Việt Nam. Thầy chúng tôi viên tịch tháng 9 năm 1998. Thầy ra đi để lại ngôi chùa không còn ai coi sóc, để lại những đoàn viên Gia Đình Phật Tử không ai che chở, để lại chúng tôi như chiếc lá vẫn còn bay chưa hẹn buổi quay về.

Trước khi viên tịch, thầy để lại một cuốn hồi ký trong đó ghi lại hành trạng của thầy từ những ngày thơ ấu cho đến khi sắp viên tịch. Trong suốt bảy mươi năm của đời mình, thầy chúng tôi đã gắn liền với hầu hết các biến cố quan trọng của đất nước và của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

Sư phụ chúng tôi sinh năm 1928 tại Hội An, Quảng Nam. Gia đình của sư phụ gốc người Minh Hương. Cả gia đình là đệ tử tại gia của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu. Tuy gia đình rất nghèo nhưng thầy và các anh chị của thầy đều được đi học. Vì gia cảnh khó khăn nên học xong bậc tiểu học thầy phải ở nhà. Năm 19 tuổi ngài cầu đạo với Đại Sư Tịch Chiếu tại tổ đình Phước Lâm với pháp hiệu Pháp Bảo, trùng với pháp hiệu của tổ khai sơn dòng Lâm Tế. Năm 1951, ngài Phổ Thoại trụ trì chùa Long Tuyên Hội An ban cho thầy pháp hiệu Long Trí và ngài dùng pháp hiệu này cho đến khi viên tịch.

Năm 1952, sư phụ được cử ra Huế tham dự đại hội thống nhất đầu tiên của Giáo Hội Tăng Già Phật Giáo Việt Nam. Sau

khi trở về thầy đã góp phần vận động thành lập giáo hội tăng già Quảng Nam Đà Nẵng. Trong biến cố 1963, vị Đại Đức trẻ tuổi của chùa Viên Giác tham gia rất tích cực trong cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo. Thầy thay mặt Phật giáo Quảng Nam tham dự phiên họp khẩn cấp tại Huế sau vụ triệt hạ cờ Phật Giáo và giữ nhiệm vụ tổng thư ký kiêm đặc trách thanh niên của ủy ban tranh đấu tỉnh Quảng Nam. Với trọng trách lãnh đạo tinh thần cuộc đấu tranh và điều hành hàng ngàn huynh trưởng và đoàn viên các cấp của Gia Đình Phật Tử, thầy đã đứng đầu sóng ngọn gió của cuộc đấu tranh 1963, và kết quả chịu đựng đánh đập đến mức phải vào bệnh viện Hội An, Đà Nẵng nhiều lần.

Một trong những Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử trung thành và gần gũi với thầy là huynh trưởng Lê Thanh Hải. Trong giờ phút vô cùng quyết liệt của tháng 8 năm 1963, sự phụ chúng tôi đã làm lễ xuống tóc cho anh huynh trưởng mà thầy rất quý mến và đặt cho anh pháp hiệu là Tâm Thanh để nếu ngày mai “có chết thì cả thầy trò cùng chết” như thầy viết trong hồi ký. Anh huynh trưởng vừa trở thành tăng sĩ đó về sau là Hòa Thượng Thích Tâm Thanh, Giảng Sư Viện Hóa Đạo, Viện Chủ Tu Viện Vĩnh Minh Lâm Đồng, Cố Vấn Giáo Hạch Gia Đình Phật Tử Việt Nam và một trong những bậc tăng tài đức độ, uy tín, được kính mộ nhất tại Việt Nam. Đêm 20 tháng 8 năm 1963, tất cả lãnh đạo Phật Giáo khắp miền Nam, trong đó có thầy, đều bị bắt và giam kín cho đến ngày 1 tháng 11 năm 1963, chấm dứt đệ nhất Cộng Hòa.

Sau đại hội thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN) tại chùa Xá Lợi năm 1964, thầy được công cử vào chức vụ Tổng Thư Ký Giáo Hội Tỉnh Quảng Nam kiêm Đặc Ủy Thanh Niên. Thượng Tọa Thích Trí Giác đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại Diện chỉ vì ngài là bậc tôn túc vai vế cao trong tông phái nhưng thực chất trọng trách điều hành giáo hội tại một tỉnh lớn như Quảng Nam đã đặt lên vai sư phụ

chúng tôi. Chùa Viên Giác trong thực tế là văn phòng hoạt động của giáo hội Phật Giáo Quảng Nam. Thầy sắp xếp lại các cơ cấu giáo hội, ổn định và phát triển hệ thống Gia Đình Phật Tử Quảng Nam với nhiều trăm gia đình ở khắp các quận. Mỗi chùa đều có Gia Đình Phật Tử với đầy đủ các ngành. Các trại huấn luyện chuyên môn được tổ chức hàng năm. Đây là thời gian cực thịnh của phong trào Gia Đình Phật Tử Việt Nam, nhiều thanh thiếu niên, trong đó có tôi, đã chọn Gia Đình Phật Tử như là môi trường để tập sống trong tinh thần Bi Trí Dũng. Ngoài Gia Đình Phật Tử, các ngành Thanh Niên Phật Tử, Hướng Đạo Phật Tử, Học Sinh Phật Tử, Phật Tử Thiện Chí v. v. thuộc Tổng Vụ Thanh Niên, cũng phát triển rất mạnh.

Nhưng GHPGVNTN chỉ ổn định và phát triển chưa được hai năm, đã phải lao vào hàng loạt những đấu tranh mới trong các năm 1965, 1966 và 1967. Trong lúc cuộc tranh đấu bất bạo động vì bình đẳng tôn giáo năm 1963 dẫn đến sự hình thành của GHPGVNTN, các cuộc đấu tranh ít nhiều bạo động của các năm 1965, 1966 đã dẫn đến sự chia rẽ và phân hóa trầm trọng từ các vị lãnh đạo Phật Giáo trung ương cho đến các cấp giáo hội địa phương. Trong hồi ký, thầy nhấn mạnh đến việc không đồng tình ngay từ đầu với quan điểm của các vị lãnh đạo giáo hội trung ương về cuộc tranh đấu mà thầy nghĩ chắc chắn sẽ thất bại, nhưng đồng thời, với lòng trung thành trước sau như một với GHPGVNTN, thầy cũng không đi ngược lại các chỉ thị của giáo hội. Với bản tính cương quyết của thầy, khi bắt tay vào cuộc đấu tranh thì thầy đem hết nhiệt tình và khả năng ra làm việc.

Trong cuộc tranh đấu năm 1965, 1966 thầy là lãnh đạo tinh thần quan trọng nhất của Phật Tử Quảng Nam. Tuy không phải là người chủ trương cuộc tranh đấu, thầy là người cuối cùng ở lại với các anh quân nhân Phật Tử, là người tham dự phiên họp chốt với lực lượng quân nhân tranh đấu, là người đứng ra chịu trách nhiệm với chính quyền Việt Nam

Cộng Hòa về cuộc tranh đấu. Sau cuộc tranh đấu, thầy là người duy nhất trong tất cả các vị lãnh đạo cuộc tranh đấu, bị bắt giải vào Sài Gòn và giam giữ nửa năm tại Cục An Ninh Quân Đội. Tướng Cảnh Sát Nguyễn Ngọc Loan đích thân thẩm vấn thầy. Những lời cáo buộc của chính quyền đều được thầy giải thích thỏa đáng. Quan điểm của thầy đối với chính quyền cũng như đối với Cộng Sản rất rõ ràng. Những gì thầy không đồng ý thầy nói thẳng và những gì thầy ủng hộ thầy cũng nói rất thẳng. Trái với nhiều tin do báo chí đối lập loan trong thời kỳ đó, thầy xác nhận trong hồi ký, suốt thời gian bị giam giữ, thầy không hề bị đánh đập tra tấn hay bị bạc đãi điều gì. Sau hai ngày thẩm vấn, tướng Loan tuyên bố trao trả tự do cho thầy nhưng được phép về lại Hội An vì lý do an ninh trong tình hình còn khá phức tạp tại miền Trung.

Sau mãn hạn tù thầy trở lại Hội An chỉ để chứng kiến cảnh suy vi trầm trọng trong hàng ngũ tăng ni cũng như các hệ thống thanh niên và gia đình Phật tử. Phần lớn các cư sĩ và huynh trưởng Gia Đình Phật Tử có liên hệ đến cuộc đấu tranh của Phật Giáo miền Trung đều hoặc bị đày đi xa hoặc thoát ly vào rừng theo Cộng Sản. Những đổ nát sau cuộc đấu tranh 1966 còn trầm trọng hơn cả năm 1963.

Từ trên đám tro tàn của suy vi phân hóa đó, thầy lại lần nữa cố hàn gắn tình huynh đệ giữa các bậc tôn đức, phát triển các cơ sở Phật giáo, củng cố hệ thống Gia Đình Phật Tử các cấp, sửa sang lại các chùa, xây dựng trường Trung Học Bồ Đề, cứu trợ đồng bào nạn nhân chiến cuộc. Thầy cho họa di ảnh các cựu quân nhân, các cựu huynh trưởng vì đạo pháp hy sinh để thờ trong giảng đường. Thầy đi khắp nơi thuyết pháp để kích thích lòng yêu nước, yêu đạo, tinh thần vô úy bất khuất của người Phật tử. Dưới sự lãnh đạo khôn khéo của thầy Phật giáo Quảng Nam lại phục hồi và vững mạnh như trước.

Sau cuộc chiến mùa hè đỏ lửa 1972, thầy dành công sức vào các công tác xã hội, chia xẻ đau thương với đồng bào nạn nhân chiến tranh.

Tháng 4 năm 1975, thầy lại một lần nữa đóng một vai trò vô cùng quan trọng đối với sự sống còn của Phật giáo Quảng Nam Đà Nẵng. Đúng với pháp hiệu Long Trí, tuy đứng trước hoàn cảnh chính trị mới hết sức tế nhị và đầy thử thách, ngay từ ngày đầu tiên thầy đã khôn ngoan đối phó để vừa chứng tỏ tư cách lãnh đạo tinh thần của đồng bào Phật Tử Quảng Nam và cũng vừa mềm dẻo đủ để không trở thành đối tượng mà chế độ mới cần phải triệt tiêu ngay.

Bản tính độc lập nhưng cứng rắn của thầy đối với chế độ mới thể hiện rất rõ nét. Thầy chẳng những không đi đón tiếp phái đoàn quân đội Cộng Sản đang tiến vào lãnh thổ Quảng Nam Đà Nẵng như một số tăng ni ở Đà Nẵng đã làm mà còn lớn tiếng trách các vị đó rằng hành động của họ sẽ mang tiếng với lịch sử sau này. Thầy nhận xét, nếu càng a dua, ca ngợi chế độ thì càng bị chế độ khinh thường. Do đó, không giống như một số lãnh đạo Phật Giáo khác nhiệt tình chào đón những người lãnh đạo mới, thầy dành hết thời gian để đi thăm viếng và trấn an các đơn vị giáo hội địa phương trong tỉnh. Sau khi chiếm Quảng Nam Đà Nẵng một tuần, ông Hồ Nghinh, ủy viên trung ương Đảng kiêm bí thư Quảng Nam Đà Nẵng cho xe đón thầy ra để gặp, trong buổi gặp gỡ này thầy đã nói với ông Hồ Nghinh: “Nhưng điều mâu thuẫn có thể xảy ra đó là phạm trù giữa chủ thuyết duy vật và duy tâm, giữa chính trị và tôn giáo. Nếu chúng ta biết hài hòa thì tất nhiên nó tốt đẹp nhưng nếu cực đoan bảo thủ thì nó sẽ bị dị biệt, sẽ trở thành cách biệt nhau mà thôi. Giả sử vì một lý do gì đó mà các anh tiêu diệt tôn giáo thì dù cho tập thể giáo hội không có chống đối đi chăng nữa, riêng bản thân tôi vẫn chống đối vì lý tưởng cương quyết bảo tồn. Ở đời không làm thế nào cho

vuông tròn toàn vẹn. Do đó mất lòng trước mà được lòng sau hơn là vâng lời để rồi trái lại”.

Tháng 10 năm 1975, trong hội nghị tổng kết khu Trung Bộ dưới sự chủ tọa của ông Trường Chinh, với tư cách đại diện cho Phật Giáo, trong bài tham luận thầy đã hỏi thẳng ông Trường Chinh: “Ông Tổng Bí Thư Lê Duẩn tuyên bố: việc chống Mỹ cứu nước theo dự liệu của Bộ Chính Trị đúng ra phải còn kéo dài nhiều hơn nữa, nhưng lòng dũng cảm yêu nước của nhân dân miền Nam vùng lên trong chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân lịch sử đã đưa cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước đến kết thúc sớm hơn. Lịch sử 30 năm đã chứng minh lòng yêu nước của nhân dân miền Nam và vị lãnh đạo đảng đã khẳng định như vậy thì tại sao chính quyền các cấp lại xem dân miền Nam là Ngụy?”

Tất cả các thầy và các lãnh đạo tinh thần các tôn giáo bạn đều lo sợ ra mặt khi nghe thầy phát biểu mạnh dạn như vậy.

Trong hoàn cảnh chính trị giao đoạn chuyển chính sắc máu thời Lê Duẩn, Trường Chinh ngày đó, chẳng mấy ai dám phát biểu trái ý giới lãnh đạo đảng đừng nói chi lớn tiếng đặt vấn đề với họ tại sao dám nhục mạ nhân dân miền Nam là “ngụy”. Chẳng những thế, trong bài tham luận đọc trong hội nghị, thầy còn cảnh cáo đảng: “Vấn đề phân biệt đối xử phải chăng là hố sâu làm mất tinh thần đoàn kết mà yếu tố này quyết định vận mệnh đất nước.” Đừng quên, thời điểm thầy lên tiếng là chỉ mới tháng 10 năm 1975, đạo quân chiến thắng vẫn còn sôi sục căm thù, đạn vẫn còn nóng trong nòng, các biện pháp thời chiến tranh vẫn còn hiệu lực nhưng thầy đã phát biểu những lời vô cùng uy dũng và những lời phát biểu của thầy chính là lời tiên tri cho đất nước.

Nhà nước rất nể sợ tài năng và mưu trí của thầy mặc dù thầy không có một tấc sắt trong tay. Thầy luôn lợi dụng các cơ hội chính đáng để biểu dương sức mạnh tiềm tàng của

Phật Giáo. Ngày tôi về thăm, thầy kể lại chi tiết đám tang mẹ của thầy. Trong thâm tâm thầy, đám tang của mẹ chỉ là vấn đề gia đình không có gì cần phải làm lớn trong lúc cả nước hàng triệu người chết đói không có hòm để chôn. Tuy nhiên thầy muốn lợi dụng cơ hội tang lễ để “thị uy” với Cộng Sản. Thầy chỉ thị ngầm cho tất cả các đơn vị Phật Giáo của mấy chục quận, huyện, thành phố trong tỉnh, cho tất cả các Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử cử phái đoàn về tham dự tang lễ. Dĩ nhiên đám tang mẹ của vị lãnh đạo Phật Giáo hàng đầu của tỉnh thì chính quyền không thể vịn vào lý do nào để ngăn cản. Đám tang của cụ bà đã trở thành một buổi tuần hành của đồng bào Phật Tử lớn nhất sau 1975 tại Quảng Nam. Hàng ngàn đạo hữu và đoàn viên Gia Đình Phật Tử các cấp đi bộ một đoạn đường trên mấy cây số từ nhà quàng đến nghĩa trang.

Trong suốt 17 năm, thầy và nhà nước đã giữ một biên giới cách ngăn nhất định. Nhà nước không dám làm gì vì họ không tiên đoán được thầy sẽ phản ứng bằng cách nào và sợ trách nhiệm với trung ương đảng. Về phía thầy với sức yếu thể cô, dĩ nhiên thầy cũng không làm gì quá đáng để chúng có cơ triệt hạ tất cả các cơ sở Phật Giáo. Nhà nước ngại thầy đến nỗi mỗi khi có xung đột họ đều phái cán bộ trung ương đến để thảo luận với thầy vì thầy không quan tâm tranh luận với các cấp chính quyền địa phương. Thầy kể lại chuyện cuộc tranh luận giữa thầy và ông Vũ Quang, trưởng ban tôn giáo chính phủ, căng thẳng đến mức khi tiễn ông Vũ Quang ra cửa, ông ta còn quay lại hỏi: “Nghe nói thầy giỏi võ lắm hả?” Biết ý ông ta muốn đánh giá sức mạnh của Phật Giáo nên thầy đáp nửa đùa nửa thật “Cũng chỉ đủ sức tự vệ thôi thưa ông trưởng ban”.

Đối với GHPGVNTN, thầy kể lại trong hồi ký, trong khoảng 1975 đến ngày đại hội kỳ 7 của GHPGVNTN năm 1979, lãnh đạo trung ương của giáo hội chia thành ba cánh, dựa theo ba

quan điểm khác nhau. Quan điểm cứng rắn quyết liệt nhất định không lệ thuộc vào sự lãnh đạo của nhà nước do các thầy Huyền Quang, Quảng Độ lãnh đạo. Quan điểm thứ hai chủ trương phải tùy duyên để bảo vệ các cơ sở, để chư tăng ni được có cơ hội tiếp tục tu học và điều hành Phật sự. Trong thành phần này là chư Thượng tọa Minh Châu, Trí Tịnh, Từ Hạnh v. v. . Thành phần thứ ba chủ trương trung lập, không theo khuynh hướng nào. Đứng đầu cánh ôn hòa, trung lập là Hòa Thượng Viện Trưởng Thích Trí Thủ.

Đại hội kỳ 7 của GHPGVNTN được khai mạc đầu năm 1979. Tuy thực hiện gấp rút nhưng là đại hội cực kỳ quan trọng, đánh dấu một bước ngoặt của lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Chủ trương cứng rắn với nhà nước chế ngự toàn bộ các nghị trình của đại hội. Trong lời phát biểu trước đại hội kỳ 7, sư phụ đã cảnh giác giáo hội đang đối đầu với “một chế độ chính trị không mấy có thiện cảm với tôn giáo. Do đó, làm thế nào để tồn tại và duy trì như thế nào cho hợp lý. Đó là vấn đề nóng bỏng mà đại hội cần phải quan tâm.”

Sau đại hội kỳ 7, các lãnh đạo trung ương của GHPGVNTN mỗi vị đi theo con đường riêng của mình. Hàng loạt các tôn đức lãnh đạo thuộc thành phần “độc lập với nhà nước” như thầy Huyền Quang, Quảng Độ, Thuyền Ấn, Liễu Minh v. v. đã bị bắt, bị tù đầy, biệt giam, lưu đầy, trong lúc các thầy thuộc thành phần “tùy duyên” đã đứng vào phía nhà nước để thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Sau đại hội kỳ 7, quan điểm của sư phụ chúng tôi về hình thức nghiêng về phía “tùy duyên” nhưng về căn bản vẫn được thầy duy trì như trước 1975. Năm 1981, thầy cũng chia sẻ với tôi: “Dù muốn gì đi nữa, trước hết phải tồn tại, không tồn tại được thì chẳng còn gì để nói nữa.” Để bảo vệ các cơ sở giáo hội và tổ chức Gia Đình Phật Tử, sư phụ tham gia vào giáo hội mới do các thầy Trí Tịnh, Minh Châu lãnh đạo và lần nữa cũng đóng vai trò lãnh đạo đồng bào Phật Tử tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng, một

tỉnh lớn nhất nước thời đó, trong việc điều hành giáo hội mới. Dù tham gia với Giáo Hội mới, thầy chưa bao giờ chính thức từ nhiệm chức vụ với GHPGVNTN, một giáo hội mà thầy góp máu xương để sáng lập và thầy cũng giữ nguyên các cơ cấu Gia Đình Phật Tử sinh hoạt giống hệt như trước 1975. Chẳng những thế, thầy còn trách Hòa Thượng Minh Châu qua văn thư, đã yêu cầu các giáo hội địa phương giao nạp hệ thống Trung Học Bồ Đề cho nhà nước. Nhà nước cũng biết rõ thái độ của thầy nhưng không có bằng chứng gì để triệt hạ thầy. Tóm lại việc “thuận duyên” của thầy chỉ có tính cách đối ngoại với nhà cầm quyền nhưng thực chất lãnh đạo chẳng những không thay đổi mà còn được củng cố chặt chẽ hơn. Thầy vẫn thừa nhận các hòa thượng Huyền Quang, Quảng Độ là những vị đang tiếp tục lãnh đạo GHPGVNTN dù lúc đó giáo hội nhà nước đã ra đời.

Do đó, như thầy ghi lại trong hồi ký, khi nhà nước phát động chiến dịch bôi nhọ nhị vị Hòa Thượng Huyền Quang và Quảng Độ, thầy chẳng những không tham gia vào chiến dịch đó, chẳng những từ chối lời thỉnh cầu của nhà nước để kết án chư hòa thượng Huyền Quang, Quảng Độ mà còn ngăn chặn những ai a dua theo nhà nước để nhục mạ huynh đệ của mình.

Trong phiên họp “đấu tố” hai thầy Huyền Quang, Quảng Độ với sự tham dự của 150 tăng ni tại Đà Nẵng, trước chư tôn và lãnh đạo đảng, khi được nhà nước yêu cầu thầy phát biểu để phân tách “những sai lầm” của hai vị lãnh đạo cánh “độc lập với nhà nước” Huyền Quang, Quảng Độ, thầy chúng tôi phát biểu: “Đức Phật dạy chúng tôi: bao giờ tai nghe mắt thấy thì mới có một sự suy diễn đích thực, mà sự kiện xảy ra cách chúng tôi hàng nghìn cây số tất nhiên tai chúng tôi không thể nghe, mắt chúng tôi không thể thấy thì làm sao trí óc chúng tôi có thể làm việc để trả lời yêu cầu của quý vị đây?” Cũng trong hội nghị “đấu tố” này, thầy đã khéo léo binh vực cho hai Hòa Thượng Huyền Quang, Quảng Độ: “Phương chi, nhân

sinh quan và vũ trụ quan của Phật Giáo đã khẳng định: Cái phải của hôm nay không phải là cái phải của ngày mai. Cái được của hôm nay không phải là cái được của ngày mai. Đôi khi trong cùng một lúc lại ẩn hiện cái mất trong cái được và cái được ẩn tàng trong cái mất.”

Một tu sĩ lớn lên từ cánh đồng Quảng Nam nức nẻ, học chỉ xong bậc tiểu học nhưng đã để lại cho chúng ta những bài học vô giá của tinh thần vô úy, tình huynh đệ thủy chung giữa các thầy, lời dạy vô cùng sâu sắc, quý hơn vàng ngọc cho các thế hệ mai sau như thế.

Năm 1976, một thiếu niên từ Duy Sơn xuống xin quy y với thầy, thầy từ chối vì biết không đủ khả năng che chở cho chú. Thầy dắt chú ra Huế để xin quy y với bốn sư của thầy là Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu. Chú điệu nhỏ sau đó đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh đòi quyền phục hoạt GHPGVNTN và không ai khác hơn chính là Thượng Tọa Thích Hải Tạng.

Với sự lãnh đạo khôn khéo của thầy trong suốt 15 năm sau 1975, mặc dù trong hoàn cảnh bị trấn áp liên tục, Phật Giáo tỉnh Quảng Nam đã tồn tại và phát triển tương đối tích cực. Cũng nhờ sự lãnh đạo khôn khéo đó mà khi phát động cuộc đấu tranh phục hoạt GHPGVNTN, Quảng Nam đã có sẵn một lực lượng huynh trưởng đông đảo sát cánh bên thầy mà không một địa phương nào có được.

Từ sau 1990, sinh hoạt của Phật Giáo cũng nương theo điều kiện chính trị thời kỳ “đổi mới” mà dễ thở hơn những năm bao cấp. Năm 1992, sư phụ nhận thấy phương pháp xử sự mềm dẻo trong thời kỳ “tùy duyên” đã chấm dứt và thầy chuẩn bị tinh thần để bước qua giai đoạn đấu tranh trực diện với nhà cầm quyền, đòi nhà nước phải tôn trọng các quyền tự do căn bản của người dân và tự do tôn giáo.

Đám tang của Hòa Thượng Đôn Hậu có thể được xem như là điểm mốc quan trọng cho cuộc đấu tranh vì tự do tôn giáo của Phật Giáo Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản. Ngay sau khi được Thượng Tọa Hải Tạng gọi báo tin Hòa Thượng Đôn Hậu viên tịch, thầy đã có mặt tại Huế để thọ tang Hòa Thượng Đôn Hậu, bốn sư đã quy y cho gia đình thầy. Trong thời gian tang lễ, thầy và Hòa Thượng Huyền Quang đã gặp lại nhau sau nhiều năm xa cách. Vì Quảng Ngãi và Quảng Nam ở sát nhau, sự liên lạc giữa hai ngài đã tiếp tục nhiều lần sau tang lễ Ôn Linh Mục.

Đáp ứng lời yêu cầu của Hòa Thượng Huyền Quang, lúc đó còn đang bị giam giữ tại Quảng Ngãi, sư phụ chấp nhận dẫn thân vào con đường đấu tranh mới đầy chông gai thử thách: phục hồi sinh hoạt của GHPGVNTN.

Trong văn thư chính thức gửi đến các cấp giáo hội trong và ngoài nước, thầy được Hòa Thượng Huyền Quang công cử vào chức vụ Phụ Tá Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo kiêm Chánh Thư Ký văn phòng Viện Hóa Đạo Lưu Vong tại Quảng Ngãi. Trong tư cách là một trong số rất ít lãnh đạo GHPGVNTN còn có thể đi lại công khai được, trách nhiệm chính của sư phụ là xây dựng lại các cơ sở giáo hội địa phương, củng cố nhân sự, phát triển hệ thống Gia Đình Phật Tử để tạo lực lượng nòng cốt nhằm thực thi các quyết định của hội đồng lưỡng viện. Trong lá thư gửi tôi vào ngày 8 tháng 12 năm 1992, sư phụ than thở, trọng trách của thầy quá lớn và công việc quá nặng nề, đầy nguy hiểm nhưng chỉ có một số rất ít các chư tăng ni tích cực tham gia: “Giáo hội tuy vừa hình thành lại, tuy gọi là Viện nhưng thật sự chỉ có ngài Huyền Quang và tôi, còn ngài Quảng Độ thì bị cô lập tại Sài Gòn. Mỗi người mỗi ngã do đó mọi quan hệ rất là khó khăn”.

Thật vậy, chung quanh sư phụ chỉ có các đệ tử của thầy, ngay cả các tăng ni lãnh đạo Phật Giáo trong tỉnh Quảng Nam

và thành phố Đà Nẵng cũng tỏ ra lạnh nhạt. Đa số đều chỉ muốn an phận. Thầy viết cho tôi cũng trong tháng 12 năm 1992: “Kể từ 5 tháng nay, Hòa Thượng Huyền Quang phát động gọi nhà nước “Đơn Cứu Xét Nhiều Việc” và sau đó nhiều văn kiện mang nội dung phơi bày sự thật đã được các chi bộ Phật Giáo hải ngoại tích cực vận động đã ảnh hưởng quốc tế và cũng nhờ vậy mà trong nước cũng tùy theo đó mà nói tay. Bên ngoài ảnh hưởng to lớn như vậy nhưng bên trong các vị giáo phẩm của Ấn Quang trước đây vì bị thế lỗ tham gia vào giáo hội nhà nước do đó đành xoay lưng sắp mặt, vì vậy phong trào không khởi xướng được. Đa số quý thầy vì sợ mất địa vị, khó khăn nên đành ngậm bồ hòn làm ngọt, từ đó quần chúng cũng không làm sao góp phần hữu hiệu”.

Dù bao nhiêu khó khăn thầy vẫn không nản chí. Kể từ tháng 6 năm 1992, thầy phải phân chia thời gian của thầy giữa chùa Viên Giác, chùa Tỉnh Hội ở Hội An và chùa Hội Phước Quảng Ngãi, nơi Hòa Thượng Huyền Quang đang bị giam giữ. Sức khỏe của sư phụ chúng tôi bắt đầu giảm sút nhiều nhưng Phật sự lại nặng nề hơn thời kỳ 1963 và cả thời gian 1965, 1966. Trong thư gửi cho tôi cuối năm 1992, thầy chia xẻ dự tính đi từ Nam ra Bắc để vận động tổ chức đại hội kỳ 8 của Giáo Hội tại Huế nhân dịp lễ Tiểu Tường cố Đại lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu. Với sự đồng ý của Hòa Thượng Huyền Quang qua thông tư số 18 ký ngày 20 tháng 10 năm 1992 nhằm củng cố thành phần Hội Đồng Viện, thầy vào Nam, xuống tận các tỉnh miền Tây, lên Lâm Đồng, Ban Mê Thuộc để thuyết phục và cung thỉnh chư tôn đức tham gia đại hội. Theo thầy, không có cơ hội nào thích hợp hơn là Lễ Tiểu Tường của Hòa Thượng Đôn Hậu và cũng không có địa điểm nào thích hợp hơn là Huế.

Nhà nước Cộng Sản cũng tiên đoán được ý định của sư phụ nên trước lễ Tiểu Tường, ông Vũ Quang, Trưởng Ban Tôn Giáo Trung Ương từ Hà Nội vào yêu cầu thầy không nên đi

Huế. Thầy từ chối lời yêu cầu. Ngày hôm sau, thầy lãnh đạo một phái đoàn đông đảo gồm 200 tăng ni và Phật Tử ra Huế. Ngoài ra, thầy cử một phái đoàn gồm 60 huynh trưởng Gia Đình Phật Tử trung kiên đi Quảng Ngãi để cung thỉnh Hòa Thượng Huyền Quang ra Huế. Khi đoàn xe đến đèo Hải Vân, đoàn xe bị chặn lại. Thầy và 50 huynh trưởng Gia Đình Phật Tử đã ngồi xuống giữa đèo, phát nguyện nếu không được đi Huế, sẽ không rời chỗ ngồi. Vì xe cộ từ hai miền đều phải qua đèo Hải Vân và con số xe bị kẹt hai bên đèo mỗi lúc một dài thêm. Cuối cùng khi biết người đang lãnh đạo cuộc tranh đấu là Thượng Tọa Thích Long Trí, nhà nước đã đành phải chỉ thị cho công an để đoàn xe của thầy qua. Tất cả các hãng tin quốc tế lớn và các đài BBC, VOA đều có tường thuật rất chi tiết sự kiện này. Tuy nhiên thầy rất buồn khi biết phái đoàn của thầy cũng là phái đoàn duy nhất đến được Huế, các phái đoàn Phật Giáo tỉnh khác, kể cả đoàn xe mà thầy phái đi đón Hòa Thượng Huyền Quang đều bị cản trở không ra Huế được.

Chương trình lễ Tiểu Tường do thầy chuẩn bị sẽ có lễ tấn phong đại lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu lên ngôi vị Đệ Tam Tăng Thống và cũng cố thành phần Hội Đồng Lương Thiện.

Giống hệt như trong thời kỳ 1963, 1966, khi vừa đến Huế, thầy lại lãnh đạo mấy trăm huynh trưởng Gia Đình Phật Tử trung kiên lo việc canh gác chung quanh chùa Thiên Mụ để chuẩn bị cho ngày đại lễ. Sư phụ đã chuẩn bị một bản báo cáo “Phật Giáo dưới chế độ Cộng Sản” để đọc trong ngày đại hội. Rất tiếc trong những ngày sau đó ngoài các đệ tử của Ôn Linh Mụ và phái đoàn Quảng Nam-Đà Nẵng, không một bậc tôn đức, kể cả Hòa Thượng Huyền Quang hay đại diện tỉnh nào đến Huế được. Trong một lá thư gửi cho tôi, sư phụ chúng tôi than vãn, không phải tất cả đều bị Công An ngăn chặn, nhiều vị trước đó đã đồng ý với sư phụ sẽ tham gia đại hội nhưng vào giờ chót lại đổi ý. Giả thiết, nếu tỉnh nào cũng được một số nhân lực bằng một phần nhỏ của phái đoàn tỉnh Quảng

Nam thôi, cuộc vận động tự do tôn giáo của GHPGVNTN chắc đã đạt được nhiều thành quả khích lệ hơn nhiều.

Sau khi ở Huế về, thầy nhận được tin Huynh Trưởng Viên Lạc Phạm Gia Bình tự thiêu ở Connecticut, Hoa Kỳ, để phản đối nhà cầm quyền Cộng Sản đàn áp Phật Giáo và cũng nhận tin huynh trưởng Nguyễn Khắc Từ, một trong những cấp trưởng đầu tiên từ thời sáng lập ra Gia Đình Phật Tử Việt Nam, vừa quá cố, thầy xin phép Hòa Thượng Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Thích Huyền Quang chính thức tổ chức đại lễ cầu siêu cho hai anh huynh trưởng Gia Đình Phật Tử. Thật là một hành động chưa từng có trong xã hội Cộng Sản.

Để tránh việc nhà nước ngăn cản đồng bào Phật Tử tham dự, thầy đã tổ chức lễ tưởng niệm dưới danh nghĩa “Ba mươi năm Pháp Nạn”. Nhà nước Cộng Sản biết thầy khéo léo trong dùng chữ nên yêu cầu thầy thay câu “30 năm Pháp Nạn” thành “30 năm Ngày Pháp Nạn 1963” nhưng thầy nhất định không chịu vì thầy muốn nhấn mạnh đến giai đoạn 1975 đến 1993 nhiều hơn là Pháp Nạn 1963. Không thuyết phục được thầy thay đổi chủ trương, nhà nước làm hết sức để cản chur tôn đức và đồng bào Phật Tử không về tham dự lễ tưởng niệm. Tuy nhiên, mười bậc tôn đức tăng ni và 300 đồng bào Phật Tử các nơi cũng đã vân tập về tham dự lễ tưởng niệm một huynh trưởng Gia Đình Phật Tử tự thiêu tại Mỹ để phản đối nhà cầm quyền Cộng Sản, được tổ chức một cách công khai ngay tại Việt Nam.

Nhận thư của thầy báo tin dự tính tổ chức lễ tưởng niệm Huynh Trưởng Viên Lạc Phạm Gia Bình, tôi vô cùng cảm động trước tinh thần vô úy và tình thương của thầy đối với Gia Đình Phật Tử chúng tôi. Nếu ai khác nói với tôi họ sẽ như một việc tương tự, tôi không dám tin, nhưng thầy tôi nói tôi tin ngay. Bản tính của thầy chúng tôi, một khi ngài nói sẽ đi đâu hay sẽ làm gì, dù ai có đem ngọn núi chắn trước mặt, ngài vẫn đi ngay, vẫn sẽ làm ngay.

Đọc thư thầy, tôi thích quá, ngay đêm đó ngồi viết bài thơ Hoa Đạo để gởi về gọi là yểm trợ tinh thần cho thầy. Tôi tin nếu nhận được, chắc chắn thầy sẽ cho đọc trong lễ tưởng niệm. Vì lý do bưu điện từ Boston về Hội An quá chậm trễ, bài thơ đã không đến được vào ngày lễ nên không được đọc lên để tưởng nhớ đến một huynh trưởng đáng kính của chúng tôi vừa tự thiêu vì Đạo Pháp và Dân Tộc.

Dưới đây là nguyên văn bài thơ Hoa Đạo, được viết để Tưởng niệm Huynh Trưởng Viên Lạc Phạm Gia Bình – tự thiêu lúc 7:30 giờ sáng ngày 6 tháng 4 năm 1993 tại Connecticut, Hoa Kỳ, hưởng dương 43 tuổi. Anh Viên Lạc Phạm Gia Bình được Hội Đồng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN tấn phong Bồ Tát Tại Gia và Ban Hướng Dẫn Trung Ương GĐPTVN truy tặng Cấp Tín Danh Dự của Gia Đình Phật Tử Việt Nam:

*Anh trở về đất mẹ giữa mùa xuân
Mang ánh đuốc thấp lên từ nước Mỹ
Rực rỡ hôm nay
Mặt trời chân lý
Sáng trong lòng nhân loại khắp năm châu.*

*Anh trở về xoa dịu những thương đau
Nguyện ở lại bên đồng bào khổ
Trái tim anh giọt tình thương vẫn nhỏ
Theo mỗi ngày mưa tháng nắng ở quê nhà.*

*Cây Vô Ưu trong lòng anh
Hôm ấy đã trở hoa
Thơm ngát cả mười phương
Mùi hương Chân Thiện Mỹ
Căn nhà nhỏ thanh Bình trên quê mẹ
Giữa khu vườn an Lạc cỏ đang xanh.*

Anh có về thăm Thiên Mục không anh
Xin nhớ ghé qua chào Ôn Đôn Hậu
Ngài ngồi đấy mắt trông ngoài ngàn dặm
Nỗi đau lòng Pháp Nạn vẫn chưa yên.

Anh có về quê hương xin ghé bến sông hiền
Chị Yến Phi, chị Nhất Chi Mai
Đang chèo thuyền ra đón
Em Quách Thị Trang miệng mỉm cười, tay vẫy nón
Ba mươi năm rồi
Ôi đôi mắt ấy thân thương.

Cổng Từ Đàm mấy độ phong sương
Tháp Xá Lợi bao tầng hương khói lạnh
Chùa Vạn Phước một Người đang mong đợi
Tổ đình Ấn Quang vắng biệt dấu chân Thầy
Mười tám năm rồi Pháp Nạn vẫn còn đây.

Anh trở về xin ghé Trại Hàm Tân
Thăm thầy Thiện Minh
Nhục thể bị phơi giữa rừng già hiu quạnh
Họ tra tấn thầy
Đôi mắt bầm đen
Màu da tím thẫm
Họ giết một người chỉ biết có thương yêu
Bước chân thầy đi
Khập khểnh mỗi buổi chiều
Dọc hai hàng lang Trung Tâm Quảng Đức
Vết thương nặng đã nhiều năm đau nhức
Vẫn cố nghiêng người mang Đạo Pháp trên vai
Thầy còn đây với biển rộng sông dài.

Anh có về thăm lại miền Tây
Nhớ ghé Cần Thơ

Viếng Chùa Dược Sư
Thăm mười hai thánh
Lửa Vô Ưu chẳng bao giờ tắt lạnh
Như linh hồn anh sống mãi muôn thu.

Đường Việt Nam dù lắm sương mù
Nhưng có anh trời quê hương sẽ sáng
Hoa Đạo nở thành niềm tin và hy vọng
Nở ở những nơi nào máu thánh một lần rơi.

Cây Nhân Duyên từ bao kiếp luân hồi
Trên đất lạ đã âm thầm kết trái
Đại Lực muôn nghìn năm góp lại
Đã chuyển thành Tam Muội đốt vô minh.

Bên Hồ Thủy Tinh chim hót vui mừng
Nơi anh ở không hận thù chém giết
Trắng sẽ sáng trong lòng anh bất diệt
Sáng như hồn anh vời vợi giữa non sông.

Cám ơn anh
Đã để lại một niềm tin
Một con đường dẫn vào lịch sử
Mỗi tiếng nói của anh
Đã trở thành bất tử
Mỗi lời dặn dò là nguyện của đoàn sinh.

Đường các em đi sẽ chẳng cô đơn
Dấu đất nước còn chìm trong bóng tối
Căn nhà mẹ mười tám năm mưa lũ
Áo mẹ bạc màu nghìn mảnh vá tang thương
Ai đã đem hận thù gieo rắc giữa quê hương
Các em sẽ biến chúng thành phân bón
Cho cây tình thương trở lá đơm cành

*Ai đã đem lửa bạo tàn đốt cháy tuổi xuân xanh
Các em sẽ biến chúng thành ánh sáng
Cho bình minh hừng hực cả tinh cầu
Anh em về nhìn lại mặt nhau
Quên đi những đêm dài tăm tối.*

*Bầy nai lạc giữa rừng già trăm lối
Đêm vẫn tìm nhau qua tiếng hú thân quen
Phải chăng từ trong mỗi con tim
Đã cuu mang chung một niềm đau
Và nỗi nhớ thương không thể nào dấu được.*

*Đường các em đi dù gập ghềnh xuôi ngược
Nhưng mỗi lần nhắc đến tên anh
Vẫn thấy nụ cười trong đôi mắt em xanh
Thấy bóng mát chạy dài theo chân mẹ
Thấy nước chảy qua cánh đồng nứt nẻ
Thấy mặt trời thức dậy giữa đêm đông.*

*Cám ơn anh đã để lại một dòng sông
Dòng nước Từ Bi chẳng bao giờ tắt
Cành Hoa Đạo muôn đời không héo hắt
Hương ngát ngào vạn kiếp chẳng phai pha.*

Xây dựng các thể hệ trẻ kế thừa bao giờ cũng là ưu tư hàng đầu của thầy chúng tôi. Năm 1995, mặc dù trong hoàn cảnh bị đàn áp, thầy đã chỉ thị Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Quảng Nam tổ chức trại huấn luyện A Dục, Lộc Uyển với 500 huynh trưởng trẻ từ khắp các quận và các tỉnh bất chấp đe dọa, đã về tham dự. Nhà nước cố ngăn chặn và các thầy trong giáo hội nhà nước không cho phép dùng chùa của họ để tổ chức, cuối cùng thầy phải tổ chức tại chùa Viên Giác chật hẹp hơn nhiều. Thầy cảm thấy cay đắng cho thời thế nhưng

hề không oán trách. Các huynh trưởng tham dự trại về lại nguyên quán đều bị bắt và bị kiểm điểm nhiều tuần.

Tôi nhận được cuốn phim lưu hành nội bộ Gia Đình Phật Tử, trong đó ghi lại đạo từ của thầy với những lời nhắn nhủ chân thành để lại cho các thế hệ Gia Đình Phật Tử trẻ. Xem cuốn phim và lắng nghe giọng nói thân thương đã ấp ủ tôi trong nhiều năm tháng, tôi cố ngăn dòng nước mắt. Thầy chúng tôi to lớn quá, uy dũng quá. Trước ngày khai mạc trại, thầy ra giáo lệnh cho ban tổ chức chỉ có cử hành Đạo Ca Phật Giáo Việt Nam, đoàn ca của Gia Đình Phật Tử và nhạc phẩm Trầm Hương Đốt truyền thống của Phật giáo Việt Nam mà thôi, không một viên chức nhà nước nào được mời và cũng không có một nghi thức chào cờ của nhà nước được dùng trong buổi lễ.

Sau khi trại bế mạc, thầy lâm bệnh. Bác sĩ chẩn bệnh cho thầy biết thầy bị ung thư tá tràng.

Tuy biết thời gian trụ thế của mình không còn bao nhiêu, thầy vẫn hết sức tích cực chu toàn các công tác của giáo hội trung ương giao phó. Khi vào Sài Gòn chữa bệnh cuối năm 1994, thầy có dịp làm việc trực tiếp với Hòa Thượng Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Thích Quảng Độ. Khi cơn lụt miền Tây chưa rút, thầy yêu cầu hòa thượng viện trưởng nhân danh giáo hội khẩn cấp thực hiện công cuộc cứu trợ đồng bào đang lâm cảnh màn trời chiếu đất khắp miền Tây. Chủ ý của thầy ngoài việc cứu trợ còn là cơ hội giới thiệu GHPGVNTN với đồng bào Phật Tử miền Tây đã khá lâu xa cách với sinh hoạt của giáo hội. Hòa Thượng Viện Trưởng đồng ý và yêu cầu thầy đảm nhiệm chức vụ Trưởng Đoàn Công Tác Cứu Trợ Nạn Nhân Bão Lụt Miền Tây của giáo hội. Mang trọng bệnh ung thư trong người và tuổi tác đã cao (thầy cùng tuổi với Hòa Thượng Quảng Độ) nhưng thầy cũng nhận lãnh công tác xuống miền Tây để cùng dầm mưa dãi nắng với đồng bào. Công việc đang tiến hành thì thầy bị bắt và bị giải giao về lại

Quảng Nam. Thầy bị giam lỏng ở Hội An cho đến ngày viên tịch năm 1998.

Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Xử Lý Viện Tăng Thống, vô cùng xúc động khi nghe tin Hòa Thượng Thích Long Trí viên tịch. Trong thông tư chính thức gửi toàn thể Phật Giáo Việt Nam ngay sau khi nghe tin Hòa Thượng Thích Long Trí xã báo thân, đã nhân danh Hội Đồng Lưỡng Viện GHPGVNTN, chỉ thị cho tất cả các cấp giáo hội trong và ngoài nước, các chùa, tự viện, các cấp, các ngành trong Gia Đình Phật Tử tổ chức cầu nguyện giác linh Hòa Thượng Thượng Long Hạ Trí, Nguyên Phụ Tá Đặc Biệt Viện Trưởng Viện Hóa Đạo kiêm Chánh Văn Phòng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN Cao Đẳng Phật Quốc và cũng để bày tỏ lòng biết ơn đối với một bậc tăng tài Việt Nam đã cống hiến cả cuộc đời cho Quê Hương và Đạo Pháp. Thời gian thầy đảm trách chức vụ tại trung ương không lâu nhưng là thời gian vô cùng thử thách của GHPGVNTN.

Mỗi chúng ta có mặt trong thế gian này như cây trái từ nghiệp báo của chính mình đã gieo trồng từ nhiều kiếp trước. Mỗi bước chúng ta đi hôm nay và ngày mai là tiếp nối một cuộc hành trình. Sự phụ chúng tôi cũng thế. Không phải tất cả các chọn lựa của thầy về giáo hội hay về đời sống riêng tư đều đúng, đều phải nhưng thầy bao giờ cũng hành xử với một tâm trong sáng. Hơn nửa thế kỷ phục vụ đạo pháp và dân tộc, thầy chúng tôi suy nghĩ quá nhiều, hành động quá nhiều, nhiều đến nỗi thầy không kịp giải thích với ai, và đôi khi cũng chẳng có ai chung quanh để mà giải thích. Nhưng, từ mùa pháp nạn 1963, những ngày khó khăn sau 1975 cho đến giờ phút cuối cùng xã báo thân thầy chúng tôi đã sống với một lòng yêu nước và yêu đạo thủy chung.

Thầy viết trong hồi ký, vì trọng trách của thầy quá nặng nề nên không có thời gian để trực tiếp dạy dỗ chúng tôi. Nhưng dù thầy có dạy thì chúng tôi cũng không học được. Làm sao chúng tôi có thể học được đức tính thương yêu của thầy đối

với đồng bào Phật Tử, đi gánh lúa để nuôi sư phụ, đi làm ruộng để giúp đỡ đồng bào nghèo, đạp xe đi thăm nuôi từng anh huynh trưởng bị công an giam giữ. Làm sao chúng tôi có thể học được sự khôn khéo của thầy vừa bảo vệ được đạo pháp và vừa không để nhà nước có lý do triệt tiêu hay trấn áp. Làm sao chúng tôi có thể học được tinh thần vô úy sáng ngời của thầy khi cơn bão lửa kinh hoàng của thời đại Lê Duẩn, Trường Chinh, Lê Đức Thọ đã không làm thầy cong người xuống. Thầy chúng tôi ra đi trong lúc đạo pháp và dân tộc đang cần một lãnh đạo có trí tuệ thời đại và tinh thần vô úy Phú-Lâu-Na, các thế hệ Gia Đình Phật Tử quá cần một bậc tôn sư mang hạnh nguyện Tâm Minh Lê Đình Thám. Nhưng rồi tôi lại nghĩ, như Thiền Sư Mãn Giác đã viết: “Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, tối qua sân trước một cành mai.” Phật Giáo Việt Nam trong 32 năm qua đã nở ra những cành mai đạo tuyệt vời, và một trong những cành mai đẹp đó mang pháp hiệu Thích Long Trí. Rồi mai đây, mùa đông sẽ qua đi và mùa xuân lại đến, những cành mai từ bi, trí tuệ, nhẫn nhục, vô úy khác sẽ nở rộ lên để điểm tô cho vườn hoa dân tộc và đạo Phật Việt Nam đời đời thơm ngát.

Riêng Một Cõi Thơm

Hạnh Chi

Vừa rẽ vào đường hẻm nhỏ, chỉ một đoạn ngắn, chiếc xe Honda ngừng lại, tắt máy.

– Đây rồi.

Lữ khách ngồi sau xe bước xuống, lập lại lời người lái xe:

– Đây rồi!

Có phải đây là nơi chốn đã đến, đã biết đâu, mà sao xác nhận như đã từng!

Đầy nhẹ cánh cổng sắt khép hờ, là vuông sân gạch. Những giọt mưa đêm còn đọng, như chờ khách. Con gió lay động dầm cánh hoa vàng nở từ hôm nào, cũng như đang nấn ná vin cành, chờ khách.

Rồi thầy thị giả bước ra. Nụ cười ấm áp của thầy khiến lòng lữ khách bớt nôn nao. Thầy khẽ nói:

– Sư phụ đã biết. Và đang ở trên lầu.

Lữ khách chấp tay xá, rồi theo thầy thị giả, bước qua gian phòng nhỏ.

Bên ngoài là hương lan, bên trong là hương sách. Thật vậy. Gian phòng nhỏ tràn đầy hương sách. Những cuốn sách nằm im trên kệ đang tỏa hương ngào ngạt. Với những cuốn sách mới, nhân gian thường nói: “Còn thơm mùi mực” để tỏ ý là sách mới lắm, mực còn chưa khô! Nhưng những cuốn sách đang nằm trên kệ kia, có lẽ không mới đến thế, và mùi thơm

mà lữ khách chợt cảm nhận được cũng không phải là mùi mực. Sách mà không thơm giấy mực thì hẳn phải là hương thơm từ chữ nghĩa!

Chỉ vừa bước chậm, vừa nhìn thoáng thôi, đã tưởng như lạc vào đại hội văn học với những tác giả Tuệ Sỹ, Lê Mạnh Thát, Thích Phước An, Ni sư Thích nữ Trí Hải, Phạm Công Thiện, Hạnh Viên... Và trước khi rẽ vào nấc thang đầu tiên để lên lầu, mắt lữ khách đã kịp chạm vào nét nghệ thuật in ấn qua cuốn “Triết học về Tánh Không” tác giả Tuệ Sỹ. Chỉ bìa sách Tánh Không mà đã thấy “Có” thật nhiều, nơi sự trình bày trang nhã mà nghệ thuật, bay bướm mà trang nghiêm. Bước chân trên từng bậc thang như rúc rích cười thầm vì chợt nhớ giai thoại chia sẻ của TT Thích Phước An với tác giả Triết Học Tánh Không, mà một vị Thượng Tọa khác đã tình cờ tiết lộ:

– Em đọc mãi, chẳng hiểu anh viết gì!

– Tôi viết, tôi còn chẳng hiểu, làm sao ông hiểu!

Tất nhiên, chỉ là đối thoại vui giữa hai vị thầy trong thâm tình huynh đệ.

Tuy cửa mở, lữ khách vẫn cúi đầu, dừng lại, chờ thầy thị giả vào trước.

– Đã tới ư? Vào đây!

– Bạch Sư Phụ, con vừa tới.



Thư Quán Hương Tích

Bước vào giữa phòng, lữ khách quỳ xuống, cung kính đánh lễ Sư Phụ. Thầy ngồi yên, nhận tấm lòng trò. Rồi Thầy chỉ ghế đối diện. Trò vén nhẹ tà áo nâu, khê thưa:

– Bạch Sư Phụ, cho phép.

Cũng như lần gặp bốn năm trước, thầy nhìn trò, mỉm cười bao dung. Ôi, vẫn nụ cười và ánh mắt đầy che chở, thương yêu mà trò luôn cảm nhận được mỗi khi nghĩ nhớ đến Sư Phụ, nhất là những khi gặp trạng huống phiền não, trò gọi thầm “Sư Phụ ơi, cứu con” là như thấy Thầy hiện diện ngay!

Lại những ân sủng, tưởng như bình thường, mà thật ra rất khó được. Đó là, Thầy tự tay pha trà đãi trò. Rồi những câu chuyện, cũng tưởng như chỉ là gió thoảng mây bay, nhưng thật ra gió ấy, mây ấy, là tâm đã đạt tới Bất Sinh, mà đã không sinh thì làm chi có diệt! Chẳng hạn như:

– Sư Phụ thường về đây?

Thầy nhận ra ngay ẩn ý của đứa học trò tinh quái, muốn biết gì, bèn cười khẽ, trả lời thẳng:

– Chùa không có chỗ trú thân thì tôi ngủ gốc cây. Dễ thôi mà! Về đây dăm ngày trong tuần chỉ vì không nỡ bỏ nhóm người ham học quá! Những ngày cuối tuần thì làm mây bay. Nào ai biết trước mây bay hướng nào!

Khi xưa, Lương Võ Đế từng xây dựng biết bao nhiêu chùa, tháp, nhưng không biết thời đó có ai hỏi nhà vua, vì sao Bồ Đề Đạt Ma không ở chùa, mà lại cửu niên diện bích?

Thầy đã nói quá đủ, trò nào dám hỏi hơn.

Thầy như thế. Nói ít, phải hiểu nhiều, nhưng viết nhiều lại phải đọc kỹ, đọc chậm mới nắm bắt được chủ ý.

“Không chịu tiệm tiến từng bước vững chắc, mà như những đợt nhảy của con chim hồng: nhảy bên bờ nước, nhảy đến tảng đá, nhảy trên đất cạn, nhảy trên cành cây, nhảy lên

gò cao và cuối cùng, bay trong thương khung để lông cánh làm đẹp cho bầu trời.”

Có thể không mấy người biết con chim hồng như thế nào. Tôi cũng chưa biết, nhưng đọc đoạn ngắn trên đây, trích từ “Tánh Không Luận là gì?” của Thầy, tôi cảm nhận như có sự nhiệm mầu nào đang nhẹ nhàng vén tấm màn vô minh cho ta thọ nhận những nét đẹp vẫn thường hằng quanh ta mà do vụng về, ta đã để phiền não che lấp. Nói về những tốt cùng sâu thẳm tâm linh, về sự sống còn, thành hoại, ngay cả về những bước ngoặt bi thảm của lịch sử, mà qua lời chia sẻ của Thầy, đôi khi lại là những hình ảnh thi ca diễm lệ như:

“Sự tựu thành của một cơn mưa như thác lũ khi con bướm mùa hè đã chịu khép lại đôi cánh mỏng để lắng nghe trong thâm lặng, hơi thở của cỏ nội. Chờ đợi kiên trì và dừng lại trong sự bế tắc của một thời chỉ còn ánh sáng vĩnh cửu của mặt trời. Kiên trì và dừng lại để chờ đợi trong sự bế tắc là liều lĩnh ký thác mình cho một cuộc chơi ngoạn mục của thiên nhiên, là liều lĩnh đứng lại giữa dòng thác đổ của vạn hữu.”

Đó là tư tưởng triết lý Tánh Không được nói bằng ngôn ngữ của Thầy Tuệ Sỹ.

Thầy tìm về cửa Đạo từ thuở ấu thơ, đã khổ công tu tập, học hỏi, để ngay ở tuổi niên thiếu, Thầy đã là ngôi sao sáng trên bục giảng các Đại Học Phật Đường, đặc biệt là Đại Học Vạn Hạnh, vì nơi đây, Thầy là giảng sư nòng cốt, không chỉ phụ trách những chương trình gay go về giáo pháp như: Triết học Tánh Không, Trung Quán Luận, A Tỳ Đạt Ma, Đại Cương Thiền Quán ...v...v... mà Thầy còn khai mở trí tuệ tăng sinh, dẫn dắt họ tìm về triết học Tây Phương qua các tư tưởng Henry Miller, Jean Paul Sartre, Platon ...v...v...

Rồi từ chân trời phương Tây, Thầy lại đem hết kiến thức Kinh, Luật, Luận, Tam Tạng giáo điển để dẫn tăng sinh về phương Đông với những triết học Khổng Tử, Lão Tử, Trang

Tử, Kinh Dịch, Kinh Thi; rồi văn học Trung Hoa qua Đào Tiềm, Hàn Dũ, Tô Đông Pha Không chân trời nào Thầy không soi dọi, dẫn dắt cho những ai cầu học.

Thầy như thế. Tất cả tài năng, trí tuệ, đều mang tâm từ mà cung hiến trọn vẹn cho Đạo, cho Đời trên con đường Bồ Tát xuất thế gian mà không rời thế gian pháp.

Thầy như thế, bình dị và đơn giản ngay giữa thế kỷ 21, thời đại văn minh tuyệt đỉnh của nhân loại.

Thầy như thế. Luôn luôn và mãi mãi như thế, ngay giữa những bon chen quyền lực, lợi danh, chẳng phải chỉ xảy ra ở đời thường!

Thầy như thế. Luôn luôn và mãi mãi như thế, ngay cả trong những trạng huống bất xứng:

Trách lung do tự tạo

Tán bộ nhược nhân du

Tiểu độc thoại ảnh hưởng

Không tiêu vĩnh nhật tù

Năm xưa, được một vị Thượng Tọa cho xem tập thơ Thầy viết trong tù, bằng chữ Hán, tôi đã thức nhiều đêm để khóc! Chính tập thơ này là động lực khiến tôi đi tìm “ông đồ”, cầu học dăm ba chữ, hy vọng có ngày hiểu được phần nào ý Thầy. Như bài thơ trên, tựa là “Trách lung”, nghĩa là “Lồng hẹp”, tuy ngắn mà quá cô đọng, tôi loay hoay mãi, không thể nào dùng thể thơ năm chữ mà diễn tả nổi, đành phải dùng thể tám chữ, vẫn chưa dịch hết ý:

Nhà tù chật, khó giam lòng tự tại

Khách nhân du ta thả bộ thông dong

Ta cười nói, mình ta nghe thanh thản

Ngày tù dài, trôi nhẹ tựa như không!

Thầy như thế. Luôn luôn và mãi mãi như thế, không tình, không cảnh nào vướng bận được Thầy. Lý và Sự luôn thể hiện nhẹ nhàng trên chính bản thân Thầy, nên từ nhiều thập niên qua, hàng Phật tử khắp năm châu đã hướng về Thầy như một vị Bồ Tát hóa thân, khen chẳng mừng, chê chẳng giận, chỉ thanh thản sống vì lợi ích chúng sanh thôi.

Có lẽ chẳng phải chờ tới lời tán thán của Ngài Văn Thù Sư Lợi thì sự im lặng của Trưởng Giả Duy Ma Cật mới trở thành Bất Nhị tối thượng. Không gian tĩnh lặng, hương trà, hương sách, hương từ nét thảo những thư pháp quanh phòng đã trầm lắng tạo thành Riêng Một Cõi Thơm với vị tu sỹ quanh năm bốn mùa, Bát chỉ nhận mỗi ngày một bữa, Y chỉ bộ nhật bình đơn sơ, dù trên bục giảng Đại Học hay quầy gánh độc hành trên đường thiên lý.

Một, trong những cuốn sách cho tôi, Thầy viết bằng chữ Hán: “Tam thể bất an do như hỏa trạch”. Một cuốn khác, cũng bằng chữ Hán: “Viễn ly điền đảo mộng tưởng. Cứu Cánh Niết Bàn” Rồi một cuốn khác: “Chư nhất thiết chủng, chư minh diệt. Báo chúng sanh, xuất sanh từ ni”.

Đa tạ Sư Phụ đã nhắc nhở con thật nhiều, chỉ qua những giòng ký tặng sách mà cô đọng cả bao bấy sập, bao chông gai, bao hăm hồ điền đảo thế gian, rồi nếu may mắn tỉnh thức thì đâu là cứu cánh.

Những bước chân ra khỏi đường hẻm nhỏ, trò tự hứa phải luôn cố gắng, sao cho hôm nay biết sống xứng đáng hơn hôm qua, để khỏi phụ lòng Thầy.

Khi chiếc xe Honda lao vào dòng đời xuôi ngược, lũ khách mới càng thấy rõ hơn, cõi riêng ấy, thơm ngát nhường bao!

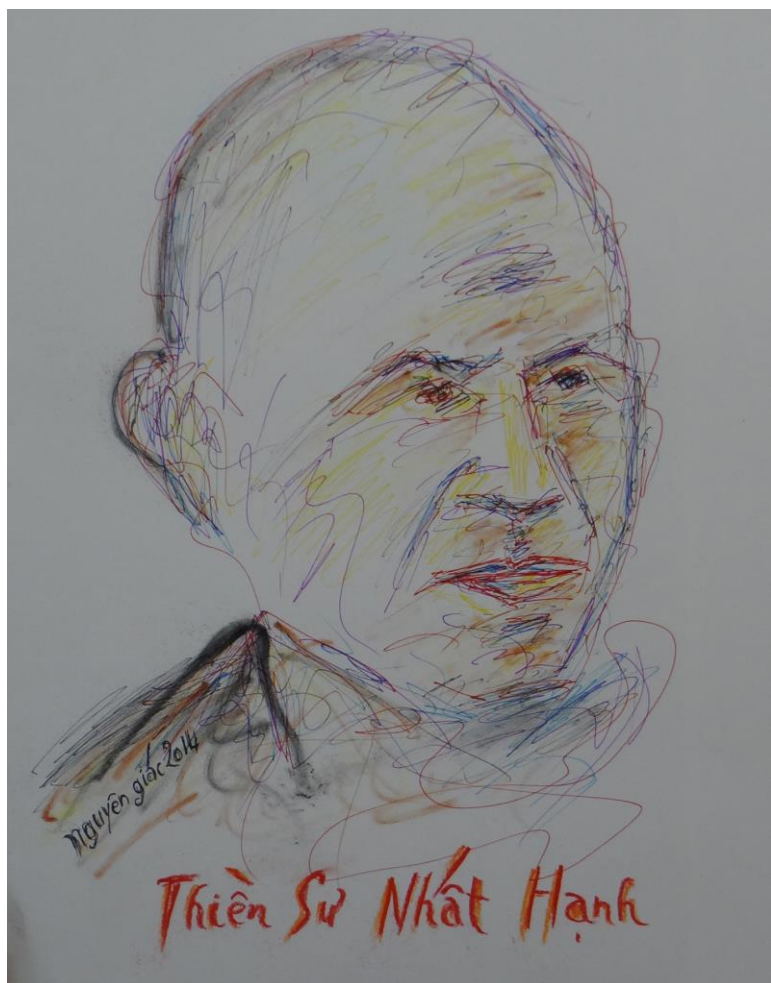
Hạnh Chi

(Quê hương, Đông chí – Quý Tỵ niên)

LTG: Cho tới hôm nay (30/11/2014), những khóa An Cư Kiết Đông theo truyền thống Làng Mai đã đồng loạt bước vào lịch trình tu tập nghiêm trì đúng 2 tuần lễ. Tăng thân Làng Mai trên khắp thế giới đều khai đàn An Cư Kiết Đông 3 tháng, bắt đầu từ giữa tháng 11 năm này, qua tới giữa tháng 2, năm kế tiếp. Cũng theo truyền thống, tuy Sư Ông thường ở tại Làng Mai (Pháp Quốc) trong 3 tháng An Cư Kiết Đông, nhưng những Lễ Truyền Đăng, Lễ Thọ Giới, sinh hoạt đặc thù tại Pháp mà Sư Ông hướng dẫn thường được nối mạng trực tiếp tới Tăng Thân khắp nơi để cùng cảm nhận sự hiện diện của Sư Ông. Năm nay, tuy Sư Ông còn đang nằm bệnh viện, nhưng những hình ảnh của Lễ Đếm Thở, Lễ Đối Thú An Cư khắp nơi đang phổ biến, cho thấy năng lượng tu tập của Tăng Thân khắp chốn như không hề thiếu sự hiện diện của Sư Ông. Đây là năng lượng hùng tráng mà những ai tham dự khóa tu đều có thể dễ dàng cảm nhận được. Bất giác, nhớ tới một bài viết cũ, tinh thần có liên quan tới sự việc hiện tại, tác giả xin chia sẻ, thay lời cầu nguyện năng lượng Từ Bi của Bồ Tát Quan Thế Âm tới Sư Ông Làng Mai.



Đảnh Lễ Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ



Sư Ông Nhất Hạnh

One Buddha Is Not Enough

Huệ Trân

“Một vị Phật, không đủ. One Buddha is not enough”

Đó là chủ đề khóa tu đầu tháng 9 năm 2009 tại YMCA, công viên Estes, tiểu bang Colorado mà thầy Nhất Hạnh sẽ hướng dẫn. Nhưng khi sắp đến giờ lên xe Bus từ tiểu bang Massachusetts để ra phi trường đi Colorado, các thầy cô trong tăng thân tháp tùng mới biết là Thầy không cùng đi!

Đây là lần đầu tiên trong quá trình hoằng pháp từ nhiều thập niên, Thầy đã bất ngờ không có mặt. Sự việc bất ngờ và bất thường này có thể làm rung động một số sư cô sư chú trẻ, nhưng Thầy trấn an là không có Thầy, sẽ vẫn có khóa tu.

Cái lá phổi trên 80 tuổi của Thầy nó lên tiếng cần nhàn từ đầu khóa tu ở đại học Stonehill, tiểu bang Massachusetts. Khóa tu này bắt đầu ngày 11 tháng 8 năm 2009. Lá phổi cần nhàn mà Thầy làm ngưng, cứ thiền tọa, thiền hành, thuyết giảng, pháp đàm, tham vấn nó bèn dọa dẫm “Thầy không nghỉ thì tôi nghỉ đó. Thầy trên 80 thì tôi cũng ... trên 80 chứ trẻ trung gì” và nó quyết liệt cảnh cáo bằng dấu hiệu. Đó là, sau 2 ngày đầy năng lượng của khóa tu mang chủ đề “ Be Peace, Be Joy, Be Hope – Bình An, Hạnh Phúc, Hy Vọng”, thì Thầy ho ra máu!

Sự cảnh cáo này chỉ Thầy biết thôi. Chắc là sau đó Thầy điều đình với lá phổi “Được rồi, để xem!” nên giữa ngày thứ ba của khóa tu, Thầy lợi dụng có chút thì giờ, tìm đến phòng mạch một bác sỹ.

Chẩn bệnh xong, bác sỹ nghiêm trọng hỏi chương trình của Thầy, còn làm gì nữa? Chắc là Thầy mỉm cười, thông thả trả lời rằng “Không gì nhiều, khóa tu này đang dang dở, và xong khóa này thì khóa kế tiếp là ngay đầu tháng 9, ở tiểu bang Colorado, cuối tháng 9 là khóa ở Cali ...”

Người thầy thuốc, chắc không thể giữ nổi chánh niệm mà không ngắt lời Thầy: “ Không được! Thầy phải ngưng ngay khóa đang dở và hủy bỏ khóa sắp tới. Thầy phải ở lại bệnh viện này và phải được điều trị lập tức!”

Lá phổi của Thầy nghe thế chắc mừng lắm, và lá phổi của ông bác sỹ chắc khỏi ý ganh tỵ “Không biết khi mình mệt, ông ấy có sốt sắng điều trị mình ngay lập tức không?”

Cả hai lá phổi đều ngạc nhiên khi Thầy Nhất Hạnh vẫn cứ thông thả mà nói, chẳng nhận cũng chẳng chối “Vâng, để xem!”

Lần chẩn bệnh đó, Thầy về lại đại học Stonehill thì đã quá nửa đêm.

Khi Thầy nói “Để xem!” chắc bác sỹ không biết chờ xem gì. Nhưng Thầy đã biết. Một khóa tu đang dở dang mà vị thầy hướng dẫn phải bỏ ngang, nhập viện thì sự hoang mang cho đại chúng ở khóa tu này và khóa tu sắp tới, chắc không nhỏ!

Thầy biết như thế. Và Thầy không để điều đó xảy ra.

Có lẽ Thầy đã dỗ dành lá phổi: “Ngoan đi con, ta sẽ không bắt làm việc nhiều quá nữa đâu. Ta sẽ không thức quá khuya, không đi quá nhiều, không ăn quá ít! Ta hứa thế. Nhưng hãy ngoan ngoãn chờ ta hoàn tất khóa tu này rồi ta sẽ chăm sóc con. Chẳng gì chúng ta cũng từng đi chung hơn 80 năm rồi, khi nào nghỉ thì cùng nghỉ, chớ dọa dẫm nhau, ta còn bao việc đang dở đáng làm mà!”

Lá phổi, chắc được an ủi vì thấy Thầy đã quan tâm nên nó lại “thở vào, thở ra”, sau khi không quên nhắc Thầy “Sau khóa này thôi nhé, ông chủ!”

Và Thầy tiếp tục khóa tu ở đại học Stonehill, hoàn mãn đúng như chủ đề “Bình An, Hạnh Phúc, Hy Vọng”.

Không ai biết Thầy bệnh và đáng lẽ phải nhập viện rồi.

Vị bác sỹ thì không thể nhượng bộ hơn, thấp thỏm chờ vừa dứt khóa là đón Thầy vào bệnh viện ngay. Lương tâm của y sỹ phải như thế.

Việc có vẻ đơn giản này tôi làm được không? bạn làm được không? ông bà cô bác làm được không? nếu chúng ta đang ho ra máu và bác sỹ chuyên khoa thẩm định là phải ngưng mọi sinh hoạt, nhập viện tức khắc!

Nhiều phần, chúng ta thấy dấu hiệu bệnh, đã hốt hoảng, lại nghe bác sỹ chẩn là nghiêm trọng thì đang làm gì mà chẳng buông, chẳng bỏ, lo chữa cái thân để đừng bệnh, đừng chết. Đó là chưa kể ta đang làm điều gì đó cho chính ta, chứ đang làm cho người khác thì chắc còn buông nhanh hơn!

Khi ấy, Thầy Nhất Hạnh đang không làm gì cho chính Thầy. Thầy đang làm cho rất nhiều người, đến từ rất nhiều nơi để chờ nghe Thầy chỉ dẫn những gì dễ hiểu nhất, thiết thực nhất mà họ có thể áp dụng để chuyển hóa những bất an, đau khổ của chính họ và của những người thân. Làm sao để truyền đạt lời vị Từ Phụ đã giác ngộ 2600 năm trước, giúp vơi bớt biến khổ của người 2600 năm sau?

Chúng ta có thể tin rằng, không riêng Thầy Nhất Hạnh mà những vị trưởng tử Như Lai tự nguyện mang sứ mạng này, chắc đều có sự thỏa thuận minh bạch với tấm thân tứ đại, nên các ngài thường an nhiên khi đất, nước, gió, lửa, chẳng thuận hòa. Trong sự an nhiên đó, chúng ta ngẫm xem, có phải là cả một tấm lòng từ bi mệnh mông không?

Khi biết đã đến lúc không thể chần chờ sự điều trị lâu hơn, Thầy đã họp những thầy cô lớn trong ban giáo thọ để phân trách nhiệm, thay Thầy trong khóa tu kế tiếp. Thầy nói “May thay, đây cũng là cơ duyên để Thầy biết, Thầy đã có tiếp nối chưa”

Khóa tu đó với số ghi danh là 980 người, có những người phải bay đến, từ rất xa, có những người, chỉ nghe băng, đọc sách của Thầy và cố thu xếp khó khăn bao việc đời, để lần này mong gặp Thầy.

Đây là điểm có thể làm ban giáo thọ hồi hộp nhất, phải làm sao để không phụ lòng Thầy và không phụ lòng những người mong đợi Thầy. Làm sao để thông báo Thầy không có mặt nơi đây mà không làm đại chúng thất vọng?

Nghĩ mà sợ!

Nhưng lạ lùng thay, Thầy đã có mặt ngay trong khi tăng thân loan báo là Thầy không có mặt.

Thầy có mặt ở những búp tay sen chấp lại, cầu nguyện cho Thầy.

Thầy có mặt ở những bài pháp xuất thần mà các vị giáo thọ đăng tòa thay Thầy.

Thầy có mặt ở sự tinh tấn vượt bậc của toàn thể đại chúng trong khóa tu khi họ đồng nghĩ rằng, sự tinh tấn này sẽ hồi hướng cho sức khỏe của Thầy.

Thầy có mặt ở rừng cánh tay đồng loạt giơ lên, biểu tỏ sự đồng ý khi sư cô Chân Đăng Nghiêm đọc lá điện thư Thầy gửi từ bệnh viện Massachusetts General Hospital, đưa ý kiến là mỗi năm sẽ mở một khóa tu ngay tại đây, dù Thầy có mặt hay không.

Lá phổi hơn 80 tuổi của Thầy đã góp phần đưa ra sự thử nghiệm, tình cờ hy hữu lại trùng hợp với chủ đề khóa tu “One

Buddha is not enough". Một thiền sinh đã cảm động phát biểu trong khóa tu là "Một vị Thầy, không đủ!"

Thầy đã nhìn thấy sự tiếp nối. Thầy rất an lòng đã nhìn thấy sự tiếp nối. Các thầy cô lớn trong ban giáo thọ đã vừa chứng tỏ là tiếp nối của Thầy khi làm tròn trách nhiệm được giao phó bất ngờ một cách xuất sắc, đến mức nhiều thiền sinh chia sẻ rằng, đây là khóa tu cảm động nhất, mang lại nhiều sự học hỏi tuyệt diệu nhất.

Thầy giữ lời hứa với lá phổi, ở lại bệnh viện MGH nhận sự điều trị tận tâm của bác sỹ, nên ngay sau khi Thầy xuất viện, nó đã ngoan ngoãn theo Thầy về khóa tu kế tiếp, chủ đề Mindfulness Is A Source Of Happiness, trên Đại Ấn Sơn Lộc Uyển Tự, tiểu bang California.

Khi bước vào thiền đường Thái Bình Dương, tu viện Lộc Uyển, Thầy biết, đại chúng đều chăm chú xem có dấu hiệu gì về sức khỏe của Thầy không; nên trước khi bắt đầu bài pháp thoại, Thầy đã nhìn khắp, rồi chậm rãi nói rằng "Bạn ơi, mỉm cười đi, đừng lo lắng nữa! Bác sỹ cứ làm việc bác sỹ, việc của mình là tu thì cứ tu!"

Thế đó.

Làm sao mà chủ đề khóa tu "Mindfulness Is A Source Of Happiness" không được hàng ngàn thiền sinh thực chứng một cách hài hòa, tự nhiên, trước khi năng lượng của ngôn từ thể gian góp phần dẫn nhập.

Người Đi, Mây Trông Theo

Diệu Trân

Sáng nay bầu trời nặng trĩu mây.

Sáng ngày thứ sáu 13 tháng 10 năm 2006, trời u ám mây giăng. Không mưa, nhưng mây lằng đằng, quẩn quanh, như bụi ngùi, như lưu luyến, như quẩn quít dấu chân vị cao tăng vừa giọng buồm Bát Nhã, rời bến Ta Bà, xuôi về Biển Tuệ:

Dấu chân in mặt cát

Người đi, mây trông theo

Cuộc đời là sa mạc

Biển đời, thuyền nhổ neo ()*

Tác giả bốn câu thơ trên là Hòa Thượng Thích Mãn Giác, pháp danh Nguyên Cao, đạo hiệu Huyền Không. Ngài may mắn được sanh ra trong một đại gia đình thối nhuần Đạo Phật nên hội đủ thuận duyên để năm mười ba tuổi đã xuất gia. Kể từ khi chính thức hiến dâng thân tâm và trí tuệ cho Đạo Pháp, không phút giây nào Ngài lơ là việc tu học và lập nguyện xiển dương hoàng pháp. Sau khi cùng tốt nghiệp Đại Học Phật Giáo tại Huế với Hòa Thượng Thiên Ân, Ngài được cử đi du học Nhật Bản. Chính tại xứ Anh Đào này, Ngài đã cảm nhận được sâu sa Thiền-vị để từ đó cánh hạc thi ca mệnh mang bay lượn trong vô tận sắc không, khi hồn thơ đã tiềm ẩn cùng chú điệu Nguyên-Cao năm nào. Bài thơ “Nhớ Chùa” Ngài viết năm hai mươi tuổi, có những câu mà có lẽ không một Phật tử nào không từng nghe qua:

*Chuông vắng nơi nao nhớ lạ lòng
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông (*)*

Tấm lòng gắn bó với Quê Hương, Dân Tộc bằng bạc trên thi ca của Ngài:

*Ta là hạt cát biển đông
Đêm ngày thao thức mãi trông lối về
Nhìn trắng, thấy rõ đường quê
Mây bay một nẻo, gió về một phương (*)*

Niềm hoài hương của Ngài lúc nào cũng đầy ắp, lúc nào cũng sẵn sàng tuôn trào dù chỉ một ngọn gió, một áng mây gợi nhớ. Qua dáng vẻ điềm đạm, nghiêm túc của một vị thiền-sư, mấy ai thấy được giọt lệ khô trong tâm người viễn xứ:

*Mưa gió chiều nay thấy nhớ nhung
Trời ơi, sao lạnh thấm vô cùng!
Chuông xưa ngân lại trong chùa mới
Người Việt muôn đời vẫn thủy chung (*)*

Chính từ sự thủy chung đó, trái tim Ngài đã mở ra bằng Từ-Nhân-Quan-Âm để giang rộng ngàn tay, cứu mang bao đồng đạo, bao đệ tử, bao tăng sinh, bao đồng bào trên suốt chặng đường gian khổ tìm Tự Do trong ba thập niên 70-80-90. Ngày nay, trên khắp năm châu, có lẽ không nơi nào không có những người đã từng được Ngài giúp đỡ.

Vì hạnh nguyện, Ngài đã không từ nan đi tới mọi chân trời góc bể, nhưng khi Phật sự viên thành thì Ngài lại trở về ngôi chùa khiêm tốn tại thành phố Thiên Thần (Los Angeles) vì đây là ngôi chùa Việt Nam đầu tiên được thành lập để những người Việt xa quê có nơi nương tựa tinh thần sau cơn hồng thủy. Cũng chính ngôi chùa này là mái ấm cho bao cánh chim

tan tác tụ về, cùng gióng đại hồng chung, thể hiện tinh thần
Bát Nhã bất sanh bất diệt.

Sự thủy chung của Ngài cũng rõ nét trong từng câu thơ
chân thiết, đọc lên trong ngày kỷ niệm Đại Tường cổ Hòa
Thượng Thích Thiên Ân, người khai sáng chùa Việt Nam Los
Angeles mà Ngài từng sát cánh phụng sự:

*Trầm hương thoảng lại từ đâu
Lòng nghe tất cả tiếng cầu nguyện xưa
Chuông ngân vọng đến bao giờ
Lá vàng rụng xuống thành thơ nhớ người (*)*

Cũng tấm lòng trĩu nặng ân tình đó, Ngài đã khóc bằng
nước mắt của đại dương bốn bể, trong ngày giỗ đầu cổ Hòa
Thượng Thích Thiện Minh, vị Bồ Tát đã chịu chết trong ngục
A Tỳ cho chúng sinh được sống khi thể hiện Bi Trí Dũng
trước bạo quyền Cộng Sản Việt Nam:

*Lòng ghen chưa từng nói được đau
Làm sao hết được nỗi u sầu
Mai này lá rụng xin về cội
Đốt nén tâm hương Lễ Giỗ Đầu (*)*

Chúng kiến bao đau thương quần quai, nhưng lòng không
oán thù vì hạt Từ Bi đã thành đại thụ Bồ Đề:

*Trong lòng ta vẫn sáng ngời
Ngoài ta đêm vẫn một trời trăng sao
Núi sông còn đóa hoa nào
Mây bay còn chở chiêm bao kiếp người (*)*

Với Tâm Phật đó, Ngài thấy rõ muôn kiếp nhân sinh nổi
trôi sinh tử nên bằng mọi phương tiện, Ngài cố chỉ cho thấy
đời thường này là Huyền, Mộng, Bào, Ảnh thôi:

*Hôm qua mộng thấy tụng kinh
 Tỉnh ra mới biết chính mình là trống*

*Bao nhiêu cát của sông Hằng
Là bấy nhiêu kiếp đã tăng tử sinh (*)*

Nhưng mấy ai thức tỉnh giữa cơn đại mộng đã triền miên cuốn hút nhân sinh trôi lăn trong vòng luân hồi cuồng xoay nên đôi lúc hình ảnh Ngài thấp thoáng nổi cô đơn của người lữ hành trên đường thiên lý:

*Đêm khuya mình tỉnh thức
Mọi người còn ngủ yên
Trên trời, trăng thiền tọa
Ngoài sân sáng diệu hiền (*)*

Sự cô đơn thẳm lặng chuyên chở đầy Từ Bi, trầm ẩn đó, man mác trong bài lục bát ẩn dấu tâm tư của người “Bất động ngồi sắt son. Ta trở thành núi non”:

*Qua thiền môn, thấy trời xanh
Kim Cang Kinh tụng chân thành từng trang
Khói hương quyện cảnh mơ màng
Không gian là chiếc y vàng quấn thân
Thiền môn xưa sạch phong trần
Kim Cang Kinh chép trăm luân thoát rồi
Ta từ sanh tử về chơi
Ngồi trên chót đỉnh mỉm cười với trăng
Thân ta là giải đất bằng
Tâm ta là nước sông Hằng mệnh mệnh
Tình ta là đóa hoa hồng
Ý ta là cả cánh đồng tâm linh
Còn đâu nữa, Kim Cang Kinh
Thiền môn biến mất mà mình vô ngôn
Bình minh về ngập hoàng hôn
Kêu lên một tiếng, tỉnh hồn ngàn xưa (*)*

Đôi nét chấm phá qua chính thi ca của Ngài cũng không thể đủ – dù chỉ là phác họa – vẽ nên chân dung của một Trưởng Tử Như Lai mang hạnh nguyện vào đời “Thượng cầu

Phật Đạo. Hạ hóa chúng sanh” và ra đi như làn hương thoảng, làn hương của Giới, Định, Tuệ bay ngược gió, còn mãi xông ướp cho Đời Thường nhận biết Vô Thường để:

Có, không, đùa bốn tháng ngày

Bao nhiêu phiền não rũ bay hồi nào

Đá kia ngồi đếm chiêm bao

Nước bao nhiêu nữa cũng vào biển trong ()*

Hòa Thượng Thích Mãn Giác, pháp danh Nguyên Cao, đạo hiệu Huyền Không vừa ra đi, nhưng chỉ là sự ra đi của thân tứ đại. Quà tặng vô giá Ngài còn để lại là bao công trình trước tác, biên soạn, dịch thuật kinh điển, là bầu trời mệnh mông thi ca mà Ngài đã dùng như phương tiện để truyền đạt đạo pháp, là tấm lòng từ ái thể hiện bằng chính cuộc đời Ngài, là ở ngay phút ra đi vẫn tràn ngập tình thương nhân thế:

Còn đây, giọt lệ cuối rơi

Trần gian xin hứng, cuộc đời xin mang ()*

Ngưỡng nguyện Giác Linh Hòa Thượng cao đăng Phật Quốc

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

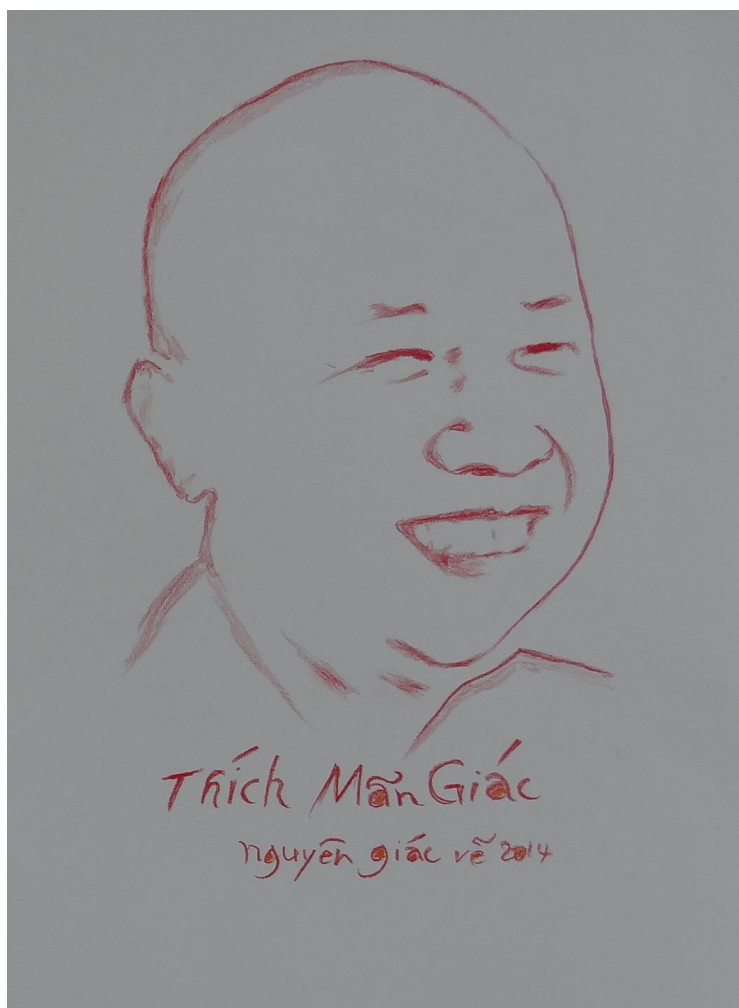
Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật.

Diệu Trân

(Nhu-Thị-Am 13 tháng 10 năm 2006)

(*) Thơ Huyền Không



Hòa Thượng Thích Mãn Giác

Thi Ca Huyền Không Và Với Tuổi Thơ Học Đạo

Thích Phước An

Dạo ấy, vào khoảng cuối thập niên 50 và đầu thập niên 60 của thế kỷ trước, Phật học viện Trung phần Hải Đức tại Nha Trang thấy cần phải mở rộng việc đào tạo tăng tài. Ngoài hai nơi đã có cơ sở sẵn là Báo Quốc (Huế) và Tu viện Già Lam (Sài Gòn), ban Quản trị quyết định mở thêm một chi nhánh nữa ở Cao nguyên Trung phần, địa điểm được lựa chọn là chùa Linh Sơn, Đà Lạt, nơi mà Hòa thượng Mãn Giác, tức thi sĩ Huyền Không đang làm Hội trưởng Hội Phật giáo Tuyên Đức (bây giờ là Lâm Đồng).

Hai mươi học tăng đang theo học Trung học đệ nhất cấp (cấp 2) được chọn để đưa đi. Trong số ấy có tôi, vừa mới học xong đệ thất (lớp 6 ngày nay) ở trường Bồ Đề Nha Trang.

Hòa thượng Trí Thủ (bấy giờ là Thượng tọa giám viện) đích thân hướng dẫn hai mươi học tăng lên đường đi Đà Lạt.

Hôm ấy là một ngày đầu thu, Ban Giám đốc và toàn thể học tăng Phật học viện đều ra ga Nha Trang để tiễn đưa chúng tôi lên đường.

Đã gần bốn thập niên trôi qua rồi, vậy mà tôi vẫn còn nhớ như in cái buổi sáng đầu thu năm ấy. Lúc đó, dù xì dầu, tương chao không đủ ăn, quần áo không đủ mặc, mà sao huynh đệ, thầy trò lại thấm thiết đạo tình với nhau như thế? Tôi cứ boăn khoăn tự hỏi, có phải vì lúc ấy cái bá lợi danh của thế

gian chưa dám bén mảng đến chốn Thiền môn như bây giờ chẳng?

Tuổi thơ của chúng tôi đã lớn lên trong không khí trong lành không hề bị bất cứ một đám mây đen nào làm vẩn đục, nên tất nhiên chúng tôi có đủ lý do để mơ ước về một ngày mai tươi sáng của đạo pháp và của cả chính mình.

Riêng tôi, dù lúc ấy chỉ vừa mới học xong đệ thất (lớp 6 bây giờ) nhưng cũng đã tập tành đọc được các tác giả của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, đặc biệt là tác phẩm Đoạn Tuyệt của văn hào Nhất Linh, mà trong đó nhân vật chính là một thanh niên trí thức, ảnh hưởng Tây học, đã phải hy sinh tình yêu nhỏ bé của mình để phản đối những quy định khắt khe của xã hội phong kiến đã lỗi thời.

Người thanh niên trí thức ấy đã lên đường đi đến những chân trời xa xôi, mà Thế Lữ đã cảm xúc ghi lại trong một bài thơ nổi tiếng là Giây phút chạnh lòng:

Năm năm theo tiếng gọi lên đường

Tóc lộng toi bởi gió bốn phương.

Rồi trên đường phiêu dạt, vào một buổi chiều cuối năm dừng lại trong một gác trọ để:

Rũ áo phong sương trên gác trọ

Lặng nhìn thiên hạ đón xuân sang.

Cái hình ảnh một thanh niên cô độc trong gác trọ nơi đất khách quê người “lặng nhìn thiên hạ đón xuân sang” ấy đã làm quyến rũ nhiều người trẻ tuổi đạo ấy, trong đó tất nhiên có tôi.

Cũng vào đầu thập niên 50 của thế kỷ 20, thầy Huyền Không (xin được gọi như vậy để giữ một chút kỷ niệm về tình thầy trò từ khi tôi còn để chỏm) cũng có làm một bài thơ có tên là Dòng suối nhỏ. Bài thơ diễn tả sự vui mừng náo nức

của tác giả (hay cũng có thể là của toàn thể Phật tử Việt Nam) vào thời điểm đó, trước thềm đại hội của Phật giáo ba miền Bắc, Trung và Nam để hợp nhất thành một tổ chức duy nhất là Tổng hội Phật giáo Việt Nam (tiền thân của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất) diễn ra tại chùa Từ Đàm (Huế) vào năm 1951.

Nhưng tất nhiên có nhiều cách để ta cảm nhận bài thơ này, chứ không đơn thuần là bài thơ chỉ để đón chào sự kiện lịch sử trọng đại này của Phật giáo Việt Nam.

Chẳng hạn, ta có thể xem dòng suối nhỏ đó như chính là thân phận của mỗi người trong chúng ta. Dòng suối ấy, dù đang chảy âm thầm, phải luồn lách qua không biết bao nhiêu là đầm lầy nước đọng, nhưng dòng suối vẫn ước mơ rằng một ngày nào đó sẽ gặp được đại dương mệnh mệnh.

Chúng ta cũng vậy, một hôm nào đó trong đời chợt nghe gió mùa se thổi, thấy đời sống chẳng có ý nghĩa gì cả, ngoài “bốn bức tường ử rữ”, ta bỗng khát khao muốn đi đến những chân trời xa xôi, như dòng suối nhỏ của thầy Huyền Không cũng đã từng khát khao như vậy:

*Chất chứa bao niềm hận
Chật hẹp riêng cuộc đời
Đêm qua trời trở gió
Tôi mơ chốn xa vời.
(Dòng suối nhỏ)*

Trong thi phẩm *Kẻ lữ hành cô độc* được tái bản vào năm 2004 tại Mỹ, rồi trong tập kỷ yếu mừng khánh thọ vào năm 2005, thầy đều có trích đăng lại bài thi kệ này:

*Nhất bát thiên gia phạn
Cô thân vạn lý du
Kỳ vi sanh tử sự
Giáo hóa độ xuân thu.*

*Mà thầy đã dịch là:
Bình bát cơm ngàn nhà
Một thân muôn dặm qua
Chỉ vì niềm sống chết
Giáo hóa độ Ta Bà.*

Hồi còn ở Đà Lạt cũng như Sài Gòn, thầy Huyền Không thường kể cho tôi nghe rằng, khi thầy còn là một học tăng ở chùa Báo Quốc, thầy thường trốn học ra ngồi dưới gốc cây nhãn của chùa để đọc các nhà thơ mới như Huy Cận, Xuân Diệu, Lưu Trọng Lư, Hàn Mặc Tử, v. v... và nhất là các tác phẩm của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, đặc biệt là tiểu thuyết của Nhất Linh đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến độ mà vào cuối đời, ngồi nhớ lại một làng quê đã xa xôi của tuổi thơ, thầy vẫn còn nhắc "... đêm nào nằm ngủ tôi cũng thường nghe tiếng sóng vỗ ngoài biển, tiếng sóng nghe âm âm gập khi trời động. Nghe tiếng sóng vỗ, tôi liên tưởng đến anh Vội trong truyện Trống Mái của Nhất Linh".

Như vậy là cái "chốn xa vời ..." mà thi nhân ước mơ đó ngoài âm hưởng của "cô thân vạn lý du", tức là hình bóng của những kẻ xuất trần thượng sĩ tự nguyện rong ruổi một mình trên những nẻo đường của trần gian để lay động con người của trần gian đang ngủ mê trong đêm dài sanh tử ra, thì còn có cái lãng mạn của một thanh niên trí thức thời đó (qua Dũng trong Đoạn Tuyệt của Nhất Linh). Thứ lãng mạn mà các nhà văn nhà thơ thời bấy giờ đều thể hiện trong các sáng tác của mình.

Sở dĩ tôi muốn nhấn mạnh đến vấn đề này là vì, chúng ta còn nhớ rằng, văn thơ của Phật giáo thời ấy hầu như bị đóng khung hoàn toàn trong "nhà chùa", nghĩa là hầu hết văn hay thơ đăng trên báo chí của Phật giáo trong những thập niên đầu thế kỷ 20 và cả giữa thế kỷ nữa cũng chỉ dành cho các Phật tử đi chùa lạy Phật đọc mà thôi. Và chắc chắn thầy Huyền Không là một trong những người tiên phong biết kết

hợp giữa các giá trị tâm linh siêu việt của Phật giáo với nghệ thuật đương đại để có thể đưa văn thơ của Phật giáo ra khỏi cổng tam quan của chùa vậy.

Chính nhờ thế mà hồi ấy và có lẽ bây giờ cũng vậy, vẻ đẹp của những ngôi chùa không chỉ dành riêng cho những Phật tử đi chùa lễ Phật nữa, mà ngôi chùa đã nghiêm nhiên trở thành biểu tượng cho cái đẹp đầy tâm linh của dân tộc. Nếu không có những người tiên phong như thầy Huyền Không thì có lẽ ngày nay nếu mỗi khi chúng ta có dịp nói đến cái đẹp của những ngôi chùa thì chúng ta phải mượn tên các thi nhân bên ngoài như Anh Thơ, Hồ Dzếnh, Thanh Tịnh hay Nguyễn Bính, v. v... Nhưng chúng ta nên biết rằng, họ là những người ở bên ngoài ngôi chùa, nên họ chỉ thấy được cái đẹp từ bên ngoài chứ tuyệt nhiên họ chưa đi vào được cái đẹp tinh thần cũng như sứ mạng mà ngôi chùa đã đóng góp như thế nào đối với đời sống tâm linh của dân tộc.

Đó là chưa muốn nói đôi khi họ còn hiểu lệch lạc tinh thần của ngôi chùa. Ví dụ bốn câu sau đây của Thanh Tịnh:

*Đạo sĩ chờ tôi chán hải hồ
Tôi chờ đạo sĩ lãng hư vô
Tôi mơ trăng lạnh Hàn Sơn tự
Ấp ủ men tình đội áo khô.*

Trên phương diện thi ca, theo tôi thì bốn câu trên quá hay không thể chê vào đâu được nữa. Nhưng trên phương diện tinh thần thì Thanh Tịnh đã hiểu lầm, vì ngôi chùa không phải là nơi để ông trở về chữa vết thương của tình yêu, rồi đợi một ngày nào đó vết thương đã lành thì lại bỏ chùa để ra đi theo một chuyện tình khác:

*Tôi mơ trăng lạnh Hàn Sơn tự
Ấp ủ men tình đội áo khô.*

Bởi vậy phải đợi đến khi bài thơ Nhớ chùa của thầy Huyền Không ra đời (1956) thì mới xác định đúng vị trí của ngôi chùa đối với đời sống tinh thần của dân tộc:

Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi

An ủi dân hiền mọi mái tranh.

hay triệt để hơn:

Mái chùa che chở hồn dân tộc

Nếp sống muôn đời của tổ tông.

Hồi nhỏ tôi đã xuất gia tại một ngôi chùa ở miền quê nghèo khổ của miền Trung. Chùa nằm dưới một ngọn núi hùng vĩ cách xa xóm làng. Muốn vào chùa phải lội qua một con suối, chung quanh suối có nhiều tre mọc san sát bên nhau.

Lớn lên rời bỏ ngôi chùa quê vào sống nơi những ngôi chùa ở thành phố, nên mỗi lần đọc bài thơ Nhớ Chùa đến hai câu:

Có hàng tre gọi hồn sông núi

Yên lặng chùa tôi ngập nắng vàng.

thì tôi lại nhớ thương da diết về ngôi chùa của tuổi thơ đạo ấy.

Và tôi cứ thắc mắc tự hỏi là có phải ngôi chùa mà thầy nhớ trong bài thơ Nhớ Chùa đó là chùa Thiên Minh ở Thành phố Huế, nơi thầy đã xuất gia học đạo hay là ngôi chùa Linh Sơn ở Thành phố Đà Lạt nơi thầy đã từng sống và làm việc trong nhiều năm? Nếu là những ngôi chùa ở hai thành phố ấy thì làm gì có cảnh “mỗi tối dân quê đón gió lành” và làm gì có hàng tre để thầy “gọi hồn sông núi”. Nỗi thắc mắc ấy đến mấy thập niên sau mới được giải đáp nhờ tôi đọc được một tùy bút ngắn là Phương Lan, quê tôi của thầy:

“Quê hương Quảng Trị của tôi làng nào cũng giống nhau, cũng mái tranh, cũng khói lam chiều. Mùi rom, mùi rạ, mùi trâu bò, mùi gia súc mang lại cho ta một thứ tình quê mặn

nồng, không ai có thể dễ dàng quên trong cuộc đời nếu thời ấu thơ của chúng ta đã từng sống ở làng quê”.

Khi chiến tranh bất ngờ ập đến, không thể về quê được, cũng như nhiều người khác thầy cũng nhớ da diết: “... Tình quê của tôi nó thâm nhập như vậy, nên chỉ trong thời chiến tranh về thăm làng không được, vào năm 1956 tôi đã sáng tác bài thơ Nhớ Chùa. Ở nhà quê, làng nào cũng có chùa, chùa nào cũng có hương hỏa phụng thờ, nơi gửi gắm bao đời của tổ tiên”.

Như vậy là thầy đã không lấy cảm hứng từ chùa Thiên Minh ở Huế hay chùa Linh Sơn ở Đà Lạt, tức là những ngôi chùa ở nơi phồn hoa đô hội, mà thầy đã lấy cảm hứng từ những ngôi chùa ở tận những thôn làng nghèo khổ để sáng tác ra bài thơ Nhớ Chùa.

Những ngôi chùa nghèo khổ này vẫn đứng đó trong âm thầm lặng lẽ để chia sẻ, để an ủi những mảnh đời bất hạnh, những mảnh đời lầm than cơ cực của những người nông dân chân lấm tay bùn, từ đời này qua đời khác, từ thế hệ này qua thế hệ khác vậy.

Và theo tôi, chẳng phải một bài thơ hoặc một tác phẩm được cho là hay, có nghĩa là bài thơ ấy, tác phẩm ấy đọc vào ai cũng phải thấy thấp thoáng có bóng dáng hay tâm tư của chính mình trong đó hay sao?

Bởi vậy, dù phiêu dạt ở chân trời góc bể nào đi nữa, thì thầy vẫn nhớ về những ngôi chùa tận những miệt miền quê nghèo khổ ấy, nói theo cách nói của thầy thì “... vì nỗi nhớ thì quá nao nao, cho nên tôi đã phải liều mà trồng hoa trong mùa bão tố:

*Biết đến bao giờ trở lại quê
Phân vân lòng gởi nhớ nhưng về
Tang thương dù có bao nhiêu nữa*

Cũng nguyện cho chùa khỏi tái tê”.

Xin được trở lại với chuyến đi Đà Lạt của ngày đầu thu dạo ấy.

Khi xe lửa bắt đầu móc từng móc sắt chậm chạp leo lên đèo Sông Pha để tiến vào Thị trấn Đơn Dương thì không khí khác hẳn, nghĩa là mát mẻ vô cùng. Có lẽ vì 20 người trong chuyến đi ấy hầu hết đều được sinh ra và lớn lên ở dưới đồng bằng nên tất cả đều có cảm giác là đã vừa vút lại sau lưng cái nóng bức của mười mấy năm đầu tiên trên mặt đất này. Hai bên đường ray xe lửa là rừng thông xanh, là suối chảy róc rách, là hoa dại đủ màu sắc, nhưng đặc biệt nhất là hoa dã quỳ đang nở rộ làm vàng rực cả núi rừng.

Em đi lên với bắt mấy hương màu

Miền đất thượng có mấy bờ hoa mọc.

(Bùi Giáng)

Có lẽ phải nhờ hai câu thơ ấy mới có thể diễn tả hết sự náo nức của tôi trong chuyến đi này. Náo nức vì không phải được đi Đà Lạt mà còn náo nức cho cả những ngày tươi đẹp còn dài trước mắt chúng tôi, tươi đẹp như thành phố ngàn hoa mà chúng tôi đang sắp sửa bước vào đây.

Khi tàu lửa vào ga Đà Lạt thì trời đã xế chiều. Thầy Huyền Không đã đứng chờ sẵn ở đó để nghênh đón Thượng tọa Giám viện và học tăng chúng tôi.

Nhìn thầy và nhìn những tia nắng mong manh của buổi chiều tà đang xuống chậm giữa đồi núi chập chùng, tôi liên tưởng đến bài thơ Một ngày qua của thầy. Bài thơ mà vào khoảng cuối thập niên 50 và những năm đầu thập niên 60 (thế kỷ 20) một nhạc sỹ nào đó đã phổ nhạc, và được một ca sỹ Phật tử nổi tiếng là Duy Khánh hát, rồi trong các ngày lễ Phật lại được các em thiếu nhi gia đình Phật tử áo lam hát vang lên trong các sân chùa vào mỗi chiều Chủ nhật của miền

Nam thời đó. Chúng ta nên biết rằng, chỉ sau năm 1963 thì văn nghệ Phật giáo mới bắt đầu và sau đó nở rộ vào những năm từ 1967 đến 1974. Nhắc lại như vậy, để thấy rằng thầy Huyền Không là một trong những người đã có công đưa văn nghệ Phật giáo bắt đầu ảnh hưởng đến xã hội thời bấy giờ, chứ không chỉ giới hạn trong nhà chùa như trước đó nữa.

Bài thơ đó tôi nhớ loáng thoáng như thế này:

*Ngày tàn theo gót hoàng hôn
Bóng chiều đổ xuống tâm hồn ai đây
Thong xanh rải rác phấn vàng
Nghe trong gió thoảng cung đàn biệt ly.
hay một đoạn khác:
Chiều xuống giữa rừng dâu
Chân bước đi về đâu?
Tìm cái gì đã mất
Không thấy lại hôm sau.*

...

*Lá vàng lác đác gió bay
Còn đâu đây nữa một ngày đã qua.*

Thời gian tàn phá và hủy diệt mọi sự, nhưng đau đớn thay là tất cả chúng ta đều gần như trở lì và chẳng hề biết rằng mình đang trên con đường đi đến hủy diệt.

Chỉ có Thiền sư và thi nhân là những kẻ biết rất rõ rằng mình cũng sẽ bị hủy diệt trong một ngày nào đó không xa.

Bài thơ Một ngày qua, được Thầy Huyền Không sáng tác lúc còn trẻ, chỉ khoảng trên 30 tuổi, cái tuổi còn chan chứa mộng đời, cho nên nếu có buồn thì cũng chỉ buồn man mác mà thôi.

Nhưng đến tuổi xế chiều thì khác, không thể nói là buồn nữa, mà dù muốn hay không cũng phải chấp nhận nó như một sự thật hiển nhiên vì theo Thầy: “Không ai có thể đưa tay

nú lại thời gian để giữ cho mình không thay đổi. Thôi thì hãy hài hòa chấp nhận và thành thoi sống với cái thời gian thực sự; đó là cách tìm sự an tâm trước mọi đổi thay”.

Và vì vậy cho nên lúc 55 tuổi Thầy có viết:

Cây tùng năm lăm tuổi

Trên đầu lá còn xanh

Thiền sư già cần cỗi

Môi nở nụ cười lành.

(Cây tùng)

Có lúc nhìn thời gian trôi qua nhanh không chỉ “môi nở nụ cười lành” thôi, mà còn “cười vang suốt đêm trường” nữa:

Thiền sư đi trên đường

Áo rộng đầy tình thương

Thời gian không nú lại

Cười vang suốt đêm trường.

Riêng tôi, thì có lẽ chưa đủ nội lực như Thầy để “cười vang suốt đêm trường” dù có thể đó chỉ là cái cười chua xót. Nhưng ngược lại, mỗi lần đọc bốn câu mà theo tôi rất là lạ lòng sau đây trong bài Kể lữ hành cô độc của Thầy:

Trong đêm vắng kêu vang

Tiếng vọng khắp xóm làng

Ai biết kêu gì nhĩ

Trên trời mây lang thang.

Nhất là vào những đêm khuya khoắt chợt thức giấc, thì những mảnh đời đã ly tán lại trở về chập chờn trong ký ức mịt mù của tôi; đó là những ngày ấu thơ nơi một làng quê nghèo khổ nhưng lại có rất nhiều mây trắng và còn có cả ngôi chùa xưa tịch mịch lúc nào cũng tràn ngập nắng vàng. Rồi những năm tháng được sống bên cạnh Thầy tại chùa Linh Sơn ở Đà Lạt. Cái thành phố sương mù thơ mộng này dường như đã nuôi dưỡng hồn thơ của Thầy từ những ngày còn trai

trẻ. Có lẽ con người chỉ thực sự sống với chính mình, khi con người biết ngồi một mình để hồi tưởng lại những ngày còn ấu thơ của chính mình. Chỉ những lúc ấy, ta mới chợt nhận ra rằng, dù hiện tại ta có là gì đi chăng nữa, thì cuối cùng ta cũng sẽ chỉ là một kẻ bơ vơ lạc lõng bước đi một mình trên mặt đất hoang vu này mà thôi, hay một Kẻ lữ hành cô độc, nói theo ngôn ngữ thi ca của Thầy. Vì sao? Vì chẳng phải Saint Exupéry đã từng nói cho chúng ta biết rằng: "... bóng tùng quân nghìn tầm xiêu đổ, thì cái con người trơ trụi sẽ chỉ còn nghe rõ trong hoang liêu mỗi ngậm ngùi xuân xanh xa mất"*_ đó sao?

Còn một điều nữa, không thể không nói đến trong thi ca của thầy Huyền Không. Đó là tấm lòng của Thầy, một kẻ tha hương nhưng lúc nào cũng ngóng trông về cố quốc:

*Chiều nay mưa lòng ai
Tâm hồn chìm xa vắng
Ra đi đất nước người
Nhìn nhau đầy thẳm lặng.*
(Tiễn đưa)

Ở nơi xứ người, dù mỗi năm mùa xuân vẫn đến, nhưng làm sao vui cười được nhỉ ?

*Thương Xuân tuyết trắng trên đầu núi
Nhớ nước làm sao nở nụ cười.*

Có lẽ hai câu thơ trên đã đủ để nói lên hết tất cả tấm lòng của Thầy đối với quê hương đất nước rồi chăng?

Trong hơn 20 năm qua, mỗi lần viết thư cho tôi, lúc nào Thầy cũng nói lên cái mong ước của Thầy là, một ngày nào đó sẽ về thăm lại quê nhà, thăm lại những ngôi chùa có con đường đỏ chạy lang thang. Và mỗi khi hồi âm cho Thầy, tôi cũng đều chép hai câu thơ của Thầy, hai câu thơ mà tôi đã thuộc nằm lòng từ khi còn ở với Thầy ở chùa Linh Sơn (Đà Lạt):

Tiếng chim hót ngoài xa

Vui như ngày trở lại.

Dù bây giờ có lẽ chim đã bắt đầu hót ngoài xa, nhưng tôi nghĩ trong ngậm ngùi, mai này trong những người trở về thăm lại quê nhà đó sẽ không bao giờ có Thầy trong đó nữa ...

Nha Trang, những ngày cuối Xuân Đinh Hợi (2007)

T. P. A.

* Bùi Giáng dịch.



Hòa Thượng Thích Thiên Ân

In Memoriam Thich Thien An

Venerable *Thích Ân Giáo*

In 2009 we ended the meditation period, during the Sunday service, and I began my dharma talk for the morning. Sitting in front of me was a smiling face from the past. Kirk was visiting his brother in nearby Apple Valley and stopped by for a visit. Over tea, following the service, we talked of our teacher. Kirk remarked that he was the highest-ranking Vietnamese monk in America and we smiled. He talked of the refuges at Camp Pendleton in 1974 and how our teacher, and patriarch to the refuges, set up temples all across the USA. During our visit Kirk told me he had written down some of the lessons he had learned from our mutual teacher. I encouraged him to give me a copy so I could have them published. What you are reading is Kirks notebook of remembrances.

The Most Venerable Thich Thien An was the first Vietnamese monk and Zen Master to emigrate this country. He did not come to minister to an ethnic population of Vietnamese refugees, there were none, the year was 1966. He came as a guest lecturer at UCLA, for he was a world renown Buddhist scholar who help found Van Han Buddhist University in Saigon, Vietnam. At the urging of his American students he stayed to teach the Vietnamese form of the Buddhist meditation school known to Americans as Zen.

In the Zen school three types of literature are used for guidance, and inspiration in our practice: Sutra' s, Viniya

and Transmission of the Lamp Literature (the sayings and doings of enlightened masters). This small volume is of the third type and is the first, to my knowledge, to contain the doings and sayings of Great Master Thich Thien An.

Note: Sentence structure and punctuation have been retained as Kirk wrote. This is a work of the heart, not the mind, and should not be tampered with.

Roshi Thich An Giao, *Thien An Temple, Lucerne Valley, California*

September 5, 2009

When I was a young man I went to Los Angeles, to study Buddhism with a Zen Teacher. It was at the IBMC, the International Buddhist Meditation Center.

I had been living in Las Vegas when I came down for a three-day retreat. This is when I met the Teacher, Dr. Thich Thien-An, a very exceptional man. I liked him right away and decided to move into the Center. I stayed there for the greater part of six years, from 1974 until his death in 1980.

He always had a lot of good things to say, and through out the years he would repeat some of his sayings over and over. Here I will try to relate some of those, and other stories that I remember.

When I first came to stay at the Center, I asked Dr. Thien-An what I should call him. He said, "call me Suto" so I will refer to him as such in these pages.

1.1.1 “Every Day is a Good Day”

A lot of Suto’s stories were based on events in the daily life at the center.

One such story began at Samu (working meditation). Every Saturday morning we would have Samu at the Center. This is when all the members would get together and do some kind of work for the Center, usually outside on the grounds. On this particular day, one of the tasks was to paint the rear fence. One of our members, John, was part of the crew. Well, part way through, John spilled a whole bucket of paint, and he said, “Oh man this is going to be a bad day!”

After Samu, John left in his car and had a minor traffic accident. When he returned, he told everyone that this was a bad day.

The following day, at Sunday Service, Suto gave a lecture. The title was “Every day is a good day.

I do not remember exactly what he said. In general it was about the way we think about things, is the way it will influence our behavior. But I will always remember that every day is a good day.

1.1.2 “Butterfly of Happiness”

One of my favorite stories was the butterfly of happiness story. He told this one many times in the zendo. It goes like this.

You are in a pleasant garden on a nice day, and a beautiful butterfly comes in and begins to fly happily around.

Everything is wonderful and you are really enjoying the moment. But then the butterfly starts to leave. You do not want it to go. But you have to let it go, because if you grab it and try to hold onto it, you only have a dead insect in your hand.

The lesson here is that things in life come and go. When they come into your life, enjoy them. When they leave, let them go, do not cling onto them.

For me, it was like my girl friend, the more I tried to hold on to her, the worse our relationship got. I finally had to let her go.

1.1.3 “The Camera”

One of Suto’s favorite stories was about a trip to the San Diego Zoo, with his friend.

They started driving down to San Diego early in the morning. They were about half way there, when his friend realized that he had left his camera in Los Angeles. Suto asked if he wanted to go back and get it. He said, “No, it would take too much time”. So they continued driving to the zoo. When they got to the zoo and started to look at all the animals, his friend kept saying, “Oh I wish I had my camera”. He kept saying this over and over, every time they saw some interesting animals.

Finally Suto told him, “You have to let go of the camera”. He would always laugh when telling this story. His friend could not fully enjoy the zoo, because he was thinking about the camera.

It is like the classic story of two young monks, who meet a young woman at a stream crossing. One of the monks carries her across the stream so she would not get her things wet.

The monks then continued their journey back to the temple. When they arrived, one monk turned to the other, and said, "You should not have touched that woman, it is against the rules". "Yes" the other monk replied "but I left her at the stream, you have carried her all the way back to the temple."

In this case Suto's friend was carrying his camera in his mind.

The story had to do with the thoughts that occupy your mind so that you cannot enjoy, or live fully in the moment.

1.1.4 "Moment to Moment"

One of Suto's favorite tricks, in his nighttime meditation lecture class, was to swirl an incense stick (big Chinese kind) so that it made a circle. He would then talk about our life being like the circle. It appears to be continuous, but that is illusion, in reality it is moment to moment. The incense sparks actually come out one at a time, and our lives last for one "thought moment".

Suto would say:

The past is gone, the future not come yet. The only time we can do anything is now. It is important to be aware of the moment, because what we do now determines our future.

Also,

It is good to have a plan for the future, and work towards your goals. At the same time, you should enjoy your daily life.

1.1.5 “Hungry Ghosts”

Once I asked him, “What are these realms of hungry ghosts, heaven and hell worlds, that you can be reborn into?” according to some scriptures.

He said, “because life is moment to moment, living and dying, you can think of these worlds as state of mind. If I am happy, I am in a heaven world, if I am angry, I am in a hell world.”

It made sense to me.

1.1.6 “Cup of Desire”

Suto’s teachings were not always in the zendo. On one occasion, we were having celebration, and there were a lot of visitors. We were in a large lecture hall, and there were not enough pillows (zafus) to go around. Suto got on the microphone and said, “if we have a pillow to sit on, we can be happy, and if we don’t have a pillow to sit on, we can still be happy.

One of his constant themes in the zendo was putting a bottom on our cup of desire. He would say, “Our desires are endless, like putting them into a bottomless cup. We have to learn to put a bottom on our cup of desire. So that it fills up, and we can be happy with what we have.”

1.1.7 “Any Direction is a Good Direction”

In Suto’s weekly class, we would first meditate. He would give a short talk, and then people could ask questions. They would ask all kinds of things.

One I remember was, “Should I quit my job?”

He said, “If you can afford it go ahead, if not try to find another job before you quit. He always urged people to progress and move forward in life.

Another of his sayings was, “Any direction is a good direction, even if a direction does not work out, you can learn from it and move forward.” In all my years at the center I never heard him say the word bad. He would use the term, “not good”.

1.1.8 “If Another Man Can Do It”

Many of Suto’s teachings were always in the back of my mind, and sometimes I would remember them when I needed to.

One such occasion occurred when I was at a job interview to become a technician. The interviewer asked me if I could make a certain kind of wire connection in five minutes. Well, I did not think I could do it that fast, but I did not want to tell him so. I leaned over that table, looked him in the eye, and said, “if another man can do it, I can do it.”

Suto used to say, "If another man can do it, why not you?" Of course, he was talking about enlightenment. And I did get the job.

1.1.9 "As For Enlightenment"

Suto used to say, "Americans have instant tea, instant coffee, instant rice, and they want instant enlightenment, I have to slow them down."

Once I asked Suto what I could do to please him. He said, "when the student does better than the teacher, the teacher is pleased." Which did not help me too much, as I saw that as an insurmountable task.

1.1.10 "One Step at a Time"

Another of Suto's teachings came to mind one day, when I was talking to my neighbor. She had a business caring for people's pets, when they were on vacation, or out of town for some reason. She was saying that she felt stressed out. I asked her what made her feel stressed, and she said, "when I look at my work load in the morning, I feel stressed".

So I told her this story: once upon a time I was on a meditation retreat in the mountains. Our camp was near the top, and a few of us, including Suto, had hiked down the mountain that morning. On our way back up, I asked Suto if he would like to rest for a moment. He said, "No", and then he looked at me and said, "if I think the camp is all the way to

the top of the mountain, already I am tired, but if I think to take just one step at a time, then its no problem”.

So I told my neighbor, you can do the same thing with your work, step one, you feed the dog, step two, you change the paper in the bird cage, each step is easy and something you do all the time. Just take it one step at a time.

She liked that story.

1.1.11 “Hatred”

One duty of a Buddhist monk is to pass down the teachings of the Buddha. Suto did that very well. A couple of his repeated themes came straight from the Dhammapada. One such was, “Hatred does not cease by hatred, hatred only ceases by love.”

I remember him using this many times when talking about the Vietnam War, but he would use it whenever it would apply.

One day Suto said:

It is easy to find fault in others, hard to find fault with ourselves. Why, because we forgive ourselves. We have to learn to forgive others.

1.1.12 “Mind”

Another such theme was: “everything stems from the mind, we think before we act.” Number one of the

Dhammapada. He would talk about the importance of keeping the mind calm and quiet, so that we could think more clearly, and make better decisions.

He would use the analogy of a glass of dirty water being like the mind. When it is stirred up it is hard to see, but when it is at rest the dirt settles, and the water becomes clear.

1.1.13 “An Example”

Most of all, Suto set an example for us all. He lived what he taught, was able to live in the moment, and he smiled a lot.

This following story is an example of that. At the time I lived in the yellow house, the kitchen of which was close to the driveway that ran to the back yard. In the back yard was a small building where lived Harry, who helped with the maintenance of all our buildings.

One day I was in the kitchen, and I heard Harry yelling. I looked out the window and saw Harry and Suto walking up the driveway to the street. Well, Harry was yelling at Suto, complaining that Suto worked him too hard, and did not give him enough money.

He was using foul language and calling Suto names. And Harry was a lot bigger than Suto, so I started walking to the front door of the house. When I reached it and opened the door, Harry and Suto had reached the end of the driveway. Harry continued walking across the street and Suto was on the sidewalk, walking in my direction.

I thought to cheer him up, after taking a tongue lashing from Harry, but when I met him there on the sidewalk and

looked into his eyes, I realized that his mind was still calm and quiet. All that yelling and verbal abuse from Harry had not disturbed him at all. He greeted me with a smile, as if nothing had happened.

I felt kind of silly.

L.1.14 "At Ease"

Suto had a knack for putting people at ease. I saw him handle many stressful situations, here are a couple.

One hot summer evening we were having a class with Suto on the back porch of one of the buildings. About half way through the class, a lady burst in from outside, she was hysterical, crying and sobbing in Spanish. She would not calm down, so Suto told me to take her to the Vietnamese Temple, and have the monks chant for her.

I spoke a little Spanish and got her to come with me to the Chua Vietnam, which was only a block away.

I told the monks what Suto had said, and got her to sit on a zafu on the side of the altar. When the two monks started hitting the mokugyo and chanting, the lady immediately stopped crying and calmed down. It was the perfect remedy.

Another such incident happened one night, when we were working late at the office. Just as Suto and I were leaving, a young man came up the steps. He appeared very distraught and mentally unbalanced. He began crying and talking to Suto. He said that he had just returned from India, and his girl friend had taken all of his things and vacated their apartment. He had no money and no place to stay. Suto told him he could sleep on the back porch of one of the houses for

now, and that they could talk about things in the morning. The man calmed down, and began acting normal.

Dr. Thich Thien-An was my first Zen teacher, so I thought that all Buddhist teachers were like him. But after traveling around the world for some 35 years, and knowing many Buddhist teachers, I now realize how great this man was.

Some notes:

When Suto came to America, Japanese Zen was taking root here. Americans were familiar with Japanese terms used in Zen practice. Suto was fluent in Japanese and a published author in Japan. He used the terms his students were familiar with. Some of those terms are used in Kirks notebook. They are:

Mokugyo: Wood fish drum used during Buddhist chanting.

Zafu: Meditation cushion.

Zendo: Meditation hall.

John, mentioned in 'Everyday is a Good Day', was given novice monk precepts and ended up in Hawaii for over thirty years. Jodo Shu Bishop Nakamura gave him a small temple to run there and in May of 1997 John was given full ordination at IBMC.

Zen Master Thich Nhat Hanh: Man of Peace

Zen Master Thich Nhat Hanh truly embodies 'Living Peace'. He is a monk, poet, scholar, artist and best-selling author, and at the same time a pioneering community-builder and global spiritual leader. Every aspect of his life is 'living peace'.

He has a lifetime of engaged peace work behind him: including calling for peace during the Vietnam War and rescuing Vietnamese Boat People in the 1960s and 70s and subsequently tirelessly working for the healing and reconciliation of all parties; addressing terrorism and violence in modern society at national and international levels; fostering reconciliation between Israelis and Palestinians; and proposing radical steps for humankind to make peace with Mother Earth.

But what makes him such an exceptional 'man of peace' is the sheer scope of his contribution, through writings, teaching tours and retreats: his peace work has spanned more than fifty years and reached millions of people at all levels of society and in all walks of life – from politicians, businessmen and policemen to scientists, teachers and teenagers. His prolific writings have been translated into 32 languages in 35 countries on all continents, reaching millions across the world, from Europe and America to China, Russia, Korea and India.

He has not simply worked for peace, but has developed simple, joyful and immediately effective practices of peace, rooted in Buddhism and applied to the challenges of modern life.

And he has built living “beloved communities” (Sanghas) of monks, nuns, laymen and laywomen, a little bit everywhere in the world, who train in these practices of peace and share them with tens of thousands of people every year, use these practices to bring peace, love and understanding to all aspects of their life – in the family, in relationships, in schools and in workplaces. His practices have been applied to powerful effect in prisons, healthcare settings, council chambers and parliaments, and in conflicts between peoples and nations.

Contents:

Thich Nhat Hanh himself truly embodies 'Living Peace'

Thich Nhat Hanh's lifetime of engaged peace work

- a) Calling for peace during the Vietnam War
- b) Rescuing Vietnamese Boat People in the 1960s and 70s
- c) Tirelessly working for the healing and reconciliation of all parties
- d) Addressing terrorism and violence in modern society at national and international levels
- e) Fostering reconciliation between Israelis and Palestinians
- f) Proposing radical steps for humankind to make peace with Mother Earth

Thich Nhat Hanh: an exceptional man of peace

Thich Nhat Hanh's “practices of peace”

Thich Nhat Hanh's “living communities” of peace all over the world

1. Thich Nhat Hanh himself truly embodies 'Living Peace'

He was called "An Apostle of peace and nonviolence" by Martin Luther King, Jr. in 1967, when King nominated him for the prestigious Nobel Peace Prize: "Thich Nhat Hanh is a holy man, for he is humble and devout. He is a scholar of immense intellectual capacity. His ideas for peace, if applied, would build a monument to ecumenism, to world brotherhood, to humanity."

When Thomas Merton, the well-known Catholic monk and mystic, met Thich Nhat Hanh at his monastery, Gethsemani, near Louisville, Kentucky, he told his students, "Just the way he opens the door and enters a room demonstrates his understanding. He is a true monk."

Anyone who has met him, heard him talk, or seen him talk comments on his deeply tranquil presence and calm – combined with light energy and smile as innocent as a little child's.

He himself lives all his mindfulness practices throughout the day. "Every step I take I take in mindfulness" he says. This is clear when you see him walk – peacefully, gently and joyfully. In his lectures he often describes how he brushes his teeth or washes the dishes with gentleness and mindfulness. His Holiness the Dalai Lama has said of Thich Nhat Hanh, "He shows us the connection between personal, inner peace, and peace on earth."

For Thich Nhat Hanh, 'peace' is an active verb. It is an energy to be generated at every moment, and something to help others generate. It is a way of looking at the world, and responding to situations of the world.

Not only has Thich Nhat Hanh worked tirelessly to call for peace (see below), but he has responded peacefully even in moments where he has been personally challenged or attacked, verbally or violently.

Even during the Vietnam War, when several of his students were killed and a grenade was thrown into his own room Thich Nhat Hanh maintained, “The real enemy of man is not man. The real enemy is our ignorance, discrimination, fear, craving, and violence.”

When his monastery in Vietnam, Bat Nha, was shut down by the Communist Government in September 2009, and his 400 disciples forcibly dispersed and were prevented from practicing as a sangha in Vietnam, in breach of their human rights, he guided all his students to practice not only non-violence but also compassion for their oppressors, and in his public statements he too expressed compassion for the government while nonetheless exhorting the authorities to respect religious freedom.

He is famous for offering all over the world, with his monastic sangha, the “compassion chant” invoking the name of Bodhisattva Avalokiteshvara. Thich Nhat Hanh says both chanting it and listening to it is “a practice of mindfulness of compassion.” Listeners are deeply moved to experience the powerful collective energy of peace and healing.

2. Thich Nhat Hanh's lifetime of peace work

a) Calling for peace during the Vietnam War: During the wars in Vietnam, my friends and I declared ourselves neutral; we took no sides and we had no enemies, North or South, French, American or Vietnamese. We saw that the first victim of war is the person who perpetrates it.

In 1964, along with a group of university professors and students in Vietnam, Thich Nhat Hanh, together with his senior students Sister Chan Khong and Sister Nhat Chi Mai (who immolated herself for peace), founded the School of Youth for Social Service, called by the American press the "little Peace Corps," in which teams of young people went into the countryside to establish schools and health clinics, and rebuild bombed villages. Over 10,000 monks, nuns, and young social workers were involved in the work.

Thich Nhat Hanh, already a prominent writer and editor in Buddhist circles, called for reconciliation between the warring parties in Vietnam, and because of that his writings were censored by both opposing governments.

Throughout the 1960s Thich Nhat Hanh travelled across Europe and America to meet with politicians and spiritual leaders to call for peace in Vietnam, including US Senators and the Secretary for Defense Macnamara. After meeting with Martin Luther King, Jr. , leader of the US Civil Rights Movement in 1966, Dr. King publicly questioned U. S. involvement in Vietnam, and US public opinion began to turn in favor of ending the war. In Europe he met and worked with many Catholic peace activists and had two audiences with Pope Paul VI. Thich Nhat Hanh led the Buddhist Peace Delegation to the Paris Peace Talks in 1969.

He was banned from returning to Vietnam as a result of these reconciliatory and nonviolent efforts. At a time when everyone in Vietnam was aligning with the North or the South, he refused to take sides, and so was attacked by all of them. "The warring parties all declared that they wanted to fight until the end," he said in a 2010 interview. "And those of us who tried to speak about reconciliation between brothers and brothers—they didn't allow us back", he continued.

If you have experienced the suffering of war, you can recognize the value of peace. Otherwise, you don't appreciate peace, and you want to make war. So your experience of the suffering of war serves as the background for your happiness about peace.

When I was a novice in Vietnam, we young monks witnessed the suffering caused by the war. So we were very eager to practice Buddhism in such a way that we could bring it into society. That was not easy because the tradition does not directly offer Engaged Buddhism. We had to do it by ourselves.

Thich Nhat Hanh is now widely recognized in the West as the original proponent of “Engaged Buddhism”, the practice of applying the insights gained from meditation and dharma teachings to alleviate suffering of a social, environmental or political nature. The term was first used in his book *Lotus in a Sea of Fire* published during the war. Thich Nhat Hanh says “All Buddhism is engaged” – meditation is about the awareness of what is going on – not only in your body and your feelings, but all around you.

b) Rescuing Vietnamese Boat People in the 1970s and 80s: In the 1970s and 80s Thich Nhat Hanh's tireless peace work centered not just around calling for peace, but also efforts to rescue and support refugees fleeing the War in Vietnam. In a recent open letter to his students, Thich Nhat Hanh recalled one of his challenging moments:

In 1976, while directing the operation “Your Suffering is My Suffering” to save the boat people, I was discovered by the Singapore police and ordered to leave Singapore within 24 hours. They surrounded my office at two in the morning, came inside and confiscated my passport, saying that they would only return it to me when I left their territory.

Meanwhile, the two boats Leapdal and Roland were full of boat people, and the plan to take them to Australia for refuge had been revealed by the press's curiosity. The boat Saigon 200, which was responsible for providing water, food and medicine to the boat people, was also captured. Furthermore, a storm was raging out at sea, and the two boats full of our boat people (over 589) were not allowed to stop in the harbor to avoid the gale.

That night, I had the feeling that I was floating out there in the waves and the wind with all the boat people. I did sitting meditation and walking meditation the entire night to look for a solution. I had confidence in the Three Jewels, in the Sangha, and in the end, I found the solution. I waited until the morning to ask the French ambassador, Mr. Jacques Gasseau, to intervene with the Singapore government to enable me to remain for another ten days to complete the program. It was that night that I meditated on the Koan "If you want peace, you will be peace." If we truly want peace, and then there is peace. Peace is in the midst of danger.

c) Tirelessly working for the healing and reconciliation of all parties: What is remarkable about Thich Nhat Hanh's peace work is that it expanded far beyond his initial mission to bring peace to Vietnam and an end to the war. His efforts for peace soon embraced even the very people who had been bombing his homeland, as he worked tirelessly to bring peace, healing and reconciliation to all sides.

On his teaching tours in America, Thich Nhat Hanh held retreats for American Vietnam War Veterans, sharing with them his practices of mindfulness, understanding and love. Veterans continue to attend his retreats and share both their suffering and transformation.

On his return to Vietnam in 2005 after 39 years of exile, Thich Nhat Hanh brought the message: "There is nothing more important than Brotherhood and Sisterhood, not even Buddhism." Above all, he took from the horrors of war the realisation that brother should not kill brother, not for the sake of political ideology, fanaticism nor religious self-righteousness.

The purpose of his 2nd trip to Vietnam in 2007 was to conduct Requiem Masses dedicated to all people who died in the war, regardless of which side they were on, or whether they were Vietnamese or Americans. The ceremonies were remarkable for their scale, for the fact that they were all victims of the war bringing together so many elements of Vietnamese society for the powerful experience of collective healing.

The ceremonies brought very deep healing to many people. All of these things show the power of the people; the power of humanity; the power of love. In Vietnam we clearly saw how true, spiritual power can move gently and peacefully to change a whole nation – yes; even a whole world.

d) Addressing terrorism and violence in modern society at national and international levels: Thich Nhat Hanh has been a consistent, outspoken and creative advocate of peace and reconciliation in addressing pressing questions of terrorism and violence.

In 2000, TNH collaborated with Nobel Peace Laureates to draft the UNESCO's "Manifesto 2000," with six points on the Practice of Peace and Non-violence, incorporating elements of his modern Five Mindfulness Trainings.

Thich Nhat Hanh is remembered in America for his moving address at the Riverside Church in New York City just

a few days after the September 11th terrorist attacks. One audience member recalled, "It was a profound moment of peace and healing in a very turbulent time." In his address, Thich Nhat Hanh exhorted Americans to recover their calm and lucidity so they "would know what to do and what not to do in order not to make the situation worse." He even dared to encourage Americans to understand the terrorists, and to listen to them. America's political leaders should ask the question, calmly and with clarity: "What have we done that has made you suffer so much? We want to know about your suffering and why you hate us. We may have said something or done something that gave you the impression that we wanted to destroy you. But that is not the case. We are confused, and that is why we want you to help us understand why you have done such a thing to us." "I call this loving or gentle speech," says Thich Nhat Hanh.

It is my deepest hope that our political leaders can make use of such instruments to bring peace to the world. I believe that using force and violence can only make the situation worse.

Two years later in 2003, while America was fighting in Iraq, Thich Nhat Hanh was invited to address members of the US Congress, offering a lecture and retreat. The events entitled "Leading with Clarity, Compassion and Courage" were attended, remarkably, by both Republicans and Democrats. Thich Nhat Hanh boldly and fearlessly addressed the issue of the Iraq War and violence in society, saying:

"Since September 11th, America has not been able to decrease the level of hate and violence on the part of the terrorists. In fact, the level of hate and violence has increased. We have to look deeply and to find another less costly way to bring peace to us and to them. Violence cannot remove

violence—everyone knows that. Only with the practice of deep listening and gentle communication can we help remove wrong perceptions that are at the foundation of violence. Only the drop of compassion can put out the flames of hatred.”

I do not accept the concept of a war for peace, a “just war,” as I also cannot accept the concept of “just slavery,” “just hatred,” or “just racism.”

In 2008, on a visit to India as a 'Distinguished Guest' of the government, Thich Nhat Hanh addressed the Opening of Parliament, making recommendations for improving the quality of communication between representatives. “Ten days later”, says Thich Nhat Hanh, “I heard that the President of the Parliament had set up a cross-party committee to address the question of deep listening and loving speech in the Congress”.

On the same trip, Thich Nhat Hanh was invited to be “Guest Editor” of the Times of India in New Delhi on Mahatma Gandhi's Memorial Day, and wrote articles such as one entitled, “Only You Can Uproot the Terror Menace”.

In 2012 Thich Nhat Hanh addressed members of the UK House of Lords, and members of the Northern Ireland Assembly. Ireland's Belfast Telegraph newspaper described him as “Transcending Politics: the Zen Master who brought an aura of calm to Stormont.” Government staffer Bridgeen Rea said: “It was another important step on the path to peace, an encouragement to work for peace inside ourselves and in our community, a significant day to build new dreams on.”

e) Fostering reconciliation between Israelis and Palestinians: A remarkable contribution to international peace has been the reconciliation work between Israelis and Palestinians that Thich Nhat Hanh has guided at his Plum Village monastery in France.

"We have invited Israelis and Palestinians to Plum Village to practice with us. When they come they bring anger, suspicion, fear and hate, but after a week or two of the practices of mindful walking, mindful breathing, mindful eating and mindful sitting, they are able to recognize their pain, embrace it and find relief. When they are trained in the practice of deep listening, they are able to listen to others and realize that people from the other groups suffer as they do. When you know that the other side also suffers from violence, from hate, from fear and despair, you begin to look at them with the eyes of compassion. At that moment you suffer less and you make them suffer less. Communication becomes possible with the use of loving speech and deep listening."

The Israelis and Palestinians always come together as a group at the end of their stay in Plum Village. They always report the success of their practice. They always go back to the Middle East intending to continue the practice and invite others to join them, so that those others might suffer less and help others to suffer less too.

I believe that peace negotiations should follow this pattern also.

f) Proposing radical steps for humankind to make peace with Mother Earth: Reverence and love for "Mother Earth" have long been a key element in Thich Nhat Hanh's writings and teachings. In the 1970s, he helped organize one of Europe's first ecological conferences. Now, with increasing ecological destruction and global warming, Thich Nhat Hanh has spoken out boldly in defense of Mother Earth, calling for a "collective awakening" to make peace with the planet, "our only home".

In 2006 Thich Nhat Hanh addressed UNESCO, calling for specific steps to reverse the cycle of violence, war, and global

warming. Since that day all his practice centers observe a weekly 'No Car Day'. His Deer Park Monastery in California is powered entirely by solar panels.

It is possible for us to do something now, don't despair. There is something we can all do. There is still a chance. Recognize that and do it and you will find peace. Don't allow yourself to be carried away by despair.

In 2007, he announced that all practice centers and retreats in his tradition would be vegan, consuming no dairy or egg products,

... to help everyone become aware of the danger of global warming, in order to help save Mother Earth and all species. We know that if there is no collective awakening, then the earth and all species will not have a chance to be saved. Our daily life has to show that we are awake.

In 2010 London's Independent newspaper described him as a "green crusader", saying his monastic order "is at the forefront of a grassroots green movement, attracting increasing numbers of people disaffected with modern living and looking for a greener, more sustainable future."

He has said that we have to accept the possibility of the end of civilization, "You have to learn to accept that hard fact," he told the UK's Ecologist magazine in 2012. Only once we have overcome our fear, he argues, we will have the clarity and energy to act.

In 2011 he published a groundbreaking article, Intimate Conversation with Mother Earth, a moving and poetic call for us to see Planet Earth as a true wonder, a sacred mother, and as part of us humans – not merely an 'environment' outside of us. Only when we "fall in love with Mother Earth", and experience that change in our own heart, he argues, will we

truly awaken and know what to do and what not to do to protect her.

3. Thich Nhat Hanh: an exceptional man of peace

What makes Thich Nhat Hanh such an exceptional 'man of peace' is the sheer scope of his contribution, through writings, teaching tours and retreats: his peace work has spanned more than fifty years and reached thousands of people in dozens of countries, at all levels of society and all walks of life – from politicians, businessmen and policemen to scientists, teachers and teenagers.

Thich Nhat Hanh was a prolific and popular author of meditation handbooks, sutra commentaries and translations, poetry and children's stories. He has published over 90 titles in English. His books have sold in the millions worldwide and have been translated into over thirty-five languages. Peace is Every Step, The Miracle of Mindfulness and Being Peace and have become classic texts of meditation and mindfulness.

According to America's Public Radio, "Thich Nhat Hanh is one of the most revered and beloved spiritual thinkers of our time—beloved by people of many faiths and none."

Thich Nhat Hanh is an important voice on the international stage. According to renowned Tibetan monk and author, Sogyal Rinpoche: "Thich Nhat Hanh is one of the most important voices of our time, and we have never needed to listen to him more than now."

Thich Nhat Hanh first came to the West in 1961 to study and teach Comparative Religion at Princeton and Columbia Universities in America. Thich Nhat Hanh's teaching career in the West has spanned half a century, and he has travelled widely, offering public lectures and leading retreats, developing a huge following. Even at the age of 87 in 2013 he

continues to keep an impressive schedule, invited around the world. He was once asked what he finds the most difficult in his life, and he said, "Saying No when a country invites us to lead a retreat." Every year tens of thousands of people visit his practice centers in Europe, America and Asia for retreats or to participate in 'days of mindfulness'. He is now often referred to as "the most beloved Buddhist Teacher in the West."

In 2003 and 2011 he led retreats for members of the US Congress, and has offered special retreats for businessmen, law enforcement officers, psychotherapists, teachers, families, young adults, teenagers, and scientists (in 2006 and 2012).

London's Independent newspaper described Thich Nhat Hanh in 2010 as "The Zen Master Who Fills Stadiums." It is true that when Thich Nhat Hanh gave a lecture at the Hong Kong Convention Center in 2010, over 8,000 people, including many dignitaries, attended his talk. In March 2012, when he led a mass public sitting meditation in London's iconic Trafalgar Square, 4,000 people participated. It was an unprecedented event in London's history, in a public square usually known for noisy political protests and film-premiere fanfares.

In 2012 the Irish Times front page described him as "The Father of Mindfulness" in the West. Jim Yong Kim, President of the World Bank, in an interview upon taking up his post, said that Thich Nhat Hanh's *Miracle of Mindfulness* is his favorite book.

4. Thich Nhat Hanh's "practices of peace"

Not only has Thich Nhat Hanh worked for peace, he has developed simple, joyful and immediately effective practices of peace, rooted in Buddhism and applied to the challenges of

modern life. He teaches mindfulness of breath and body in every activity of daily life, the practice of walking meditation collectively in parks or gardens, and the practice of sitting meditation with joy and ease.

We need to practice peace with our partner, children, friends, neighbors, and society.

Only this kind of practice will allow the flower of peace to take root in our families, in our communities, and in the world.

Thich Nhat Hanh recognizes the challenges, and malaise of modern life, and his practices address this.

We have to reconsider our values in society and live a simpler life. People are getting busier and busier. We don't feel comfortable, we don't have space, we lack time. We may have more money than in the past, but we have less space and less happiness and less love. So we should have a revolution which must start with a collective awakening. We have to stop and look for another direction.

Breathing in, I calm my body and mind. Breathing out, I smile.

Dwelling in the present moment I know this is the only moment.

This simple exercise captures the essence of the practices of peace Thich Nhat Hanh offers to senators, businessmen, teachers, children and scientists alike. **Everyone is invited to return to their breath and their body, to the present moment, in order to take care, first of all, of themselves.**

Life is available only in the present moment. The past is gone, the future is not yet here, and if we do not go back to

ourselves in the present moment, we cannot be in touch with life.

If you truly want to be at peace, you must be at peace right now.

The present moment is filled with joy and happiness. If you are attentive, you will see it. What's already available in the here and now is plenty for us to be nourished, to be happy. You don't need to stress your mind and your body by striving harder and harder, and you don't need to stress this planet by purchasing more and more stuff.

Thich Nhat Hanh says that “I have arrived, I am home,” is “the shortest and most important Dharma Talk I have ever given” – the practice of feeling at home, at peace, at ease within one's own heart.

Thich Nhat Hanh emphasizes returning naturally to one's breathing throughout the day, no matter where you are or what you are doing, whether you are walking from your car to your office, waiting in line, brushing your teeth or washing the dishes.

Peace is present right here and now, in ourselves and in everything we do and see. Every breath we take, every step we take, can be filled with peace, joy, and serenity. Peace is your every breath.

Another hallmark of Thich Nhat Hanh's teaching is the **lightness, ease and joy he says we should bring to breathing, sitting meditation or walking meditation.** “To breathe is not hard labor,” he says.

If you don't find it pleasant to sit, don't sit. Sitting should be pleasant. When you turn on the television in your living room, you can sit for hours without suffering. Yet when you sit for meditation, you suffer. Why? Because you struggle.

You have to learn how to sit without fighting. In the teachings of the Buddha, ease and joy are elements of enlightenment. In life, there's a lot of suffering. Why do you have to suffer more by practicing Buddhism? You practice Buddhism in order to suffer less, right? The Buddha is a happy person. When the Buddha sits, he sits happily, and when he walks, he walks happily.

"We have to walk in a way that we only print peace and serenity on the earth... Walk as if you are kissing the earth with your feet." **He has developed the practice of collective walking meditations, during retreats and special events, through gardens, parks or even city centers.** He has led mindful peace walks for thousands in Paris, LA (2005), New Delhi (2008) and Rome (2010). In New York, he even invited followers to practice walking meditation through the subway.

His style of walking meditation has even been adopted in the US Congress. "I know some members of Congress who practice walking meditation on Capitol Hill," says Thich Nhat Hanh.

One of them says that when he goes to the floor to vote, he always practices walking meditation, stopping his thinking completely. His office is very busy; every day he has to answer many questions, to deal with so many different things. So the only time during the day when he can really stop his thinking and get a rest is when he goes out to cast a vote. He focuses his mind entirely on his breathing and on his steps, not thinking at all, and he says it helps him a lot to survive the hectic life of a Congressman.

In recognition of the unique contribution his mindfulness exercises and training have made to medical science and health, **Harvard Medical School University has awarded**

him the Institute of Mind Body Medicine Award – the first time the Buddhist teaching of mindful training has been recognized by the US medical profession.

Thich Nhat Hanh is always creating new and playful practices. In 2012, he invited practitioners to **“Turn off Radio NST”** – Radio Non–Stop–Thinking – while walking or eating in order to be fully present for every step throughout the day, or every mouthful of food.

“Peace in oneself, peace in the world.” Thich Nhat Hanh teaches that in order to take care of others, we first have to take care of ourselves; in order to be present for our loved ones we first have to be present for ourselves. **He teaches people to use the tools of mindful breathing, walking and releasing tension in the body, and to look at themselves with the eyes of compassion.** He teaches how each one of us can learn to generate a feeling of happiness; and how to handle a strong emotion. Together with his Senior Disciple Sister Chan Khong **he has developed the practices of deep, total relaxation and touching the earth as tools to accept and embrace ourselves as we are.** “Be beautiful, be yourself,” he says.

For decades Thich Nhat Hanh has been developing **mindfulness practices adapted for young people.** His groundbreaking manual for practicing mindfulness with children, ‘Planting Seeds’, was published in 2011. The same year he announced a new program to train teachers to offer his mindfulness practices in their classroom. The Hong Kong Under–Minister for Education attended his five–day retreat in Hong Kong in 2010, and Jerry Brown, Governor of California committed himself in 2011 to piloting Thich Nhat Hanh's Applied Ethics program in Oakland's public schools.

But what most endears Thich Nhat Hanh to his audience is usually his **wise, tender and practical teachings on taking**

care of relationships. True Love and Reconciliation are two of Thich Nhat Hanh's bestselling books.

The most precious gift we can give the one we love is our true presence.

We can't say we love that person unless we're truly present for them.

We live in a time when we have a very sophisticated means for communication, but communication has become very difficult between individuals and groups of people. Father cannot talk to son, mother cannot talk to daughter, and maybe husband cannot talk to wife. And Israelis cannot talk to Palestinians, and Hindus cannot talk to Muslims. And that is why we have war, we have violence. That is why restoring communication is the basic work for peace, and our political and our spiritual leaders have to focus all their energy on this matter. If they cannot communicate with themselves, if they cannot communicate with members of their family, if they cannot communicate with people in their own country, they have no understanding that will serve as a basis for right action, and they will make a lot of mistakes.

In 2011 Thich Nhat Hanh led a day of mindfulness for over 700 employees at Google's Headquarters in Silicon Valley. His forthcoming book, *Work* (2013), presents **a toolkit of mindfulness exercises to bring peace and harmony to the workplace.**

5. Thich Nhat Hanh's "living communities" of peace all over the world

Perhaps Thich Nhat Hanh's greatest achievement has been the creation of 'living communities' of peace all over the world. It is Thich Nhat Hanh's talent and success in community building that sets him apart from other peace

leaders and spiritual thinkers. His communities embody his practices of peace and make them available to a vast audience across four continents. And it is these communities that will carry his legacy of peace long into the future.

Peace always begins with yourself as an individual, and, as an individual, you might help build a community of peace. That's what we try to do. And when the community of a few hundred people knows the practice of peace and brotherhood, you can become the refuge for many others who come to you and profit from the practice of peace and brotherhood. Then they will join you, and the community will get larger and larger all the time. Also the practice of peace and brotherhood will be offered to many other people. That is what is going on.

Thich Nhat Hanh has ordained over 800 monastic disciples, who reside permanently as a sangha in practice centers in France, Germany, New York, Mississippi, California, Thailand, Hong Kong, Vietnam and Australia. His Plum Village practice center in France has the largest number of resident monastics of any Buddhist monastery in the West. Every year tens of thousands of people visit his practice centers and participate in days of mindfulness in his tradition.

Thich Nhat Hanh encourages lay practitioners to create their own sanghas, and to come together for days or evenings of mindfulness, to practice sitting meditation, eating meditation and walking meditation together. There are 400 such sanghas active in the US, and over 70 each in the UK, France and Germany. Thich Nhat Hanh sanghas can be found in almost every country of the world. His lay disciples have established practice centers in Italy, Germany, America, Canada and New Zealand. He has written practical manuals – *Joyfully Together* and *Creating True Peace* – on how to create and sustain happy practice communities.

At the heart of his students' mindfulness practice are his Revised Five Mindfulness Trainings:

The five mindfulness trainings are a very concrete practice of love. In our tradition, the Buddhist tradition, we learn how to apply the trainings in our daily life. They are for action, not for speculation. You don't just sign a petition; you make it into your life, your path. Then you are happy because you know that you have a path of understanding and love. Since you have a path of understanding and love, there's no reason why you have to be afraid of your future anymore.

These trainings, says Thich Nhat Hanh, “represent the Buddhist vision of a global spirituality and ethic,” the kind of global ethics that may be acceptable to people of all faiths and none. He presented the trainings in an address to the World Parliament of Religions on the 6th December 2009.

If we cannot take practical measures to bring about a global ethic of nonviolence, we will not have enough strength to face and deal with the difficulties we will encounter in this new century. We can do this. True peace is possible.

During the course of his teaching tours and retreats in the last ten years alone, Thich Nhat Hanh has personally transmitted the Five Mindfulness trainings to over 70,000 people, in a dozen different languages. Over 2,000 people, lay and monastic, have been trained and mentored to join the core community of his Order of Interbeing.

In 2008 Thich Nhat Hanh established the International Wake Up Movement for Young People (“Young Buddhists and Non-Buddhists for a Healthy and Compassionate Society”), active in Europe, Asia and America. The movement creates opportunities for young people to come together for retreats and days of mindfulness to train in Thich Nhat Hanh's practices of peace. In the last two years experienced Wake

Up practitioners have toured universities across the US, in the UK, Italy, Spain and Ireland, to offer mindfulness workshops, relaxations and mentoring to students and their teachers.

Wake Up is a community of young practitioners who want to help their society – a society overloaded with intolerance, discrimination, craving, anger and despair. Their practice is the Five Mindfulness Trainings, ethical guidelines offered by the Buddha – the most concrete practice of true love and compassion. They clearly show the way towards a life in harmony with each other and with the Earth.

We may feel anger and frustration when we see the environmental degradation caused by our society, and we feel despair because as individuals we don't seem to be strong enough to change our way of life. Wake Up offers us a way to pool our energy and act in synchrony. Let us get together and form a Wake Up group in our own town. Our collective practice will surely bring transformation and healing to individuals and society.

Postscript

Thich Nhat Hanh was once asked by a journalist if he had any final burning questions or issues in his heart. This was his reply:

*My practice is to live in the here and the now. It is a great happiness to be able to live and to do what you like to live and to do. My practice is centered in the present moment. I know that if we know how to handle the present moment as best we can, then that is as much as we can do for the future. **That is why I'm at peace with myself.** That's my practice every day, and that is very nourishing.*

Mùa Xuân Nhớ Thầy Tuệ Sỹ

Thầy là một bậc chân tu, một cao tăng thạch đức.
Thầy dày công đóng góp sâu rộng cho Phật Giáo
và văn học Việt Nam cũng như trên thế giới
Qua những công trình khảo cứu, văn thơ, dịch thuật,
Giảng giải Kinh, Luật, Luận, tư tưởng triết học Đông Tây
Thầy là thạch trụ, tòng lâm của Phật giáo Việt Nam
Nhưng đối với Thầy thì Có Không hay
"Đến đi vó ngựa mơ hồ
Dấu rêu còn đọng bên bờ mi xanh"
hay chỉ là
"Hương tan trên dấu lặng
Giai điệu tròn lung linh"
Thầy mãi là: *Bạch hạc vỗ cánh vô thanh*
Qua sông không nhiễm tinh anh phách người.

Thơ Tâm Thường Định

Remembering Zen Master Tuệ Sỹ in Springtime

A religious man, a highly moral and dignified person.
You have made extensive contributions to Buddhism
and Literature both in Vietnam and the world
through your research, writing, poetry and translations,
your teachings of Buddha Dharma, Buddhist Laws and
principles, and Eastern and Western philosophies.
You are the pillar of Buddhism in Vietnam.
But to you, Being or not Being
is *"as impermanent as comes and goes a horse galloping by,
as the green moss imprint still lingering in the corner of the
eyes;"*
or as *"the fragrance dispersing upon silence,
perfect harmony of transient existence."*
Forever, you are
*"The snowy crane soundlessly flapping its wings
Across rivers uncontaminated by either human nobility or
dregs of humanity."*

Thiên Nhãn

Kính dâng Thầy Tuệ Sỹ

Đôi mắt sâu hun hút của Người
Tinh anh rực sáng
Xa xôi và dịu vợi
Tàng chứa những bí ẩn
Cùng những tinh hoa vô giá
Những kham nhẫn vô biên
Ôi đôi mắt rất hiền
Mệnh môn bốn tâm vô lượng
Ngài là con người cao thượng
Ở Ngài, con tìm thấy niềm tin yêu và hy vọng
Ôi con người thông dong
Lặng yên mà hùng tráng
Người biểu hiện của tươi sáng
Dáng Người như sự trầm luân của Sơn hà xã tắc
Mong manh mà bất diệt
Khắc khổ mà anh minh

Nước Việt sẽ hồi sinh
Vì những đấng nhân tài của đất nước
Có đạo đức và tình thương bao dung rộng lớn
Biết tha thứ bao dung
Như Ngài
Là hiện thân của hàng Bồ Tát
Còn Ngài, đời vẫn hát
Bài ca hy vọng ngập tràn.
Ngài - đôi mắt sâu hun hút
"Trên tất cả đỉnh cao
Chỉ là sự lặng im." *
*Thay lời dẫn cho Thơ Phạm Công Thiện của Tuệ Sỹ

Thơ Tâm Thường Định

Holy Eyes

Dedicated to Zen Master Tuệ Sỹ

Your profoundly deep eyes
of a faraway and peaceful
illuminated avatar
imbibe myriad secrets
along with invaluable quintessential truths
from an infinitude of sahalokadhātu.

Oh! Those equanimous eyes
That incarnate immeasurable brahmaviharas.
You are a person of magnanimity:
In you I found faith, love and hope.
What a leisurely gait You have:
Quiet, yet majestic.

You embody brilliance;
Your mien, the vicissitudes of the Nation;
fragile, yet indestructible,
stoic, yet sapient.

Vietnam will resurrect,
owing to the country's talents;
whose morality and compassion are incommensurable,
whose tolerance and forgiveness
are likened to those of Yours.

You are the embodiment of Bodhisattva:
As long as You are alive, life is singing
a song that is brimmed with hope.
With your profoundly deep eyes You reveal
“Above all summits
sits but silence.” *

** "The tittle of Phạm Công Thiện's book, for which Zen Master Thích Tuệ Sỹ wrote the foreword."*

Thư Viện Hoa Sen chuyển qua định dạng PDF ngày 5 tháng 10 năm 2016.